

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN¹

(Ký kết ngày 10 tháng 12 năm 1982)

CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CỦA CÔNG ƯỚC

Với lòng mong muốn giải quyết, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác với nhau, mọi vấn đề liên quan đến luật biển, và ý thức được tầm vóc lịch sử của Công ước là một cống hiến quan trọng vào việc giữ gìn hòa bình, công lý và tiến bộ cho tất cả các dân tộc trên thế giới;

Nhận thấy rằng, những sự kiện mới nảy sinh kể từ các Hội nghị của Liên hợp quốc về luật biển được nhóm họp tại Gionevơ năm 1958 và năm 1960, đã làm tăng thêm sự cần thiết phải có một Công ước mới về luật biển có thể được mọi người chấp nhận;

Ý thức rằng, những vấn đề về các vùng biển có liên quan chặt chẽ với nhau và cần được xem xét một cách đồng bộ;

Thừa nhận rằng, điều đáng mong muốn là, bằng Công ước với sự quan tâm đúng mức đến chủ quyền của tất cả các quốc gia, thiết lập được một trật tự pháp lý cho các biển và đại dương làm dễ dàng cho việc sử dụng công bằng và hiệu quả những tài nguyên, việc bảo tồn những nguồn lợi sinh vật của các biển và các đại dương, việc nghiên cứu, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

¹ Bản dịch tiếng Việt của Bộ Ngoại giao.

Bản đánh máy do các cộng tác viên của Quỹ nghiên cứu Biển Đông
(www.seasfoundation.org):

- Nguyễn Hoàng Việt
- Hà Phương Lê
- Lê Hồng Thuận
- Phụng
- Vũ
- Hoa Phạm
- Phạm Thị Bích Phụng
- gkhuongtang
- Vũ Lê Phương
- Nhóm Lã Vân

Nguyễn Thái Linh (Quỹ Nghiên cứu Biển Đông) điều hành và kiểm tra việc đánh máy.

Cho rằng, việc thực hiện các mục tiêu này sẽ góp phần thiết lập nên một trật tự kinh tế quốc tế đúng đắn và công bằng, trong đó có tính đến các lợi ích và nhu cầu của toàn thể loài người và đặc biệt là các lợi ích và nhu cầu riêng của các nước đang phát triển, dù có biển hay không có biển;

Mong muốn phát triển bằng Công ước, các nguyên tắc trong Nghị quyết 2749 (XXV) ngày 17 tháng 12 năm 1970, trong đó Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đặc biệt trình trọng tuyên bố rằng khu vực đáy biển và đại dương, cũng như lòng đất dưới đáy các khu vực nằm ngoài giới hạn chung của loài người và việc thăm dò, khai thác khu vực này sẽ được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí địa lý của các quốc gia;

Tin tưởng rằng, việc pháp điển hóa và sự phát triển theo chiều hướng tiến hóa của Luật biển được thực hiện trong Công ước sẽ góp phần tăng cường hòa bình, an ninh, hợp tác và quan hệ hữu nghị giữa tất cả các dân tộc phù hợp với các nguyên tắc công bằng và bình đẳng về quyền, và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tiến bộ về kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc trên thế giới, phù hợp với các mục tiêu và các nguyên tắc của Liên hợp quốc như đã được nêu trong Hiến chương;

Khẳng định rằng, các vấn đề không quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của pháp luật quốc tế chung;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I MỞ ĐẦU

ĐIỀU 1. Sử dụng các thuật ngữ và phạm vi áp dụng

1. Những thuật ngữ được sử dụng trong Công ước cần được hiểu như sau:
 1. “Vùng” (Zone): là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia;
 2. “Cơ quan quyền lực” (Autorité): là cơ quan quyền lực quốc tế về đáy biển;
 3. “Các hoạt động được tiến hành trong Vùng” (activités menées dans la Zone): là mọi hoạt động thăm dò và khai thác các tài nguyên của Vùng;
 4. “Ô nhiễm môi trường biển” (Pollution du milieu marin): là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra

những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển;

5. a) “Sự nhận chìm” (immersion) là:

i. mọi sự trút bỏ có ý thức xuống biển các chất thải hoặc các chất khác từ các tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hoặc công trình khác được bố trí ở biển.

ii. mọi sự đánh chìm tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hoặc các công trình khác được bố trí ở biển.

b) Thuật ngữ “nhận chìm” không nhằm vào:

i. việc vứt bỏ các chất thải hoặc các chất khác được sản sinh trực tiếp hoặc gián tiếp trong việc khai thác bình thường của tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hoặc các công trình khác được bố trí trên biển, cũng như các thiết bị của chúng, ngoại trừ các chất thải hoặc các chất khác được chuyên chở hoặc chuyển tải trên các tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hoặc các công trình khác bố trí ở biển được dùng để thải bỏ các chất đó, trên các tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hay các công trình đó tạo ra;

ii. việc tàng chứa các chất với mục đích không phải chỉ là để thải bỏ chúng với điều kiện là việc tàng chứa này không đi ngược lại những mục đích của Công ước.

2.1 “Các quốc gia thành viên” (Etats Parties) là những quốc gia đã chấp nhận sự ràng buộc của Công ước và Công ước có hiệu lực đối với các quốc gia đó.

2. Công ước được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho những thực thể nói trong Điều 305 khoản 1, điểm b, c, d, e và f đã trở thành thành viên của Công ước, theo đúng với các điều kiện liên quan đến từng thực thể; trong giới hạn đó, thuật ngữ “quốc gia thành viên” cũng dùng để chỉ những thực thể này.

PHẦN II LÃNH HẢI VÀ VÙNG TIẾP GIÁP

Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 2. Chế độ pháp lý của lãnh hải và vùng trời ở trên lãnh hải cũng như đáy và lòng đất dưới đáy của lãnh hải

Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong trường hợp một quốc gia quần đảo, ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải (mer territoriale)

Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất của biển này.

Chủ quyền của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế trừ định.

Mục 2 RANH GIỚI CỦA LÃNH HẢI

ĐIỀU 3. Chiều rộng của lãnh hải

Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước.

ĐIỀU 4. Ranh giới phía ngoài của lãnh hải

Ranh giới phía ngoài của lãnh hải là một đường mà mỗi điểm ở trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng của lãnh hải.

ĐIỀU 5. Đường cơ sở thông thường

Trừ khi có quy định trái ngược của Công ước, đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngân nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển, như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận.

ĐIỀU 6. Các mỏm đá (recifs)

Trong trường hợp những bộ phận đảo cấu tạo bằng san hô hoặc các đảo có đá ngầm ven bờ bao quanh, thì đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngân nước triều thấp nhất ở bờ phía ngoài cũng của các mỏm đá, như đã được thể hiện trên các hải đồ được quốc gia ven biển chính thức công nhận.

ĐIỀU 7. Đường cơ sở thẳng

1. Ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển, phương pháp đường cơ sở thẳng nối liền các điểm thích hợp có thể được sử dụng để kẻ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
2. Ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và những đặc điểm tự nhiên khác, các điểm thích hợp có thể được lựa chọn dọc theo ngân nước triều thấp nhất có chuyển dịch vào phía trong bờ, các đường cơ sở đã được vạch ra vẫn có hiệu lực cho tới khi các quốc gia ven biển sửa đổi đúng theo Công ước.
3. Tuyến các đường cơ sở không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển, và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức đạt được chế độ nội thủy.
4. Các đường cơ sở thẳng không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm, trừ trường hợp ở đó có những đèn biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế.
5. Trong những trường hợp mà phương pháp kẻ đường cơ sở thẳng được áp dụng theo khoản 1, khi ấn định một số đoạn đường cơ sở có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà thực tế và tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng.
6. Phương pháp đường cơ sở thẳng do một quốc gia áp dụng không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.

ĐIỀU 8. Nội thủy

1. Trừ trường hợp đã được quy định ở Phần IV, các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở của lãnh hải thuộc nội thủy của quốc gia.
2. Khi một đường cơ sở thẳng được vạch ra theo đúng phương pháp được nói ở Điều 7 gộp vào nội thủy các vùng nước trước đó chưa được coi là nội thủy, thì quyền đi qua không gây hại nói trong Công ước vẫn được áp dụng ở các vùng nước đó.

ĐIỀU 9. Cửa sông

Nếu một con sông đổ ra biển mà không tạo thành vịnh thì đường cơ sở là một đường thẳng được kẻ ngay qua cửa sông nối liền các điểm ngoài cùng của ngân nước triều thấp nhất ở hai bên bờ sông.

ĐIỀU 10. Vịnh

1. Điều này chỉ liên quan đến những vịnh mà bờ vịnh thuộc một quốc gia duy nhất.
2. Trong Công ước, “Vịnh” (baie) cần được hiểu là một vùng lõm sâu rớt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển. Tuy nhiên, một vùng lõm chỉ được coi là một vịnh nếu như diện tích của nó ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm.
3. Diện tích của một vùng lõm được tính giữa ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên. Nếu do có các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào, thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó. Diện tích của các đảo nằm trong một vùng lõm được tính vào diện tích chung của vùng lõm.
4. Nếu khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên một vịnh không vượt quá 24 hải lý, thì đường phân giới có thể được vạch giữa hai ngấn nước triều thấp nhất này và vùng nước ở phía bên trong đường đó được coi là nội thủy.
5. Khi khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên của một vịnh vượt quá 24 hải lý, thì được kẻ một đoạn đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong vịnh, sao cho phía trong của nó có một diện tích nước tối đa.
6. Các quy định trên đây không áp dụng đối với các vịnh gọi là “vịnh lịch sử” và cũng không áp dụng đối với các trường hợp làm theo phương pháp đường cơ sở thẳng được trừ định trong Điều 7.

ĐIỀU 11. Cảng

Để ấn định ranh giới lãnh hải, các công trình thiết bị thường xuyên là bộ phận hữu cơ của một hệ thống cảng, nhô ra ngoài khơi xa nhất, được coi là thành phần của bờ biển. Các công trình thiết bị ở ngoài khơi xa bờ biển và các đảo nhân tạo không được coi là những công trình thiết bị cảng thường xuyên.

ĐIỀU 12. Vũng tàu

Các vũng tàu được dùng thường xuyên vào việc xếp dỡ hàng hóa và làm khu neo tàu, bình thường nằm hoàn toàn hoặc một phần ở ngoài đường ranh giới bên ngoài của lãnh hải cũng được coi như là bộ phận của lãnh hải.

ĐIỀU 13. Bãi cạn lúc chìm lúc nổi

1. “Bãi cạn lúc chìm lúc nổi” (haut-fonds découvrants) là những vùng đất nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước. Khi toàn bộ hay một phần bãi cạn đó ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách không vượt quá chiều rộng của lãnh hải, thì ngấn nước triều thấp nhất ở trên các bãi cạn này có thể được dùng làm đường cơ sở để tính chiều rộng của lãnh hải.
2. Khi các bãi cạn lúc chìm lúc nổi hoàn toàn ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách vượt quá chiều rộng của lãnh hải, thì chúng không có lãnh hải riêng.

ĐIỀU 14. Sự kết hợp các phương pháp để vạch các đường cơ sở

Quốc gia ven biển, tùy theo hoàn cảnh khác nhau, có thể vạch ra các đường cơ sở theo một hay nhiều phương pháp được trừ định ở các điều nói trên.

ĐIỀU 15. Việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau

Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng trong trường hợp do có những danh nghĩa lịch sử hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác cần phải hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác.

ĐIỀU 16. Hải đồ và bản kê các tọa độ địa lý

1. Các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải được vạch ra theo đúng các Điều 7, 9 và 10 hoặc các ranh giới hình thành từ các điều đó và các đường hoạch định ranh giới được vạch ra đúng theo các Điều 12 và 15, được thể hiện trên các hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí của nó. Nếu không, thì có thể thay thế bằng một bản kê các tọa độ địa lý các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa đã được sử dụng.
2. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các hải đồ hay các bản kê các tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiếu.

Mục 3

ĐI QUA KHÔNG GÂY HẠI TRONG LÃNH HẢI

TIÊU MỤC A

CÁC QUY TẮC ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI TÀU THUYỀN

ĐIỀU 17. Quyền đi qua không gây hại

Với điều kiện phải chấp hành Công ước, tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải.

ĐIỀU 18. Nghĩa của thuật ngữ “Đi qua” (Passage)

1. “Đi qua” là đi ở trong lãnh hải, nhằm mục đích
 - a) Đi ngang qua nhưng không đi vào nội thủy, không đậu lại trong một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy; hoặc
 - b) Đi vào hoặc rời khỏi nội thủy, hoặc đậu lại hay rời khỏi một vũng tàu hay một công trình cảng trong nội thủy.
2. Việc đi qua phải liên tục và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc đi qua bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, nhưng chỉ trong trường hợp gặp phải những sự cố thông thường về hàng hải hoặc vì một trường hợp bất khả kháng hay mắc nạn hoặc vì mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hoặc mắc nạn.

ĐIỀU 19. Nghĩa của thuật ngữ “đi qua không gây hại” (Passage inoffensif)

1. Việc đi qua là không gây hại, chừng nào nó không làm phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển. Việc đi qua không gây hại cần phải được thực hiện theo đúng với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.
2. Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài bị coi như phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kỳ hoạt động nào sau đây:
 - a) Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chính quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;
 - b) Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào;
 - c) Thu nhập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
 - d) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay;
 - e) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự;
 - f) Tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;

- g) Xếp hoặc dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;
- h) Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước;
- i) Đánh bắt hải sản;
- j) Nghiên cứu hay đo đạc;
- k) Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển;
- l) Mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ đến việc đi qua.

ĐIỀU 20. Tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác

Ở trong lãnh hải, tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác buộc phải đi nổi và phải treo cờ quốc tịch.

ĐIỀU 21. Các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đi qua không gây hại

1. Quốc gia ven biển có thể định ra, phù hợp với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế, các luật và quy định liên quan đến việc đi qua không gây hại ở trong lãnh hải của mình về các vấn đề sau đây:

- a) An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển;
- b) Bảo vệ các thiết bị và các hệ thống bảo đảm hàng hải và các thiết bị hay công trình khác;
- c) Bảo vệ các đường giầy cáp và ống dẫn;
- d) Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển;
- e) Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đánh bắt;
- f) Giữ gìn môi trường của quốc gia ven biển và ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường;
- g) Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn;
- h) Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven biển;

2. Các luật và quy định này không áp dụng đối với cách thiết kế, việc đóng hoặc đối với trang bị của tàu thuyền nước ngoài, nếu chúng không có ảnh hưởng gì đến các quy tắc hay quy phạm quốc tế được chấp nhận chung.

3. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các luật và quy định này.

4. Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại ở trong lãnh hải tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ các luật và quy định này, cũng như tất cả các quy định quốc tế được chấp nhận chung có liên quan đến việc phòng ngừa đâm va trên biển.

ĐIỀU 22. Các tuyến đường và cách bố trí phân chia luồng giao thông ở trong lãnh hải

1. Quốc gia ven biển khi cần bảo đảm an toàn hàng hải có thể đòi hỏi tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải của mình phải đi theo các tuyến đường do mình ấn định và phải tôn trọng các cách bố trí phân chia các luồng giao thông do mình quy định nhằm điều phối việc qua lại các tàu thuyền.
2. Đặc biệt, đối với các tàu xi-teec (navires-citernes), các tàu có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và các tàu chở các chất hay các nguyên liệu phóng xạ hoặc các chất khác vốn nguy hiểm hay độc hại, có thể bị bắt buộc chỉ được đi theo các tuyến đường này.
3. Khi ấn định các tuyến đường và quy định cách bố trí phân chia luồng giao thông theo điều này, quốc gia ven biển lưu ý đến:
 - a) Các kiến nghị của tổ chức quốc tế có thẩm quyền;
 - b) Tất cả các luồng lạch thường được sử dụng cho hàng hải quốc tế;
 - c) Các đặc điểm riêng của một số loại tàu thuyền và luồng lạch;
 - d) Mật độ giao thông.
4. Quốc gia ven biển ghi rõ các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông nói trên lên hải đồ và công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 23. Tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và tàu thuyền chuyên chở các chất phóng xạ hay các chất vốn nguy hiểm hoặc độc hại.

Các tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân cũng như các tàu thuyền chuyên chở các chất phóng xạ hay các chất khác vốn nguy hiểm hay độc hại, khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải, buộc phải mang đầy đủ các tài liệu và áp dụng những biện pháp phòng ngừa đặc biệt theo quy định của các điều ước quốc tế đối với loại tàu thuyền đó.

ĐIỀU 24. Các nghĩa vụ của quốc gia ven biển

1. Quốc gia ven biển không được cản trở quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải, ngoài những trường hợp mà Công ước đã trừ định. Đặc biệt khi áp dụng Công ước, quốc gia ven biển không được:
 - a) Áp đặt cho các tàu thuyền nước ngoài những nghĩa vụ dẫn đến việc cản trở hay hạn chế việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền này;

b) Phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế đối với các tàu thuyền chở hàng từ một quốc gia nhất định hay đến quốc gia đó hoặc nhân danh một quốc gia nhất định.

2. Quốc gia ven biển thông báo thích đáng mọi nguy hiểm về hàng hải của mình biết trong lãnh hải của mình.

ĐIỀU 25. Quyền bảo vệ các quốc gia ven biển

1. Quốc gia ven biển có thể thi hành các biện pháp cần thiết trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại.

2. Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thủy hay vào một công trình cảng ở bên ngoài vùng nội thủy đó, quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà tàu thuyền này buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thủy hay công trình cảng nói trên.

3. Quốc gia ven biển có thể tạm thời đình chỉ việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại các khu vực nhất định trong lãnh hải của mình, nếu biện pháp này là cần thiết để bảo đảm an ninh của mình, kể cả để thử vũ khí, nhưng không được phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 26. Lệ phí đối với tàu thuyền nước ngoài

1. Không được thu lệ phí đối với tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải, nếu không phải vì lý do trả công cho những dịch vụ riêng đối với những tàu thuyền này. Khi thu lệ phí đó không được phân biệt đối xử.

TIÊU MỤC B QUY TẮC ÁP DỤNG CHO TÀU BUỒN VÀ TÀU NHÀ NƯỚC DỪNG VÀO MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 27. Quyền tài phán hình sự ở trên một tàu nước ngoài

1. Quốc gia ven biển không được thực hiện quyền tài phán hình sự của mình ở trên một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải để tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu trong khi nó đi qua lãnh hải, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Nếu hậu quả của vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển;
 - b) Nếu vụ vi phạm có tính chất phá hoại hòa bình của đất nước hay trật tự trong lãnh hải;
 - c) Nếu thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các nhà đương cục địa phương hoặc
 - d) Nếu các biện pháp này là cần thiết để trấn áp việc buôn lậu chất ma túy hay các chất kích thích.
2. Khoản 1 không đụng chạm gì đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng mọi luật pháp mà luật trong nước mình qui định nhằm tiến hành các việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm ở trên con tàu nước ngoài đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy.
 3. Trong những trường hợp nêu ở các khoản 1 và 2, nếu thuyền trưởng yêu cầu, quốc gia ven biển phải thông báo trước về mọi biện pháp cho một viên chức ngoại giao hay cho một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ và phải tạo điều kiện dễ dàng cho viên chức ngoại giao hay viên chức lãnh sự đó tiếp xúc với đoàn thủy thủ của con tàu. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp, việc thông báo này có thể tiến hành trong khi các biện pháp đang được thi hành.
 4. Khi xem xét có nên bắt giữ và các thể thức của việc bắt giữ, nhà đương cục địa phương cần phải chú ý thích đáng đến các lợi ích về hàng hải.
 5. Trừ trường hợp áp dụng phần XII hay trong trường hợp có sự vi phạm các luật và quy định được định ra theo đúng phần V, quốc gia ven biển không được thực hiện một biện pháp nào ở trên một con tàu nước ngoài khi nó đi qua lãnh hải nhằm tiến hành bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi con tàu đi vào lãnh hải mà không đi vào nội thủy.

ĐIỀU 28. Quyền tài phán dân sự đối với các tàu thuyền nước ngoài

1. Quốc gia ven biển không được bắt một tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải phải dừng lại hay thay đổi hành trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình đối với một người ở trên con tàu đó.
2. Quốc gia ven biển không thể áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm (mesures conservatoires) về mặt dân sự đối với con tàu này, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển.

3. Khoản 2 không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự do luật trong nước của quốc gia này quy định đối với tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đang đi qua lãnh hải, sau khi đã rời nội thủy.

TIỂU MỤC C

QUY TẮC ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU CHIẾN VÀ CÁC TÀU THUYỀN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC ĐƯỢC DÙNG VÀO NHỮNG MỤC ĐÍCH KHÔNG THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 29. Định nghĩa “tàu chiến” (navire de guerre)

Trong Công ước, « tàu chiến » là mọi tàu thuyền thuộc lực lượng vũ trang của một quốc gia và mang dấu hiệu bên ngoài đặc trưng của các tàu thuyền quân sự thuộc quốc tịch nước đó; do một sĩ quan hải quân phục vụ quốc gia đó chỉ huy, người chỉ huy này có tên trong danh sách các sĩ quan hay trong một tài liệu tương đương; và đoàn thủy thủ phải tuân theo các điều lệnh kỷ luật quân sự.

ĐIỀU 30. Tàu chiến không tuân thủ các luật và quy định của quốc gia ven biển

Nếu một tàu chiến không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân thủ các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể đòi chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức.

ĐIỀU 31. Trách nhiệm của quốc gia mà tàu mang cờ đối với hành động của một tàu chiến hay một tàu khác của Nhà nước

Quốc gia mà tàu mang cờ chịu trách nhiệm quốc tế về mọi tổn thất hoặc về mọi thiệt hại gây ra cho quốc gia ven biển do một tàu chiến hay bất kỳ tàu thuyền nào khác của Nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua lãnh hải hay vi phạm các quy định của Công ước hoặc các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

ĐIỀU 32. Các quyền miễn trừ của các tàu chiến và các tàu khác của Nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại

Ngoài những ngoại lệ đã nêu ở Tiểu mục A và ở các Điều 30 và 31, không một quy định nào của Công ước đụng chạm đến các quyền miễn trừ mà các tàu

chiến và các tàu khác của Nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại được hưởng.

Mục 4

VÙNG TIẾP GIÁP

ĐIỀU 33. Vùng tiếp giáp

1. Trong một vùng tiếp giáp với lãnh hải của mình, gọi là vùng tiếp giáp, quốc gia ven biển có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết, nhằm:
 - a) Ngăn ngừa những phạm vi đối với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình;
 - b) Trùng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.
2. Vùng tiếp giáp không thể mở rộng quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải.

PHẦN III

EO BIỂN DÙNG CHO HÀNG HẢI QUỐC TẾ

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 34. Chế độ pháp lý của vùng nước các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế

1. Chế độ đi qua các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế mà phần này quy định không ảnh hưởng gì về bất cứ phương diện nào khác đến chế độ pháp lý của vùng nước các eo biển này, cũng như đến việc quốc gia ven eo biển thực hiện chủ quyền hay quyền tài phán của mình ở các vùng nước ấy, ở đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển, cũng như vùng trời ở trên các vùng nước đó.
2. Các quốc gia ven eo biển thực hiện chủ quyền hay quyền tài phán của mình trong những điều kiện do các quy định của phần này và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế trừ định.

ĐIỀU 35. Phạm vi áp dụng của phần này

Không một quy định nào của phần này được đụng chạm đến:

- a) Nội thủy thuộc một eo biển, trừ khi việc vạch ra một tuyến đường cơ sở thẳng theo đúng với phương pháp nói ở Điều 7 đã gộp vào trong nội thủy những vùng nước trước đây không được coi là nội thủy;
- b) Chế độ pháp lý của các vùng nước nằm ngoài lãnh hải của các quốc gia ven eo biển, dù chúng thuộc vùng quốc tế hay thuộc biển cả;
- c) Chế độ pháp lý của các eo biển mà việc đi qua đã được quy định toàn bộ hay từng phần trong các công ước quốc tế đặc biệt nhằm vào các eo biển này đã có từ lâu đời và vẫn đang có hiệu lực.

ĐIỀU 36. Các đường ở biển cả hay đường qua một vùng đặc quyền kinh tế nằm trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế.

Phần này không áp dụng đối với các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế, nếu như có thể vượt qua eo biển đó bằng một con đường ở biển cả hay một con đường qua một vùng đặc quyền kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn; về các con đường này, những phần khác tương ứng của công ước có thể được áp dụng, kể cả các quy định liên quan đến tự do hàng hải và tự do hàng không.

Mục 2 QUÁ CẢNH

ĐIỀU 37. Phạm vi áp dụng của mục này

Mục này được áp dụng đối với các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế và giữa một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế.

ĐIỀU 38. Quyền quá cảnh

1. Trong các eo biển nói ở Điều 37, tất cả các tàu thuyền và phương tiện bay đều được hưởng quyền quá cảnh mà không bị cản trở, trừ trường hợp hạn chế là quyền đó không được áp dụng cho các eo biển do lãnh thổ đất liền của một quốc gia và một hòn đảo thuộc quốc gia này tạo thành, khi ở ngoài khơi hòn đảo đó có một con đường đi trên biển cả, hay có một con đường đi qua một vùng đặc quyền về kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn.

2. Thuật ngữ “quá cảnh” có nghĩa là việc thực hiện, theo đúng phần này, quyền tự do hàng hải và hàng không với mục đích duy nhất là đi qua liên tục và nhanh chóng qua eo biển giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế. Tuy nhiên, đòi hỏi quá cảnh liên tục và nhanh chóng không ngăn cấm việc đi qua eo biển để đến lãnh thổ của một quốc gia ven eo biển, đề rời khỏi hoặc lại đến lãnh thổ đó, theo các điều kiện cho phép đến lãnh thổ của quốc gia đó.

3. Bất kỳ hoạt động nào không thuộc phạm vi thực hiện quyền quá cảnh qua các eo biển đều tùy thuộc vào các quy định khác có thể áp dụng của Công ước.

ĐIỀU 39. Các nghĩa vụ của tàu thuyền và phương tiện bay trong khi quá cảnh

1. Trong khi thực hiện quyền quá cảnh, các tàu thuyền và phương tiện bay:

- a) Đi qua hay bay qua eo biển không chậm trễ;
- b) Không được đe dọa hay dùng vũ lực để chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của các quốc gia ven eo biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc pháp luật quốc tế được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;
- c) Không được có hoạt động nào khác ngoài những hoạt động cần cho sự quá cảnh liên tục và nhanh chóng, theo phương thức đi bình thường, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trừ trường hợp nguy cấp;
- d) Tuân thủ các quy định thích hợp khác của phần này.

2. Trong khi quá cảnh các tàu thuyền tuân thủ:

- a) Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung về mặt an toàn hàng hải, nhất là các quy tắc quốc tế để phòng ngừa đâm va trên biển;
- b) Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra.

3. Trong khi quá cảnh, các phương tiện bay:

- a) Tôn trọng các quy định về hàng không do Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế đề ra để áp dụng cho các phương tiện bay dân dụng; bình thường các phương tiện bay của Nhà nước phải tuân thủ các biện pháp an toàn do các quy định này đề ra và khi hoạt động vào bất kỳ lúc nào, các phương tiện bay cũng phải chú ý đến an toàn hàng không.
- b) Thường xuyên theo dõi tần số điện đài mà cơ quan có thẩm quyền được quốc tế chỉ định làm nhiệm vụ kiểm soát giao thông hàng không đã phân bổ cho, hoặc tần số quốc tế về nguy cấp.

ĐIỀU 40. Nghiên cứu và đo đạc thủy văn

Trong khi quá cảnh, các tàu thuyền nước ngoài, kể cả các tàu thuyền chuyên dùng cho nghiên cứu khoa học biển hay cho đo đạc thủy văn, không được dùng để nghiên cứu hoặc đo đạc nếu không được phép trước của các quốc gia ven eo biển.

ĐIỀU 41. Các tuyến đường và các cách bố trí phân chia luồng giao thông trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế

1. Theo đúng phần này, các quốc gia ven eo biển khi có nhu cầu bảo đảm an toàn cho tàu thuyền đi qua các eo biển, có thể ấn định các tuyến đường và quy định các cách phân chia luồng giao thông.
2. Các quốc gia nói trên, khi hoàn cảnh đòi hỏi và sau khi đã công bố theo đúng thủ tục biện pháp này, có thể ấn định các tuyến đường mới hay quy định các cách mới phân chia luồng giao thông thay thế mọi tuyến đường hay mọi cách phân chia luồng giao thông đã được ấn định hay quy định trước đó.
3. Các tuyến đường và cách bố trí phân chia luồng giao thông cần phải phù hợp với quy định quốc tế đã được chấp nhận chung.
4. Trước khi ấn định hay thay thế các tuyến đường hoặc trước khi quy định hay thay thế các cách phân chia luồng giao thông, các quốc gia ven eo biển gửi các đề nghị của mình cho tổ chức quốc tế có thẩm quyền thông qua. Tổ chức này chỉ có thể chấp nhận các tuyến đường và cách phân chia luồng giao thông nào đã có thể thỏa thuận với các quốc gia ven eo biển; khi đó, các quốc gia này có thể ấn định, quy định hoặc thay thế các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông này.
5. Khi đề nghị thiết lập trong một eo biển các tuyến đường hay cách phân chia luồng giao thông có liên quan đến vùng nước của nhiều quốc gia ven eo biển, các quốc gia hữu quan hợp tác với nhau để soạn thảo các đề nghị, có sự tham khảo ý kiến của tổ chức quốc tế có thẩm quyền.
6. Các quốc gia ven eo biển ghi rõ ràng lên các hải đồ tất cả các tuyến đường hay tất cả các cách phân chia luồng giao thông mà mình đã thiết lập và công bố các hải đồ này theo đúng thủ tục.
7. Trong khi quá cảnh, tàu thuyền tôn trọng các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông đã được thiết lập theo đúng điều này.

ĐIỀU 42. Các luật và quy định của quốc gia ven eo biển liên quan đến việc quá cảnh

1. Với điều kiện chấp hành mục này, các quốc gia ven eo biển có thể ra các luật và quy định liên quan đến việc đi qua eo biển về các vấn đề sau:

a) An toàn hàng hải và điều phối giao thông trên biển như đã được nêu ở Điều 41;

b) Ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường, bằng cách thi hành quy định quốc tế có thể áp dụng được về việc trút bỏ dầu, cặn dầu và các chất độc hại trong eo biển;

c) Việc cấm đánh bắt hải sản đối với các tàu đánh bắt hải sản; kể cả quy định việc xếp đặt các phương tiện đánh bắt;

d) Xếp, dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven eo biển.

2. Các luật và quy định này không được dẫn đến bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài, việc áp dụng các luật và quy định này không được có tác dụng ngăn cản, hạn chế hay gây trở ngại cho việc thực hiện quyền quá cảnh như đã được xác định trong mục này.

3. Các quốc gia ven eo biển công bố những luật và quy định này theo đúng thủ tục.

4. Các tàu thuyền nước ngoài khi thực hiện quyền quá cảnh qua eo biển phải tuân thủ các luật và quy định này.

5. Trong trường hợp một tàu hay một phương tiện bay được hưởng quyền miễn trừ về chủ quyền vi phạm các luật và quy định này, quốc gia mà con tàu mang cờ hay quốc gia đăng ký phương tiện bay phải chịu trách nhiệm quốc tế về mọi tổn thất hay thiệt hại có thể gây ra cho eo biển.

ĐIỀU 43. Các thiết bị an toàn, bảo đảm hàng hải và các thiết bị khác, và việc ngăn ngừa hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường

Các quốc gia sử dụng một eo biển và các quốc gia ven eo biển cần thỏa thuận hợp tác với nhau để:

a) Thiết lập và bảo dưỡng các thiết bị an toàn và bảo đảm hàng hải cần thiết cũng như các thiết bị khác đặt trong eo biển dùng để làm dễ dàng cho hàng hải quốc tế, và

b) Ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm do tàu thuyền gây ra.

ĐIỀU 44. Các nghĩa vụ của các quốc gia ven eo biển

Các quốc gia ven eo biển không được gây trở ngại cho việc quá cảnh và phải thông báo đầy đủ và mọi nguy hiểm đối với hàng hải trong eo biển hoặc đối với việc bay trên eo biển mà các quốc gia này nắm được. Việc thực hiện quyền quá cảnh không thể bị đình chỉ.

Mục 3

ĐI QUA KHÔNG GÂY HẠI

ĐIỀU 45. Đi qua không gây hại

1. Chế độ đi qua không gây hại được nêu ở Mục 3 của phần II được áp dụng trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế:

a) Nằm ngoài phạm vi áp dụng của chế độ quá cảnh theo Điều 38, khoản 1; hoặc

b) Nối liền lãnh hải của một quốc gia với một bộ phận của biển cả hay với một vùng đặc quyền kinh tế của một quốc gia khác.

2. Việc thực hiện quyền đi qua không gây hại trong các eo biển không thể bị đình chỉ.

PHẦN IV

CÁC QUỐC GIA QUẦN ĐẢO

ĐIỀU 46. Sử dụng các thuật ngữ

Trong công ước:

a) “Quốc gia quần đảo” (Etat Archipel) là một quốc gia hoàn toàn được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có khi bởi một số hòn đảo khác nữa.

b) “Quần đảo” (Archipel) là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau đến mức tạo thành về thực chất một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị, hay được coi như thế về mặt lịch sử.

ĐIỀU 47. Đường cơ sở quần đảo

1. Một quốc gia quần đảo có thể vạch các đường cơ sở thẳng của quần đảo nối liền các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá lúc chìm lúc nổi của quần đảo, với điều kiện là tuyến các đường cơ sở này bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước đó với đất, kể cả vành đai san hô, phải ở giữa tỷ lệ số 1/1 và 9/1.

2. Chiều dài của các đường cơ sở này không vượt quá 100 hải lý; tuy nhiên có thể tối đa 3% của tổng số các đường cơ sở bao quanh một quần đảo nào đó có một chiều dài lớn hơn nhưng không quá 125 hải lý.
3. Tuyến các đường cơ sở này không được tách xa rõ rệt đường bao quanh chung của quần đảo.
4. Các đường cơ sở không thể kéo đến hay xuất phát từ các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, trừ trường hợp tại đó có xây đặt các đèn biển hay các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt biển hoặc trừ trường hợp toàn bộ hay một phần bãi cạn ở cách hòn đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải.
5. Một quốc gia quần đảo không được áp dụng phương pháp kẻ các đường cơ sở khiến cho các lãnh hải của một quốc gia khác bị tách rời với biển cả hay với một vùng đặc quyền kinh tế.
6. Nếu một phần của vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo nằm giữa hai mảnh lãnh thổ của một quốc gia kế cận, thì các thuyền và mọi lợi ích chính đáng mà quốc gia kế cận này vẫn được hưởng theo truyền thống ở trong các vùng nước nói trên, cũng như tất cả các quyền nảy sinh từ các điều ước được ký kết giữa hai quốc gia, vẫn tồn tại và vẫn được tôn trọng.
7. Để tính toán tỷ lệ diện tích các vùng nước so với diện tích phần đất đã nêu ở khoản 1, các vùng nước trên trong các bãi đá ngầm bao quanh các đảo và vành đai san hô, cũng như mọi phần của một nền đại dương có sườn dốc đất đứng, hoàn toàn hay gần như hoàn toàn do một chuỗi đảo đá vôi hay một chuỗi các mỏm đá lúc chìm lúc nổi bao quanh, có thể được coi như là một bộ phận của đất.
8. Các đường cơ sở được vạch ra theo đúng điều này phải được ghi trên hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí. Bản kê tọa độ địa lý của các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng có thể thay thế cho các bản đồ này.
9. Quốc gia quần đảo công bố theo đúng thủ tục các bản đồ hoặc bảng liệt kê tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiếu.

ĐIỀU 48. Đo chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa

Chiều rộng của lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa được tính từ cách đường cơ sở quần đảo theo đúng Điều 47.

ĐIỀU 49. Chế độ pháp lý của các vùng nước quần đảo và vùng trời ở trên cũng như đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển đó

1. Chủ quyền của quốc gia quần đảo mở rộng ra vùng nước ở phía trong đường cơ sở quần đảo được vạch ra theo đúng Điều 47, được gọi là vùng nước quần đảo (eaux archipelagiques), bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng thế nào.
2. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên vùng nước quần đảo, cũng như đến đáy vùng nước đó và lòng đất tương ứng và đến các tài nguyên ở đó.
3. Chủ quyền này được thực hiện theo các điều kiện nêu trong phần này.
4. Chế độ đi qua vùng nước quần đảo do phần này quy định không đụng chạm về bất kỳ một phương diện nào khác đến chế độ pháp lý của vùng nước quần đảo, kể cả các đường hàng hải, đến việc quốc gia quần đảo thực hiện chủ quyền của mình ở vùng nước đó, ở vùng trời phía trên, đáy nước vùng đó và lòng đất tương ứng cũng như đối với các tài nguyên ở đó.

ĐIỀU 50. Hoạch định ranh giới nội thủy

Ở phía trong vùng nước quần đảo, quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để hoạch định ranh giới nội thủy của mình theo đúng các Điều 9, 10, và 11.

ĐIỀU 51. Các điều ước hiện hành, các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và các dây cáp ngầm đã được lắp đặt

1. Không phương hại đến Điều 49, các quốc gia quần đảo tôn trọng các điều ước hiện hành đã được ký kết với các quốc gia khác và thừa nhận các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và những hoạt động chính đáng của những quốc gia kế cận trong một số khu vực thuộc vùng nước quần đảo và quốc gia quần đảo. Các điều kiện và thể thức thực hiện các quyền và các hoạt động này, kể cả tính chất, phạm vi của chúng và cả khu vực thực hiện các quyền và các hoạt động nói trên, được xác định theo yêu cầu của bất cứ quốc gia nào trong các quốc gia hữu quan qua các điều ước tay đôi được ký kết giữa các quốc gia đó. Các quyền này không được chuyển nhượng hay chia sẻ cho quốc gia thứ ba hay cho các công dân của các quốc gia ấy.
2. Các quốc gia quần đảo tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có của những quốc gia khác đặt và đi quan vùng nước của quốc gia quần đảo mà không đụng đến bờ biển của mình. Các quốc gia quần đảo cho phép bảo dưỡng và thay thế các đường dây cáp này sau khi họ đã được thông báo trước về vị trí của chúng và về những công việc bảo dưỡng hay thay thế dự định tiến hành.

ĐIỀU 52. Quyền đi qua không gây hại

1. Với điều kiện tuân thủ Điều 53 và không phương hại đến Điều 50, tàu thuyền của tất cả các quốc gia đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong vùng nước quần đảo đã được quy định ở Mục 3 phần II.
2. Quốc gia quần đảo có thể tạm thời đình chỉ việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong các khu vực nhất định thuộc vùng nước quần đảo của mình, nếu biện pháp này là cần thiết để đảm bảo an ninh của nước mình, nhưng không có sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 53. Quyền đi qua vùng nước quần đảo

1. Trong các vùng nước quần đảo và lãnh hải tiếp liền, quốc gia quần đảo có thể ấn định các đường hàng hải và các đường hàng không ở vùng trời phía trên các đường này để các tàu thuyền và phương tiện bay nước ngoài được đi qua nhanh chóng và liên tục.
2. Tất cả các tàu thuyền và phương tiện bay được hưởng quyền đi qua quần đảo theo các tuyến đường hàng hải và các đường hàng không đó.
3. “Đi qua vùng nước quần đảo” là việc các tàu thuyền và phương tiện bay thực hiện không bị cản trở, theo phương thức hàng hải, hàng không bình thường và theo đúng Công ước, các quyền hàng hải và hàng không của mình, với mục đích duy nhất là quá cảnh liên tục và nhanh chóng giữa một điểm của biển cả hay một vùng đặc quyền kinh tế.
4. Các đường hàng hải và các đường hàng không đi qua các vùng nước quần đảo và lãnh hải tiếp liền hoặc vùng trời phía trên phải bao gồm tất cả các con đường thường dùng cho hàng hải quốc tế trong vùng nước quần đảo và vùng trời phía trên; các đường hàng hải cần theo đúng tất cả các luồng lạch thường dùng cho hàng hải, tất nhiên, không cần phải thiết lập nhiều con đường thuận tiện như nhau giữa một điểm vào và một điểm ra nào đó.
5. Các đường hàng hải và hàng không này được xác định qua hàng loạt các đường trục liên tục nối liền các điểm vào với các điểm ra của chúng. Trong quá trình đi qua các tàu thuyền và phương tiện bay không được đi chệch các đường trục này quá 25 hải lý, tất nhiên, các tàu thuyền và phương tiện bay này không được đi cách bờ một khoảng cách dưới 1/10 khoảng cách giữa những điểm gần nhất của các đảo nằm dọc theo một con đường.
6. Quốc gia quần đảo khi ấn định các đường hàng hải theo đúng điều này cũng có thể quy định các cách phân chia luồng giao thông nhằm bảo đảm an toàn cho các tàu thuyền sử dụng các luồng lạch hẹp ở bên trong các con đường này.
7. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, quốc gia quần đảo, sau khi đã công bố theo đúng thủ tục, có thể ấn định những đường hàng hải mới hay quy định cách bố trí

phân chia luồng giao thông mới để thay thế cho mọi con đường hay mọi cách phân chia luồng giao thông do quốc gia đó đã thiết lập từ trước.

8. Các đường hàng hải và cách phân chia luồng giao thông đó phải phù hợp với quy định quốc tế được chấp nhận chung.

9. Khi ấn định hay thay thế các đường hàng hải hoặc khi quy định hay khi thay thế các cách bố trí phân luồng giao thông, quốc gia quần đảo gửi các đề nghị của mình cho tổ chức quốc tế có thẩm quyền để được chấp nhận. Tổ chức quốc tế này chỉ có thể được chấp thuận các đường hàng hải và các cách bố trí phân chia luồng giao thông mà họ đã có thể thỏa thuận với quốc gia quần đảo; khi đó, quốc gia quần đảo có thể ấn định, quy định hay thay thế các đường hàng hải và các cách phân chia luồng giao thông đó.

10. Quốc gia quần đảo ghi rõ ràng lên các hải đồ được công bố theo đúng thủ tục các đường trục của các đường hàng hải mà quốc gia đó ấn định và các cách phân chia luồng giao thông mà quốc gia đó quy định.

11. Khi đi qua vùng quần đảo, các tàu thuyền tôn trọng các đường hàng hải và các cách chia phân luồng giao thông được thiết lập theo đúng điều này.

12. Nếu quốc gia quần đảo không ấn định các đường hàng hải hay các đường hàng không thì quyền đi qua vùng nước quần đảo có thể thực hiện bằng cách sử dụng các con đường thường dùng cho hàng hải và hàng không quốc tế.

ĐIỀU 54. Các nghĩa vụ của tàu thuyền và phương tiện bay trong khi đi qua, nghiên cứu và đo đạc thủy văn, các nghĩa vụ của quốc gia quần đảo, các luật và quy định của quốc gia quần đảo liên quan đến việc đi qua quần đảo

Các Điều 39, 40, 42, 44 được áp dụng Mutatis mutandis (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho việc đi qua vùng quần đảo.

PHẦN V

VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ

ĐIỀU 55. Chế độ pháp lý riêng của vùng đặc quyền về kinh tế

Vùng đặc quyền về kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần này, theo đó các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh.

ĐIỀU 56. Các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ của các quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền về kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

b) Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc:

i. Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;

ii. Nghiên cứu khoa học về biển;

iii. Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

c) Các quyền và các nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

2. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, quốc gia ven biển phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác và hành động phù hợp với Công ước.

3. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nêu trong điều này được thực hiện theo đúng phần VI.

ĐIỀU 57. Chiều rộng của vùng đặc quyền về kinh tế

Vùng đặc quyền về kinh tế không được mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

ĐIỀU 58. Các quyền và các nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền về kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện trong những quy định thích hợp của Công ước trừ định, được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp ngầm nêu ở Điều 87, cũng như quyền tự do sử dụng biển vào những mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do này và phù hợp với các quy định khác của Công ước, nhất là những khuôn khổ việc khai thác các tàu thuyền, phương tiện bay và dây cáp, ống dẫn ngầm.

2. Các Điều từ 88 đến 115, cũng như các quy tắc thích hợp khác của pháp luật quốc tế, được áp dụng ở vùng đặc quyền kinh tế trong chừng mực mà chúng không mâu thuẫn với phần này.

3. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, các quốc gia phải tính đến các quyền và các nghĩa vụ của quốc gia ven biển và tôn trọng các luật và quy định mà quốc gia ven biển đã ban hành theo đúng các quy định của Công ước và trong chừng mực mà các luật và quy định đó không mâu thuẫn với phần này và với các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

ĐIỀU 59. Cơ sở giải quyết các tranh chấp trong trường hợp Công ước không quy định rõ các quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền về kinh tế

Trong những trường hợp Công ước không quy định rõ các quyền hay quyền tài phán trong các vùng đặc quyền về kinh tế cho quốc gia ven biển hay cho các quốc gia khác và ở đó có xung đột giữa lợi ích của quốc gia ven biển với lợi ích của một hay nhiều quốc gia khác thì sự xung đột này phải được giải quyết trên cơ sở công bằng và có chú ý đến tất cả mọi hoàn cảnh thích đáng, có tính đến tầm quan trọng của các lợi ích có liên quan đó đối với các bên tranh chấp và đối với toàn bộ cộng đồng quốc tế.

ĐIỀU 60. Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền về kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền tiến hành xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng:

- a) Các đảo nhân tạo;
- b) Các thiết bị và công trình dùng vào các mục đích được trù định ở Điều 56 hoặc các mục đích kinh tế khác;
- c) Các thiết bị và công trình có thể gây trở ngại cho việc thực hiện các quyền của quốc gia ven biển trong vùng.

2. Quốc gia ven biển có quyền tài phán đặc biệt đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình đó, kể cả về mặt các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế, an ninh và nhập cư.

3. Việc xây dựng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình đó phải được thông báo theo đúng thủ tục, và việc duy trì các phương tiện thường trực để báo hiệu sự có mặt của các đảo, thiết bị và công trình nói trên cần được bảo đảm. Các thiết bị hay công trình đã bỏ hoặc không dùng đến nữa cần được tháo dỡ để đảm bảo an toàn hàng hải, có tính đến những quy phạm quốc tế đã được chấp nhận chung do tổ chức quốc tế có thẩm quyền đặt ra về mặt đó. Khi tháo dỡ phải tính đến việc đánh bắt hải sản, bảo vệ môi trường biển, các quyền và các nghĩa vụ của quốc gia khác. Cần thông báo thích đáng về vị trí, kích thước và độ sâu của những phần còn lại của một thiết bị hoặc công trình chưa được tháo dỡ hoàn toàn.

4. Quốc gia ven biển, nếu cần, có thể lập ra xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị hoặc công trình đó những khu vực an toàn với kích thước hợp lý; trong các khu vực đó, quốc gia ven biển có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm an toàn hàng hải, cũng như an toàn của các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó.

5. Quốc gia ven biển ấn định chiều rộng của những khu vực an toàn có tính đến các quy phạm quốc tế có thể áp dụng được. Các khu vực an toàn này được xác định sao cho đáp ứng một cách hợp lý với tính chất và chức năng của các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, và không thể mở rộng ra một khoảng cách quá 500m xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, tính từ mỗi điểm của mép ngoài cùng của các đảo nhân tạo, thiết bị và các công trình đó, trừ ngoại lệ do các vi phạm của quốc tế đã được thừa nhận chung cho phép hoặc tổ chức quốc tế có thẩm quyền kiến nghị. Phạm vi của khu vực an toàn được thông báo theo đúng thủ tục.

6. Tất cả các tàu thuyền phải tôn trọng các khu vực an toàn đó và tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung liên quan đến hàng hải trong khu vực của các đảo nhân tạo, các thiết bị, các công trình và các khu vực an toàn.

7. Không được xây dựng những đảo nhân tạo, thiết bị hoặc công trình, không được thiết lập các khu vực an toàn xung quanh các đảo, thiết bị, công trình đó khi việc đó có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.

8. Các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình không được hưởng quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng và sự có mặt của chúng không có tác động gì đối với việc hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế hoặc thềm lục địa.

ĐIỀU 61. Bảo tồn các nguồn lợi sinh vật

1. Quốc gia ven biển ấn định khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận được đối với các tài nguyên sinh vật ở trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình.

2. Quốc gia ven biển dựa vào các số liệu khoa học đáng tin cậy nhất mà mình có, thi hành các biện pháp thích hợp về bảo tồn và quản lý nhằm làm cho việc duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình khỏi bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Quốc gia ven biển và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các tổ chức phân khu vực, khu vực hay thế giới, hợp tác với nhau một cách thích hợp để thực hiện mục đích này.

3. Các biện pháp đó cũng nhằm để duy trì hay khôi phục các đàn (stocks) hải sản được khai thác ở mức bảo đảm đạt năng suất ổn định tối đa, có tính đến các yếu tố sinh thái và kinh tế thích đáng, kể cả các nhu cầu kinh tế của tập thể ven bờ sống về nghề đánh bắt hải sản và các nhu cầu riêng của các quốc gia đang phát triển, và có tính đến các phương thức đánh bắt, đến quan hệ hỗ

tương giữa các đàn (stocks) và đến tất cả các quy phạm quốc tế tối thiểu thường được kiến nghị ở cấp phân khu vực, khu vực hay thế giới.

4. Khi áp dụng các biện pháp đó, quốc gia ven biển chú ý đến tác động của chúng đối với các loài quần hợp với các loài được khai thác hoặc phụ thuộc vào các loài đó để duy trì hoặc khôi phục các đàn (stocks) của những loài quần hợp hay phụ thuộc này ở một mức độ làm việc sinh sản của chúng khỏi nguy cơ bị tổn hại nghiêm trọng.

5. Các thông tin khoa học có thể sử dụng, các số liệu thống kê liên quan đến việc đánh bắt và đến sức đánh bắt và các số liệu khác liên quan đến việc bảo tồn các đàn (stocks) cá được phổ biến và trao đổi đều đặn qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các tổ chức phân khu vực hoặc thế giới và khi có điều kiện thì tiến hành với sự tham gia của tất cả các quốc gia hữu quan, nhất là các quốc gia có công dân được phép đánh bắt trong vùng đặc quyền về kinh tế.

ĐIỀU 62. Khai thác tài nguyên sinh vật

1. Quốc gia ven biển xác định mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tối ưu các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế mà không phương hại đến Điều 61.

2. Quốc gia ven biển xác định khả năng của mình trong việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế. Nếu khả năng khai thác đó thấp hơn tổng khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận thì quốc gia ven biển cho phép các quốc gia khác, qua điều ước hoặc các thỏa thuận khác và theo đúng các thể thức, điều kiện, các luật và quy định nói ở khoản 4, khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt; khi làm như vậy, cần đặc biệt quan tâm đến các Điều 69 và 70 nhất là quan tâm đến các quốc gia đang phát triển nói trong các điều đó.

3. Khi đồng ý cho các quốc gia khác vào hoạt động trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình theo điều này, quốc gia ven biển tính đến tất cả các yếu tố thích đáng, trong đó có: tầm quan trọng của các tài nguyên sinh vật thuộc khu vực đối với nền kinh tế và đối với các lợi ích quốc gia khác của nước mình; các Điều 69 và 70, các nhu cầu của các quốc gia đang phát triển trong khu vực hay phân khu vực về vấn đề khai thác một phần của số dư, và sự cần thiết phải giảm bớt đến mức tối thiểu những rối loạn kinh tế trong các quốc gia nào có những công dân thường đánh bắt hải sản ở trong khu vực hoặc đã đóng góp nhiều vào công tác tìm kiếm và thống kê các đàn (stocks) hải sản.

4. Công dân của các quốc gia khác khi tiến hành đánh bắt trong vùng đặc quyền về kinh tế phải tuân thủ theo các biện pháp bảo tồn và các thể thức, các điều kiện khác được đề ra trong các luật và quy định của quốc gia ven biển. Các luật và quy định đó phải phù hợp với Công ước và đặc biệt có thể đề cập các vấn đề sau đây:

a) Việc cấp giấy phép cho ngư dân hay tàu thuyền và phương tiện đánh bắt, kể cả việc nộp thuế hay mọi khoản phải trả khác, trong trường hợp đối với các quốc gia ven biển đang phát triển, có thể là một sự đóng góp thích đáng vào ngân sách, vào việc trang bị và vào sự phát triển kỹ thuật của công nghiệp đánh bắt hải sản;

b) Chỉ rõ các chủng loại cho phép đánh bắt và ấn định tỉ lệ phần trăm, hoặc là đối với các đàn (stocks) hay các nhóm đàn hải sản riêng biệt hoặc đối với số lượng đánh bắt của từng chiếc tàu trong một khoảng thời gian nhất định, hoặc là đối với số lượng đánh bắt của các công dân của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định;

c) Quy định các mùa vụ và các khu vực đánh bắt, kiểu, cỡ và số lượng các phương tiện đánh bắt, cũng như kiểu, cỡ và số lượng tàu thuyền đánh bắt có thể được sử dụng;

d) Ấn định tuổi và cỡ cá và các sinh vật khác có thể được đánh bắt;

e) Các thông tin mà tàu thuyền đánh bắt phải báo cáo, đặc biệt là những số liệu thống kê liên quan đến việc đánh bắt và sức đánh bắt và thông báo vị trí cho các tàu thuyền;

f) Nghĩa vụ tiến hành, với sự cho phép và dưới sự kiểm soát của quốc gia ven biển, các chương trình nghiên cứu này, kể cả việc lấy mẫu các thứ đánh bắt được, nơi nhận các mẫu và việc thông báo các số liệu khoa học có liên quan;

g) Việc quốc gia ven biển đặt các quan sát viên hay thực tập sinh trên các tàu thuyền đó;

h) Bóc dỡ toàn bộ hay một phần các sản phẩm đánh bắt được của các tàu thuyền đó ở các cảng của quốc gia ven biển;

i) Các thể thức và điều kiện liên quan đến các xí nghiệp liên doanh hoặc các hình thức hợp tác khác;

j) Các điều kiện cần thiết về mặt đào tạo nhân viên, về chuyển giao kỹ thuật trong lĩnh vực đánh bắt hải sản, kể cả việc đẩy mạnh khả năng nghiên cứu nghề cá của quốc gia ven biển;

k) Các biện pháp thi hành.

5. Quốc gia ven biển phải thông báo theo đúng thủ tục các luật và quy định mà mình ban hành về mặt bảo tồn quản lý.

ĐIỀU 63. Các đàn cá (stocks) ở trong vùng độc quyền về kinh tế của nhiều quốc gia ven biển hoặc đồng thời ở trong vùng đặc quyền về kinh tế và trong một khu vực tiếp liền với vùng đặc quyền về kinh tế

1. Khi cùng một đàn (stocks) cá hoặc những đàn (stocks) các loài quần hợp ở trong vùng đặc quyền về kinh tế của nhiều quốc gia ven biển, các quốc gia

này cố gắng, trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức phân khu vực hay khu vực thích hợp, thỏa thuận với nhau về các biện pháp cần thiết nhằm phối hợp hoặc bảo đảm việc bảo tồn và phát triển các đàn cá đó mà không phương hại đến các quy định khác của phần này.

2. Khi cùng một đàn cá hoặc những đàn các loài quần hợp đồng thời ở trong vùng đặc quyền về kinh tế và ở trong một khu vực tiếp liền với vùng đó, quốc gia ven biển và các quốc gia khác khai thác các đàn này ở trong khu vực tiếp liền cố gắng trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức phân khu vực hay khu vực thích hợp, thỏa thuận với nhau về các biện pháp cần thiết để bảo tồn các đàn cá này trong khu vực tiếp liền.

ĐIỀU 64. Các loài cá di cư xa (Grands migrants)

1. Quốc gia ven biển và các quốc gia khác có công dân chuyên đánh bắt trong khu vực những loài cá di cư xa ghi ở bảng danh mục của Phụ lục I, cần trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế thích hợp, hợp tác với nhau nhằm bảo đảm việc bảo tồn các loài cá nói trên và đẩy mạnh việc khai thác tối ưu các loài cá đó trong toàn bộ khu vực, ở trong cũng như ở ngoài vùng đặc quyền về kinh tế. Trong những khu vực không có tổ chức quốc tế thích hợp, thì quốc gia ven biển và các quốc gia khác có công dân khai thác các loài cá đó trong khu vực, hợp tác với nhau để lập ra một tổ chức như thế và tham gia vào khu vực của tổ chức này.

2. Khoản 1 được áp dụng thêm vào các quy định khác của phần này.

ĐIỀU 65. Loài có vú ở biển (Mammifères marins)

Không một quy định nào của phần này hạn chế quyền của một quốc gia ven biển cấm, hạn chế hay quy định việc khai thác các loài có vú ở biển chặt chẽ hơn những quy định của phần này, cũng như hạn chế thẩm quyền của một tổ chức quốc tế về việc này nếu có. Các quốc gia hợp tác với nhau nhằm bảo đảm việc bảo vệ các loài có vú ở biển và đặc biệt là qua trung gian của các tổ chức quốc tế thích hợp, tìm mọi cách để bảo vệ, quản lý và nghiên cứu loài cá voi.

ĐIỀU 66. Các đàn cá vào sông sinh sản (Stocks de poissons anadromes)

1. Các quốc gia có các dòng sông mà ở đó các đàn cá (Poissons anadromes) vào sinh sản là những nước đầu tiên phải quan tâm đến các đàn cá này và phải chịu trách nhiệm trước hết về loại cá này.

2. Quốc gia nguồn gốc của các đàn cá vào sông sinh sản cần chăm lo đến việc bảo tồn các đàn cá đó bằng việc thi hành những biện pháp thích hợp quy định việc đánh bắt trong tất cả các vùng nước nằm bên trong ranh giới ngoài

của vùng đặc quyền về kinh tế, cũng như việc đánh bắt nói ở khoản 3, điểm b. Quốc gia nguồn gốc có thể xác định tổng số được phép đánh bắt các loài cá được sinh sản ra từ các dòng sông của họ, sau khi đã tham khảo các quốc gia nói trong các khoản 3 và 4 đang khai thác các đàn cá đó.

3. a) Chỉ có thể đánh bắt các đàn cá vào sông sinh sản trong các vùng nước nằm bên trong ranh giới ngoài của các vùng đặc quyền về kinh tế, trừ các trường hợp mà việc áp dụng quy định này có thể dẫn đến những rối loạn kinh tế cho một quốc gia không phải là quốc gia nguồn gốc. Đối với việc đánh bắt bên ngoài ranh giới phía ngoài của các vùng đặc quyền về kinh tế, các quốc gia hữu quan cần tham khảo ý kiến của nhau để thỏa thuận về các thể thức và điều kiện của việc đánh bắt này, nhưng phải tính đến các đòi hỏi của việc bảo tồn và các nhu cầu của quốc gia nguồn gốc về đàn (stocks) cá đó.

b) Quốc gia nguồn gốc góp phần giảm bớt đến mức tối thiểu những rối loạn về kinh tế trong các quốc gia khác đang tiến hành khai thác các loài cá này bằng cách tính đến việc đánh bắt bình thường của các quốc gia này và đến các cách mà họ khai thác đàn cá đó, cũng như đến tất cả các khu vực mà các đàn cá đó được khai thác.

c) Các quốc gia nói ở điểm b tham gia qua sự thỏa thuận với các quốc gia nguồn gốc, vào những biện pháp bảo đảm khôi phục các đàn cá vào sông sinh sản, đặc biệt là bằng cách đóng góp tài chính cho các biện pháp này; các quốc gia đó được quốc gia nguồn gốc quan tâm đặc biệt trong việc khai thác các loài cá được sinh sản ra từ các dòng sông của mình.

d) Việc áp dụng quy định liên quan đến các đàn cá vào sông sinh sản ở ngoài vùng đặc quyền về kinh tế được bảo đảm qua sự thỏa thuận giữa quốc gia nguồn gốc và các quốc gia hữu quan khác.

4. Khi các đàn cá vào sông sinh sản di cư đến các vùng nước hoặc đi qua các vùng nước nằm bên trong ranh giới ngoài của vùng đặc quyền về kinh tế của một quốc gia không phải là quốc gia nguồn gốc, quốc gia này hợp tác với quốc gia nguồn gốc nhằm bảo tồn và quản lý các đàn cá đó.

5. Quốc gia nguồn gốc của các đàn cá vào sông sinh sản và các quốc gia khác đánh bắt cá này ký kết các thỏa thuận nhằm áp dụng điều này, nếu có thể được thì qua trung gian của các tổ chức khu vực.

ĐIỀU 67. Các loài cá ra biển sinh sản (espèces catadromes)

1. Một quốc gia ven biển mà trong vùng nước của mình loài cá ra biển sinh sản sống phần lớn cuộc đời của chúng chịu trách nhiệm quản lý chúng và chăm lo đến việc các loài cá này vào hoặc ra khỏi vùng nước đó.

2. Chỉ được khai thác các loài cá ra biển sinh sản trong những vùng nước bên trong các ranh giới ngoài của các vùng đặc quyền về kinh tế. Trong các vùng

đặc quyền về kinh tế, việc khai thác được tiến hành theo điều này và các quy định khác của Công ước liên quan đến việc đánh bắt trong các vùng này.

3. Trong những trường hợp mà các loài cá ra biển sinh sản, dù đã đến hay chưa đến thời kỳ sinh sản, di cư qua vùng đặc quyền về kinh tế của một quốc gia khác thì việc quản lý các loài cá này, kể cả việc khai thác, được quy định qua thỏa thuận giữa quốc gia nói ở khoản 1 và quốc gia hữu quan kia. Thỏa thuận này cần được bảo đảm việc quản lý hợp lý các loài cá được xem xét và có tính đến trách nhiệm của quốc gia nói ở khoản 1 về việc bảo tồn các loài này.

ĐIỀU 68. Các loài định cư (espèces sédentaires)

Phần này không áp dụng đối với các loài định cư, như đã được quy định ở Điều 77, khoản 4.

ĐIỀU 69. Quyền của các quốc gia không có biển

1. Một quốc gia không có biển có quyền tham gia, theo một thể thức công bằng, khai thác một phần thích hợp số dư các tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển trong cùng một phân khu vực hoặc khu vực, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan và theo đúng điều này và các Điều 61 và 62.

2. Các điều kiện và các thể thức của việc tham gia này được các quốc gia hữu quan ấn định thông qua thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực, đặc biệt tính đến:

a) Sự cần thiết phải tránh mọi động tác có hại cho cộng đồng những người đánh bắt hoặc cho công nghiệp đánh bắt của các quốc gia ven biển;

b) Mức độ quốc gia không có biển, theo đúng điều này, tham gia hoặc có quyền tham gia, theo các thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực hiện hành, vào việc khai thác các tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển khác;

c) Mức độ các quốc gia không có biển khác hoặc các quốc gia bất lợi về địa lý tham gia vào việc khai thác các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển và sự cần thiết tránh cho quốc gia ven biển nào đó hoặc cho khu vực nào đó của quốc gia này một gánh nặng đặc biệt;

d) Những nhu cầu thực phẩm của dân cư ở các quốc gia được xem xét.

3. Khi khả năng đánh bắt của một quốc gia ven biển cho phép một mình quốc gia đó có thể đánh bắt được hầu như toàn bộ khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận, được ấn định cho việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình thì quốc gia đó và các quốc gia hữu quan khác hợp tác với nhau để ký kết các thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hoặc khu

vực một cách công bằng cho phép các quốc gia đang phát triển không có biển trong cùng khu vực hay phân khu vực đó tham gia một cách thích hợp vào việc khai thác những tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển thuộc phân khu vực hay khu vực, có tính đến các hoàn cảnh và điều kiện thỏa đáng đối với tất cả các bên. Để áp dụng điều quy định này, cũng cần tính đến các yếu tố đã nêu ở khoản 2.

4. Các quốc gia phát triển không có biển chỉ có quyền tham gia khai thác các tài nguyên sinh vật theo điều này, trong các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển phát triển ở trong cùng phân khu vực hay khu vực, có tính đến chừng mực mà quốc gia ven biển, khi cho các quốc gia khác vào khai thác tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, đã xem xét sự cần thiết phải giảm đến mức tối thiểu những tác hại đối với cộng đồng những người đánh bắt cũng như những rối loạn kinh tế trong các quốc gia có công dân vẫn thường tiến hành việc đánh bắt trong vùng.

5. Các quy định nói trên được áp dụng không phương hại đến các thỏa thuận được ký kết nếu có trong các phân khu vực hay khu vực, mà ở đó các quốc gia ven biển có thể dành cho các quốc gia không có biển ở cùng phân khu vực hay khu vực đó những quyền ngang nhau, hoặc ưu tiên để khai thác các tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền về kinh tế của mình.

ĐIỀU 70. Quyền của các quốc gia bất lợi về địa lý

1. Các quốc gia bất lợi về địa lý có quyền tham gia, theo một thể thức công bằng, vào việc khai thác một phần thích hợp số dư của những tài nguyên sinh vật trong các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển ở cùng phân khu vực hay khu vực, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan và theo đúng điều này và các Điều 61 và 62.

2. Trong phần này, thuật ngữ “quốc gia bất lợi về địa lý” có nghĩa là các quốc gia ven biển, kể cả các quốc gia ở ven bờ một biển kín hoặc nửa kín, mà vị trí địa lý của họ làm cho họ phải lệ thuộc vào việc khai thác những tài nguyên sinh vật ở các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia khác trong phân khu vực hoặc khu vực để có đủ cá dùng làm thực phẩm cung cấp cho dân cư hay một bộ phận dân cư của họ, cũng như các quốc gia ven biển không thể có một vùng đặc quyền kinh tế riêng.

3. Các điều kiện và thể thức của việc tham gia đó được các quốc gia hữu quan ấn định thông qua con đường thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực, đặc biệt có tính đến:

a) Sự cần thiết phải tránh mọi tác hại cho cộng đồng những người đánh bắt hay cho công nghiệp đánh bắt của các quốc gia ven biển;

b) Mức độ quốc gia bất lợi về địa lý, theo đúng điều này, tham gia hoặc có quyền tham gia theo các thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực

hiện hành, vào việc khai thác các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển khác;

c) Mức độ các quốc gia bất lợi về địa lý khác và các quốc gia không có biển tham gia vào việc khai thác tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển và sự cần thiết tránh cho quốc gia ven biển nào đó hoặc cho khu vực nào đó của quốc gia ấy phải chịu một gánh nặng đặc biệt;

d) Những nhu cầu về thực phẩm của dân cư ở các quốc gia được xem xét.

4. Khi khả năng đánh bắt của một quốc gia ven biển cho phép một mình quốc gia đó có thể đánh bắt được hầu như toàn bộ khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận, được ấn định cho việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình, quốc gia đó và các quốc gia hữu quan khác hợp tác với nhau để ký kết các thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực một cách công bằng, cho phép các quốc gia đang phát triển bất lợi về địa lý trong cùng một phân khu vực hay khu vực đó tham gia một cách thích hợp vào việc khai thác những tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển trong phân khu vực hay khu vực, có tính đến các hoàn cảnh và các điều kiện thỏa đáng đối với tất cả các bên. Để áp dụng điều quy định này, cũng cần tính đến các yếu tố đã nêu ở khoản 3.

5. Các quốc gia phát triển bất lợi về địa lý chỉ có quyền tham gia vào việc khai thác tài nguyên sinh vật, theo điều này, trong các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia phát triển ở cùng một phân khu vực hay khu vực, có tính đến chừng mực mà quốc gia ven biển, trong khi cho các quốc gia khác vào khai thác tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, đã xem xét sự cần thiết phải giảm đến mức tối thiểu những tác hại đối với cộng đồng những người đánh bắt, cũng như những rối loạn kinh tế trong các quốc gia có công dân vẫn thường tiến hành đánh bắt ở trong vùng.

6. Các quy định trên được áp dụng không phương hại đến các thỏa thuận được ký kết nếu có trong các phân khu vực hoặc khu vực mà ở đó các quốc gia ven biển có thể dành cho các quốc gia bất lợi về địa lý trong cùng phân khu vực hay khu vực các quyền ngang nhau hoặc ưu tiên để khai thác các tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền về kinh tế của mình.

ĐIỀU 71. Trường hợp các Điều 69 và 70 không thể áp dụng được

Các Điều 69 và 70 không áp dụng đối với các quốc gia ven biển có nền kinh tế lệ thuộc rất nặng nề vào việc khai thác tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền về kinh tế của mình.

ĐIỀU 72. Những hạn chế về chuyển giao các quyền.

1. Các quyền khai thác các tài nguyên sinh vật nêu ở các Điều 69 và 70 không thể chuyển giao trực tiếp hay gián tiếp cho các quốc gia thứ ba hay cho các công dân của các quốc gia này, dù bằng con đường cho thuê hay bằng giấy phép, hoặc bằng việc thành lập các xí nghiệp liên doanh hay bằng bất cứ một thỏa thuận nào khác mà tác dụng là tạo ra một sự chuyển giao như thế, trừ trường hợp các quốc gia hữu quan có thỏa thuận khác.
2. Điều quy định trên không ngăn cấm các quốc gia hữu quan nhận của quốc gia thứ ba hay các tổ chức quốc tế sự trợ giúp về kỹ thuật hay tài chính nhằm làm dễ dàng cho việc thực hiện các quyền của họ theo đúng Điều 69 và 70, với điều kiện là việc này không dẫn đến một tác dụng nói ở khoản 1.

ĐIỀU 73. Thi hành các luật và quy định của quốc gia ven biển

1. Trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có thể thi hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng Công ước.
2. Khi có một sự bảo lãnh hay một bảo đảm đầy đủ khác thì cần thả ngay chiếc tàu bị bắt và trả tự do ngay cho đoàn thủy thủ của chiếc tàu này.
3. Các chế tài do quốc gia ven biển trừ định đối với những vụ vi phạm các luật và quy định về mặt đánh bắt trong vùng đặc quyền về kinh tế không được bao gồm hình phạt tổng giam, trừ khi các quốc gia hữu quan có thỏa thuận khác, và không bao gồm một hình phạt thân thể nào khác.
4. Trong trường hợp bắt hay giữ một tàu thuyền nước ngoài, quốc gia ven biển thông báo ngay cho quốc gia mà tàu mang cờ biết, bằng các con đường thích hợp, các biện pháp được áp dụng cũng như các chế tài có thể sẽ được tuyên bố sau đó.

ĐIỀU 74. Hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau

1. Việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng.
2. Nếu không đi tới được một thỏa thuận trong một thời gian hợp lý thì các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV.
3. Trong khi chờ ký kết thỏa thuận ở khoản 1, các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời có tính chất thực tiễn và không phương hại hay cản trở việc ký kết các

thỏa thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến hoạch định cuối cùng.

4. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế được giải quyết theo đúng điều ước đó.

ĐIỀU 75. Các hải đồ và các bản kê tọa độ địa lý

1. Với điều kiện tuân thủ phần này, các ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền về kinh tế và các đường hoạch định ranh giới được vạch theo đúng Điều 74 đều được ghi lên các hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí của nó; có trường hợp việc vẽ các ranh giới ngoài hay các đường hoạch định ranh giới đó có thể thay thế bằng các bản kê các tọa độ địa lý các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng.

3. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các bản đồ hay bản kê các tọa độ đại lý gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiểu.

PHẦN VI THÊM LỤC ĐỊA

ĐIỀU 76. Định nghĩa thêm lục địa

1. Thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn.

2. Thêm lục địa không mở rộng ra ngoài các giới hạn nói ở các khoản từ 4 đến 6.

3. Rìa lục địa là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa của quốc gia ven biển, cấu thành bởi đáy biển tương ứng với thềm, dốc và bờ, cũng như lòng đất dưới đáy của chúng. Rìa lục địa không bao gồm các đáy của đại dương ở độ sâu lớn, với các dải núi đại dương của chúng, cũng không bao gồm lòng đất dưới đáy của chúng.

4. a) Theo công ước, quốc gia ven biển xác định bờ ngoài của rìa lục địa mở rộng ra quá 200 hải lý các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải bằng:

i. Một đường vạch theo đúng khoản 7, bằng cách nối các điểm cố định tận cùng nào mà bề dày lớp đá trầm tích ít nhất cũng bằng một phần trăm khoảng cách từ điểm được xét cho tới chân dốc lục địa hay,

ii. Một đường vạch theo đúng khoản 7, bằng cách nối các điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất là 60 hải lý;

b) Nếu không có bằng chứng ngược lại, chân dốc lục địa trùng hợp với điểm biến đổi độ dốc rõ nét nhất ở nền dốc

5. Các điểm cố định xác định trên đáy biển, đường ranh giới ngoài cùng của thềm lục địa được vạch theo đúng khoản 4, điểm a), điểm nhỏ i) và ii), nằm cách điểm cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý hoặc nằm cách đường đẳng sâu 2500m là đường nối liền các điểm có chiều sâu 2500m, một khoảng cách không quá 100 hải lý.

6. Mặc dù đã có khoản 5, một dải núi ngầm, ranh giới ngoài của thềm lục địa không vượt quá một đường vạch ra ở cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 350 hải lý. Khoản này không áp dụng cho các địa hình nhô cao dưới mặt nước tạo thành các yếu tố tự nhiên của rìa lục địa, như các thềm, ghềnh, sông núi, bãi hoặc mỏm.

7. Quốc gia ven biển ấn định ranh giới ngoài thềm lục địa của mình, khi thềm này mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, bằng cách nối liền các điểm cố định xác định bằng hệ tọa độ kinh vĩ độ, thành các đoạn thẳng dài không quá 60 hải lý.

8. Quốc gia ven biển thông báo những thông tin về ranh giới các thềm lục địa của mình, khi thềm này mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, cho ủy ban ranh giới thềm lục địa được thành lập theo Phụ lục II, trên cơ sở sự đại diện công bằng về địa lý. Ủy ban gửi cho các quốc gia ven biển những kiến nghị về các vấn đề liên quan đến việc ấn định ranh giới ngoài thềm lục địa của họ. Các ranh giới do một quốc gia ven biển ấn định trên cơ sở các kiến nghị đó là dứt khoát và có tính chất bắt buộc.

9. Quốc gia ven biển gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc các bản đồ và các điều chỉ dẫn thích đáng, kể cả các dữ kiện trắc địa, chỉ rõ một cách thường xuyên ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình. Tổng thư ký công bố các tài liệu này theo đúng thủ tục.

10. Điều này không xét đoán trước vấn đề hoạch định ranh giới thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau.

ĐIỀU 77. Các quyền của các quốc gia ven biển đối với thềm lục địa

1. Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.
2. Các quyền nói ở khoản 1 có tính chất đặc quyền, nghĩa là các quốc gia ven biển không thăm dò thềm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thỏa thuận rõ ràng của quốc gia đó.
3. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.
4. Các tài nguyên thiên nhiên ở phần này bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kỳ có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đất dưới đáy biển.

ĐIỀU 78. Chế độ pháp lý của vùng nước và vùng trời ở phía trên, và các quyền và các tự do của các quốc gia khác

1. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước ở phía trên hay của vùng trời trên vùng nước này.
2. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa không gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các nước khác đã được công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được.

ĐIỀU 79. Các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa

1. Tất cả các quốc gia có quyền đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa theo đúng điều này.
2. Trong điều kiện thi hành các biện pháp hợp lý nhằm thăm dò thềm lục địa, khai thác tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa và ngăn chặn, hạn chế

và chế ngự ô nhiễm do ống dẫn gây ra, quốc gia ven biển không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các ống dẫn và dây cáp đó.

3. Tuyên ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thỏa thuận của quốc gia ven biển.

4. Không một quy định nào ở phần này đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển đặt ra các điều kiện đối với các đường dây cáp hay các đường ống dẫn đi vào lãnh thổ hay lãnh hải của mình, cũng như, không đụng chạm đến đường tài phán của quốc gia này đối với dây và ống dẫn được đặt, hoặc sử dụng trong khuôn khổ của việc thăm dò thềm lục địa của mình hay việc khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, hoặc của việc khai thác các đảo nhân tạo, thiết bị hay công trình thuộc quyền tài phán của quốc gia này.

5. Khi đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm, các quốc gia phải tính đến các dây cáp và ống ngầm đã được đặt trước. Đặc biệt họ cần lưu ý không làm hại đến khả năng sửa chữa các đường dây cáp và ống dẫn đó.

ĐIỀU 80. Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình ở thềm lục địa

Điều 60 áp dụng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết và chi tiết) đối với các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình ở thềm lục địa.

ĐIỀU 81. Việc khoan ở thềm lục địa

Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kỳ vào mục đích gì.

ĐIỀU 82. Những khoản đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật vào việc khai thác thềm lục địa ngoài 200 hải lý

1. Quốc gia ven biển nộp các khoản đóng góp bằng tiền hay bằng hiện vật về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên không sinh vật của thềm lục địa nằm ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

2. Các khoản đóng góp được nộp hàng năm tính theo toàn bộ sản phẩm thu hoạch được ở một điểm khai thác nào đó, sau năm năm đầu khai thác điểm đó. Năm thứ 6 tỉ lệ đóng góp là 1% của giá trị hay của khối lượng sản phẩm khai thác được ở điểm khai thác. Sau đó, mỗi năm tỷ lệ này tăng lên 1% cho đến năm thứ 12 và bắt đầu từ năm thứ 12 trở đi tỷ lệ đó ở mức 7%. Sản phẩm không bao gồm các tài nguyên được dùng trong khuôn khổ của việc khai thác.

3. Quốc gia đang phát triển nào là nước chuyên nhập khẩu một khoáng sản được khai thác từ thềm lục địa của mình được miễn các khoản đóng góp đối với loại khoáng sản đó.

4. Các khoản đóng góp này được thực hiện thông qua Cơ quan quyền lực; cơ quan này phân chia các khoản đó cho các quốc gia thành viên, theo tiêu chuẩn phân chia công bằng có tính đến lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia chậm phát triển nhất hay các quốc gia không có biển.

ĐIỀU 38. Hoạch định ranh giới thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau

1. Việc hoạch định ranh giới thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng luật pháp quốc tế như đã được nêu ở Điều 38 của Quy chế tòa án quốc tế, để đi tới một giải pháp công bằng.

2. Nếu không đi tới một thỏa thuận trong một thời hạn hợp lý thì các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV.

3. Trong khi chờ đợi ký kết thỏa thuận nói ở khoản 1, các quốc gia hữu quan trên tinh thần hiểu biết, và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các giải pháp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thỏa thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng.

4. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới thêm lục địa được thực hiện theo đúng điều ước đó.

ĐIỀU 84. Các hải đồ và bản kê các tọa độ địa lý

1. Với điều kiện tuân thủ phần này, các ranh giới ngoài của thêm lục địa và các đường hoạch định ranh giới được vạch ra theo đúng Điều 83 được ghi rõ lên các hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí của nó, có trường hợp việc vẽ ranh giới ngoài hay các đường hoạch định ranh giới này có thể được thay thế bằng các bản kê các tọa độ địa lý các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng.

2. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các bản đồ hay các bản kê các tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký liên hợp quốc một bản để lưu chiếu, và đối với các bản đồ hay các bản kê các tọa độ địa lý vị trí của ranh giới ngoài của thêm lục địa, thì gửi đến Tổng thư ký của Cơ quan quyền lực một bản để lưu chiếu.

ĐIỀU 85. Việc đào đường hầm

Phần này không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển được khai thác lòng đất dưới đáy biển bằng cách đào hầm, bất kể độ sâu của các vùng nước ở nơi ấy là bao nhiêu.

PHẦN VII

BIỂN CẢ

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 86. Phạm vi áp dụng của phần này

Phần này áp dụng cho tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền về kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo. Điều này không hạn chế về bất cứ phương diện nào các quyền tự do mà tất cả các quốc gia được hưởng trong vùng đặc quyền về kinh tế theo Điều 58.

ĐIỀU 87. Tự do trên biển cả

1. Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước hay và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trừ định. Đối với các quốc gia dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm:

- a) Tự do hàng hải;
- b) Tự do hàng không;
- c) Tự do đặt các dây cáp hoặc ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ Phần VI;
- d) Tự do xây dựng các đảo nhân tạo hoặc các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép, với điều kiện tuân thủ phần VI;
- e) Tự do đánh bắt hải sản trong các điều đã được nêu ở Mục 2;
- f) Tự do nghiên cứu khoa học với các điều kiện tuân thủ các Phần VI và VIII.

2. Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện tự do trên biển cả của các quốc gia khác, cũng như đến các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong Vùng.

ĐIỀU 88. Sử dụng biển cả vào mục đích hòa bình

Biển cả được sử dụng vào các mục đích hòa bình

ĐIỀU 89. Tính bất hợp pháp của những yêu sách về chủ quyền đối với biển cả

Không một quốc gia nào có thể đòi đặt một cách hợp pháp một bộ phận nào đó của biển cả thuộc vào chủ quyền của mình

ĐIỀU 90. Quyền hàng hải

1. Mỗi quốc gia quy định các điều kiện cho phép tàu thuyền mang quốc tịch của nước mình, các điều kiện đăng ký các tàu thuyền trên lãnh thổ của mình và các điều kiện cần phải có để cho tàu thuyền được quyền treo cờ của nước mình. Các tàu thuyền mang quốc tịch của quốc gia mà chúng được phép treo cờ. Cần phải có một mối quan hệ thực chất giữa quốc gia và các con tàu.

2. Quốc gia nào cho phép tàu thuyền treo cờ nước mình thì cấp cho tàu thuyền đó các tài liệu có liên quan đến mục đích đó.

ĐIỀU 92. Điều kiện pháp lý của tàu thuyền

1. Các tàu thuyền chỉ hoạt động dưới cờ của một quốc gia và, trừ những trường hợp ngoại lệ đã được quy định rõ ràng trong các hiệp ước quốc tế hay trong Công ước, chỉ thuộc quyền tài phán của quốc gia này khi ở biển cả. Không được thay đổi cờ trong một chuyến đi hay trong một dịp đậu lại, trừ trường hợp có sự chuyển giao thật sự quyền sở hữu hay có thay đổi đăng ký.

2. Một tàu thuyền hoạt động dưới cờ của nhiều quốc gia mà nó sử dụng theo sở thích của mình thì không thể sử dụng đối với mọi quốc gia thứ ba, bất cứ quốc tịch nào trong số đó và có thể được coi như là một tàu thuyền không có quốc tịch.

ĐIỀU 93. Các tàu thuyền treo cờ của Tổ chức Liên hợp quốc, của cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hay của Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế

Các điều trên không đề cập vấn đề các tàu được dùng vào dịch vụ chính thức của Liên hợp quốc, của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hay Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế.

ĐIỀU 94. Các nghĩa vụ của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ

1. Mọi quốc gia đều thực sự thi hành quyền tài phán và sự kiểm soát của mình trong các lĩnh vực hành chính, kỹ thuật và xã hội đối với các tàu thuyền mang cờ của mình.

2. Đặc biệt mọi quốc gia:

a) Có một sổ đăng ký hàng hải có ghi tên và đặc điểm của các tàu thuyền mang cờ nước mình, trừ các tàu thuyền do kích thước nhỏ không nằm trong quy định quốc tế được chấp nhận chung;

b) Thi hành quyền tài phán theo đúng luật trong nước mình đối với bất kỳ tàu thuyền nào mang cờ nước mình, cũng như đối với thuyền trưởng, sĩ quan và đoàn thủy thủ về các vấn đề hành chính, kỹ thuật và xã hội liên quan đến tàu thuyền.

3. Mọi quốc gia phải có các biện pháp cần thiết đối với các tàu thuyền mang cờ của nước mình để đảm bảo an toàn trên biển, nhất là về:

- a) Cấu trúc, trang bị của tàu thuyền và khả năng đi biển của nó;
- b) Thành phần, điều kiện làm việc và việc đào tạo các thủy thủ, có tính đến các văn bản quốc tế có thể áp dụng được;
- c) Việc sử dụng các tín hiệu, tình trạng hoạt động tốt của hệ thống thông tin liên lạc và việc phòng ngừa đắm va.

4. Các biện pháp này bao gồm các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng:

- a) Tàu thuyền nào cũng phải được một viên thanh tra hàng hải có trình độ kiểm tra trước khi đăng ký vào sổ và sau đó, trong những khoảng thời gian thích hợp và trên tàu thuyền cần có các hải đồ, các tài liệu về hàng hải, cũng như dụng cụ và máy móc hàng hải mà sự an toàn hàng hải đòi hỏi;
- b) Tàu thuyền nào cũng phải được giao cho một thuyền trưởng và các sĩ quan có trình độ chuyên môn cần thiết, đặc biệt là việc điều động, hàng hải, thông tin liên lạc và điều khiển các máy, thủy thủ có trình độ chuyên môn cần thiết và đủ số so với loại tàu thuyền, kích thước, máy móc và trang bị của tàu thuyền;
- c) Thuyền trưởng, các sĩ quan và ở mức độ cần thiết, đoàn thủy thủ hoàn toàn nắm vững và sẵn sàng tôn trọng các quy tắc quốc tế có thể áp dụng được về việc cứu sinh trên biển, việc phòng ngừa các tai nạn đắm va, việc ngăn ngừa hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển và việc duy trì thông tin liên lạc bằng vô tuyến điện

5. Khi thi hành các biện pháp nói ở các khoản 3 và 4, mỗi quốc gia buộc phải tuân thủ các quy tắc, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung và thi hành mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo cho các quy tắc, thủ tục và tập quán nói trên được tôn trọng.

6. Quốc gia nào có những lý do đúng đắn để nghĩ rằng quyền tài phán và quyền kiểm soát thích hợp đối với một tàu thuyền đã không được thi hành, thì có thể thông báo những sự kiện đó cho quốc gia mà tàu mang cờ. Khi được thông báo, quốc gia mà tàu mang cờ phải tiến hành điều tra và nếu cần, có các biện pháp điều chỉnh cần thiết.

7. Mỗi quốc gia ra lệnh mở cuộc điều tra do một hay nhiều nhân vật có đầy đủ thẩm quyền tiến hành, hoặc là cuộc điều tra được tiến hành trước những nhân vật đó về bất cứ tai nạn nào trên biển hay sự cố hàng hải nào xảy ra trên biển cả có liên quan đến một chiếc tàu mang cờ của nước mình và đã

gây ra chết người hay gây trọng thương cho những công dân của một quốc gia khác, hoặc đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho tàu thuyền và công trình thiết bị của một quốc gia khác hay cho môi trường biển. Quốc gia mà tàu mang cờ và quốc gia hữu quan đó tổ chức về một tai nạn trên biển hay một sự cố hàng hải thuộc loại này.

ĐIỀU 95. Quyền miễn trừ của các tàu chiến trên biển cả

Các tàu chiến trên biển cả được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào khác ngoài quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 96. Quyền miễn trừ của các tàu thuyền chỉ dùng cho một cơ quan Nhà nước không có tính chất thương mại

Các tàu thuyền của Nhà nước hay do Nhà nước khai thác và chỉ dùng cho một cơ quan Nhà nước không có tính chất thương mại trên biển cả được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào khác ngoài quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 97. Quyền tài phán hình sự về tai nạn đâm va hoặc bất cứ sự cố hàng hải nào

1. Trong trường hợp xảy ra tai nạn đâm va hay bất kỳ sự cố hàng hải nào trên biển cả mà trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm kỷ luật thuộc về thuyền trưởng hoặc thuộc về bất kỳ thành viên nào trong đoàn thủy thủ của con tàu, chỉ có thể yêu cầu truy tố hình sự hay thi hành kỷ luật họ trước các nhà đương cục tư pháp hay hành chính của quốc gia mà tàu mang cờ hoặc là của quốc gia mà đương sự mang quốc tịch.

2. Về mặt kỷ luật, quốc gia nào đã cấp bằng chỉ huy hay giấy chứng nhận khả năng hoặc giấy phép, là quốc gia duy nhất có thẩm quyền công bố, với việc tôn trọng các thủ tục hợp pháp, thu hồi các bằng hay chứng chỉ đó không thuộc quốc tịch của quốc gia đó.

3. Không thể ra lệnh bắt hay giữ chiếc tàu, ngay cả trong khi tiến hành công việc dự thẩm, nếu không phải là nhà đương cục của quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 98. Nghĩa vụ giúp đỡ

1. Mọi quốc gia đòi hỏi thuyền trưởng của một chiếc tàu mang cờ của nước mình, trong chừng mực có thể làm được mà không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho con tàu, cho đoàn thủy thủ hay cho hành khách trên tàu, phải:

a) Giúp đỡ bất kỳ ai đang gặp nguy khốn trên biển;

b) Hết sức nhanh chóng đến cứu những người đang bị nguy cấp nếu như được thông báo những người này cần được giúp đỡ, trong chừng mực mà

người ta có thể chờ đợi một cách hợp lý là thuyền trưởng phải xử lý như thế;

c) Trong trường hợp xảy ra tai nạn đâm va, giúp đỡ chiếc tàu kia, đoàn thủy thủ và hành khách của nó và, trong phạm vi có thể, cho chiếc tàu đó biết tên và cảng đăng ký của tàu mình, và cảng gần nhất mà tàu mình sẽ cập bến.

2. Tất cả các quốc gia ven biển tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập và hoạt động của một cơ quan thường trực về tìm kiếm và cứu trợ thích hợp và hiệu quả, để đảm bảo an toàn hàng hải và hàng không, và nếu có thể, thì hợp tác với những nước láng giềng của mình trong khuôn khổ của những dàn xếp có tính chất khu vực, để thực hiện mục đích nói trên.

ĐIỀU 99. Cấm chuyên chở nô lệ

Mọi quốc gia đều thi hành các biện pháp có hiệu quả để ngăn ngừa và trừng trị việc chuyên chở nô lệ trên các tàu được phép mang cờ của nước mình, và để ngăn ngừa việc lạm dụng sắc cờ của mình vào mục đích nói trên. Mọi người nô lệ ẩn náu ở trên một chiếc tàu, dù con tàu này mang cờ của bất kỳ quốc gia nào, cũng được tự do ipso-facto (ngay tức khắc).

ĐIỀU 100. Nghĩa vụ hợp tác để trấn áp nạn cướp biển

Tất cả các quốc gia hợp tác với nhau, bằng mọi khả năng của mình, để trấn áp cướp biển trên biển cả hay ở bất kỳ nơi nào khác không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào.

ĐIỀU 101. Định nghĩa cướp biển

Một trong những hành động sau đây là hành động cướp biển:

a) Mọi hành động trái phép dùng hành động hay bắt giữ hoặc bất kỳ sự cướp phá nào do thủy thủ hoặc hành khách trên một chiếc tàu hay một phương tiện bay tư nhân gây nên, vì những mục đích riêng tư, và nhằm:

i. Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay khác, hay chống lại những người hay của cải ở trên con tàu hoặc phương tiện bay đỗ ở biển cả;

ii. Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay, người hay của cải, ở một nơi không thuộc quyền tài phán của một quốc gia nào;

b) Mọi hành động tham gia có tính chất tự nguyện vào việc sử dụng một chiếc tàu hay một phương tiện bay, khi người tham gia biết từ những sự việc rằng chiếc tàu hay phương tiện bay đó là một tàu hay phương tiện bay cướp biển;

c) Mọi hành động nhằm xúi giục người khác phạm những hành động được xác định ở điểm a hoặc b hay phạm phải với chủ định làm dễ dàng cho các hành động đó.

ĐIỀU 102. Hành động cướp biển của một tàu chiến, một tàu Nhà nước hay một phương tiện bay của Nhà nước mà đoàn thủy thủ hay đội bay đã nổi loạn gây ra

Những hành động cướp biển, như đã được xác định ở Điều 101, của một tàu chiến hay một tàu Nhà nước hay một phương tiện bay của Nhà nước bị đoàn thủy thủ hay đội bay nổi loạn làm chủ, được coi là hành động của các tàu hay phương tiện bay tư nhân.

ĐIỀU 103. Định nghĩa một tàu hay một phương tiện bay cướp biển

Những tàu hay phương tiện bay mà kẻ kiểm soát nó thực sự, chủ trương sử dụng để phạm một trong những hành động được nêu ở Điều 101, được coi là những tàu hay phương tiện bay cướp biển. Những chiếc tàu hay phương tiện bay đã được dùng để phạm những hành động nói trên cũng được coi là tàu hay phương tiện bay cướp biển chừng nào nó còn ở dưới quyền kiểm soát của những người gây ra những hành động đó.

ĐIỀU 104. Giữ hay mất quốc tịch của một con tàu hay một phương tiện bay cướp biển

Một con tàu hay một phương tiện bay đã trở thành cướp biển có thể giữ quốc tịch của mình. Việc giữ hay mất quốc tịch do luật trong nước của quốc gia đã trao quốc tịch đó điều chỉnh.

ĐIỀU 105. Bắt giữ một chiếc tàu hay phương tiện bay cướp biển

Mọi quốc gia ở biển cả, hay ở bất cứ nơi nào khác không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào, đều có thể bắt giữ một chiếc tàu hay một phương tiện bay đã trở thành cướp biển, hoặc một chiếc tàu hay một phương tiện bay bị chiếm đoạt sau một hành động cướp biển và đang nằm trong tay bọn cướp biển, và đều có thể bắt giữ người và của cải ở trên con tàu hay phương tiện bay đó. Các tòa án của quốc gia đã tiến hành việc bắt đó có thể công bố các hình phạt cũng như các biện pháp áp dụng đối với chiếc tàu, phương tiện bay hay của cải, trừ những người lương thiện trong cuộc.

ĐIỀU 106. Trách nhiệm trong trường hợp bắt giữ một cách độc đoán

Khi bắt giữ một chiếc tàu hay một phương tiện bay bị tình nghi là cướp biển mà không có lý do đầy đủ, quốc gia nào đã tiến hành việc bắt giữ đó phải chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào do hành động đó gây ra đối với quốc gia mà tàu mà phương tiện bay đó mang quốc tịch.

ĐIỀU 107. Các tàu và phương tiện bay có đủ tư cách để thực hiện việc bắt giữ vì lý do cướp biển

Chỉ có các tàu chiến hay phương tiện bay quân sự, hoặc các tàu thuyền hay phương tiện bay khác mang các dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ rõ ràng là của một cơ quan Nhà nước và được tiến hành nhiệm vụ này, mới có thể thực hiện việc bắt giữ vì lý do cướp biển.

ĐIỀU 108. Buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích

1. Tất cả các quốc gia hợp tác với nhau để trấn áp việc buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích do các tàu đi lại ở biển cả tiến hành, vi phạm các công ước quốc tế.

2. Mọi quốc gia khi đã có lý do chính đáng để cho rằng một tàu mang cờ của nước mình đang buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích đều có thể yêu cầu các quốc gia khác hợp tác để chấm dứt việc buôn bán đó.

ĐIỀU 109. Phát sóng không được phép từ biển cả

1. Tất cả các quốc gia hợp tác với nhau để trấn áp phát sóng không được phép từ biển cả.

2. Trong Công ước “phát sóng không được phép” là các cuộc phát thanh và vô tuyến truyền hình nhằm vào quảng đại quần chúng từ một chiếc tàu hay một thiết bị ở biển cả vi phạm các quy chế quốc tế, trừ việc phát các tín hiệu cấp cứu.

3. Người nào tiến hành truyền các cuộc phát sóng không được phép đều có thể bị truy tố trước tòa án của:

- a) Quốc gia mà chiếc tàu phát sóng mang cờ;
- b) Quốc gia đăng ký của thiết bị;
- c) Quốc gia mà người nói trên là công dân;
- d) Mọi quốc gia mà ở đó các cuộc phát sóng có thể thu được;
- e) Mọi quốc gia có các đài thông tin vô tuyến được phép đã bị nhiễu do các cuộc phát sóng đó.

4. Ở biển cả, một quốc gia có quyền tài phán ở theo đúng khoản 3, có thể theo đúng Điều 110, bắt bất kỳ người nào hay giữ bất kỳ chiếc tàu nào truyền các cuộc phát sóng không được phép và tịch thu phương tiện phát sóng.

ĐIỀU 110. Quyền khám xét

1. Trừ những trường hợp mà việc can thiệp là căn cứ vào những quyền do hiệp ước mang lại, một tàu chiến khi gặp một tàu nước ngoài ở trên biển cả

không phải là một tàu được hưởng quyền miễn trừ như đã nêu ở các Điều 95 và 96, chỉ có thể khám xét chiếc tàu đó nếu có những lý do đúng đắn để nghi ngờ chiếc tàu đó:

- a) Tiến hành cướp biển;
- b) Chuyên chở nô lệ;
- c) Dùng vào các cuộc phát sóng không được phép, quốc gia mà chiếc tàu mang cờ có quyền tài phán theo Điều 109;
- d) Không có quốc tịch; hay
- e) Thật ra là cùng quốc tịch với chiếc tàu chiến, mặc dù chiếc tàu này treo cờ nước ngoài hay từ chối treo cờ của mình.

2. Trong những trường hợp nêu ở khoản 1, tàu chiến có thể kiểm tra các giấy tờ cho phép mang cờ. Vì mục đích này, tàu chiến có thể phái một chiếc xuồng, dưới sự chỉ huy của một sĩ quan, đến gần chiếc tàu bị tình nghi. Sau khi kiểm tra các tài liệu, nếu vẫn còn nghi vấn thì có thể tiếp tục điều tra trên tàu với một thái độ hết sức đúng mực.

3. Nếu việc nghi ngờ xét ra không có cơ sở thì chiếc tàu bị khám xét được bồi thường về mọi tổn thất hay thiệt hại xảy ra, với điều kiện là chiếc tàu này không phạm một hành động nào làm cho nó bị tình nghi.

4. Các điều quy định này được áp dụng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) đối với các phương tiện bay quân sự.

5. Các điều quy định này cũng được áp dụng đối với tất cả các tàu thuyền hay phương tiện bay khác đã được phép một cách hợp lệ và mang những dấu hiệu bên ngoài chỉ rõ rằng chúng được sử dụng cho một cơ quan Nhà nước.

ĐIỀU 111. Quyền truy đuổi

1. Việc truy đuổi một tàu nước ngoài có thể được tiến hành nếu những nhà đương cục có thẩm quyền của quốc gia ven biển có những lý do đúng đắn để cho rằng chiếc tàu này đã vi phạm các luật và quy định của quốc gia đó. Việc truy đuổi phải bắt đầu khi chiếc tàu nước ngoài hay một trong những chiếc xuồng của nó đang ở trong nội thủy, trong vùng nước quần đảo, trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp của quốc gia truy đuổi, và chỉ có thể được tiếp tục ở ngoài ranh giới của lãnh hải hay vùng tiếp giáp với điều kiện là việc truy đuổi này không bị gián đoạn. Không nhất thiết là chiếc tàu ra lệnh cho tàu nước ngoài đang đi trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp dừng lại cũng phải có mặt tại các vùng biển ấy khi mà chiếc tàu nước ngoài này nhận được lệnh. Nếu chiếc tàu nước ngoài ở trong vùng tiếp giáp, được quy định ở Điều 33, việc truy đuổi chỉ có thể bắt đầu nếu tàu đó đã vi phạm các quyền, mà việc thiết lập vùng tiếp giáp có nhiệm vụ bảo vệ.

2. Quyền truy đuổi được áp dụng *matatis mutandis* (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) đối với những hành động vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển có thể áp dụng, theo đúng Công ước, cho vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa, kể cả các vùng an toàn bao quanh các thiết bị ở thềm lục địa, nếu các vi phạm này đã xảy ra trong các vùng nói trên.

3. Quyền truy đuổi chấm dứt khi chiếc tàu bị truy đuổi đi vào lãnh hải của quốc gia mà nó thuộc quyền hay của một quốc gia khác.

4. Việc truy đuổi chỉ được coi như bắt đầu, nếu chiếc tàu truy đuổi bằng các phương tiện có thể sử dụng được mà mình có, biết một cách chắc chắn là chiếc tàu bị đuổi, hay một những trong chiếc xuồng của nó hoặc các phương tiện đi biển khác hoạt động thành tập và dùng chiếc tàu bị truy đuổi làm chiếc tàu mẹ, đang ở bên trong ranh giới của lãnh hải, hay tùy theo trường hợp đang ở trong vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế hay ở trên thềm lục địa. Việc truy đuổi chỉ có thể bắt đầu sau khi đã phát tín hiệu nhìn hoặc nghe bắt nó dừng lại, ở một cự ly cần thiết để chiếc tàu nói trên nhận biết được.

5. Quyền truy đuổi chỉ có thể được thực hiện bởi các tàu chiến hay các phương tiện quân sự hoặc các tàu hay phương tiện bay khác có mang các dấu hiệu ở bên ngoài chỉ rõ ràng rằng, các tàu hay phương tiện bay đó được sử dụng cho một cơ quan Nhà nước và được phép làm nhiệm vụ này.

6. Trong trường hợp mà chiếc tàu bị một phương tiện bay truy đuổi:

a) Các khoản 1 đến 4 được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết và chi tiết);

b) Phương tiện bay nào phát lệnh dừng lại phải tự mình truy đuổi chiếc tàu cho đến lúc một chiếc tàu hay phương tiện bay khác của quốc gia ven biển; sau khi được phương tiện bay nói trên thông báo, đã đến những vị trí để tiếp tục cuộc truy đuổi nếu như phương tiện đầu tiên không thể tự mình giữ được chiếc tàu. Để chứng minh cho việc bắt một chiếc tàu dừng lại ở ngoài lãnh hải là đúng, thì riêng việc phát hiện chiếc tàu này đã vi phạm hay bị nghi ngờ là vi phạm là chưa đủ, mà còn phải xác định đồng thời xem nó có bị phương tiện bay hay tàu khác yêu cầu dừng lại và việc truy đuổi này phải không hề bị gián đoạn.

7. Không thể đòi hủy lệnh giữ một chiếc tàu bị bắt ở địa điểm thuộc quyền tài phán của một quốc gia và bị dẫn độ về một cảng của quốc gia này để cho các nhà đương cục có thẩm quyền tiến hành điều tra với lý do duy nhất là vì hoàn cảnh bắt buộc chiếc tàu đó đã đi có hộ tống qua một phần của vùng đặc quyền về kinh tế hay của biển cả.

8. Một chiếc tàu đã bị bắt dừng lại hay bị bắt ở ngoài lãnh hải trong những hoàn cảnh không chứng minh được cho việc sử dụng quyền truy đuổi thì được bồi thường về mọi tổn thất hay tổn hại nếu có.

ĐIỀU 112. Quyền đặt các dây cáp hay ống dẫn ngầm

1. Mọi quốc gia có quyền đặt các dây cáp hay ống dẫn ngầm ở đáy biển cả bên ngoài thềm lục địa.
2. Điều 79, khoản 5, được áp dụng đối với đường dây cáp và ống dẫn ngầm này.

ĐIỀU 113. Về việc một dây cáp hay một ống dẫn ngầm bị đứt đoạn hay bị hư hỏng

Mọi quốc gia đều định ra các luật và quy định cần thiết để coi là hành động vi phạm có thể bị trừng phạt: một chiếc tàu mang cờ của quốc gia đó hay một người thuộc quyền tài phán của quốc gia đó đã cố ý hay do cẩu thả mà làm cho một đường dây cáp cao thế hay một đường ống dẫn ngầm ngoài biển cả bị đứt đoạn hay hư hỏng một đường dây cáp điện báo hay điện thoại ngầm trong chừng mực có nguy cơ làm rối loạn hay làm gián đoạn thông tin điện báo hay điện thoại. Điều quy định này cũng áp dụng cho bất kỳ hành động nào có thể gây nên tình trạng các đường dây cáp hay ống dẫn ngầm nói trên bị cắt đứt hoặc hư hỏng hay cố ý nhằm gây nên tình trạng đó. Tuy nhiên, điều quy định này không áp dụng khi việc làm đứt đoạn hay hư hỏng đường dây cáp và ống dẫn là hành động của những người, sau khi đã thi hành tất cả các biện pháp phòng ngừa cần thiết để tránh gây ra tình trạng đó, chỉ hành động nhằm mục đích chính đáng cứu lấy sinh mạng hay con tàu của họ.

ĐIỀU 114. Về việc một dây cáp hay một ống dẫn ngầm bị đứt đoạn hay hư hỏng do người chủ của một dây cáp hay một ống dẫn khác gây ra

Mọi quốc gia đều định ra các luật và quy định cần thiết để trong trường hợp một dây cáp hay một ống dẫn ngầm ở biển cả bị đứt đoạn hay hư hỏng do việc đặt một dây cáp hay một ống dẫn ngầm khác của một người có quyền tài phán của mình, người này phải chịu những phí tổn để sửa chữa những thiệt hại mà mình gây ra.

ĐIỀU 115. Bồi thường những thiệt hại gây ra do việc tránh làm hư hỏng một dây cáp hay ống dẫn ngầm

Mọi quốc ra đều định ra các luật và quy định cần thiết để người chủ của con tàu nào đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng đã chịu mất một chiếc neo, một tấm lưới hay một phương tiện đánh bắt khác nhằm tránh làm hư hỏng một dây cáp hay một ống dẫn ngầm, thì được người người sở hữu của dây cáp hay một ống dẫn ngầm bồi thường, với điều kiện là người chủ của con tàu đó đã dùng mọi biện pháp để phòng hợp lý.

Mục 2

BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ CÁC TÀI NGUYÊN SINH VẬT CỦA BIỂN CẢ

ĐIỀU 116. Quyền đánh bắt ở biển cả

Tất cả các quốc gia đều có quyền cho công dân của mình đánh bắt ở biển cả, với điều kiện:

- a) Tuân theo các nghĩa vụ ghi trong công ước;
- b) Tôn trọng các quyền và nghĩa vụ cũng như các lợi ích của các quốc gia ven biển như đã được trù định, đặc biệt là trong Điều 63, khoản 2 và trong các Điều từ 64 đến 67; và
- c) Tuân theo mục này

ĐIỀU 117. Nghĩa vụ của các quốc gia có các biện pháp bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả đối với các công dân của mình

Tất cả các quốc gia có nghĩa vụ định ra các biện pháp có thể cần thiết để áp dụng đối với các công dân của mình nhằm bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả hoặc hợp tác với các quốc gia khác trong việc định ra các biện pháp như vậy.

ĐIỀU 118. Sự hợp tác của các quốc gia trong việc bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật biển

Các quốc gia hợp tác với nhau trong việc bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật ở biển cả. Các quốc gia có công dân khai thác tài nguyên sinh vật khác nhau ở trong cùng một khu vực hoặc các tài nguyên sinh vật giống nhau, thương lượng với nhau để có những biện pháp cần thiết trong việc bảo tồn các tài nguyên đó. Nhằm mục đích đó, nếu cần, các nước này hợp tác để lập ra các tổ chức đánh bắt phân khu vực hoặc khu vực.

ĐIỀU 119. Việc bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả

1. Khi quy định khối lượng cho phép đánh bắt và thi hành các biện pháp khác để bảo tồn các tài nguyên sinh vật ở biển cả, các quốc gia phải:

a) Dựa trên những số liệu đáng tin cậy nhất của mình, quan tâm đến việc khôi phục hay duy trì các đàn (stocks), những loài khai thác ở những mức độ đảm bảo năng suất ổn định tối đa, có chú ý tới những yếu tố sinh thái và kinh tế thích đáng, kể cả những nhu cầu đặc biệt của những quốc gia đang phát triển và có tính đến những phương pháp đánh bắt, đến quan hệ hỗ tương giữa các đàn (stocks) và đến tất cả mọi quy phạm quốc tế tối thiểu thường được kiến nghị chung trong phạm vi phân khu vực, khu vực hay thế giới;

b) Quan tâm đến những tác động của các biện pháp này đối với những loài quần vợt với các loài bị khai thác hay phụ thuộc vào chúng, để duy trì và khôi phục các đàn (stocks) của các loài quần hợp hay phụ thuộc này ở mức độ mà việc sinh sản của chúng không có nguy cơ bị tổn hại nghiêm trọng.

2. Các thông tin khoa học sẵn có, những số liệu thống kê liên quan đến việc đánh bắt và đến khả năng của nghề cá và các dữ kiện khác liên quan đến việc bảo tồn và các đàn cá được phổ biến và trao đổi đều đặn qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền phân khu vực, khu vực hay thế giới, và nếu được, với sự tham gia của tất cả các quốc gia hữu quan.

3. Các quốc gia hữu quan chăm lo sao cho những biện pháp bảo tồn và việc áp dụng những biện pháp đó không dẫn đến một sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế đối với bất cứ ngư dân nào, bất kể họ là công dân của quốc gia nào.

ĐIỀU 120. Các loài có vú ở biển

Điều 65 cũng áp dụng cho việc bảo tồn và quản lý các loài có vú ở biển cả.

PHẦN VIII CHẾ ĐỘ CÁC ĐẢO

ĐIỀU 121. Chế độ các đảo

1. Một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước.

2. Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của hòn đảo được hoạch định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác.

3. Những hòn đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng, thì không có vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

PHẦN IX BIỂN KÍN HAY NỬA KÍN

ĐIỀU 122. Định nghĩa

Trong Công ước, “biển kín hay nửa kín” là một vịnh, một vũng hay một vùng biển do nhiều quốc gia bao bọc xung quanh và thông với một biển khác hay với đại dương qua một cửa hẹp, hoặc là hoàn toàn do chủ yếu hay các lãnh hải và các vùng đặc quyền về kinh tế của nhiều quốc gia tạo thành.

ĐIỀU 123. Sự hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín hay nửa kín

Các quốc gia ở ven bờ một biển kín hay nửa kín cần hợp tác với nhau trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ theo Công ước. Vì mục đích này, trực tiếp hoặc qua trung gian của một tổ chức khu vực thích hợp, các quốc gia này cố gắng:

- a) Phối hợp trong việc quản lý, bảo tồn, thăm dò và khai thác các tài nguyên sinh vật của biển;
- b) Phối hợp trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ có liên quan đến việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;
- c) Phối hợp các chính sách khoa học của họ, và nếu có thể, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học chung trong vùng được xem xét;
- d) Nếu có thể thì mời các quốc gia khác hay các tổ chức quốc tế hữu quan hợp tác với họ trong việc áp dụng điều này.

PHẦN X QUYỀN CỦA CÁC QUỐC GIA KHÔNG CÓ BIỂN ĐI RA BIỂN VÀ TỪ BIỂN VÀO, VÀ TỰ DO QUÁ CẢNH

ĐIỀU 124. Sử dụng các thuật ngữ

1. Trong Công ước:

- a) “Quốc gia không có biển” (Etat sans littoral) có nghĩa là mọi quốc gia không có bờ biển;

b) “Quốc gia quá cảnh” (Etat de transit) là mọi quốc gia có hay không có bờ biển, ở giữa một quốc gia không có bờ biển và biển, việc vận chuyển quá cảnh phải đi qua quốc gia đó;

c) “Vận chuyển quá cảnh” (trafic en transit) là việc quá cảnh người, hàng hóa, của cải và các phương tiện vận tải qua lãnh thổ của một hay nhiều quốc gia quá cảnh, khi quãng đường ở trên lãnh thổ này, dù có hoặc không có việc chuyển tải, việc lưu kho, việc chờ hàng bị ngắt quãng hay việc thay đổi phương thức vận chuyển, chỉ là một phần của một chuyến đi hoàn chỉnh hay bắt đầu kết thúc trên lãnh thổ của quốc gia không có bờ biển;

d) “Phương tiện vận chuyển” (moyens de transport) là:

i. Phương tiện chạy trên đường sắt, tàu đi biển, tàu chạy trên hồ, trên sông và các xe cộ trên đường bộ;

ii. Khi các điều kiện địa phương bắt buộc, là những người khuân vác hoặc súc vật kéo.

2. Các quốc gia không có biển và các quốc gia quá cảnh có thể thỏa thuận xếp vào các phương tiện vận chuyển các ống dẫn và ống dẫn khí đốt và các phương tiện khác ngoài các phương tiện đã nêu ở khoản 1.

ĐIỀU 125. Quyền đi ra biển và từ biển vào, và tự do quá cảnh

1. Các quốc gia không có biển có quyền đi ra biển và từ biển vào để sử dụng các quyền được trừ định trong Công ước, kể cả các quyền liên quan đến tự do trên biển cả và liên quan đến di sản chung của loài người. Vì mục đích ấy, các quốc gia đó được hưởng tự do quá cảnh qua lãnh thổ của các quốc gia quá cảnh bằng mọi phương tiện vận chuyển.

2. Các điều kiện và thể thức sử dụng quyền tự do quá cảnh được thỏa thuận giữa các quốc gia không có biển và các quốc gia quá cảnh hữu quan qua con đường thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực.

3. Trong việc sử dụng chủ quyền toàn vẹn trên lãnh thổ của mình, các quốc gia quá cảnh có quyền ra tất cả mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng, các quyền và các điều kiện thuận lợi được quy định trong phần này vì lợi ích của quốc gia không có biển, không hề đụng chạm đến lợi ích chính đáng của quốc gia quá cảnh.

ĐIỀU 126. Loại trừ việc áp dụng điều khoản tối huệ quốc

Các quy định của Công ước cũng như các điều ước đặc biệt liên quan đến việc sử dụng quyền ra biển và đi từ biển vào trừ định các quyền và các điều kiện thuận lợi cho các quốc gia không có biển do vị trí địa lý đặc biệt của quốc gia đó, bị loại trừ khỏi việc áp dụng điều khoản tối huệ quốc.

ĐIỀU 127. Các thuế quan, thuế và các khoản lệ phí khác

1. Việc vận chuyển quá cảnh không phải nộp thuế quan, thuế hay mọi khoản lệ phí khác, ngoài các khoản thuế trả cho các dịch vụ đặc biệt liên quan đến việc vận chuyển đó.

2. Các phương tiện vận chuyển quá cảnh và các điều kiện thuận lợi khác cho việc quá cảnh dành cho quốc gia không có biển và được quốc gia này sử dụng, không phải chịu các thứ thuế hay các khoản lệ phí cao hơn các khoản phải trả cho việc sử dụng các phương tiện vận chuyển của quốc gia quá cảnh.

ĐIỀU 128. Vùng miễn thuế và các điều kiện thuận lợi khác về hải quan
Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quá cảnh, vùng miễn thuế hay các điều kiện hải quan thuận lợi khác có thể trú định ở cảng vào và cảng ra của các quốc gia quá cảnh, qua con đường thỏa thuận giữa quốc gia này và các quốc gia không có biển.

ĐIỀU 129. Sự hợp tác trong việc đóng và cải tiến các phương tiện vận chuyển

Khi trong các quốc gia quá cảnh không có các phương tiện vận chuyển cho phép sử dụng thật sự quyền tự do quá cảnh, hoặc khi các phương tiện hiện có, kể cả các trang thiết bị cảng, không thích đáng về bất cứ một phương diện nào, quốc gia quá cảnh và quốc gia không có biển hữu quan có thể hợp tác để đóng hay cải tiến các phương tiện hiện có.

ĐIỀU 130. Các biện pháp nhằm tránh tình trạng chậm trễ hay những khó khăn có tính chất kỹ thuật trong việc vận chuyển quá cảnh, hay nhằm để loại trừ các nguyên nhân gây ra tình trạng đó

1. Quốc gia quá cảnh thi hành mọi biện pháp thích hợp để tránh mọi tình trạng chậm trễ hay những khó khăn có tính chất kỹ thuật trong việc vận chuyển quá cảnh.

2. Các nhà đương cục có thẩm quyền của quốc gia quá cảnh không có biển, trong trường hợp có tình trạng chậm trễ hay khó khăn, hợp tác để nhanh chóng loại trừ các nguyên nhân của tình trạng đó.

ĐIỀU 131. Việc đối xử bình đẳng ở trong các cảng biển

Các tàu mang cờ của một quốc gia không có biển được hưởng trong các cảng biển sự đối xử bình đẳng như các tàu nước ngoài khác.

ĐIỀU 132. Việc dành những điều kiện thuận lợi rộng rãi hơn cho việc quá cảnh

Công ước không có hàm ý rút bớt những điều kiện thuận lợi rộng rãi hơn những điều mà Công ước đã trù định và đã được sự thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên hay đã được một quốc gia thành viên chấp nhận. Công ước cũng tuyệt đối không cấm các quốc gia thành viên trong tương lai dành những điều kiện thuận lợi rộng rãi hơn.

PHẦN XI VÙNG

Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 133. Sử dụng các thuật ngữ

Trong phần này

a) “Tài nguyên” (ressources) là tất cả các tài nguyên khoáng sản ở thể rắn, lỏng hoặc khí *in situ* (ở ngay tại chỗ) trong Vùng, nằm ở đáy biển hay lòng đất dưới đáy biển này, kể cả các khối đá kim (nodules polymétalliques);

b) Các tài nguyên, một khi đã được khai thác từ Vùng, được gọi là “các khoáng sản” (minéraux)

ĐIỀU 134. Phạm vi áp dụng của phần này

1. Phần này được áp dụng đối với Vùng
2. Các hoạt động tiến hành trong Vùng do phần này điều chỉnh.
3. Việc gửi lưu chiếu các bản đồ hay bản kê các tọa độ địa lý xác định vị trí các ranh giới nêu ở Điều 1, khoản 1, cũng như việc công bố các bản đồ hay bản kê tọa độ đó, do phần VI điều chỉnh.
4. Không một điều nào của quy định này đụng chạm đến việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa theo đúng phần VI hay đến hiệu lực của các điều ước liên quan đến việc hoạch định ranh giới giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau.

ĐIỀU 135. Chế độ pháp lý của vùng nước và vùng trời nói trên

Phần này cũng như các quyền được hưởng hay được thực hiện theo phần này không ảnh hưởng đến chế độ pháp lý của vùng nước ở phía trên Vùng hay đến chế độ pháp lý của vùng trời ở phía trên vùng nước này.

Mục 2

CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ VÙNG

ĐIỀU 136. Di sản chung của loài người

Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người.

ĐIỀU 137. Chế độ pháp lý của Vùng và các tài nguyên của nó

1. Không một quốc gia nào có thể đòi hỏi thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc chủ quyền ở một phần nào đó của Vùng hoặc đối với tài nguyên của Vùng; không một quốc gia nào và không một tự nhiên nhân hay pháp nhân nào có thể chiếm đoạt bất cứ một phần nào đó của Vùng hoặc tài nguyên của Vùng. Không một yêu sách, một việc thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc quyền chủ quyền này cũng như một hành động chiếm đoạt nào được thừa nhận.

2. Toàn thể loài người, mà Cơ quan quyền lực là người thay mặt có tất cả các quyền đối với các tài nguyên của Vùng. Những tài nguyên này không thể chuyển nhượng được. Còn các khoáng sản đã được khai thác từ Vùng thì chỉ có thể chuyển nhượng theo đúng phần này và phù hợp với các nguyên tắc, quy định và các thủ tục của Cơ quan quyền lực.

3. Một quốc gia hay một tự nhiên nhân hay pháp nhân chỉ được đòi hỏi, giành lấy hoặc thực hiện các quyền đối với các khoáng sản đã được khai thác ở Vùng theo đúng phần này. Các quyền đã đòi hỏi, giành được hay được thực hiện bằng cách khác đều không được thừa nhận.

ĐIỀU 138. Cách xử sự chung của các quốc gia liên quan đến Vùng

Trong cách xử sự chung liên quan đến Vùng, các quốc gia tuân theo phần này, các nguyên tắc được nêu trong Hiến chương Liên Hợp quốc và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế, với sự quan tâm giữ gìn hòa bình và an ninh, đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế và hiểu biết lẫn nhau.

ĐIỀU 139. Nghĩa vụ chăm lo đến việc tôn trọng Công ước và trách nhiệm trong trường hợp có thiệt hại

1. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ quan tâm đến việc bảo đảm cho các hoạt động trong Vùng, dù do bản thân các quốc gia đó, do các xí nghiệp Nhà nước của họ hoặc do các tự nhiên nhân hay pháp nhân mang quốc tịch của họ hoặc chịu sự kiểm soát thật sự của họ hay các công dân của họ, được

tiến hành theo đúng với phần này. Các tổ chức quốc tế cũng có nghĩa vụ như vậy với các hoạt động trong vùng.

2. Không phương hại đến các quy tắc của pháp luật quốc tế và đến Điều 22 của Phụ lục III, một quốc gia thành viên hay một tổ chức quốc tế phải chịu những trách nhiệm về các thiệt hại do một thiếu sót của mình đối với những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo phần này; các quốc gia thành viên hay các tổ chức quốc tế khi cùng hành động thì phải liên đới chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, quốc gia thành viên không chịu trách nhiệm về các thiệt hại do một thiếu sót như vậy của một người do quốc gia này bảo trợ theo Điều 153; khoản 2, điểm b, nếu quốc gia này đã thi hành tất cả các biện pháp cần thiết và thích hợp để bảo đảm việc tôn trọng thật sự phần này của các phụ lục có liên quan, như đã trừ định trong Điều 153, khoản 4 và Điều 4 khoản 4 của Phụ lục III.

3. Các quốc gia thành viên là hội viên của các tổ chức quốc tế cần thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc áp dụng điều này đối với các tổ chức đó.

ĐIỀU 140. Lợi ích của loài người

1. Các hoạt động trong vùng được tiến hành, như đã được ghi nhận rõ ràng trong phần này, là vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí của các quốc gia, dù là quốc gia có biển hay không có biển, và có lưu ý đặc biệt đến các lợi ích và nhu cầu của quốc gia đang phát triển và của các dân tộc chưa giành được nền độc lập đầy đủ hay một chế độ tự trị khác được Liên hợp quốc thừa nhận theo đúng Nghị quyết 1514 (XV) và các nghị quyết tương ứng khác của Đại hội đồng.

2. Cơ quan quyền lực bảo đảm việc phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử, những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong Vùng qua một bộ máy thích hợp theo đúng Điều 160 khoản 2, điểm f, điểm nhỏ i, đem lại.

ĐIỀU 141. Sử dụng vùng vào những mục đích hoàn toàn hòa bình

Vùng để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù quốc gia có biển hay không có biển, sử dụng vào những mục đích hoàn toàn hòa bình, không phân biệt đối xử và không phương hại đến các điều quy định khác của phần này.

ĐIỀU 142. Các quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia ven biển

1. Trong trường hợp các vỉa tài nguyên của Vùng trải rộng ra ngoài ranh giới của Vùng, thì những hoạt động tiến hành trong Vùng cũng được mở rộng như thế, nhưng phải tính đến các quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với các vỉa tài nguyên nói trên.

2. Một phương thức tham khảo ý kiến với quốc gia hữu quan, và nhất là phương thức thông báo trước, đặt ra để tránh bất kỳ sự xâm phạm nào đến các quyền và lợi ích đó. Trong những trường hợp mà các hoạt động tiến hành trong Vùng có thể dẫn đến việc khai thác các tài nguyên ở phía trong các ranh giới thuộc quyền tài phán quốc gia của một quốc gia ven biển thì cần phải có sự đồng ý trước của quốc gia này.

3. Phần này cũng như các quyền được thừa nhận hay được sử dụng theo phần này, không xâm phạm đến quyền của quốc gia ven biển được thi hành những biện pháp phù hợp với các quy định tương ứng của phần XII có thể cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế hay loại bỏ một mối nguy hiểm nghiêm trọng và sắp xảy ra đối với vùng duyên hải của họ hoặc đối với các lợi ích có liên quan do một tình trạng ô nhiễm hay một sự đe dọa ô nhiễm nảy sinh từ tất cả các hoạt động tiến hành trong Vùng hay do tất cả các tai nạn khác gây ra bởi các hoạt động đó.

ĐIỀU 143. Việc nghiên cứu khoa học biển

1. Việc nghiên cứu khoa học biển trong Vùng được tiến hành nhằm những mục đích hoàn toàn hòa bình và vì lợi ích của toàn thể loài người theo đúng phần XIII.

2. Cơ quan quyền lực có thể thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học biển đối với Vùng và các tài nguyên của Vùng và có thể ký các hợp đồng nhằm mục đích này. Cơ quan quyền lực tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích việc nghiên cứu khoa học biển trong Vùng; phối hợp, phổ biến các kết quả của các công trình nghiên cứu và phân tích đó khi chúng sẵn sàng sử dụng được.

3. Các quốc gia thành viên có thể tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học biển trong Vùng. Các quốc gia này tạo điều kiện dễ dàng cho việc hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học biển trong vùng, bằng cách:

a) Tham gia các chương trình quốc tế và khuyến khích việc hợp tác về nghiên cứu khoa học biển do nhân viên của các nước và nhân viên của Cơ quan quyền lực thực hiện;

b) Quan tâm đến việc các chương trình, được soạn thảo qua trung gian của Cơ quan quyền lực hay tùy theo tình hình, qua trung gian của các tổ chức quốc tế khác, vì lợi ích của các quốc gia đang phát triển và các quốc gia kém phát triển về mặt kỹ thuật, nhằm:

i. Tăng cường tiềm lực nghiên cứu của họ;

ii. Đào tạo nhân viên của quốc gia đó và nhân viên của Cơ quan quyền lực về kỹ thuật và về ứng dụng công trình nghiên cứu tiến hành trong Vùng;

c) Phổ biến một cách có hiệu quả các kết quả nghiên cứu và phân tích, khi các kết quả này có thể sử dụng được, qua trung gian của Cơ quan quyền lực hay nếu có thể, qua các bộ máy quốc tế khác.

ĐIỀU 144. Chuyển giao kỹ thuật.

1. Theo đúng Công ước, Cơ quan quyền lực thi hành các biện pháp để:

a) Nắm được những kỹ thuật và kiến thức khoa học liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng; và

b) Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích việc chuyển giao cho các quốc gia đang phát triển các kỹ thuật và kiến thức khoa học nói trên, sao cho mọi quốc gia thành viên đều được hưởng.

2. Vì mục đích này, Cơ quan quyền lực và các quốc gia thành viên hợp tác để thúc đẩy việc chuyển giao kỹ thuật và các kiến thức khoa học liên quan đến những hoạt động tiến hành trong Vùng sao cho Xí nghiệp và tất cả các quốc gia thành viên đều có thể được hưởng. Đặc biệt, Cơ quan quyền lực và các quốc gia thành viên đề xuất hoặc khuyến khích:

a) Các chương trình để chuyển giao cho Xí nghiệp và cho các quốc gia đang phát triển các kỹ thuật liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng, nhất là trù định cho Xí nghiệp và các quốc gia đang phát triển, những điều kiện thuận lợi để nắm được các kỹ thuật thích hợp theo những thể thức và các điều kiện công bằng hợp lý;

b) Những biện pháp nhằm bảo đảm sự tiến bộ về kỹ thuật của Xí nghiệp và những kỹ thuật trong nước của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là tạo điều kiện cho nhân viên của Xí nghiệp và của các quốc gia này được đào tạo về khoa học và kỹ thuật biển, cũng như được tham gia đầy đủ vào các hoạt động tiến hành trong vùng.

ĐIỀU 145. Bảo vệ môi trường biển

Đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, các biện pháp cần thiết phải được thi hành theo đúng Công ước để bảo vệ có hiệu quả môi trường biển chống lại những tác hại có thể do các hoạt động đó gây ra. Vì mục đích đó, Cơ quan quyền lực định ra các quy tắc, quy định và thủ tục thích hợp, đặc biệt nhằm để:

a) Ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm môi trường biển, kể cả vùng duyên hải và đối phó với những nguy cơ khác đe dọa môi trường đó,

cũng như với bất kỳ sự biến động nào về tình trạng cân bằng sinh thái của môi trường biển, bằng cách, đặc biệt chú ý đến sự cần thiết phải bảo vệ môi trường chống lại những tác hại của những hoạt động như khoan, nạo vét, đào, loại bỏ các chất thải, xây dựng và khai thác hay bảo dưỡng các thiết bị, ống dẫn và các phương tiện khác được sử dụng vào các hoạt động này;

b) Bảo vệ và bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên của Vùng và phòng ngừa thiệt hại đối với hệ thực vật và động vật ở biển.

ĐIỀU 146. Bảo vệ sự sống của con người

Đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, những biện pháp cần thiết phải được thi hành để bảo đảm việc bảo vệ có hiệu quả sự sống của con người. Vì mục đích ấy, Cơ quan quyền lực định ra các quy tắc, quy định và thủ tục thích hợp để bổ sung cho pháp luật quốc tế hiện tại như đã ghi trong các hiệp ước về vấn đề này.

ĐIỀU 147. Sự phù hợp của các biện pháp được tiến hành ở trong Vùng và các hoạt động khác đang thực hiện trong môi trường biển

1. Các hoạt động được tiến hành trong Vùng cần phải được quan tâm một cách hợp lý đến các hoạt động khác đang được thực hiện trong môi trường biển.

2. Các điều kiện sau đây được áp dụng cho các thiết bị được sử dụng cho các hoạt động tiến hành trong Vùng:

a) Các thiết bị này chỉ được xây lắp, bố trí và tháo dỡ theo đúng với phần này và trong các điều kiện do các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực đề ra. Việc xây lắp, bố trí và tháo dỡ chúng phải được thông báo đúng thủ tục và cần phải duy trì các phương tiện thường trực để báo hiệu sự có mặt của các thiết bị đó;

b) Các thiết bị này không được đặt ở các vị trí có thể gây trở ngại cho việc sử dụng các đường giao thông được thừa nhận là thiết yếu đối với hàng hải quốc tế, cũng không được đặt trong các vùng mật độ đánh cá tập trung;

c) Các thiết bị này được các vùng an toàn bao quanh; các vùng an toàn này được đánh dấu một cách thích hợp để bảo đảm an toàn cho bản thân và các thiết bị đó và cho hàng hải. Hình thể và vị trí của các Vùng an toàn này được xác định sao cho chúng không tạo thành một vành đai cản trở các tàu thuyền đi đến một số Vùng biển nào đó một cách hợp pháp, hay cản trở giao thông trên các đường hàng hải quốc tế;

d) Các thiết bị này được dùng vào những mục đích hoàn hòa bình;

e) Các thiết bị này không có quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng; sự có mặt của chúng không ảnh hưởng đến việc hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế hay thềm lục địa.

3. Các hoạt động khác diễn ra trong môi trường biển được tiến hành với sự chú ý đúng mức đến các hoạt động được tiến hành trong Vùng.

ĐIỀU 148. Sự tham gia của các quốc gia đang phát triển vào các hoạt động tiến hành trong Vùng

Việc tham gia của các quốc gia đang phát triển vào các hoạt động tiến hành trong Vùng được khuyến khích, như đã được trù định rõ ràng trong phần này, với sự chú ý thích đáng đến các nhu cầu và lợi ích đặc biệt của các quốc gia này, và nhất là nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển không có biển hay ở vào hoàn cảnh địa lý bất lợi, cần vượt qua những trở ngại do vị trí bất lợi của họ gây ra, đặc biệt là vì họ ở xa Vùng và việc họ đến Vùng và rời khỏi Vùng đều khó khăn.

ĐIỀU 149. Các di vật khảo cổ và lịch sử

Tất cả các di vật khảo cổ hay lịch sử tìm thấy ở trong Vùng, đều được bảo tồn hay nhượng lại, vì lợi ích của toàn thể loài người, đặc biệt quan tâm đến các quyền ưu tiên của quốc gia hay của nơi xuất xứ hoặc của quốc gia xuất xứ về văn hóa, hay còn của quốc gia xuất xứ về lịch sử hay khảo cổ.

Mục 3

KHAI THÁC CÁC TÀI NGUYÊN CỦA VÙNG

ĐIỀU 150. Chính sách chung liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng

Các hoạt động tiến hành trong Vùng, như đã được trù định rõ ràng trong phần này, phải làm sao tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hài hòa nền kinh tế thế giới và sự mở rộng một cách cân đối nền thương mại quốc tế, thúc đẩy hợp tác quốc tế vì sự phát triển toàn diện của tất cả các quốc gia, và đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, và nhằm:

a) Khai thác các tài nguyên của Vùng;

b) Quản lý một cách có phương pháp, chắc chắn và hợp lý các tài nguyên của Vùng, đặc biệt quan tâm làm sao cho các hoạt động tiến hành

trong Vùng có hiệu quả, tránh bất kỳ sự lãng phí nào, theo đúng những nguyên tắc đúng đắn về bảo tồn.

c) Tăng cường các khả năng tham gia vào các hoạt động này, đặc biệt là phù hợp với Điều 144 và Điều 148;

d) Bảo đảm cho Cơ quan quyền lực được dự phân vào các thu nhập và việc chuyển giao kỹ thuật cho Xí nghiệp và cho các quốc gia đang phát triển theo đúng Công ước;

e) Tùy theo nhu cầu, tăng thêm số lượng khoáng sản khai thác từ Vùng để cùng với các khoáng sản khai thác từ nguồn khác, bảo đảm cung cấp cho người tiêu thụ các khoáng sản này;

f) Tạo điều kiện thuận lợi để hình thành giá cả đúng và ổn định đối với các khoáng sản được khai thác từ Vùng, cũng như các khoáng sản từ các nguồn khác, có lợi cho người sản xuất và đúng mức cho người tiêu thụ, bảo đảm sự cân bằng lâu dài giữa cung và cầu;

g) Tạo cho tất cả các quốc gia thành viên, bất kể chế độ xã hội và kinh tế hay địa lý của họ như thế nào, có những khả năng to lớn hơn trong việc tham gia khai thác các tài nguyên của Vùng, và ngăn cản việc độc quyền hóa các hoạt động tiến hành trong Vùng;

h) Bảo vệ các quốc gia đang phát triển, theo đúng Điều 151, khỏi những ảnh hưởng bất lợi đối với nền kinh tế hay thu nhập về xuất khẩu của họ do việc hạ giá của một khoáng sản trong số các khoáng sản được khai thác trong Vùng hay do sự giảm bớt khối lượng xuất khẩu loại khoáng sản này, trong chừng mực mà việc hạ giá hay giảm bớt đó do các hoạt động tiến hành trong Vùng gây ra;

i) Khai thác di sản chung vì lợi ích của toàn thể loài người;

j) Làm sao cho những điều kiện tiếp xúc với các thị trường để nhập khẩu các khoáng sản khai thác từ Vùng và nhập khẩu những sản phẩm đầu tiên được rút ra từ những khoáng sản này, không thuận lợi hơn những điều kiện thuận lợi nhất áp dụng cho việc nhập khẩu các khoáng sản và các sản phẩm đầu tiên khai thác được từ các nguồn khác.

ĐIỀU 151. Chính sách về sản xuất

1. a) Không phương hại đến những mục tiêu đã được nêu ở Điều 150 và nhằm áp dụng điểm h) của điều đó, qua trung gian của các cấp thẩm quyền hiện có, hay nếu cần thì, trong khuôn khổ của những dàn xếp hay hiệp định mới với sự tham gia của tất cả các bên hữu quan, kể cả người sản xuất và người tiêu thụ, Cơ quan quyền lực thi hành các biện pháp cần thiết để tạo

thuận lợi cho sự gia tăng, sự hoạt động có hiệu quả và sự ổn định của các thị trường đối với những sản phẩm đầu tiên rút ra từ các khoáng sản khai thác trong Vùng, với giá cả có lợi cho người sản xuất và đúng mức đối với người tiêu thụ. Tất cả các quốc gia thành viên hợp tác vì mục đích này.

b) Cơ quan quyền lực có quyền tham gia vào bất kỳ hội nghị sản phẩm nào bàn về những sản phẩm đầu tiên này, và ở đó, tất cả các bên hữu quan, kể cả người sản xuất và người tiêu thụ, đều tham dự. Cơ quan quyền lực có quyền trở thành thành viên của bất kỳ sự dàn xếp hay hiệp định nào đạt được khi kết thúc những hội nghị như vậy. Đối với những vấn đề có liên quan đến việc sản xuất trong Vùng, Cơ quan quyền lực tham gia vào bất kỳ cơ quan nào được lập ra theo dàn xếp hay hiệp định đã nêu trên theo đúng các quy tắc có liên quan đến cơ quan đó.

c) Cơ quan quyền lực làm tròn các nghĩa vụ được giao phó theo các dàn xếp hay hiệp định nói ở khoản này, bảo đảm cho các dàn xếp hay hiệp định đó được áp dụng thống nhất và không phân biệt đối xử đối với toàn bộ việc sản xuất các khoáng sản có liên quan trong vùng. Làm như thế, Cơ quan quyền lực hành động một cách phù hợp với các điều khoản của các hợp đồng hiện hành và các quy định của những kế hoạch làm việc của Xí nghiệp đã được chuẩn y.

2. a) Trong giai đoạn quá độ được định rõ ở khoản 3, việc sản xuất hàng hóa chỉ có thể bắt đầu dưới danh nghĩa một kế hoạch làm việc đã được chuẩn y, nếu người khai thác đã xin phép Cơ quan quyền lực và đã được Cơ quan quyền lực cho phép sản xuất; Việc cho phép này không thể xin hay cấp trước thời hạn dự kiến bắt đầu sản xuất hàng hóa theo kế hoạch làm việc quá 5 năm, trừ khi Cơ quan quyền lực quy định một thời hạn khác trong các quy tắc, quy định và thủ tục của mình, căn cứ vào tính chất và tiến trình thực hiện các dự án;

b) Trong đơn xin phép của mình, người khai thác ghi rõ số lượng kèn hàng năm dự kiến khai thác theo kế hoạch làm việc đã được chuẩn y. Đơn này gồm có 1 bảng chi phí mà, sau khi nhận được giấy phép, sẽ được người khai thác thực hiện và đã được tính toán một cách hợp lý để cho phép người khai thác bắt đầu việc sản xuất hàng hóa vào thời điểm đã được dự định.

c) Để áp dụng các điểm a và b, Cơ quan quyền lực định ra các quy phạm về hiệu quả, theo đúng Điều 17 của Phụ lục III.

d) Cơ quan quyền lực cấp một giấy phép sản xuất theo số lượng được ghi rõ trong đơn yêu cầu, trừ khi tổng số lượng này và những số lượng được phép trước đây vượt quá, đối với bất cứ một năm sản xuất nào trong giai đoạn quá độ, mức cao nhất về sản lượng kèn được tính toán theo đúng khoản 4 cho năm mà giấy phép được cấp;

e) Đơn xin và cấp giấy phép sản xuất trở thành bộ phận hữu cơ của kế hoạch làm việc được chuẩn y;

f) Nếu đơn xin phép của người khai thác bị từ chối theo điểm d, người này bất cứ lúc nào cũng có thể nộp đơn mới cho Cơ quan quyền lực.

3. Giai đoạn quá độ bắt đầu 5 năm trước ngày mùng 1 tháng Giêng của năm dự tính bắt đầu việc sản xuất hàng hóa đầu tiên với danh nghĩa của một kế hoạch làm việc đã được chuẩn y. Trong trường hợp việc bắt đầu sản xuất hàng hóa bị hoãn đến một năm nào đó sau năm đã dự kiến thì thời điểm bắt đầu của giai đoạn quá độ và mức tối đa của sản lượng tính toán ban đầu được điều chỉnh lại cho phù hợp. Giai đoạn quá độ kết thúc sau 25 năm, hoặc cho đến khi kết thúc Hội nghị xét duyệt lại được nêu ở Điều 155, hay cho đến ngày mà các thỏa thuận hay hiệp định mới đề cập ở khoản 1 có hiệu lực, thời hạn nào gần nhất thì được sử dụng, nếu các thỏa thuận hay hiệp định đó đã trở nên hết hiệu lực hay không còn tác dụng vì một lý do nào đó, thì những quyền được trừ định trong điều này đối với phần còn lại của giai đoạn quá độ được trao lại cho Cơ quan quyền lực.

4. a) Mức sản xuất tối đa có hiệu lực cho bất cứ một năm nào của giai đoạn quá độ có được do tổng của:

i. Số chênh lệch giữa giá trị của đường biểu diễn xu hướng tiêu thụ kền cho năm trước năm bắt đầu sản xuất hàng hóa đầu tiên và giá trị của đường biểu diễn đó cho năm ngay trước khi bắt đầu giai đoạn quá độ, các giá trị đó được tính theo đúng điểm b; và

ii. 60% số chênh lệch giữa giá trị của đường biểu diễn xu hướng tiêu thụ kền cho năm xin cấp giấy phép sản xuất và giá trị của đường biểu diễn này cho năm trước năm bắt đầu sản xuất hàng hóa đầu tiên; những giá trị này được tính toán theo đúng điểm h.

b) Trong điểm a này:

i. Những giá trị của đường biểu diễn xu hướng được sử dụng để tính toán mức sản lượng kền tối đa là những giá trị tiêu thụ kền hàng năm thể hiện trên một đường biểu diễn xu hướng độc lập nên trong năm cấp giấy phép sản xuất. Đường biểu diễn đó được lập ra theo phép hồi quy tuyến tính lô-ga-rít các số liệu và mức tiêu thụ kền thực sự hàng năm tương ứng với giai đoạn 15 năm gần nhất mà người ta có các số liệu, thời gian được coi là biến số thiên độc lập. Đường biểu diễn xu hướng này được gọi là đường biểu diễn xu hướng ban đầu;

ii. Nếu tỷ suất tăng hàng năm được thể hiện trên đường biểu diễn xu hướng dưới 30% để xác định các số lượng đã nói ở điểm a, người ta thay đường biểu diễn này bằng một đường biểu diễn xu hướng lập ra sao cho nó

cắt đường biểu diễn xu hướng ban đầu ở điểm biểu thị giá trị tiêu thụ cho năm đầu của thời kỳ 15 năm được xem xét, và để cho độ dốc của nó phù hợp với một sự gia tăng hàng năm là 3%. Tuy nhiên, sản lượng tối đa được quy định cho một năm nào đó của giai đoạn quá độ trong bất kỳ trường hợp nào cũng không thể vượt quá số chênh lệch giữa giá trị của đường biểu diễn xu hướng ban đầu cho năm xem xét đó và giá trị của đường biểu diễn này cho năm ngay trước khi bắt đầu giai đoạn quá độ.

5. Đối với mức sản xuất ban đầu của Xí nghiệp, Cơ quan quyền lực dành cho Xí nghiệp một số lượng 38.000 tấn kền trên số lượng được ấn định là sản lượng tối đa theo đúng khoản 4;

6. a) Trong một năm nào đó, một người khai thác có thể sản xuất dưới mức sản xuất hàng năm các khoáng sản lấy từ các khối đa kim đã ghi trong giấy phép sản xuất của mình hoặc vượt qua mức đó, tối đa là 8%, miễn là tổng sản lượng không vượt quá sản lượng ghi trong giấy phép. Bất kỳ sự vượt quá nào trong khoảng từ 8% đến 20% đối với một năm nào đó hay bất kỳ sự vượt quá nào đối với một năm tiếp theo 2 năm liên tiếp trong đó mức sản xuất ấn định bị vượt, đều phải thương lượng với Cơ quan quyền lực; Cơ quan quyền lực có thể đòi người khai thác phải xin một giấy phép sản xuất bổ sung.

b) Cơ quan quyền lực chỉ xét các đơn yêu cầu sản lượng bổ sung, khi mà cơ quan đó đã xét xong tất cả các đơn xin sản xuất đang chờ giải quyết và đã xem xét đúng mức đến các khả năng còn có những đơn vị khác nữa. Về vấn đề này nguyên tắc chỉ đạo của Cơ quan quyền lực là trong bất cứ một năm nào của giai đoạn quá độ không được vượt quá tổng sản lượng được phép sản xuất theo công thức hạn chế sản lượng. Cơ quan quyền lực không cho phép bất cứ một kế hoạch làm việc nào sản xuất một khối lượng vượt quá 46.500 tấn kền trong một năm.

7. Sản lượng các kim loại khác như đồng, cô-ban và măn-gan rút ra từ các khối đa kim được khai thác theo một giấy phép sản xuất, không được vượt quá mức có thể đạt được, nếu như những người khai thác đã lấy ra từ các khối đa kim này số lượng kền tối đa tính đúng theo điều này. Cơ quan quyền lực định ra các quy tắc, quy định và thủ tục theo đúng Điều 17 của Phụ lục III, trong đó có trừ định các thể thức thi hành những khoản này.

8. Các quyền và nghĩa vụ liên quan đến các tập quán kinh tế không chính đáng được trừ định trong khuôn khổ và các hiệp định thương mại nhiều bên tương ứng, được áp dụng vào công việc thăm dò và khai thác khoáng sản trong Vùng. Để giải quyết các tranh chấp thuộc phạm vi điều quy định này, các quốc gia thành viên tham gia vào các hiệp định thương mại nhiều bên nói trên dựa vào các thủ tục giải quyết các tranh chấp được trừ định trong các hiệp định đó.

9. Cơ quan có quyền hạn chế mức sản xuất các khoáng sản trong Vùng, ngoài các khoáng sản rút ra từ các khối đa kim, theo các điều kiện và phương pháp mà Cơ quan quyền lực cho là thích hợp, bằng cách thông qua các quy tắc theo đúng Điều 161, khoản 8.

10. Theo kiến nghị của Hội đồng, dựa trên ý kiến của Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế, Đại hội đồng định ra một chế độ bù trừ hoặc thi hành các biện pháp trợ giúp khác, có tác dụng tạo điều kiện dễ dàng cho việc điều chỉnh kinh tế, kể cả việc hợp tác với các cơ quan chuyên trách hay các tổ chức quốc tế khác, để giúp đỡ các nước đang phát triển mà nền kinh tế và thu nhập xuất khẩu bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước những tác động bất lợi do một khoáng sản trong số các khoáng sản được khai thác từ Vùng bị hạ giá hay do khối lượng xuất khẩu loại khoáng sản được khai thác từ Vùng bị hạ giá hay do khối lượng xuất khẩu loại khoáng sản này của họ giảm sút, trong chừng mực mà việc hạ giá hay giảm sút khối lượng này do các hoạt động trong Vùng gây nên. Cơ quan quyền lực tiến hành nghiên cứu về những vấn đề của các quốc gia có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, nhằm giảm đến mức tối thiểu những khó khăn của họ, và để giúp đỡ họ tiến hành điều chỉnh kinh tế theo yêu cầu của họ.

ĐIỀU 152. Việc thi hành các quyền hạn và chức năng

1. Cơ quan quyền lực tránh mọi sự phân biệt đối xử trong khi thi hành quyền hạn và chức năng của mình, nhất là khi Cơ quan quyền lực cho phép tiến hành các hoạt động trong Vùng.

2. Tuy nhiên, theo các điều được quy định rõ ràng của phần này, Cơ quan quyền lực có thể dành sự qua tâm đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển, và đặc biệt là những quốc gia không có biển hay bất lợi về địa lý trong số các quốc gia phát triển này.

ĐIỀU 153. Hệ thống thăm dò và khai thác

1. Các hợp đồng tiến hành trong Vùng được Cơ quan quyền lực thay mặt cho toàn thể loài người tổ chức, thực hiện và kiểm soát theo đúng điều này, và theo đúng các quy định tương ứng khác của phần này và phụ lục liên quan đến các hoạt động đó, cũng như, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

2. Các hoạt động tiến hành trong Vùng theo đúng khoản 3 do các thành phần sau đây tiến hành:

a) Xí nghiệp và,

b) Kết hợp với Cơ quan quyền lực, các quốc gia thành viên hay các xí nghiệp Nhà nước, hoặc các tự nhiên nhân hay pháp nhân có quốc tịch của

các quốc gia thành viên hay do quốc gia đó hoặc các công dân của các quốc gia đó kiểm soát thực sự, khi họ được sự bảo trợ của các quốc gia này hoặc của bất kỳ một nhóm nào thuộc những loại kể trên đáp ứng các điều kiện được quy định trong phần này và ở Phụ lục III;

3. Các hoạt động tiến hành trong Vùng phải theo một kế hoạch làm việc chính thức và bằng văn bản, được lập ra theo đúng phụ lục III và được Hội đồng chuẩn y, sau khi được Ủy ban pháp lý và kỹ thuật xem xét. Trong trường hợp các hoạt động tiến hành trong vùng theo giấy phép của Cơ quan quyền lực do các thể hay cá nhân nói ở khoản 2, điểm b thực hiện, kế hoạch làm việc mang hình thức của một hợp đồng, theo đúng Điều 3 của Phụ lục III. Hợp đồng có thể trừ định các thỏa thuận về liên doanh theo đúng Điều 11 của Phụ lục III.

4. Cơ quan quyền lực thực hiện kiểm soát cần thiết đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, để bảo đảm tôn trọng các quy định tương ứng của phần này và của các phụ lục có liên quan, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, cũng như, các kế hoạch làm việc được chuẩn y theo đúng khoản 3. Các quốc gia thành viên giúp đỡ Cơ quan quyền lực bằng cách thi hành tất cả các biện pháp cần thiết để bảo đảm tôn trọng các văn bản này theo đúng Điều 139.

5. Bất kỳ lúc nào, Cơ quan quyền lực cũng có quyền thi hành mọi biện pháp được trừ định trong phần này để bảo đảm tôn trọng phần này và để có thể thi hành các chức năng kiểm soát và ra quy định của mình theo phần này hay theo một hợp đồng. Cơ quan quyền lực có quyền kiểm tra tất cả các thiết bị được sử dụng để tiến hành các hoạt động trong Vùng và được đặt ở trong Vùng.

6. Mọi hợp đồng được ký kết theo đúng khoản 3 đều trừ định việc bảo đảm danh nghĩa.

Do vậy, chỉ có thể xét lại, tạm hoãn hay hủy bỏ hợp đồng theo các điều 18 và 19 của Phụ lục III.

ĐIỀU 154. Xem xét định kỳ

Cứ 5 năm một lần kể từ khi Công ước có hiệu lực, Đại hội đồng lại tiến hành một cuộc xem xét chung và có hệ thống xem chế độ quốc tế của Vùng do Công ước lập ra đã hoạt động trong thực tiễn như thế nào. Dựa vào kết quả của cuộc xem xét này, Đại hội đồng có thể thi hành hay khuyến nghị cho các cơ quan khác thi hành các biện pháp phù hợp với các quy định, thủ tục được trừ định trong phần này và các phụ lục có liên quan và cho phép cải tiến sự hoạt động của chế độ.

ĐIỀU 155. Hội nghị xét duyệt lại

1. 15 năm sau ngày mùng 1 tháng Giêng của năm bắt đầu sản xuất hàng hóa đầu tiên theo một kế hoạch làm việc đã được chuẩn y, Đại hội đồng sẽ triệu tập một hội nghị để xét duyệt lại các quy định của phần này và các phụ lục có liên quan, điều chỉnh hệ thống thăm dò và khai thác tài nguyên của Vùng. Dưới ánh sáng của kinh nghiệm thu được trong giai đoạn qua, hội nghị sẽ xem xét cụ thể:

a) Các quy định trong phần này điều chỉnh hệ thống thăm dò và khai thác tài nguyên của Vùng có đạt được những mục tiêu của chúng về mọi mặt không, và nhất là xem toàn thể loài người có được hưởng lợi do các quy định đó đem lại không;

b) Xem trong thời hạn 15 năm này, các khu vực dành riêng có được khai thác một cách có hiệu quả và cân đối so với các khu vực không được dành riêng không;

c) Xem việc khai thác và sử dụng Vùng và các tài nguyên của Vùng có được tiến hành theo cách tạo thuận lợi cho việc phát triển hài hòa của nền kinh tế thế giới và việc mở rộng cân đối nền thương mại quốc tế không;

d) Xem sự độc quyền hóa các hoạt động tiến hành trong Vùng được ngăn ngừa hay không;

e) Xem xét các chính sách đã nêu ở các Điều 150 và 151 có được tuân thủ không; và

f) Hệ thống có cho phép phân chia một cách công bằng những mối lợi thu được từ các hoạt động tiến hành trong Vùng, với sự quan tâm đặc biệt đến lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển không.

2. Hội nghị xét duyệt quan tâm đến việc giữ vững nguyên tắc di sản chung của loài người, chế độ quốc tế nhằm khai thác công bằng di sản đó vì lợi ích của tất cả các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, và sự tồn tại của một Cơ quan quyền lực có trách nhiệm tổ chức tiến hành và kiểm soát các hoạt động trong vùng. Hội nghị cũng quan tâm đến việc duy trì các nguyên tắc đã được nêu trong phần này có liên quan đến việc loại trừ mọi yêu sách và mọi sự thực hiện chủ quyền ở một khu vực nào đó của Vùng, đến các quyền của các quốc gia và thái độ chung của họ có quan hệ đến Vùng, cũng như việc tham gia của họ vào các hoạt động được tiến hành trong Vùng theo đúng Công ước, đến việc độc quyền hóa các hoạt động tiến hành trong Vùng, việc chỉ sử dụng Vùng vào những mục đích hòa bình, những phương diện kinh tế của các hoạt động tiến hành trong Vùng, việc nghiên cứu khoa học biển, việc chuyển giao kỹ thuật, việc bảo vệ môi trường biển, và bảo vệ sự sống của con người, các quyền của các quốc gia ven biển, chế độ pháp lý của vùng nước và vùng trời phía trên Vùng và sự

phù hợp giữa các hoạt động tiến hành trong Vùng và các hoạt động khác trong môi trường biển.

3. Thủ tục ra quyết định áp dụng trong Hội nghị cũng là thủ tục đã áp dụng ở Hội nghị về luật biển lần thứ ba của Liên hợp quốc. Hội nghị sẽ cố gắng hết sức để đi đến thỏa thuận về tất cả các điểm sửa đổi nếu có, bằng consensus (thỏa thuận), và chỉ biểu quyết các vấn đề đó, sau khi đã cố gắng hết sức mà không đi đến consensus (thỏa thuận).

4. Năm năm sau khi bắt đầu hội nghị xét duyệt lại, nếu không đi đến được thỏa thuận về hệ thống thăm dò và khai thác tài nguyên của Vùng thì trong vòng 12 tháng sau đó, Hội nghị có thể quyết định theo đa số ba phần tư các quốc gia thành viên thông qua và đưa ra cho các quốc gia thành viên phê chuẩn hay tham gia đối với những điều sửa đổi dẫn đến sự thay đổi hay sửa đổi hệ thống, mà Hội nghị xét thấy cần thiết và thích hợp. Những điều sửa đổi này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia thành viên 12 tháng sau ngày gửi lưu chiểu những văn kiện phê chuẩn hay tham gia ba phần tư quốc gia thành viên.

5. Những điểm sửa đổi được hội nghị xét duyệt lại thông qua điều này, sẽ không đụng chạm đến các quyền đã có được theo các hợp đồng hiện hành.

Mục 4

CƠ QUAN QUYỀN LỰC

TIÊU MỤC A

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 156. Thành lập Cơ quan quyền lực

1. Một Cơ quan quyền lực quốc tế về đáy biển được lập ra, hoạt động theo sự điều chỉnh của phần này.

2. Tất cả các quốc gia thành viên là những thành viên ipso facto (tất nhiên) của Cơ quan quyền lực.

3. Các quan sát viên ở Hội nghị lần thứ 3 của Liên hợp quốc về luật biển đã ký vào Định ước cuối cùng và không nằm trong phạm vi Điều 305, khoản 1, điểm c, d, e hay f có quyền tham dự vào các công việc của Cơ quan quyền lực với tư cách quan sát viên theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

4. Cơ quan quyền lực đặt trụ sở ở Gia-mai-ca.

5. Cơ quan quyền lực có thể lập ra các trung tâm hay các cơ quan chỉ đạo khu vực xét thấy cần thiết để thi hành chức năng của mình.

ĐIỀU 157. Tính chất của Cơ quan quyền lực và các nguyên tắc cơ bản điều chỉnh hoạt động của cơ quan này

1. Cơ quan quyền lực là tổ chức mà qua đó, các quốc gia thành viên tổ chức và kiểm soát các hoạt động tiến hành trong Vùng, đặc biệt là nhằm mục đích quản lý các tài nguyên của Vùng theo đúng phần này.

2. Cơ quan quyền lực nắm các quyền hạn và chức năng Công ước giao phó một cách rõ ràng. Cơ quan quyền lực có những quyền hạn và chức năng nói trên đối với những hoạt động tiến hành trong Vùng.

3. Cơ quan quyền lực được thành lập trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của tất cả các thành viên.

4. Để bảo đảm cho mỗi thành viên các quyền và lợi ích do tư cách thành viên mà có, tất cả các thành viên của Cơ quan quyền lực phải làm tròn một cách trung thực những nghĩa vụ của họ theo phần này.

ĐIỀU 158. Các cơ quan của Cơ quan quyền lực

1. Một đại hội đồng, một Hội đồng và một Ban thư ký được lập ra là những cơ quan chính của Cơ quan quyền lực.

2. Một Xí nghiệp được lập ra là cơ quan mà thông qua đó, cơ quan quyền lực thi hành các chức năng được nêu ở Điều 170, khoản 1.

3. Các cơ quan phụ trợ được coi là cần thiết có thể được thành lập theo đúng phần này.

4. Mỗi cơ quan chính của Cơ quan quyền lực và Xí nghiệp có nhiệm vụ thi hành những quyền hạn và chức năng đã được giao phó. Trong khi thi hành các quyền hạn và chức năng này, mỗi cơ quan tránh những hành động có thể đụng chạm hoặc làm hại cho việc thi hành các quyền hạn và chức năng riêng đã được giao phó cho một cơ quan khác.

TIÊU MỤC B

ĐẠI HỘI ĐỒNG

ĐIỀU 159. Cơ cấu, thủ tục và biểu quyết

1. Đại hội đồng bao gồm tất cả các thành viên của Cơ quan quyền lực. Mỗi thành viên có một đại diện ở Đại hội đồng, người này có thể có những người thay thế và cố vấn đi theo.
2. Đại hội đồng họp thường kỳ hàng năm, và họp bất thường theo quyết định của Đại hội đồng hay do Tổng thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng hay của đa số các thành viên của Cơ quan quyền lực.
3. Các khóa họp của Đại hội đồng được tiến hành tại trụ sở của Cơ quan quyền lực, trừ khi Đại hội đồng có quyết định khác.
4. Đại hội đồng thông qua quy chế nội bộ của mình. Mỗi khi khai mạc khóa họp thường kỳ, Đại hội đồng bầu ra chủ tịch và số ủy viên cần thiết khác của cơ quan chỉ đạo. Những người này lãnh trách nhiệm cho đến khi bầu cử một cơ quan chỉ đạo mới ở khóa họp thường kỳ tiếp theo.
5. Số đại biểu cần thiết (quorum) là đa số thành viên của Đại hội đồng.
6. Mỗi thành viên của Đại hội đồng có một phiếu.
7. Các quyết định về những vấn đề thủ tục kể cả việc triệu tập một khóa họp bất thường của Đại hội đồng được thông qua theo đa số thành viên có mặt và bỏ phiếu.
8. Các quyết định về các vấn đề nội dung phải được hai phần ba thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua, với điều kiện là đa số này phải gồm đa số các thành viên tham dự khóa họp. Trong trường hợp còn nghi ngờ không rõ có phải là một vấn đề nội dung hay không, thì vấn đề bàn cãi đó được coi như là một vấn đề nội dung, trừ trường hợp Cơ quan quyền lực có quyết định khác theo đa số cần thiết đối với những quyết định về các vấn đề nội dung.
9. Khi một vấn đề nội dung sắp được đem ra biểu quyết lần đầu thì Chủ tịch có thể hoãn và nếu có ít nhất một phần năm số thành viên của Đại hội đồng yêu cầu, thì cần phải hoãn việc biểu quyết về điểm này trong một thời hạn không được quá 5 ngày. Quy tắc này chỉ có thể được áp dụng một lần đối

với cùng một vấn đề, và việc áp dụng quy tắc này không được làm cho vấn đề bị hoãn đến quá ngày kết thúc khóa họp.

10. Khi có ít nhất một phần tư số thành viên của Đại hội đồng thỉnh cầu bằng một văn bản gửi lên Chủ tịch Đại hội đồng, yêu cầu các Đại hội đồng lấy ý kiến tư vấn xem một đề nghị đưa ra Đại hội đồng yêu cầu Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển của Tòa án quốc tế về luật biển có ý kiến tư vấn. Cuộc biểu quyết được hoãn đến khi Viện phát biểu ý kiến. Nếu trước khi khóa họp kết thúc một tuần mà chưa nhận được ý kiến tư vấn thì Đại hội đồng quyết định thời gian sẽ họp lại để biểu quyết về đề nghị đã bị hoãn lại đó.

ĐIỀU 160. Các quyền hạn và chức năng

1. Đại hội đồng, cơ quan duy nhất bao gồm tất cả các thành viên của Cơ quan quyền lực, được coi là cơ quan tối cao của Cơ quan quyền lực; Các cơ quan chính khác chịu trách nhiệm trước nó, như đã được quy định rõ ràng trong Công ước; Đại hội đồng có quyền, căn cứ vào các quy định tương ứng của Công ước quyết định chính sách chung của Cơ quan quyền lực về bất kỳ vấn đề gì hay về bất kỳ việc gì thuộc thẩm quyền của Cơ quan quyền lực.

2. Ngoài ra, Đại hội đồng còn có các quyền hạn và chức năng sau đây:

a) Bầu ra các ủy viên của Hội đồng theo đúng Điều 161;

b) Bầu ra Tổng thư ký trong số các ứng cử viên do Hội đồng đề nghị;

c) Dựa vào giới thiệu của Hội đồng, bầu ra các ủy viên của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Xí nghiệp;

d) Nếu cần, thì thành lập các cơ quan phụ trợ để có thể làm tròn các chức năng của mình theo đúng phần này. Về cơ cấu của các cơ quan phụ trợ này cần phải chú ý thích đáng đến nguyên tắc phân bổ công bằng theo địa lý về các thành viên, đến các lợi ích riêng biệt và đến sự cần thiết bảo đảm cho các cơ quan này tuyển chọn được các thành viên có trình độ và thông thạo trong những lĩnh vực mà họ đảm nhiệm;

e) Quy định phần đóng góp của các thành viên vào ngân sách hành chính của Cơ quan quyền lực theo một ba-rem đã được sử dụng cho ngân sách thông thường của Liên hợp quốc, cho đến khi Cơ quan quyền lực có được các khoản thu nhập lấy từ các nguồn khác đủ để trang trải các chi phí hành chính của mình;

f) i. Dựa vào kiến nghị của Hội đồng, xem xét và phê chuẩn các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến việc phân chia công bằng từ các mối

lợi về tài chính và các mối lợi về kinh tế khác thu được từ những hoạt động tiến hành trong Vùng cũng như những đóng góp được trừ định ở Điều 82, có quan tâm đặc biệt đến các quyền lợi và nhu cầu của các nước đang phát triển và các dân tộc chưa giành được độc lập hoàn toàn hay chưa được hưởng một chế độ tự trị khác. Nếu đại hội đồng không tán thành các kiến nghị của Hội đồng, thì gửi trả lại các kiến nghị đó cho Hội đồng để Hội đồng xem xét lại dưới ánh sáng các quan điểm mà Đại hội đồng đã nêu ra;

ii. Xem xét và phê chuẩn các quy tắc, qui định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, cũng như tất cả những điều sửa đổi đối với văn bản này, mà Hội đồng đã tạm thời chấp nhận theo Điều 162, khoản 2, điểm c, ii. Các quy tắc, quy định và thủ tục này nhằm vào việc thăm dò, khảo sát và khai thác trong Vùng, vào vấn đề quản lý tài chính và vấn đề hành chính nội bộ của Cơ quan quyền lực và, trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng quản trị của Xí nghiệp, vào vấn đề chuyển khoản của Xí nghiệp sang cho Cơ quan quyền lực;

g) Quyết định việc phân chia công bằng các mối lợi về tài chính và các mối lợi về kinh tế khác có được từ các hoạt động tiến hành trong Vùng, một cách phù hợp với Công ước và các quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực;

h) Xem xét và phê chuẩn dự trù ngân sách hàng năm của Cơ quan quyền lực mà Hội đồng đã đệ trình lên;

i) Xem xét và báo cáo định kỳ của Hội đồng và của Xí nghiệp, cũng như các báo cáo đặc biệt mà Đại hội đồng yêu cầu Hội đồng và bất kỳ cơ quan nào của Cơ quan quyền lực trình lên;

j) Cho tiến hành các cuộc nghiên cứu và soạn thảo các kiến nghị nhằm đẩy mạnh hợp tác quốc tế liên quan đến các hoạt động tiến hành trong vùng, và khuyến khích sự phát triển pháp luật quốc tế theo hướng tiến bộ và pháp điển hóa bước phát triển đó;

k) Xem xét những vấn đề có tính chất chung có liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng, đặc biệt là những vấn đề nảy sinh đối với các quốc gia đang phát triển, cũng như đối với những vấn đề mà các hoạt động này đặt ra đối với một số quốc gia, do vị trí địa lý của họ, nhất là các quốc gia không có biển và các quốc gia có hoàn cảnh địa lý bất lợi;

l) Theo kiến nghị của Hội đồng, dựa vào ý kiến của Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế, lập ra một chế độ bù trừ hay thi hành các biện pháp giúp đỡ khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh kinh tế như đã trừ định trong Điều 151, khoản 10;

m) Tuyên bố đình chỉ các quyền và các đặc quyền gắn liền với tư cách thành viên theo Điều 185;

n) Thảo luận bất kỳ vấn đề gì hay việc gì thuộc thẩm quyền của Cơ quan quyền lực và quyết định một cách phù hợp với việc phân chia các quyền và chức năng giữa các cơ quan quyền lực xem cơ quan nào sẽ giải quyết một vấn đề gì hay một việc gì chưa được giao dứt khoát cho các cơ quan đó.

TIÊU MỤC C

HỘI ĐỒNG

ĐIỀU 161. Cơ cấu, thủ tục và bỏ phiếu

1. Hội đồng gồm 36 ủy viên của Cơ quan quyền lực do Đại hội đồng bầu ra theo thứ tự như sau:

a) Bốn ủy viên được lựa chọn trong số các quốc gia thành viên mà việc tiêu thụ hay nhập khẩu thuần túy các sản phẩm cơ bản thuộc các loại khoáng sản được khai thác trong vùng vượt quá 2% mức tiêu thụ hay mức nhập khẩu của thế giới về các sản phẩm đó trong khoảng thời gian 5 năm lại đây có số liệu thống kê; trong số 4 ủy viên này, ít nhất phải có một quốc gia thuộc khu vực Đông Âu (xã hội chủ nghĩa) cũng như quốc gia tiêu thụ lớn nhất;

b) Bốn ủy viên được lựa chọn trong số tám quốc gia thành viên; những quốc gia này, trực tiếp hoặc qua trung gian của các công dân nước mình, đã được thực hiện những khoản đầu tư quan trọng nhất cho việc chuẩn bị và thực hiện những khoản đầu tư quan trọng nhất cho việc chuẩn bị và thực hiện các hoạt động tiến hành trong Vùng; trong số bốn ủy viên này, ít nhất phải có một số quốc gia thuộc khu vực Đông Âu (xã hội chủ nghĩa);

c) Bốn ủy viên được lựa chọn trong số tám quốc gia thành viên; những quốc gia này, trực tiếp hoặc qua trung gian của các công dân nước mình, đã thực hiện những khoản đầu tư quan trọng nhất cho việc chuẩn bị và thực hiện các hoạt động tiến hành trong Vùng; trong số bốn ủy viên này, ít nhất phải có hai quốc gia đang phát triển mà nền kinh tế bị lệ thuộc nặng nề vào việc xuất khẩu các khoáng sản này;

d) Sáu ủy viên được lựa chọn trong số các quốc gia thành viên đang phát triển và đại diện cho những lợi ích đặc biệt. Những lợi ích đặc biệt phải được đại diện bao gồm những lợi ích của các quốc gia có dân số đông,

của các quốc gia không có biển hay ở vào hoàn cảnh địa lý bất lợi, của các quốc gia trong số các quốc gia nhập khẩu chủ yếu các loại khoáng sản sẽ được khai thác trong Vùng, của các quốc gia có tiềm năng sản xuất các khoáng sản đó và của các quốc gia kém phát triển nhất;

e) Mười tám ủy viên được bầu theo nguyên tắc phân bổ công bằng theo địa lý đối với toàn bộ số thành viên của Hội đồng; tất nhiên là theo quy định này, cứ mỗi vùng địa lý có ít nhất là một quốc gia được bầu làm ủy viên. Các khu vực địa lý nói ở đây là Châu Phi, châu Mỹ la – tinh, châu Á, Đông Âu (xã hội chủ nghĩa), cũng như Tây Âu và các quốc gia khác.

2. Khi bầu các ủy viên của Hội đồng theo đúng khoản 1, Đại hội đồng phải chú ý đến:

a) Đại diện của các quốc gia không có biển và của các quốc gia có hoàn cảnh địa lý bất lợi tương ứng một cách hợp lý với sự đại diện của họ tại Đại hội đồng;

b) Đại diện của các quốc gia ven biển, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, không có đầy đủ các điều kiện đã nêu ở khoản 1, điểm a, b, c hay d, tương ứng một cách hợp lý với sự đại diện của họ ở Đại hội đồng;

c) Mỗi nhóm quốc gia thành viên được có đại diện ở Hội đồng sẽ do các ủy viên được nhóm đó chỉ định, tùy theo tình hình làm đại diện.

3. Các cuộc bầu cử được tiến hành trong một khóa họp thường lệ của Đại hội đồng. Mỗi một ủy viên của Hội đồng được bầu với nhiệm kỳ là bốn năm. Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử các ủy viên của Hội đồng lần đầu, một nửa số ủy viên đại diện cho mỗi nhóm nước nói ở khoản 1 có nhiệm kỳ là 2 năm.

4. Các ủy viên của Hội đồng có thể được tái cử, nhưng cần phải chú ý thích đáng đến việc bảo đảm sự luân phiên của các ủy viên.

5. Hội đồng thi hành chức trách của mình ở trụ sở của Cơ quan quyền lực; Hội đồng nhóm họp theo yêu cầu hoạt động của Cơ quan quyền lực và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng bảo đảm mỗi năm họp ba lần.

6. Số đại biểu cần thiết (quorum) là đa số ủy viên của Hội đồng.

7. Mỗi ủy viên của Hội đồng có một phiếu.

8. a) Các quyết định về các vấn đề thủ tục được thực hiện theo đa số các ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

b) Các quyết định về những vấn đề nội dung được đề ra liên quan đến Điều 162, khoản 2, điểm f, g, h, I, n, p, v và Điều 191, được thông qua theo

đa số hai phần ba các ủy viên có mặt và bỏ phiếu, với điều kiện là đa số này phải bao gồm đa số các ủy viên của Hội đồng;

c) Các quyết định về những vấn đề nội dung được đặt ra liên quan đến các điều quy định liệt kê sau đây phải được đa số ba phần tư các ủy viên có mặt và tham gia bỏ phiếu thông qua, với điều kiện là đa số này phải bao gồm đa số các ủy viên của Hội đồng: Điều 162, khoản 1; Điều 162, khoản 2, điểm a, b, c, d, e, l, q, r, s, t; Điều 162, khoản 2, điểm u, trong những trường hợp một người ký hợp đồng hay quốc gia bảo trợ người đó không thực hiện hợp đồng; Điều 162, khoản 2, điểm w, với điều kiện các lệnh được đưa ra theo điểm này chỉ có thể là bắt buộc quá 30 ngày, nếu nó được một quyết định phù hợp với điểm d, xác nhận; Điều 162 khoản 2 điểm x, y, z; Điều 163, khoản 2; Điều 174, khoản 3; Điều 11 của phụ lục IV;

d) Các quyết định về những vấn đề nội dung được đặt ra liên quan đến Điều 162, khoản 2, điểm m và o, cũng như về việc thông qua các điều sửa đổi đối với phần XI phải được thông qua bằng consensus (thỏa thuận).

e) Theo điểm d, f và g, thuật ngữ “consensus” (thỏa thuận) có nghĩa là không có bất kỳ ý kiến phản đối chính thức nào. Trong 14 ngày tiếp sau một kiến nghị được trình lên Hội đồng, Chủ tịch phải xem xét xem có ý kiến phản đối chính thức nào không. Nếu Chủ tịch của Hội đồng nhận thấy rằng có một ý kiến có một ý kiến phản đối, thì trong vòng ba ngày, Chủ tịch lập và triệu tập một ủy ban hòa giải, gồm nhiều nhất là chín ủy viên của Hội đồng, dưới sự chủ tọa của bản thân Chủ tịch nhằm loại bỏ những ý kiến bất đồng và dự thảo một đề nghị có thể được thông qua bằng “consensus” (thỏa thuận). Ủy ban hòa giải nhanh chóng làm tròn nhiệm vụ của mình và báo cáo lên Hội đồng trong vòng 14 ngày sau khi thành lập. Nếu ủy ban không có khả năng đề xuất một đề nghị có thể được thông qua bằng “consensus” (thỏa thuận) thì phải trình bày trong báo cáo của mình những lý do của ý kiến đối lập với đề nghị;

f) Các quyết định về những vấn đề không được liệt kê ở trên mà Hội đồng có quyền hạn giải quyết theo các quy tắc, quy định và thủ tục của đó, nếu không thì theo quy định của khoản này, được ghi trong các quy tắc, quy định và thủ tục đó, nếu không thì theo quy định được xác định bởi một quyết định của Hội đồng được thông qua bằng consensus (thỏa thuận).

g) Trong trường hợp còn chưa thật rõ một vấn đề có thuộc phạm vi của các điểm a, b, c hay d không, thì vấn đề được coi như thuộc quy định đòi hỏi, tùy trường hợp, theo quy định đòi hỏi, tùy từng trường hợp, theo đa số cao nhất hay bằng consensus (thỏa thuận).

9. Hội đồng định ra một thủ tục cho phép một thành viên của Cơ quan quyền lực không có đại diện ở Hội đồng được tham dự vào một cuộc họp

của Hội đồng khi thành viên này có yêu cầu được tham dự, hoặc khi Hội đồng xét một vấn đề có liên quan đặc biệt đến thành viên này. Đại diện của thành viên này có thể tham gia vào các cuộc tranh luận nhưng không được quyền bỏ phiếu.

ĐIỀU 162. Các quyền hạn và chức năng

1. Hội đồng là cơ quan chấp hành của Cơ quan quyền lực có quyền căn cứ vào Công ước và chính sách chung do Đại hội đồng xác định, định ra các chính sách riêng mà Cơ quan quyền lực phải theo dõi với mọi vấn đề hay mọi việc thuộc thẩm quyền của mình.

2. Ngoài ra, Hội đồng còn:

a) Giám sát và tổ chức phối hợp việc áp dụng phần này đối với tất cả các vấn đề và các việc thuộc thẩm quyền của Cơ quan quyền lực và lưu ý Đại hội đồng về những trường hợp không tuân thủ;

b) Đề nghị lên Đại hội đồng danh sách các ứng cử viên vào chức vụ Tổng thư ký;

c) Giới thiệu lên Đại hội đồng các ứng cử viên vào các chức vụ ủy viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc xí nghiệp;

d) Tùy theo điều kiện thích hợp, và có lưu ý đúng mức đến các đòi hỏi về tiết kiệm và kém hiệu quả, lập ra các cơ quan phụ trợ xét thấy cần thiết để thi hành các chức năng của mình theo đúng phần này. Đối với thành phần của các cơ quan này, cần nhấn mạnh đến sự cần thiết là các ủy viên phải có trình độ và tinh thông trong những lĩnh vực kỹ thuật mà các cơ quan đó phụ trách, nhưng phải tính đến các nguyên tắc phân bổ công bằng theo địa lý và đến các lợi ích đặc biệt;

e) Thông qua quy chế nội bộ của mình, đặc biệt là xác định cách thức chỉ định chủ tịch của Hội đồng;

f) Thay mặt Cơ quan quyền lực, ký kết các hiệp định với Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, trong phạm vi thẩm quyền của mình và với điều kiện được Đại hội đồng phê chuẩn.

g) Xem xét các báo cáo của xí nghiệp và chuyển các báo cáo đó lên Đại hội đồng có kèm theo các kiến nghị của mình;

h) Trình Đại hội đồng báo cáo hàng năm cũng như các báo cáo đặc biệt mà Đại hội đồng đòi hỏi;

i) Chỉ đạo xí nghiệp theo đúng Điều 170;

j) Chuẩn y các kế hoạch làm việc theo đúng Điều 6 của Phụ lục III. Hội đồng quyết định về từng kế hoạch làm việc trong thời hạn 60 ngày sau ngày kế hoạch làm việc được Ủy ban pháp lý và kỹ thuật trình lên trong một phiên họp Hội đồng theo đúng các thủ tục sau đây:

- Khi Ủy ban đề nghị chuẩn y một kế hoạch làm việc, thì kế hoạch này xem như được Hội đồng chấp nhận, nếu không có ủy viên nào của Hội đồng gửi lên cho Chủ tịch, trong thời hạn 14 ngày, một kháng nghị bằng văn bản rõ ràng viện dẫn việc không tuân thủ các điều kiện ghi ở Điều 6 của Phụ lục III. Nếu một kháng như vậy được đưa ra, thì thủ tục hòa giải được trù định ở Điều 161, khoản 8, điểm e, được áp dụng. Nếu vào lúc kết thúc thủ tục đó mà vẫn còn tiếp tục kháng nghị, thì kế hoạch làm việc coi như được Hội đồng chuẩn y, trừ khi được Hội đồng bác bỏ kế hoạch này bằng consensus (thỏa thuận), không kể quốc gia hay các quốc gia đưa ra kế làm việc hay bảo trợ người đưa ra kế hoạch đó;

- Khi Ủy ban kiến nghị bác bỏ một kế hoạch làm việc hay không đưa ra kiến nghị, Hội đồng có thể chuẩn y kế hoạch làm việc theo đa số ba phần tư số ủy viên có mặt và tham gia bỏ phiếu, với điều kiện là đa số này bao gồm đa số các ủy viên tham gia khóa họp;

- Chuẩn y các kế hoạch làm việc do Xí nghiệp đưa lên theo đúng Điều 12 Phụ lục IV, áp dụng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) các thủ tục nói ở điểm j;

l) Thi hành việc kiểm soát đối với những hoạt động tiến hành trong vùng theo đúng Điều 153, khoản 4 và các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực;

m) Dựa vào kiến nghị của Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế, theo đúng Điều 150, điểm h, định ra các biện pháp cần thiết và thích hợp để bảo vệ các quốc gia đang phát triển khỏi bị những tác động kinh tế bất lợi nói trong quy định đó;

n) Dựa vào ý kiến của Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế, làm các kiến nghị gửi lên Đại hội đồng về việc lập chế độ bù trừ hay định ra các biện pháp giúp đỡ người khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh kinh tế đã được trù định ở Điều 151, khoản 10;

o) i. Kiến nghị lên Đại hội đồng những quy tắc, quy định và thủ tục về việc phân chia công bằng những mối lợi về tài chính và những mối lợi kinh tế khác, thu được từ các hoạt động tiến hành trong Vùng, cũng như về các khoản đóng góp được trù định ở Điều 82, đặc biệt lưu ý đến các lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển và của các dân tộc chưa giành được độc lập hoàn toàn hay chưa được hưởng một chế độ tự trị khác;

ii. Thông qua và áp dụng tạm thời, trong khi chờ đợi Đại hội đồng chuẩn y, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực và mọi điều sửa đổi đối với những văn bản này, có lưu ý đến những kiến nghị của Ủy ban pháp lý và kỹ thuật hoặc của mọi cơ quan cấp dưới có liên quan khác. Những quy tắc, quy định và thủ tục này đề cập việc thăm dò, khảo sát và khai thác trong Vùng, cũng như việc quản lý tài chính và hành chính nội bộ của quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến việc thăm dò và khai thác các khối đa kim. Các quy tắc, quy định, thủ tục thăm dò và khai thác mọi tài nguyên ngoài các khối đa kim được thông qua trong một thời hạn 3 năm kể từ ngày Cơ quan quyền lực nhận được đơn của một trong các ủy viên của mình về vấn đề này. Các quy tắc, quy định và thủ tục đó có hiệu lực tạm thời đến khi được Đại hội đồng chuẩn y hoặc đến khi được Hội đồng sửa đổi dưới ánh sáng các quan điểm mà Đại hội đồng phát biểu;

p) Quan tâm đến việc thanh toán tất cả các khoản tiền do Cơ quan quyền lực nợ hay phải trả cho Cơ quan quyền lực, về các hoạt động được thực hiện theo đúng phần này;

q) Tiên hành lựa chọn giữa những người yêu cầu cấp giấy phép sản xuất theo Điều 7 của Phụ lục III, trong những trường hợp được trừ định trong điều đó;

r) Đề trình dự án ngân sách hàng năm của Cơ quan quyền lực lên Đại hội đồng để được phê chuẩn;

s) Gửi các kiến nghị lên Đại hội đồng về chính sách phải theo đối với mọi vấn đề hay mọi viện thuộc thẩm quyền của Cơ quan quyền lực;

t) Gửi các kiến nghị lên Đại hội đồng về việc đình chỉ thi hành các quyền và đặc quyền gắn liền với tư cách ủy viên theo Điều 185;

u) Nhân danh Cơ quan quyền lực giao cho Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển xét xử trong những trường hợp không tuân thủ;

v) Thông báo cho Đại hội đồng quyết định của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển đã được giao cho xét xử theo điểm u, và có những kiến nghị về các biện pháp mà Hội đồng thấy cần thiết phải thi hành;

w) Trong trường hợp khẩn cấp thì ra lệnh và tùy theo tình hình, kể cả lệnh đình chỉ hay thay đổi các hoạt động, để đề phòng mọi thiệt hại nghiêm trọng có thể gây ra cho môi trường biển vì các hoạt động tiến hành trong Vùng;

x) Không cho các người ký kết hợp đồng hay xí nghiệp khai thác một số khu vực khi có những lý do nghiêm túc để cho rằng điều đó sẽ dẫn đến hậu quả gây thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường biển;

y) Thành lập một cơ quan phụ trợ chuyên trách việc dự thảo những quy tắc, thủ tục và quy định tài chính có liên quan đến:

i. Việc quản lý tài chính theo đúng các Điều 171 đến 175; và

ii. Các thể thức tài chính được trù định trong Điều 134 và Điều 17, khoản 1, điểm c, của phụ lục III;

z) Bố trí các bộ máy thích hợp để điều khiển và giám sát một đoàn thanh tra làm nhiệm vụ theo dõi các hoạt động tiến hành trong Vùng để xác định xem phạm vi này, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực và các điều kiện của các hợp đồng được ký kết với Cơ quan quyền lực có được tuân thủ không.

ĐIỀU 163. Các cơ quan của Hội đồng

1. Các cơ quan của Hội đồng thành lập gồm có:

a) Một Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế;

b) Một Ủy ban pháp lý và kỹ thuật.

2. Mỗi ủy ban gồm 15 ủy viên do Hội đồng bầu ra trong số các ứng cử viên do các quốc gia thành viên giới thiệu. Tuy nhiên, nếu cần thiết, Hội đồng có thể quyết định mở rộng các thành phần của Ủy ban này hay ủy ban kia, nhưng phải tính đến yêu cầu về tiết kiệm và về hiệu quả.

3. Các ủy viên của mỗi ủy ban phải có trình độ chuyên môn cần thiết trong những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của ủy ban. Để bảo đảm cho các ủy ban thực hiện chức năng có hiệu quả, các quốc gia thành viên cử các ứng cử viên tinh thông nghiệp vụ nhất, có trình độ chuyên môn cần thiết trong các lĩnh vực tương ứng.

4. Khi lựa chọn, cần phải tính đến sự cần thiết phải phân bổ các thành viên công bằng theo địa lý và đại diện được cho các lợi ích đặc biệt.

5. Không một quốc gia thành viên nào có thể giới thiệu quá một ứng cử viên vào cùng một ủy ban. Không ai có thể được bầu vào quá một ủy ban.

6. Các ủy viên của ủy ban được bầu với nhiệm kỳ là 5 năm. Họ có thể được bầu lại một nhiệm kỳ mới.

7. Trong trường hợp một ủy viên của một ủy ban bị chết, bất lực hay từ chức trước khi hết nhiệm kỳ, thì Hội đồng bầu một ủy viên của cùng khu vực địa lý hay đại diện cho cùng loại lợi ích để tiếp tục hoàn thành nhiệm kỳ của ủy viên trước.

8. Các ủy viên của các ủy ban không được có lợi ích tài chính trong bất kỳ hoạt động nào liên quan đến việc thăm dò và khai thác ở Vùng. Với các trách nhiệm của họ đối với ủy ban mà họ là ủy viên, họ không được phép tiết lộ một bí mật công nghiệp nào hay số liệu nào thuộc sở hữu công nghiệp đã được chuyển giao cho Cơ quan quyền lực theo Điều 14 của Phụ lục III, cũng không được tiết lộ các tin tức bí mật mà họ biết được do chức trách của họ ngay cả sau khi họ đã thôi việc cũng vậy.

9. Mỗi ủy ban phải làm tròn chức năng của mình theo đúng các nguyên tắc và các chỉ thị do Hội đồng quyết định.

10. Mỗi ủy ban soạn thảo và trình lên Hội đồng thông qua các quy tắc và quy định cần thiết để ủy ban hoạt động được tốt.

11. Các thủ tục ra quyết định của các ủy ban do các quy tắc, quy định và các thủ tục của cơ quan quyền lực quy định. Nếu có thể được thì những kiến nghị gửi lên Hội đồng phải kèm theo một bản trình bày tóm tắt những ý kiến khác nhau trong ủy ban.

12. Bình thường, các ủy ban làm việc ở trụ sở của Cơ quan quyền lực và phải nhóm họp theo sự cần thiết để hoàn thành chức năng của mình một cách có hiệu quả.

13. Trong việc thi hành chức năng của mình, nếu có thể được thì mỗi ủy ban tham khảo ý kiến của ủy ban khác hay mọi cơ quan có thẩm quyền của Liên hợp quốc và của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hoặc mọi tổ chức quốc tế có thẩm quyền trong lĩnh vực xem xét.

ĐIỀU 164. Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế

1. Các ủy viên của ủy ban kế hoạch hóa kinh tế cần có trình độ nghiệp vụ cần thiết, nhất là về mặt khai thác mỏ, quản lý các tài nguyên khoáng sản, thương mại quốc tế và về kinh tế quốc tế. Hội đồng cố gắng bảo đảm cho Ủy ban, qua thành phần của mình, có trình độ nghiệp vụ cần thiết một cách đồng bộ. Trong số ủy viên của Ủy ban phải có ít nhất hai công dân của quốc gia đang phát triển mà nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào việc xuất khẩu các loại khoáng sản trong Vùng.

2. Ủy ban có nhiệm vụ:

a) Theo yêu cầu của Hội đồng, đề xuất các biện pháp thực hiện các quyết định được thông qua theo đúng Công ước có liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng;

b) Nghiên cứu các xu hướng của cung, cầu và giá cả của các khoáng sản có thể lấy từ Vùng, cũng như các nhân tố có tác động đến các dữ kiện này, có lưu ý đến các lợi ích của các nước nhập khẩu, cũng như của các nước xuất khẩu, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển trong số các nước đó;

c) Xem xét mọi tình huống có thể gây ra những ảnh hưởng bất lợi đã đề cập ở Điều 150, điểm h, do quốc gia thành viên hay các quốc gia thành viên hữu quan đã lưu ý Ủy ban và gửi các kiến nghị thích hợp lên Hội đồng;

d) Đề xuất với Hội đồng để đệ trình lên Đại hội đồng, như được trù định trong Điều 151, khoản 10, một chế độ bù trừ có lợi cho các nước đang phát triển mà các hoạt động tiến hành trong Vùng đã gây nên những ảnh hưởng bất lợi hoặc là các biện pháp giúp đỡ khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh kinh tế, và gửi lên Hội đồng những kiến nghị cần thiết để thực hiện, trong những trường hợp cụ thể, chế độ bù trừ hay các biện pháp giúp đỡ đã được Đại hội đồng chấp nhận.

ĐIỀU 165. Ủy ban pháp lý và kỹ thuật

1. Các ủy viên của Ủy ban pháp lý và kỹ thuật phải có trình độ nghiệp vụ cần thiết, nhất là về mặt thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản, về hải dương học và về việc bảo vệ môi trường biển hoặc về những vấn đề kinh tế hay pháp lý liên quan đến các hoạt động khai thác quặng ở biển hay trong những lĩnh vực có liên quan khác. Hội đồng cố gắng bảo đảm cho Ủy ban qua thành phần của mình có trình độ nghiệp vụ cần thiết một cách đồng bộ.

2. Ủy ban có nhiệm vụ:

a) Theo yêu cầu của Hội đồng, soạn thảo các kiến nghị lên Hội đồng về việc thi hành các chức năng của Cơ quan quyền lực;

b) Xem xét các kế hoạch làm việc chính thức và bằng văn bản có liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng theo đúng Điều 153, khoản 3 và trình lên Hội đồng các kiến nghị thích hợp. Ủy ban chỉ dựa vào những quy định trong Phụ lục III, để chuẩn bị các kiến nghị và trình lên Hội đồng một báo cáo đầy đủ về các kiến nghị đó;

c) Theo yêu cầu của Hội đồng, giám sát các hoạt động tiến hành trong Vùng, nếu có thể được, thì hỏi ý kiến và hợp tác với mọi thực thể hay cá

nhân tiến hành các hoạt động này hay với quốc gia hay các quốc gia hữu quan, và làm báo cáo gửi lên Hội đồng;

d) Đánh giá những tác động về sinh thái của các hoạt động đã tiến hành hoặc đang tiến hành trong Vùng;

e) Làm các kiến nghị gửi lên Hội đồng về việc bảo vệ môi trường biển, có chú ý đến các ý kiến của các chuyên gia được thừa nhận;

f) Soạn thảo và đệ trình lên Hội đồng các quy tắc, quy định và thủ tục nêu ở Điều 162, khoản 2, điểm o, có tính đến tất cả các yếu tố thích hợp, kể các việc đánh giá những tác động về sinh thái của các hoạt động tiến hành trong Vùng;

g) Qua từng thời kỳ, xem xét lại những quy tắc, quy định và thủ tục này và kiến nghị lên Hội đồng những điều sửa đổi mà mình xét thấy cần thiết hay nên làm;

h) Gửi các kiến nghị lên Hội đồng liên quan đến việc bố trí một chương trình giám sát bao gồm việc quan sát, đo đạc, đánh giá và phân tích định kỳ bằng những phương pháp khoa học được thừa nhận đối với những nguy cơ hay ảnh hưởng của các hoạt động tiến hành trong Vùng về mặt ô nhiễm môi trường biển, bảo đảm cho các quy định hiện có được thích hợp và được tôn trọng, và việc phối hợp thực hiện chương trình giám sát, một khi chương trình này được Hội đồng chuẩn y;

i) Kiến nghị lên Hội đồng để Hội đồng nhân danh cơ quan quyền lực giao cho Viện giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đáy biển xét xử, đặc biệt lưu ý đến Điều 187, theo đúng phần này và các phụ lục có liên quan đến phần này;

j) Trình lên Hội đồng các kiến nghị về các biện pháp thi hành sau khi Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển được giao giải quyết theo điểm i đã ra quyết định;

k) Kiến nghị lên Hội đồng để trong trường hợp khẩn cấp, Hội đồng ra lệnh, kể cả lệnh đình chỉ hoặc sửa đổi các hoạt động nếu cần, nhằm phòng ngừa bất kỳ tổn thất nghiêm trọng nào có thể gây ra cho môi trường biển do các hoạt động tiến hành trong Vùng; Hội đồng ưu tiên xem xét các kiến nghị này;

l) Kiến nghị lên Hội đồng không cho những người ký kết hợp đồng hay Xí nghiệp khai thác một số khu vực khi có những lý do nghiêm túc để cho rằng điều đó sẽ dẫn đến nguy cơ gây ra tổn thất nghiêm trọng cho môi trường biển;

m) Gửi các kiến nghị đó lên Hội đồng liên quan đến việc chỉ đạo và giám sát một đoàn thanh tra có nhiệm vụ theo dõi các hoạt động tiến hành trong Vùng và có nhiệm vụ xác định xem phần này, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực và các điều khoản, điều kiện của mọi hợp đồng đã ký kết với Cơ quan quyền lực có được tuân thủ không;

n) Tính toán sản lượng tối đa và thay mặt Cơ quan quyền lực cấp giấy phép sản xuất theo Điều 151, từ khoản 2 đến khoản 7, một khi Hội đồng đã tiến hành sự lựa chọn cần thiết, nếu như cần phải chọn, trong số những người yêu cầu cấp giấy phép sản xuất theo đúng Điều 7 của Phụ lục III.

3. Theo yêu cầu của mọi quốc gia thành viên mọi bên hữu quan khác, các ủy viên của Ủy ban, khi thực hiện chức trách giám sát và thanh tra của mình phải cho một đại diện của quốc gia hay của bên hữu quan này tham dự.

TIÊU MỤC D

BAN THƯ KÝ

ĐIỀU 166. Ban thư ký

1. Ban thư ký của Cơ quan quyền lực gồm có một Tổng thư ký và số nhân viên theo sự cần thiết của Cơ quan quyền lực.
2. Tổng thư ký do Đại hội đồng bầu ra trong số các ứng cử viên do Hội đồng đề nghị với nhiệm kỳ là 4 năm và có thể được bầu lại.
3. Tổng thư ký là viên chức cao nhất của Cơ quan quyền lực và hoạt động với tư cách này trong tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng và Hội đồng và của mọi cơ quan phụ trợ. Tổng thư ký thực hiện mọi chức trách hành chính khác mà cơ quan này giao cho.
4. Tổng thư ký trình lên Đại hội đồng một báo cáo hàng năm về hoạt động của Cơ quan quyền lực.

ĐIỀU 167. Nhân viên của Cơ quan quyền lực

1. Nhân viên của Cơ quan quyền lực bao gồm những người có trình độ nghiệp vụ trong các lĩnh vực khác mà Cơ quan quyền lực cần để thi hành các chức năng quản lý của mình.

2. Căn cứ cao nhất trong vấn đề tuyển lựa và xác định các điều kiện sử dụng nhân viên là bảo đảm cho Cơ quan quyền lực có những nhân viên phục vụ có năng lực làm việc cao nhất, tinh thông và liêm khiết nhất. Ngoài căn cứ này, phải tính đến tầm quan trọng của việc tuyển lựa trên cơ sở địa lý càng rộng rãi càng tốt.

3. Nhân viên do Tổng thư ký bổ nhiệm. Các điều kiện và thể thức bổ nhiệm, trả lương và đãi ngộ phải phù hợp với các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

ĐIỀU 168. Tính chất quốc tế của Ban thư ký

1. Trong khi thực hiện chức trách của mình, Tổng thư ký và nhân viên không được xin hay nhận chỉ thị của bất kỳ một chính phủ nào hay một nguồn nào khác ngoài Cơ quan quyền lực. Tổng thư ký và nhân viên tránh mọi hành vi không phù hợp với tư cách các viên chức quốc tế và họ chỉ chịu trách nhiệm đối với Cơ quan quyền lực. Mỗi quốc gia thành viên cam kết tôn trọng tính chất quốc tế thuần túy của các chức trách của Tổng thư ký và nhân viên của Cơ quan quyền lực và cam kết không tìm cách gây ảnh hưởng đến họ trong khi họ thi hành nhiệm vụ. Mọi hoạt động thiếu trách nhiệm của một viên chức được đưa ra trước một tòa án hành chính được chỉ định theo các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

2. Tổng thư ký và nhân viên không được có những lợi lộc tài chính trong một hoạt động nào liên quan đến việc thăm dò và khai thác tiến hành trong Vùng. Với các trách nhiệm của họ đối với Cơ quan quyền lực, họ không được tiết lộ một bí mật nào, một số liệu nào thuộc sở hữu công nghiệp và đã được chuyển giao cho Cơ quan quyền lực theo Điều 14, Phụ lục III và một thông tin mật nào khác mà họ biết do các chức trách của họ ngay cả sau khi đã thôi việc cũng vậy.

3. Nếu một viên chức của Cơ quan quyền lực có những thiếu sót đối với các nghĩa vụ nói ở khoản 2 thì, theo yêu cầu của một quốc gia thành viên bị thiệt hại sao thiếu sót đó, hay theo yêu cầu của một tự nhiên nhân hay pháp nhân do một quốc gia thành viên bảo trợ theo Điều 153, khoản 2, điểm b bị thiệt hại do thiếu sót này, Cơ quan quyền lực sẽ truy tố viên chức này trước một tòa án được chỉ định theo các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực. Bên bị thiệt hại có quyền tham gia vào việc tố tụng, nếu tòa án kiến nghị, Tổng thư ký phải trả lời nhân viên đó.

4. Các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực trừ định các thể thức áp dụng điều này.

ĐIỀU 169. Tham khảo ý kiến và hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ

1. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Cơ quan quyền lực, Tổng thư ký, sau khi được Hội đồng phê chuẩn, ký các thỏa thuận để tham khảo ý kiến và hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ được Hội đồng kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc thừa nhận.

2. Bất kỳ tổ chức nào mà Tổng thư ký đã ký với họ một thỏa thuận theo khoản 1 đều có thể chỉ định các đại diện tham dự với tư cách là quan sát viên vào các hội nghị của các cơ quan thuộc Cơ quan quyền lực, theo đúng quy chế nội bộ của các cơ quan này. Các thủ tục được định ra để cho các tổ chức đó trình bày quan điểm của họ trong những trường hợp thích hợp.

3. Tổng thư ký có thể phân phát cho các quốc gia thành viên các báo cáo bằng văn bản của các tổ chức phi chính phủ nói ở khoản 1 về các vấn đề thuộc thẩm quyền riêng của họ và có liên quan đến công việc của Cơ quan quyền lực.

TIÊU MỤC E

XÍ NGHIỆP

ĐIỀU 170. Xí nghiệp

1. Xí nghiệp là cơ quan của Cơ quan quyền lực trực tiếp tiến hành các hoạt động trong Vùng theo Điều 153, khoản 2, điểm a, cũng như các hoạt động vận chuyên, chế biến và buôn bán các khoáng sản được khai thác trong Vùng.

2. Trong khuôn khổ của Cơ quan quyền lực là pháp nhân quốc tế, Xí nghiệp có tư cách pháp nhân được trù định trong Phụ lục IV. Xí nghiệp hoạt động theo đúng Công ước và các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, cũng như theo đúng chính sách chung do Đại hội đồng quyết định, và Xí nghiệp tuân theo các chỉ thị của Hội đồng và chịu sự kiểm soát của cơ quan này.

3. Xí nghiệp có cơ quan chính đóng tại trụ sở của Cơ quan quyền lực.

4. Theo đúng Điều 173, khoản 2 và Điều 11 của Phụ lục IV, Xí nghiệp có những nguồn tài chính cần thiết để thực hiện các chức năng của mình, và có các kỹ thuật đã được chuyển giao theo Điều 144 và theo các quy định thích hợp khác của Công ước.

TIÊU MỤC F

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH CỦA CƠ QUAN QUYỀN LỰC

ĐIỀU 171. Các nguồn tài chính của Cơ quan quyền lực

Các nguồn tài chính của Cơ quan quyền lực gồm có:

- a) Các khoản đóng góp của các thành viên của Cơ quan quyền lực được quy định theo đúng Điều 160, khoản 2, điểm e;
- b) Những thu nhập mà Cơ quan quyền lực thu được, theo Điều 13 của Phụ lục III, từ các hoạt động tiến hành trong Vùng;
- c) Các khoản tiền do Xí nghiệp chuyên khoản theo Điều 10 của Phụ lục IV;
- d) Vốn đi vay theo Điều 174;
- e) Các khoản đóng góp tự nguyện của các quốc gia thành viên hay của các nguồn khác; và
- f) Các khoản nộp vào một quỹ bù trừ theo đúng Điều 151, khoản 10 mà Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế phải kiến nghị các nguồn.

ĐIỀU 172. Ngân sách hàng năm của Cơ quan quyền lực

Tổng thư ký lập dự án ngân sách hàng năm của Cơ quan quyền lực và trình lên Hội đồng. Hội đồng xem xét dự án đó và đệ trình lên Đại hội đồng với những kiến nghị của mình để Đại hội đồng phê chuẩn theo Điều 160, khoản 2, điểm h.

ĐIỀU 173. Chi phí của Cơ quan quyền lực

1. Những khoản đóng góp nói ở Điều 171, điểm a được nộp vào một tài khoản đặc biệt và dùng để trang trải các khoản cho hành chính của Cơ quan quyền lực cho đến khi Cơ quan quyền lực có được các khoản thu từ các nguồn khác đủ để trang trải các khoản chi này.

2. Các nguồn tài chính của Cơ quan quyền lực trước tiên dùng để thanh toán những khoản chi hành chính. Ngoài những khoản đóng góp nói ở Điều 171, điểm a, quỹ còn lại sau khi thanh toán các chi phí hành chính có thể dùng, đặc biệt để:

- a) Phân chia theo đúng Điều 140 và Điều 160, khoản 2, điểm g;

b) Cấp cho Xí nghiệp các nguồn vốn nói ở Điều 170, khoản 4;

c) Đền bù cho các quốc gia đang phát triển theo đúng Điều 151 khoản 10 và với Điều 160, khoản 2, điểm l.

ĐIỀU 174. Quyền vay vốn của Cơ quan quyền lực

1. Cơ quan quyền lực có quyền vay vốn.
2. Đại hội đồng ấn định giới hạn của quyền này trong quy chế tài chính được thông qua theo Điều 160, khoản 2, điểm f.
3. Hội đồng thực hiện quyền vay vốn này.
4. Các quốc gia thành viên không chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Cơ quan quyền lực.

ĐIỀU 175. Kiểm tra tài chính hàng năm

Mỗi năm các báo cáo sổ sách và tài khoản của Cơ quan quyền lực, kể cả các bản quyết toán tài chính hàng năm được một kiểm soát viên độc lập do Đại hội đồng cử ra kiểm tra.

TIÊU MỤC G

QUY CHẾ PHÁP LÝ, CÁC ĐẶC QUYỀN VÀ QUYỀN MIỄN TRỪ

ĐIỀU 176. Quy chế pháp lý

Cơ quan quyền lực là pháp nhân quốc tế và có quyền về pháp lý cần thiết để thi hành chức năng và đạt tới các mục đích của mình.

ĐIỀU 177. Các đặc quyền và quyền miễn trừ

Để có thể thực hiện các chức năng của mình, Cơ quan quyền lực được hưởng trên lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên những đặc quyền và quyền miễn trừ được trừ định trong tiêu mục này. Những đặc quyền và quyền miễn trừ liên quan đến Xí nghiệp được trừ định ở Điều 13 của Phụ lục IV.

ĐIỀU 178. Quyền miễn trừ về mặt tài phán và tịch thu tài sản

Cơ quan quyền lực cũng như tài sản và của cải của mình đều được hưởng quyền miễn trừ về mặt tài phán và tịch thu tài sản, trừ phạm vi mà Cơ quan

quyền lực đã từ bỏ rõ ràng quyền miễn trừ này trong một trường hợp đặc biệt.

ĐIỀU 179. Quyền miễn trừ khám xét và miễn mọi hình thức sai áp khác

Những của cải và tài sản của Cơ quan quyền lực, dù chúng nằm ở đâu và người giữ chúng là ai, đều được miễn khám xét, trưng thu, tịch thu, tước đoạt và mọi hình thức sai áp khác theo một biện pháp của cơ quan hành pháp hay lập pháp.

ĐIỀU 180. Quyền miễn trừ mọi sự kiểm soát, hạn chế, quy định hay lệnh tạm hoãn nợ

Tài sản và của cải của Cơ quan quyền lực được miễn mọi sự kiểm soát, hạn chế, quy định hay lệnh tạm hoãn nợ nào.

ĐIỀU 181. Hồ sơ và các thông tin chính thức của Cơ quan quyền lực

1. Hồ sơ của Cơ quan quyền lực dù chúng được cất giữ ở đâu đều bất khả xâm phạm.
2. Các số liệu thuộc sở hữu công nghiệp, các thông tin thuộc bí mật công nghiệp của Cơ quan quyền lực và các thông tin tương tự, cũng như các hồ sơ về nhân sự không được để trong các cơ quan lưu trữ đại chúng.
3. Đối với các thông tin chính thức, mỗi quốc gia thành viên dành cho Cơ quan đối xử ít nhất cũng thuận tiện như đối với các tổ chức quốc tế khác.

ĐIỀU 182. Các đặc quyền và quyền miễn trừ đối với các nhân viên hoạt động trong khuôn khổ của Cơ quan quyền lực

Đại biểu các quốc gia thành viên tham dự các cuộc họp của Đại hội đồng, của Hội đồng hoặc của các cơ quan của Đại hội đồng hay của Hội đồng, cũng như Tổng thư ký và nhân viên của Cơ quan quyền lực, được hưởng trên lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên:

a) Quyền miễn trừ về tài phán và tịch thu tài sản đối với các hành động của họ trong khi thi hành các chức vụ của mình, trừ phạm vi quốc gia mà họ đại diện hoặc Cơ quan quyền lực đã từ bỏ rõ ràng quyền miễn trừ này trong một trường hợp đặc biệt;

b) Các quyền miễn trừ như các quyền đã được quốc gia mà trên lãnh thổ quốc gia đó họ có mặt, dành cho các đại diện, công chức và nhân cấp tương đương của các quốc gia thành viên khác về các điều kiện nhập cư, các thủ tục đăng ký người nước ngoài và các nghĩa vụ phục vụ quốc gia,

cũng như các điều kiện thuận tiện như thế liên quan đến quy định về hối đoái và về di chuyển, trừ khi họ là công dân của quốc gia hữu quan.

ĐIỀU 183. Miễn thuế hay lệ phí và miễn thuế quan

1. Trong khi thi hành chức năng của mình, Cơ quan quyền lực cùng với của cải, tài sản và thu nhập của mình, cũng như những hoạt động và giao dịch được Công ước này cho phép, đều được miễn mọi thứ thuế trực thu và các tài sản mà Cơ quan quyền lực nhập khẩu hay xuất khẩu để sử dụng trong công vụ đều được miễn mọi thứ thuế quan. Cơ quan quyền lực không thể yêu cầu miễn bất cứ khoản tiền phải trả nào cho các dịch vụ mà họ được hưởng.

2. Đối với những việc mua của cải hay trả tiền dịch vụ của Cơ quan quyền lực hay nhân danh Cơ quan quyền lực có một giá trị lớn, cần thiết cho việc thực hiện chức năng của Cơ quan quyền lực và nếu giá các loại tài sản đó hay giá dịch vụ đó bao gồm cả thuế, lệ phí hay thuế quan, thì các quốc gia thành viên sẽ cố gắng hết sức thi hành những biện pháp thích hợp để miễn hay hoàn lại các khoản thuế, lệ phí hay thuế quan. Các của cải nhập khẩu hay mua theo chế độ miễn trừ được quy định ở điều này không được bán, chuyển nhượng bằng cách nào khác trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đã cho phép miễn thuế, trừ khi việc đó được tiến hành theo các điều kiện đã thỏa thuận với quốc gia thành viên này.

3. Các quốc gia thành viên không được thu một loại thuế trực thu hay gián thu nào đánh vào tiền lương, tiền thù lao hay vào các khoản tiền khác mà Cơ quan quyền lực trả cho Tổng thư ký và cho các nhân viên của mình, cũng như cho các chuyên gia thực hiện những nhiệm vụ do Cơ quan quyền lực giao, trừ khi họ là công dân của các nước đó.

TIÊU MỤC H

ĐÌNH CHỈ VIỆC HƯỞNG CÁC QUYỀN VÀ ĐẶC QUYỀN CỦA CÁC THÀNH VIÊN

ĐIỀU 184. Đình chỉ quyền bỏ phiếu

Trong việc thanh toán các khoản đóng góp của mình cho Cơ quan quyền lực, một quốc gia thành viên nộp chậm, thì không được tham gia vào các cuộc bỏ phiếu, nếu tổng số tiền còn thiếu bằng hoặc cao hơn tổng số tiền phải đóng góp cho 2 năm tròn đã qua. Đại hội đồng có thể cho phép thành

viên này tham gia bỏ phiếu, nếu Đại hội đồng xét thấy việc thiếu sót này là do những hoàn cảnh nằm ngoài ý muốn của họ.

ĐIỀU 185. Đình chỉ việc hưởng các quyền và đặc quyền vốn có của các thành viên

1. Một quốc gia vi phạm phần này một cách nghiêm trọng và kéo dài thì có thể bị Đại hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng đình chỉ việc hưởng các quyền và đặc quyền vốn có của thành viên.

2. Không một quyết định nào có thể được thi hành theo khoản 1, chừng nào mà Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển không xác nhận rằng quốc gia thành viên hữu quan đã vi phạm phần này một cách nghiêm trọng và kéo dài.

Mục 5

GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VÀ Ý KIẾN TƯ VẤN

ĐIỀU 186. Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển của Tòa án quốc tế về luật biển

Mục này, phần XV và Phụ lục VI điều chỉnh quy chế của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển và các cách thức mà Viện thi hành thẩm quyền của mình,

ĐIỀU 187. Thẩm quyền của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển

Theo phần này và các phụ lục có liên quan, Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển có thẩm quyền xét xử những loại tranh chấp về những hoạt động tiến hành trong Vùng sau đây:

a) Các vụ tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng phần này và các phụ lục có liên quan;

b) Các vụ tranh chấp giữa một quốc gia thành viên và Cơ quan quyền lực liên quan đến:

i. Các hành động hay thiếu sót của Cơ quan quyền lực hay của một quốc gia thành viên được viện dẫn là đã vi phạm các quy định của phần này

hay các phụ lục có liên quan hay các quy tắc quy định hay thủ tục đã được Cơ quan quyền lực thông qua theo đúng các quy định này; hoặc

ii. Các hành động của Cơ quan quyền lực được viện dẫn là đã vượt quá thẩm quyền của mình hay đã lạm quyền;

c) Các vụ tranh chấp giữa các bên ký kết một hợp đồng, dù các bên này là các quốc gia thành viên, là Cơ quan quyền lực hay Xí nghiệp, hay các xí nghiệp của Nhà nước hoặc các tự nhiên nhân hay pháp nhân đã nêu ở Điều 153, khoản 2, điểm b, liên quan đến:

i. Việc giải thích hay thi hành một hợp đồng hay một kế hoạch làm việc; hoặc

ii. Các hành động hay thiếu sót của một bên ký kết hợp đồng liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng và làm ảnh hưởng đến bên khác hay trực tiếp gây tổn hại đến các lợi ích chính đáng của các bên khác đó;

d) Các vụ tranh chấp giữa Cơ quan quyền lực và một người yêu cầu được một quốc gia bảo trợ theo đúng Điều 153, khoản 2, điểm b và đã thoản mãn các điều kiện được quy định ở Điều 4, khoản 6 và Điều 13, khoản 2 của Phụ lục III, có liên quan đến việc từ chối ký kết hợp đồng hay đến một vấn đề pháp lý nảy sinh trong khi thương lượng về hợp đồng;

e) Các vụ tranh chấp giữa Cơ quan quyền lực và một quốc gia thành viên, một xí nghiệp Nhà nước hoặc một tự nhiên nhân hay pháp nhân do một quốc gia thành viên bảo trợ theo đúng Điều 153, khoản 2, điểm b, khi thấy rằng, theo Điều 22 của Phụ lục III, việc tranh chấp này có đụng đến trách nhiệm của Cơ quan quyền lực;

f) Bất kỳ tranh chấp nào khác mà Công ước đã trù định rõ ràng Viện có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 188. Việc đưa những vụ tranh chấp ra trước một Viện đặc biệt của Tòa án quốc tế về luật biển hay ra trước một viện ad-hoc (đặc biệt) của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển hay ra trước một trọng tài thương mại bắt buộc

1. Các vụ tranh chấp giữa các quốc gia thành viên đề cập ở Điều 187, điểm a có thể được đưa ra trước:

a) Một viện đặc biệt của Tòa án quốc tế về luật biển được lập ra theo đúng các Điều 15 và 17 của Phụ lục VI, theo yêu cầu của các bên tranh chấp; hay

b) Một viện ad – hoc (đặc biệt) của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển được lập ra theo đúng Điều 36 của Phụ lục VI, theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào.

2. a) Các vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng một hợp đồng nêu ở Điều 187, điểm c điểm nhỏ i theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào, được đưa ra trước trọng tài thương mại bắt buộc, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, Tòa trọng tài thương mại xét xử một vụ tranh chấp như thế không có thẩm quyền phán xét về một điểm giải thích Công ước. Nếu vụ tranh chấp bao hàm một điểm giải thích Phần XI và các phụ lục có liên quan, về các hoạt động tiến hành trong Vùng thì điểm này phải được chuyển lên cho Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển quyết định.

b) Lúc khởi tố hay trong quá trình tiến hành một thủ tục trọng tài như vậy, nếu như Tòa trọng tài thương mại, theo yêu cầu của một trong những bên tranh chấp hoặc tự ý mình, thấy rằng quyết định của mình phụ thuộc vào một quyết định của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển, thì Tòa trọng tài này phải chuyển đổi quan điểm này lên cho Viện nói trên quyết định. Sau đó, Tòa trọng tài sẽ ra phán quyết theo đúng quyết định của Viện;

c) Nếu trong hợp đồng thiếu một điều quy định về thủ tục trọng tài có thể áp dụng cho vụ tranh chấp, thì công việc trọng tài được thực hiện theo quy chế trọng tài của CNUDCI hay theo bất kỳ quy chế trọng tài nào khác có thể được trừ định trong các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 189. Giới hạn thẩm quyền liên quan đến các quyết định của Cơ quan quyền lực

Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển không có thẩm quyền phán xét đối với việc Cơ quan quyền lực, theo đúng phần này, thi hành các quyền tùy ý quyết định của mình; trong bất kỳ trường hợp nào, Viện này cũng không thể thay thế cho Cơ quan quyền lực trong việc thi hành các quyền tùy ý quyết định nói trên. Không phương hại đến Điều 191, khi thi hành thẩm quyền được thừa nhận theo Điều 187, Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển không được phán xét đối với các vấn đề xem một quy tắc, quy định hay một thủ tục của Cơ quan quyền lực có phù hợp với Công ước hay không và không thể tuyên bố quy tắc, quy định hay thủ tục này là vô hiệu. Thẩm quyền của Viện chỉ giới hạn trong việc xác định xem việc áp dụng quy tắc, quy định hay thủ tục của Cơ quan quyền lực trong những trường hợp riêng biệt có ngược lại với những nghĩa vụ theo hợp đồng của các bên tranh chấp hay với các nghĩa vụ của họ theo Công ước không và xét xử những trường hợp kháng cáo về việc không đủ thẩm

quyền hay lạm quyền, cũng như những yêu cầu bồi thường thiệt hại và những yêu cầu đền bù khác do một trong các bên kiện bên kia vì thiếu sót trong việc thi hành nghĩa vụ theo hợp đồng hay nghĩa vụ của họ theo Công ước.

ĐIỀU 190. Sự tham gia tố tụng và ra trước tòa của các quốc gia thành viên đã nhận bảo trợ

1. Quốc gia thành viên bảo trợ cho một tự nhiên nhân hay pháp nhân tham gia vào một vụ tranh chấp đã nêu ở Điều 187 được nhận thông báo về vụ tranh chấp và có quyền tham gia vào trình tự tố tụng bằng cách trình bày những nhận xét bằng văn bản hay bằng lời.

2. Khi một vụ kiện do một tự nhiên nhân hay pháp nhân được một quốc gia thành viên khác bảo trợ, đệ đơn kiện một quốc gia thành viên về một vụ tranh chấp đã nêu ở Điều 187, điểm c, thì quốc gia bị đơn có thể yêu cầu quốc gia bảo trợ ra trước tòa nhân danh bên nguyên. Nếu không ra trước tòa được, thì quốc gia bị đơn có thể ủy quyền cho một pháp nhân mang quốc tịch của mình thay mặt.

ĐIỀU 191. Ý kiến tư vấn

Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển đưa ra các ý kiến tư vấn theo yêu cầu của Đại hội đồng, hay Hội đồng về những vấn đề pháp lý được đặt ra trong những thời hạn ngắn nhất.

PHẦN XII

BẢO VỆ VÀ GÌN GIỮ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 192. Nghĩa vụ chung

Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

ĐIỀU 193. Quyền thuộc chủ quyền của các quốc gia khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình

Các quốc gia có quyền thuộc chủ quyền khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình theo chính sách về môi trường của mình và theo đúng nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển của mình.

ĐIỀU 194. Các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển

1. Các quốc gia, tùy theo tình hình, thi hành riêng rẽ hay phối hợp với nhau, tất cả các biện pháp phù hợp với Công ước, cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, sử dụng các phương tiện thích hợp nhất mà mình có, và cố gắng điều hòa các chính sách của mình về mặt này.
2. Các quốc gia thi thành mọi biện pháp cần thiết để cho các hoạt động thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình không gây tác hại do ô nhiễm cho các quốc gia khác và cho môi trường của họ và để cho nạn ô nhiễm nảy sinh từ những tai nạn hay từ các hoạt động thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình không lan ra ngoài các khu vực mà mình thi hành các quyền thuộc chủ quyền theo đúng Công ước.
3. Các biện pháp được sử dụng để thi hành phần này cần phải nhằm vào tất cả các nguồn gây ra ô nhiễm môi trường biển. Nhất là, chúng bao gồm những biện pháp nhằm hạn chế đến mức cao nhất:
 - a. Việc thải bỏ từ khí quyển xuống hay đi qua khí quyển do nhận chìm các chất độc có hại và độc hại, đặc biệt là các chất không bị phân hủy từ các nguồn ở đất liền;
 - b. Ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra, đặc biệt là những biện pháp nhằm đề phòng các sự cố và đối phó với các trường hợp khẩn cấp, nhằm đảm bảo an toàn cho các hoạt động trên biển, ngăn ngừa những hành động thải bỏ, dù cố ý hay không, và quy định về cách thiết kế, cấu trúc, trang bị và việc khai thác các tàu thuyền;
 - c. Ô nhiễm bắt nguồn từ các thiết bị hay phương tiện được sử dụng để thăm dò hay khai thác các tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển này, đặc biệt là các biện pháp nhằm phòng ngừa các sự cố và đối phó với các trường hợp khẩn cấp, đảm bảo an toàn cho các hoạt động trên biển, và quy định về cách thiết kế, cấu trúc, trang bị và việc khai thác các thiết bị hay phương tiện này, và thành phần nhân viên được sử dụng ở đó;
 - d. Ô nhiễm xuất phát từ các thiết bị hay phương tiện khác hoạt động trong môi trường biển, đặt biệt là những biện pháp nhằm phòng

ngừa những sự cố và đối phó với các trường hợp khẩn cấp, bảo đảm an toàn cho các hoạt động trên biển, và quy định về cách thiết kế, cấu trúc, trang bị và khai thác các thiết bị hay phương tiện này, và thành phần nhân viên được sử dụng ở đó.

4. Khi thi hành các biện pháp phòng ngừa, hạn chế, hay chế ngự ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia tránh chấp cứ sự can thiệp vô lý nào vào các hoạt động của các quốc gia khác đang thi hành các quyền hay đang thực hiện nghĩa vụ của họ theo đúng Công ước.

5. Các biện pháp được thi hành theo đúng phần này bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo vệ và gìn giữ các hệ thống sinh thái hiếm hoi hay mỏng manh cũng như điều kiện cư trú của các loài và các sinh vật biển khác đang thoái hóa, có nguy cơ hay đang bị hủy diệt.

ĐIỀU 195. Nghĩa vụ không được đùn đẩy thiệt hại hay các nguy cơ và không được thay thế một kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác

Khi thi hành các biện pháp để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia phải làm sao để không đùn đẩy, trực tiếp hay gián tiếp, thiệt hại hay các nguy cơ từ vùng này sang vùng khác và không được thay thế một kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác.

ĐIỀU 196. Sử dụng các kỹ thuật hay du nhập các loài ngoại lai hoặc mới

1. Các quốc gia thi hành mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển từ việc sử dụng các kỹ thuật trong khuôn khổ quyền tài phán hay dưới sự kiểm soát của mình, hoặc do du nhập cố ý hay vô tình vào một bộ phận môi trường biển các ngoại lai hoặc mới có thể gây ra ở đó các thay đổi đáng kể và có hại.

2. Điều này không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định của Công ước có liên quan đến các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển.

Mục 2
HỢP TÁC TRÊN PHẠM VI THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC

ĐIỀU 197. Hợp tác trên phạm vi thế giới hoặc khu vực

Các quốc gia hợp tác trên phạm vi thế giới và nếu có thể thì trên phạm vi khu vực, trực tiếp hay qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, trong việc hình thành và soạn thảo các quy tắc và các quy phạm, cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị mang tính chất quốc tế phù hợp với Công ước, để bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, có tính đến các đặc điểm có tính chất khu vực.

ĐIỀU 198. Thông báo về một nguy cơ gây thiệt hại sắp xảy ra hay thông báo về một thiệt hại thực sự

Quốc gia nào biết được trường biệt môi trường biển đang có nguy cơ sắp phải chịu những thiệt hại hay đã chịu những thiệt hại do ô nhiễm thì phải lập tức thông báo cho các quốc gia khác mà mình xét thấy có nguy cơ phải chịu những tổn thất này cũng như cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

ĐIỀU 199. Kế hoạch khẩn cấp chống ô nhiễm

Trong các trường hợp đã nêu ở Điều 198, các quốc gia ở trong khu vực bị ảnh hưởng, theo khả năng của mình, và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hợp tác với nhau đến mức cao nhất nhằm loại trừ ảnh hưởng của ô nhiễm và nhằm ngăn ngừa và giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại. Nhằm mục đích này, các quốc gia cần cùng nhau soạn thảo và xúc tiến các kế hoạch khẩn cấp để đối phó với những tai nạn gây ra ô nhiễm môi trường biển.

ĐIỀU 200. Công tác nghiên cứu, các chương trình nghiên cứu và trao đổi thông tin và các dữ kiện

Trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các quốc gia hợp tác với nhau nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học và khuyến khích việc trao đổi các thông tin và các dữ kiện về ô nhiễm môi trường biển. Các quốc gia cố gắng tham gia tích cực vào các chương trình khu vực và thế giới nhằm thu được những kiến thức cần thiết để xác định tính chất và phạm vi ô nhiễm, đối tượng có nguy cơ bị ô nhiễm, những con đường mà nạn ô nhiễm đi qua, những nguy hiểm mà nạn ô nhiễm chứa đựng và những phương thức khắc phục có thể có.

ĐIỀU 201. Tiêu chuẩn khoa học để soạn thảo các quy định

Lưu ý đến các thông tin và các dữ kiện thu được trong khi áp dụng Điều 200, trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các quốc gia hợp tác với nhau nhằm lập ra các tiêu chuẩn khoa học thích hợp để xây dựng và soạn thảo các quy tắc và quy phạm, cũng như các tập

quán và thủ tục được kiến nghị nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển.

Mục 3 **GIÚP ĐỠ KỸ THUẬT**

ĐIỀU 202. Giúp đỡ cho các quốc gia đang phát triển trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật

Trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các quốc gia cần:

a. Đẩy mạnh các chương trình giúp đỡ cho các quốc gia đang phát triển trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, kỹ thuật và trong các lĩnh vực khác nhằm bảo vệ và gìn giữ môi trường biển và nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm biển. Sự giúp đỡ này đặc biệt gồm có:

- i. Đào tạo nhân viên khoa học và kỹ thuật của các quốc gia này;
- ii. Tạo điều kiện dễ dàng cho việc tham gia của các quốc gia này vào các chương trình quốc tế thích hợp;
- iii. Cung cấp cho các quốc gia này cơ sở vật chất và những điều kiện thuận lợi cần thiết;
- iv. Tăng cường khả năng tự sản xuất cơ sở vật chất nói trên cho các quốc gia đó;
- v. Giúp đỡ các ý kiến tư vấn và phát triển các phương tiện vật chất liên quan đến các chương trình nghiên cứu, các chương trình giám sát liên tục, chương trình giáo dục và các chương trình khác;

b. Thực hiện sự giúp đỡ thích hợp, đặc biệt là cho các quốc gia đang phát triển, để giúp các quốc gia này giảm bớt đến mức tối thiểu những ảnh hưởng của các tai biến lớn có nguy cơ gây ra một nạn ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường biển;

c. Thực hiện sự giúp đỡ thích hợp, đặc biệt là cho các quốc gia đang phát triển, để xây dựng các đánh giá về sinh thái học.

ĐIỀU 203. Việc đối xử ưu tiên cho các quốc gia đang phát triển

Để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển hoặc để hạn chế đến mức tối thiểu các ảnh hưởng của nó, các tổ chức quốc tế dành sự đối xử ưu tiên cho các quốc gia đang phát triển về:

- a. Việc trợ cấp vốn và các phương tiện giúp đỡ kỹ thuật thích hợp; và
- b. Việc sử dụng các cơ sở chuyên môn của mình.

Mục 4

GIÁM SÁT LIÊN TỤC VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ SINH THÁI

ĐIỀU 204. Giám sát liên tục các nguy cơ ô nhiễm và ảnh hưởng của ô nhiễm

1. Các quốc gia cần cố gắng hết sức mình và phù hợp với các quyền của các quốc gia khác, trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, để quan sát, đo đạc, đánh giá và phân tích, bằng các phương pháp khoa học được thừa nhận, các nguy cơ ô nhiễm môi trường biển hay những ảnh hưởng của vụ ô nhiễm này.
2. Đặc biệt, các quốc gia phải thường xuyên giám sát những tác động của mọi hoạt động mà họ cho phép hay họ tiến hành để xác định xem các hoạt động này có nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường biển hay không.

ĐIỀU 205. Việc công bố các báo cáo

Các quốc gia công bố các báo cáo về kết quả thu được trong khi áp dụng Điều 204 hay, theo khoảng thời gian thích hợp, cung cấp các báo cáo như vậy cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền và các tổ chức quốc tế này cần phải để cho mọi quốc gia khác sử dụng các báo cáo này.

ĐIỀU 206. Đánh giá những tác dụng tiềm tàng của các hoạt động

Khi các quốc gia có những lý do xác đáng để cho rằng các hoạt động đã dự tính thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình có quy cơ gây ra một vụ ô nhiễm nghiêm trọng hay làm thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển, thì trong chừng mực có thể, các quốc gia này cần đánh giá các tác dụng tiềm tàng của các hoạt động này đối với môi trường đó và cần báo cáo lại những kết quả của những đánh giá này theo cách đã được quy định ở Điều 205.

Mục 5

QUY ĐỊNH QUỐC TẾ VÀ LUẬT TRONG NƯỚC NHẪM NGĂN NGỪA, HẠN CHẾ VÀ CHẾ NGỰ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN

ĐIỀU 207. Ô nhiễm bắt nguồn từ đất

1. Các quốc gia thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ đất, kể cả các ô nhiễm xuất phát từ các dòng sông, ngòi, cửa sông, ống dẫn và các thiết bị thải đổ, có lưu ý đến các quy tắc và quy phạm cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị và chấp nhận trên phạm vi quốc tế.
2. Các quốc gia thi hành mọi biện pháp có thể cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm này.
3. Các quốc gia có cố gắng điều hòa các chính sách của mình về mặt này ở mức độ khu vực thích hợp.
4. Đặc biệt khi hành động qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao, các quốc gia cố gắng thông qua các quy tắc và quy phạm, cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị trên phạm vi thế giới và khu vực để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm bắt nguồn từ đất đối với môi trường biển, có tính đến các đặc điểm khu vực, đến khả năng kinh tế của các quốc gia đang phát triển và các đòi hỏi về phát triển kinh tế của các quốc gia này. Các quy tắc và quy phạm cũng như các những tập quán và thủ tục được kiến nghị này tùy theo sự cần thiết mà qua từng thời kỳ, được xem xét lại.
5. Các luật, quy chế và các biện pháp cũng như các quy tắc, quy phạm và các tập quán, thủ tục được kiến nghị đã nêu ở khoản 1, 2 và 4, bao gồm những biện pháp nhằm hạn chế đến hết mức việc trút vào môi trường biển các chất độc, có hại và độc hại, đặc biệt là các chất không thể phân hủy được.

ĐIỀU 208. Ô nhiễm do các hoạt động liên quan đến đáy biển thuộc quyền tài phán quốc gia gây ra

Các quốc gia ven biển thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm đối với môi trường biển trực tiếp hay gián tiếp do các hoạt động liên quan đến đáy biển thuộc quyền tài phán quốc gia gây ra, hay xuất phát từ các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình thuộc quyền tài phán của mình theo các Điều 60 và 80.

Các quốc gia thi hành mọi biện pháp khác có thể cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự sự ô nhiễm này.

Các luật, quy định và biện pháp này không được kém hiệu quả hơn các quy tắc và quy phạm quốc tế hay các tập quán và thủ tục đã được kiến nghị có tính chất quốc tế.

Các quốc gia cố gắng điều hòa các chính sách của mình về mặt này ở mức độ khu vực thích hợp.

Đặc biệt khi hành động qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao, các quốc gia thông qua các quy tắc và quy phạm cũng như tập quán và thủ tục được kiến nghị, trên phạm vi thế giới và khu vực, để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm môi trường biển nói ở khoản 1. Các quy tắc và quy phạm cũng như tập quán và thủ tục được kiến nghị này, tùy theo sự cần thiết mà qua từng thời kỳ được xem xét lại.

ĐIỀU 209. Ô nhiễm do các hoạt động tiến hành trong Vùng gây ra

1. Các quy tắc, quy định và thủ tục quốc tế được thông qua theo định Phần XI để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do các hoạt động tiến hành trong Vùng gây ra. Các quy tắc, quy định và thủ tục này, tùy theo sự cần thiết mà qua từng thời kỳ được xem xét lại.
2. Trong điều kiện tuân theo các quy định thích hợp của mục này, các quốc gia thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển này sinh từ các hoạt động tiến hành trong Vùng của các tàu thuyền hay xuất phát từ các thiết bị, công trình hay các phương tiện khác, tùy theo trường hợp, treo cờ của các quốc gia đó, đăng ký ở trên lãnh thổ hay thuộc quyền của họ. Các luật và quy định này không được kém hiệu lực hơn các quy tắc, quy định và thủ tục quốc tế nói ở khoản 1.

ĐIỀU 210. Ô nhiễm do sự nhận chìm

Các quốc gia thông qua các luật và quy định để phòng ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do sự nhận chìm.

Các quốc gia thi hành tất cả các biện pháp khác có thể cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm này.

Các luật, quy định và biện pháp phải bảo đảm rằng không một sự nhận chìm nào có thể được tiến hành mà không được phép của các nhà đương cục có thẩm quyền của các quốc gia.

Đặc biệt khi hành động qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao; các quốc gia cố gắng thông qua trên phạm vi thế giới và khu vực các quy tắc và quy phạm cũng như tập quán và thủ tục được kiến nghị để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô

nhiệm này. Các quy tắc và quy phạm cũng như tập quán và thủ tục được kiến nghị này, tùy theo sự cần thiết mà qua từng thời kỳ được xem xét lại.

Việc nhận chìm ở trong lãnh hải và trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa không thể được tiến hành nếu không được sự đồng ý rõ ràng trước quốc gia ven biển; quốc gia ven biển có quyền cho phép, quy định và kiểm soát sự nhận chìm này, sau khi đã xem xét đúng mức vấn đề với các quốc gia khác mà do những hoàn cảnh địa lý nên việc nhận chìm này có thể có những tác hại đối với họ.

Các luật và quy định cũng như các biện pháp quốc gia không được kém hiệu lực hơn các quy tắc và quy phạm có tính chất thế giới để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm này.

ĐIỀU 211. Ô nhiễm do tàu thuyền gây ra

Hành động qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung, các quốc gia thông qua các quy tắc và quy phạm quốc tế nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do các tàu thuyền gây ra và quan tâm tạo điều kiện dễ dàng cho việc định ra, cũng theo cách nói trên, nếu cần, các cách bố trí đường giao thông cho tàu thuyền nhằm hạn chế đến mức tối thiểu nguy cơ xảy ra tai nạn có thể làm cho môi trường biển kể cả vùng duyên hải bị ô nhiễm, và do đó mà đụng chạm đến những lợi ích có liên quan của các quốc gia ven biển. Các quy tắc và quy phạm này, cũng theo cách như thế, tùy theo sự cần thiết mà qua từng thời kỳ được xem xét lại.

Các quốc gia thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do tàu thuyền mà mình cho mang cờ hay cho đăng ký gây ra. Các luật và quy định này không được kém hiệu quả hơn các quy tắc và quy phạm quốc tế được chấp nhận chung và được xây dựng qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung.

Nhằm mục đích ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia khi đặt ra các điều kiện đặt biệt cho các tàu thuyền nước ngoài đi vào các cảng hay nội thủy của mình hoặc công trình cảng cuối cùng ở ngoài khơi, cần phải công bố đúng thủ tục về các điều kiện này và phải thông báo cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền. Để điều hòa chính sách về mặt này, khi hai hay nhiều quốc gia ven biển đặt ra các điều kiện như vậy dưới một hình thức giống nhau, cần ghi rõ trong thông báo các quốc gia nào tham gia vào các thỏa thuận như vậy. Mọi quốc gia đòi hỏi thuyền trưởng của một chiếc tàu mà mình cho mang cờ

hay đăng ký, khi tàu có mặt ở trong lãnh hải của một quốc gia tham gia vào những thỏa thuận chung này, phải cung cấp, theo yêu cầu của quốc gia này, những thông tin chi rõ liệu chiếc tàu này có hướng về một quốc gia thuộc cùng khu vực tham gia vào các thỏa thuận này không và, nếu đúng, cần xác định xem chiếc tàu này có đáp ứng đầy đủ các điều kiện do quốc gia này đặt ra liên quan đến việc đi vào trong các cảng của mình không. Điều này được áp dụng không phương hại đến việc tiếp tục thực hiện quyền đi qua không gây hại của một chiếc tàu hay đến việc áp dụng Điều 25, khoản 2.

Trong việc thi hành chủ quyền đối với lãnh hải của mình, các quốc gia ven biển có thể thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do tàu thuyền nước ngoài gây ra, kể cả các tàu thuyền đang thực hiện quyền đi qua không gây hại. Các luật và quy định này, theo đúng với Mục 3 của phần II, không được cản trở việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.

Nhằm thực hiện việc áp dụng đã nói ở mục 6, các quốc gia ven biển có thể thông qua các luật và quy định nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do tàu thuyền gây ra trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình; các luật và quy định đó phải phù hợp và đem lại hiệu lực cho các quy tắc và quy định quốc tế được chấp nhận chung và được xây dựng qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung.

- a. Khi các quy tắc và quy phạm quốc tế nói ở khoản 1 không cho phép đáp ứng một cách thích đáng với những tình huống đặc biệt và nếu một quốc gia ven biển có lý do chính đáng để cho rằng một khu vực đặc biệt và được xác định rõ ràng trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình, đòi hỏi phải thông qua các biện pháp bắt buộc đặc biệt để ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra, vì những lý do kỹ thuật được thừa nhận do những đặc điểm hải dương học và sinh thái học của khu vực đó cũng như do việc sử dụng hay việc bảo vệ các tài nguyên của khu vực đó và do đặc điểm riêng của luồng giao thông, thì quốc gia này, sau khi thông qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đã tham khảo ý kiến thích đáng với mọi quốc gia hữu quan, có thể gửi lên tổ chức này một thông báo liên quan đến khu vực xem xét bằng cách đưa ra những chứng minh khoa học và kỹ thuật, cũng như những chỉ dẫn về cá thiết bị thu nhận cần thiết để chứng minh. Trong thời hạn 12 tháng sau khi nhận được thông báo, tổ chức quyết định xem tình hình trong khu vực được xem xét có đáp ứng các điều kiện kê trên không. Nếu tổ chức quyết định đúng là như vậy, thì quốc gia ven biển có thể thông qua cho khu vực này các luật và quy định nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra đem lại hiệu lực cho các quy tắc và quy phạm hay

tập quán về hàng hải quốc tế mà tổ chức đã đưa ra áp dụng cho những khu vực đặc biệt. Các luật và quy định này chỉ được áp dụng đối với các tàu thuyền nước ngoài sau một thời hạn là 15 tháng kể từ ngày thông báo cho tổ chức;

Quốc gia ven biển công bố các giới hạn của các khu vực đặc biệt và được xác định rõ ràng này;

Khi làm thông báo kể trên, quốc gia ven biển cần đồng thời nói rõ cho tổ chức rằng họ có ý định thông qua, cho khu vực mà họ đề cập, những luật và quy định bổ sung nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường do tàu thuyền gây ra hay không. Các luật và quy định bổ sung này có thể đề cập việc thải bỏ hay những tập quán hàng hải, nhưng không bắt buộc các tàu thuyền nước ngoài phải tôn trọng các tiêu chuẩn khác về mặt thiết kế, cấu trúc và trang bị, ngoài các quy tắc và quy phạm quốc tế đã được chấp nhận chung; các luật và quy định bổ sung này có thể áp dụng cho tàu thuyền nước ngoài, sau 15 tháng kể từ ngày thông báo cho tổ chức này, với điều kiện là tổ chức này, trong một thời hạn là 12 tháng, kể từ ngày được thông báo, đã chuẩn y các luật và quy định bổ sung nói trên.

Các quy tắc và quy phạm quốc tế nêu ở điều này còn cần trừ định nghĩa vụ phải thông báo ngay lập tức cho các quốc gia ven biển mà vùng duyên hải hay các lợi ích liên quan của họ có nguy cơ bị những tai nạn trên biển tác động đến, nhất là những tai nạn dẫn đến hay có nguy cơ dẫn đến những việc thải bỏ.

ĐIỀU 212. Ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển

Để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển, các quốc gia thông qua các luật và quy định áp dụng ở vùng trời thuộc chủ quyền của mình và áp dụng cho các tàu thuyền mang cờ của mình hay cho các tàu thuyền hoặc các phương tiện bay mà mình cho đăng ký, có tính đến các quy tắc quy phạm, cũng như những tập quán và thủ tục được kiến nghị, và đã được chấp nhận trên phạm vi quốc tế và có tính đến an toàn hàng không.

Các quốc gia thi hành các biện pháp khác có thể cần thiết để ngăn giữ, hạn chế và chế ngự ô nhiễm này.

Đặc biệt khi hành động qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao, các quốc gia cố gắng thông qua các quy tắc và quy phạm, cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị trên phạm vi thế giới và khu vực để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm này.

Mục 6

VIỆC ÁP DỤNG

ĐIỀU 213. Việc áp dụng quy định liên quan đến ô nhiễm xuất phát từ đất

Các quốc gia đảm bảo việc áp dụng các luật và quy định và thi hành theo đúng Điều 207; Các quốc gia thông qua luật và quy định và thi hành các biện pháp cần thiết khác để đem lại hiệu lực cho các quy tắc và quy phạm quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển bắt nguồn từ đất.

ĐIỀU 214. Việc áp dụng các quy định liên quan đến ô nhiễm do các hoạt động liên quan đến đáy biển gây ra

Các quốc gia bảo đảm việc áp dụng các luật và quy định đã được thông qua theo đúng Điều 208; họ thông qua các luật và các quy định và thi hành các biện pháp cần thiết khác để đem lại hiệu lực cho các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao, để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường do các hoạt động liên quan đến đáy biển và thuộc quyền tài phán của mình, trực tiếp hay gián tiếp gây ra, hay xuất phát từ các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình được đặt dưới quyền tài phán của mình theo các Điều 60 và 80.

ĐIỀU 215. Việc áp dụng quy định quốc tế liên quan đến ô nhiễm do các hoạt động tiến hành trong Vùng gây ra

Việc áp dụng quy tắc, quy định và thủ tục quốc tế được xây dựng theo đúng Phần XI để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển gây ra bởi các hoạt động tiến hành trong Vùng do phần này điều chỉnh.

ĐIỀU 216. Việc áp dụng quy định liên quan đến ô nhiễm do việc nhận chìm

Các luật và quy định được thông qua theo đúng Công ước và các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển bởi việc nhận chìm do các đối tượng sau đây thi hành:

Quốc gia ven biển, đối với việc nhận chìm nằm trong giới hạn của lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình;

Quốc gia mà tàu mang cờ, đối với các tàu thuyền mang cờ của mình hay các tàu hay phương tiện bay mà mình cho đăng ký;

Bất kỳ quốc gia nào, đối với việc đưa ra chất cặn bã hay các chất khác lên lãnh thổ của mình hay lên các công trình cảng cuối cùng ra khơi.

Theo điều này, không quốc gia nào được khởi tố, khi vụ kiện đã được một quốc gia khác khởi tố cũng theo đúng điều này.

ĐIỀU 217. Các quyền hạn của các quốc gia mà tàu mang cờ

Các quốc gia quan tâm đến việc tàu thuyền mang cờ của mình hay được mình cho đăng ký tôn trọng các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung, cũng như các luật và quy định mà các quốc gia này đã thông qua theo đúng Công ước để ngăn ngừa hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do tàu thuyền gây ra và họ thông qua các quy luật và quy định, và thi hành các biện pháp cần thiết để đem lại hiệu lực cho các quy luật và quy định đó. Quốc gia mà tàu mang cờ phải quan tâm đến việc các quy tắc, quy phạm, luật và quy định này được áp dụng một cách có hiệu quả, bất kể việc vi phạm xảy ra ở đâu.

Đặc biệt, các quốc gia thi hành các biện pháp thích hợp để cấm các tàu thuyền mang cờ của nước mình hay được mình cho đăng ký chuẩn bị nhổ neo, chừng nào chúng không tuân theo đúng các quy tắc và quy phạm quốc tế nêu ở khoản 1, kể các quy định liên quan đến cách thiết kế, cấu trúc, và trang bị của tàu thuyền.

Các quốc gia quan tâm đến việc các tàu thuyền mang cờ của nước mình hay được mình cho đăng ký phải có đủ các chứng từ cần thiết và được cấp theo các quy tắc và quy phạm quốc tế nêu ở khoản 1. Các quốc gia quan tâm đến việc các tàu thuyền mang cờ nước mình phải được kiểm tra định kỳ xác minh xem lời ghi chú ở trên các chứng từ này có phù hợp với tình trạng thực tế của con tàu hay không. Các quốc gia khác chấp nhận các chứng từ này cũng có giá trị như là những chứng từ mà mình cấp, trừ khi có lý do xác đáng để cho rằng tình trạng con tàu trong một chừng mực quan trọng không phù hợp với các ghi chú ở trên các chứng từ này.

Nếu một con tàu vi phạm các quy tắc và quy định được xây dựng qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung, quốc gia cho tàu mang cờ, với điều kiện không phương hại tới các Điều 218, 220 và 228, phải lập tức tiến hành mọi cuộc điều tra và, nếu thấy cần thì, khởi tố đối với vụ vi phạm được suy đoán đó, bất kể nơi xảy ra vụ vi phạm này hay vị trí mà nạn ô nhiễm do vụ vi phạm gây ra đã xảy ra hoặc được xác nhận là ở đâu.

Khi tiến hành điều tra vụ vi phạm, quốc gia mà tàu mang cờ có thể yêu cầu sự giúp đỡ của mọi quốc gia khác mà sự hợp tác có thể có ích để làm sáng tỏ các hoàn cảnh của sự việc. Các quốc gia cố gắng đáp ứng các yêu cầu thích hợp của các quốc gia mà tàu mang cờ.

Theo yêu cầu bằng văn bản của một quốc gia, các quốc gia phải tiến hành điều tra về mọi vi phạm do tàu thuyền mang cờ của họ có thể đã phạm phải. Quốc gia mà tàu mang cờ phải tiến hành không chậm trễ việc truy tố về nội dung chính của sự vi phạm đã được suy đoán theo đúng luật trong nước của mình, nếu tin chắc rằng đã có đủ chứng cứ để tiến hành công việc này.

Quốc gia mà tàu mang cờ thông báo ngay cho quốc gia yêu cầu và tổ chức quốc tế có thẩm quyền về vụ việc đã được khởi tố và kết quả của nó. Tất cả các quốc gia đều được tiếp xúc với những thông tin đã được thông báo đó.

Những chế tài được trù định trong các quy luật và quy định của quốc gia đối với các tàu thuyền mang cờ của mình cần phải nghiêm khắc để hạn chế các vụ vi phạm, ở bất cứ đâu.

ĐIỀU 218. Các quyền hạn của quốc gia có cảng

Khi một chiếc tàu tự ý có mặt ở trong một cảng hay ở một công trình cảng cuối cùng ngoài khơi, quốc gia có cảng có thể mở một cuộc điều tra và, khi có các chứng cứ để chứng minh, có thể khởi tố đối với bất kỳ sự thải đổ nào do chiếc tàu tiến hành ở ngoài nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của mình, vi phạm các luật và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao chung.

Quốc gia có cảng không thể khởi tố theo khoản 1 đối với một vụ vi phạm do việc thải đổ nào do chiếc tàu tiến hành ở ngoài nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của mình, hoặc là quốc gia mà tàu mang cờ hay quốc gia đã chịu, hay có nguy cơ phải chịu, các tổn thất do việc thải đổ này gây ra yêu cầu.

Khi một con tàu tự ý có mặt trong một cảng hay ở một công trình cảng cuối cùng ngoài khơi, quốc gia có cảng cố gắng chấp nhận những đơn yêu cầu điều tra của bất kỳ quốc gia nào khác về việc thải đổ có khả năng gây ra vụ vi phạm đã nêu ở khoản 1 có thể đã xảy ra trong nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia yêu cầu, và có thể đã gây ô nhiễm hay có nguy cơ gây ô nhiễm cho các vùng này. Quốc gia có cảng cũng cố gắng chấp nhận đơn yêu cầu điều tra của quốc gia mà tàu mang cờ về những vi phạm như thế, bất kể các vụ vi phạm này có thể xảy ra ở đâu.

Hồ sơ điều tra do quốc gia có cảng tiến hành theo điều này được chuyển cho quốc gia mà tàu mang cờ hay cho quốc gia ven biển theo yêu cầu của các quốc gia này. Bất kỳ việc nào do quốc gia có cảng khởi tố dựa trên cơ sở của cuộc điều tra này, có thể bị đình chỉ theo yêu cầu của quốc gia ven biển, với điều kiện phải tuân theo các quy định của Mục 7, khi vụ vi phạm đã xảy ra trong nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển này. Khi đó những chứng cứ, hồ sơ về sự việc, cũng như mọi sự bảo lãnh hay đảm bảo tài chính đã được gửi cho những nhà đương cục của quốc gia có cảng phải được chuyển cho quốc gia ven biển. Sau khi chuyển giao hồ sơ, quốc gia có cảng không theo đuổi vụ kiện nữa.

ĐIỀU 219. Các biện pháp kiểm tra khả năng đi biển nhằm tránh ô nhiễm

Với điều kiện tuân thủ Mục 7, khi các quốc gia, theo yêu cầu hay tự ý mình xác định rằng một con tàu đang ở một trong các cảng của mình hay ở một trong các công trình cảng cuối cùng ở ngoài khơi của mình đã vi phạm các qui tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng liên quan đến khả năng đi biển của tàu thuyền và có nguy cơ từ đó gây ra thiệt hại cho môi trường biển, cần thi hành các biện pháp hành chính trong phạm vi khả năng của mình để ngăn không cho chiếc tàu này rời bến. Các quốc gia này chỉ cho phép chiếc tàu này đi vào xưởng sửa chữa thích hợp gần nhất và, một khi đã loại trừ các nguyên nhân gây ra vi phạm, các quốc gia này cho phép chiếc tàu này tiếp tục hành trình của mình ngay lập tức.

ĐIỀU 220. Các quyền hạn của quốc gia ven biển

Khi một chiếc tàu tự ý có mặt trong cảng hay ở một công trình cảng cuối cùng ngoài khơi với điều kiện tuân thủ Mục 7, quốc gia có cảng có thể khởi tố về bất kỳ vi phạm nào đối với các luật và quy định mà mình đã thông qua theo đúng Công ước hay theo đúng các qui tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do

tàu thuyền gây ra, nếu vụ vi phạm đã xảy ra trong lãnh hải hay trong vùng đặc quyền kinh tế của mình.

Khi một quốc gia có lý do xác đáng cho rằng chiếc tàu trong lúc đi qua lãnh hải của mình đã vi phạm các luật và quy định mà mình đã thông qua theo đúng công ước hay các nguyên tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra thì quốc gia này có thể tiến hành kiểm tra cụ thể chiếc tàu đã gây ra vụ vi phạm, nhưng không làm phương hại đến việc áp dụng các quy định thích hợp của Mục 3 thuộc phần II, và, khi có các chứng cứ để chứng minh được điều đó thì có thể khởi tố và đặc biệt có thể ra lệnh giữ chiếc tàu theo đúng luật trong nước của mình, với điều kiện phải tuân thủ theo quy định của Mục 7.

Khi một quốc gia có lý do xác đáng để cho rằng một con tàu đi trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trong lãnh hải của mình đã vi phạm các quy tắc và quy phạm quốc tế đó và đem lại hiệu lực cho chúng, quốc gia này có thể yêu cầu con tàu cung cấp các thông tin liên quan đến lý lịch và cảng đăng ký của tàu, cảng cuối cùng và cảng sắp ghé vào của tàu và các thông tin thích hợp cần thiết khác để xác định có phải một vụ vi phạm đã xảy ra không.

Các quốc gia thông qua các luật và qui định và thi hành các biện pháp cần thiết cho các tàu thuyền mang cờ của mình đáp ứng các yêu cầu về thông tin đã nêu ở khoản 3.

Khi một quốc gia có các lý do xác đáng để cho rằng một chiếc tàu đi trong đặc quyền kinh tế hay trong lãnh hải của mình đã gây ra một vụ vi phạm trong vùng đặc quyền kinh tế đã nêu ở khoản 3 dẫn đến những việc thái độ nghiêm trọng vào môi trường biển, đã gây ra hoặc có nguy cơ gây ra ở môi trường biển này một vụ ô nhiễm đáng kể, quốc gia có thể tiến hành kiểm tra cụ thể con tàu để xác minh xem có phải đã có sự vi phạm không, nếu như con tàu từ chối không đưa ra các thông tin, hay nếu những thông tin được cung cấp mâu thuẫn rõ ràng với sự thật, và nếu các hoàn cảnh của sự việc lý giải cho sự kiểm tra này.

Khi có chứng cứ chứng tỏ rằng một chiếc tàu đi trong vùng đặc quyền về kinh tế hay lãnh hải của một quốc gia đã gây ra trong vùng đặc quyền về kinh tế một vụ vi phạm đã nêu ở khoản 3 dẫn đến những việc thái độ gây hoặc có nguy cơ gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho vùng duyên hải hay cho các lợi ích có liên quan của quốc gia ven biển hay cho tất cả tài nguyên của lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của mình, thì quốc gia đó, với điều kiện tuân thủ Mục 7 và nếu có các chứng cứ

chứng minh được điều trên, có thể tiến hành khởi tố, nhất là ra lệnh giữ con tàu lại theo đúng luật trong nước của mình.

Mặc dù đã có khoản 6, trong mọi trường hợp mà các thủ tục thích hợp đã được đặt ra qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền, hoặc do thỏa thuận bằng mọi cách khác để tôn trọng các nghĩa vụ liên quan đến việc nộp tiền bảo lãnh hay việc ký gửi một khoản bảo đảm tài chính thích hợp khác, nếu như quốc gia ven biển có bị các thủ tục đó ràng buộc, thì quốc gia đó cho phép chiếc tàu tiếp tục cuộc hành trình của mình.

Các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 cũng được áp dụng vào các luật và quy định quốc gia được thông qua theo điều 211, khoản 6.

ĐIỀU 221. Các biện pháp nhằm ngăn chặn ô nhiễm tiếp theo sau một tai nạn xảy ra trên biển

Không một qui định nào của phần này đưng đến các quyền của các quốc gia, theo pháp luật quốc tế, kể cả tập quán lẫn theo công ước, định ra và tiến hành áp dụng ở ngoài lãnh hải các biện pháp cân xứng với những thiệt hại mà các quốc gia này đã thật sự phải chịu đựng hay bị đe dọa phải chịu nhằm bảo vệ vùng duyên hải hay các lợi ích có liên quan của mình, kể cả việc đánh bắt hải sản, chống nạn ô nhiễm hay đe dọa ô nhiễm do một tai nạn xảy ra trên biển hoặc do những hành vi gắn liền với một tai nạn như vậy gây ra mà người ta có căn cứ để chờ đợi những hậu quả tai hại.

Trong điều này, thì “tai nạn trên biển” có nghĩa là một vụ đâm va, mắc cạn hay sự cố hàng hải khác hoặc sự kiện xảy ra ở trên hay ở một con tàu gây ra những thiệt hại về vật chất hay đe dọa sắp gây ra những thiệt hại về vật chất cho một chiếc tàu hay hàng hóa của nó.

ĐIỀU 222. Việc áp dụng quy định liên quan đến ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển...

Trong giới hạn của vùng trời thuộc chủ quyền của mình hay đối với các tàu thuyền mang cờ của mình hoặc các tàu hay phương tiện bay được mình cho đăng ký, các quốc gia bảo đảm việc áp dụng các luật, quy định mà mình đã thông qua theo đúng điều 212, khoản 1, theo đúng các quy định khác của Công ước, thông qua các luật và qui định, thi hành các biện pháp khác để phát huy hiệu lực của các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một hội nghị ngoại giao nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay xuyên qua bầu khí quyển,

theo đúng tất cả các quy tắc và quy phạm quốc tế tương ứng liên quan đến an toàn hàng không.

Mục 7 **CÁC BẢO ĐẢM**

ĐIỀU 223. Các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai một vụ kiện

Khi có một vụ kiện do áp dụng phần này, các quốc gia thi hành các biện pháp để tạo thuận lợi cho việc nghe nhân chứng và thu nhận các chứng cứ do các nhà đương cục của một quốc gia khác hay do tổ chức quốc tế có thẩm quyền cung cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia các phiên tòa của các đại biểu chính thức của tổ chức này, của quốc gia mà tàu mang cờ hay của bất kỳ quốc gia nào bị ảnh hưởng bởi nạn ô nhiễm nảy sinh từ mọi vi phạm. Các đại biểu chính thức tham gia các phiên tòa này có quyền và nghĩa vụ do luật trong nước hay pháp luật quốc tế trừ định.

ĐIỀU 224. Việc thi hành các quyền cảnh sát

Chỉ có những nhân viên chính thức có đủ tư cách, cũng như các tàu chiến hay phương tiện bay quân sự hay các tàu thuyền hoặc các phương tiện bay khác có mang những dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ rõ ràng rằng chúng thuộc một cơ quan nhà nước và được phép tiến hành công việc đó, có thể thi hành các việc cảnh sát đối với các tàu thuyền nước ngoài theo phần này.

ĐIỀU 225. Nghĩa vụ đối với các quốc gia tránh các hậu quả tai hại có thể xảy ra trong khi thi hành các quyền cảnh sát của họ

Khi thi hành quyền cảnh sát của mình đối với tàu thuyền nước ngoài theo Công ước, các quốc gia không được gây ra nguy hiểm cho an toàn hàng hải, không được gây ra một rủi ro nào cho một con tàu hay dẫn con tàu đó về một cảng hoặc khu neo nguy hiểm, cũng không gây ra rủi ro quá đáng cho môi trường biển.

ĐIỀU 226. Các cuộc điều tra có thể được tiến hành đối với tàu thuyền nước ngoài

- a) Các quốc gia không được giữ một chiếc tàu nước ngoài lâu quá mức cần thiết để tiến hành các cuộc điều tra đã được trừ định ở các Điều 216, 218 và 220. Việc kiểm tra cụ thể một chiếc tàu nước ngoài phải được giới

hạn ở việc xem xét các chứng từ, sổ đăng ký hay các tài liệu khác mà chiếc tàu có nhiệm vụ phải mang theo, theo các quy tắc và quy phạm quốc tế được chấp nhận chung, hay mọi tài liệu tương tự; chỉ có thể tiến hành kiểm tra cụ thể chiếc tàu tỉ mỉ hơn tiếp theo sau cuộc xem xét này và với điều duy nhất là:

Có các lý do xác đáng để cho rằng tình trạng con tàu hay trang thiết bị của nó về cơ bản không phù hợp với những ghi chú ở trên các tài liệu.

Nội dung của các tài liệu này không đủ để xác minh và thẩm tra vụ vi phạm đã được suy đoán.

Con tàu không mang theo các chứng từ và tài liệu có giá trị.

b) Khi qua cuộc điều tra mà thấy rằng đã có sự vi phạm các luật và qui định có thể áp dụng hay các quy tắc và quy phạm quốc tế nhằm bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, sau khi con tàu đã hoàn thành các thủ tục hợp lý, như việc ký gửi một khoản tiền bảo lãnh hoặc một khoản bảo đảm tài chính khác, thì cần chấm dứt ngay việc cầm giữ.

c) Không làm phương hại đến các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng về mặt khả năng đi biển của tàu thuyền, nếu việc chấm dứt cầm giữ một con tàu sẽ có nguy cơ dẫn tới thiệt hại do khinh suất đối với môi trường biển, thì con tàu nói trên có thể không được phép tiếp tục cuộc hành trình, hoặc được phép nhưng với điều kiện là phải đi đến xưởng sửa chữa thích hợp gần nhất. Trong trường hợp mà việc chấm dứt cầm giữ con tàu bị từ chối hay bị đặt các điều kiện, thì quốc gia mà tàu mang cờ phải được thông báo ngay về việc này và có thể yêu cầu chấm dứt việc cầm giữ này theo đúng phần XV.

2. Các quốc gia hợp tác để soạn thảo các thủ tục nhằm tránh khỏi việc kiểm tra cụ thể thừa đối với tàu thuyền trên biển.

ĐIỀU 227. Việc không phân biệt đối xử với tàu thuyền nước ngoài

Khi thi hành các quyền và làm tròn các nghĩa vụ của mình theo phần này, các quốc gia không được bắt các tàu thuyền của một quốc gia nào khác phải chịu một sự phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế.

ĐIỀU 228. Việc đình chỉ các cuộc truy tố và các hạn chế đối với việc truy tố

Khi một quốc gia tiến hành các cuộc truy tố nhằm trừng phạt một vi phạm do một chiếc tàu nước ngoài gây ra ở bên ngoài lãnh hải của quốc gia trên đối với các luật và quy định có thể áp dụng hay các quy tắc và qui phạm quốc tế nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do tàu

thuyền gây ra, thì các cuộc truy tố này phải bị đình chỉ ngay sau khi quốc gia mà tàu mang cờ đã tự mình tiến hành các cuộc truy tố đối với nội dung chính của vụ vi phạm nói trên, trong vòng 6 tháng tiếp theo việc khởi tố đầu tiên, trừ khi việc khởi tố này nhằm vào một trường hợp đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho quốc gia ven biển, hay quốc gia mà tàu mang cờ nói trên đã nhiều lần không làm tròn nghĩa vụ của mình để bảo đảm áp dụng thực sự các quy tắc và các quy phạm quốc tế hiện hành đối với các vụ vi phạm do tàu thuyền của mình gây ra. Quốc gia mà tàu mang cờ khi đã yêu cầu đình chỉ các cuộc truy tố theo đúng điều này trao lại trong thời gian thích hợp cho quốc gia đầu tiên một hồ sơ đầy đủ về sự việc và các văn bản gốc của vụ án. Khi các tòa án của quốc gia mà tàu mang cờ đã tuyên án thì các cuộc truy tố phải chấm dứt sau khi đã thanh toán xong các chi phí về thủ tục, thì bất kỳ khoản tiền bảo lãnh hay khoản bảo đảm tài chính nào khác được ký gửi khi tiến hành các cuộc truy tố này đều phải được quốc gia ven biển trả lại.

Không thể tiến hành các cuộc truy tố đối với tàu thuyền nước ngoài sau thời hạn 3 năm kể từ ngày vi phạm, và không quốc gia nào có thể tiến hành rồi, với điều kiện phải tuân thủ khoản 1.

Điều này không đụng chạm đến quyền của quốc gia mà tàu mang cờ sử dụng mọi biện pháp, kể cả quyền tiến hành các cuộc truy tố, theo đúng luật trong nước của mình, không phụ thuộc vào các cuộc truy tố do một quốc gia khác tiến hành trước.

ĐIỀU 229. Việc kiện về trách nhiệm dân sự

Không một quy định nào của Công ước đụng chạm đến quyền khởi tố về trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra những thiệt hại hay tổn thất do ô nhiễm môi trường biển.

ĐIỀU 230. Các hình thức xử phạt bằng tiền và việc tôn trọng quyền bào chữa

Đối với trường hợp vi phạm các luật và quy định quốc gia hay các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do các tàu thuyền nước ngoài gây ra ở ngoài lãnh hải thì chỉ có thể áp dụng hình thức phạt tiền.

Đối với tình trạng vi phạm các luật và quy định quốc gia hay các quy tắc và quy phạm quốc tế có thể áp dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, do một tàu nước ngoài gây ra ở trong lãnh hải, thì chỉ có thể áp dụng hình thức phạt tiền, trừ trường hợp đó là một hành động cố ý và gây ra ô nhiễm nghiêm trọng.

Trong tiến trình các cuộc truy tố đã được tiến hành nhằm trừng phạt các vụ vi phạm thuộc loại này do một tàu nước ngoài phạm phải mà chiếc tàu có thể phải chịu đựng những hình thức xử phạt, các quyền được thừa nhận của bị cáo vẫn được tôn trọng.

ĐIỀU 231. Việc tôn trọng thông báo cho quốc gia mà tàu mang cờ và cho các quốc gia hữu quan khác

Các quốc gia thông báo không chậm trễ cho các quốc gia mà tàu mang cờ và cho mọi quốc gia hữu quan khác tất cả các biện pháp được sử dụng với tàu thuyền nước ngoài trong việc áp dụng Mục 6, và giao cho quốc gia mà tàu mang cờ tất cả các báo cáo chính thức có liên quan đến biện pháp này. Tuy nhiên, trong trường hợp các vụ vi phạm xảy ra trong lãnh hải, quốc gia ven biển chỉ thực hiện các nghĩa vụ này đối với các biện pháp được dùng trong khuôn khổ các cuộc truy tố. Các nhân viên ngoại giao hay các viên chức lãnh sự, và trong trường hợp có thể được, nhà đương cục về biển của quốc gia mà tàu mang cờ được thông báo ngay về mọi biện pháp thuộc loại này.

ĐIỀU 232. Trách nhiệm của các quốc gia về biện pháp thi hành

Các quốc gia chịu trách nhiệm về những thiệt hại và tổn thất có thể qui cho họ do các biện pháp đã được sử dụng trong việc áp dụng Mục 6, khi các biện pháp này là bất hợp pháp hay vượt quá mức cần thiết hợp lý, có xét đến các thông tin sẵn có.

ĐIỀU 233. Các bảo đảm liên quan đến các eo biển dung cho hàng hải quốc tế

Không một quy định nào của Mục 5, 7 và 6 đụng chạm đến chế độ pháp lý của các eo dùng cho hàng hải quốc tế. Tuy nhiên, nếu một chiếc tàu nước ngoài không phải là các tàu thuyền đã nêu ở Mục 10 vi phạm các luật và quy định đã nêu ở Điều 42 khoản 1, điểm a, và b, gây ra hay đe dọa gây ra các thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường biển của các eo biển, thì quốc gia có eo biển có thể thi hành các biện pháp cảnh sát thích hợp, trong khi vẫn tôn trọng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) mục này.

Mục 8 NHỮNG KHU VỰC BỊ BĂNG BAO PHỦ

ĐIỀU 234. Các khu vực bị băng bao phủ

Các quốc gia ven biển có quyền thông quan và tiến hành áp dụng các luật và quy định không phân biệt đối xử nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển do tàu thuyền gây ra trong khu vực bị băng bao phủ và nằm trong ranh giới của vùng đặc quyền về kinh tế, khi các điều kiện khí hậu đặc biệt khắc nghiệt và việc các khu vực bao phủ phần lớn thời gian trong một năm gây trở ngại cho hàng hải hoặc làm cho việc hàng hải trở nên đặc biệt nguy hiểm, và nạn ô nhiễm môi trường biển có nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng đến sự cân bằng sinh thái hay làm rối loạn sự cân bằng này một cách không thể hồi phục được. Các luật và quy định này phải lưu ý thích đáng đến hàng hải cũng như đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển trên cơ sở của các dữ kiện khoa học chắc chắn nhất mà người ta có thể có được.

Mục 9 TRÁCH NHIỆM

ĐIỀU 235. Trách nhiệm

Các quốc gia có trách nhiệm quan tâm đến việc hoàn thành các nghĩa vụ quốc tế của mình về vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Các quốc gia có trách nhiệm theo đúng luật quốc tế.

Quốc gia quan tâm làm sao cho luật trong nước của mình có được những hình thức tổ tụng cho phép thu được sự đền bù nhanh chóng và thích đáng, hay sự bồi thường khác đối với những thiệt hại nảy sinh từ ô nhiễm môi trường do tự nhiên nhân, hay pháp nhân thuộc quyền tài phán của mình gây ra.

Để bảo đảm một sự đền bù nhanh chóng và thích đáng mọi thiệt hại nảy sinh từ ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia cần hợp tác để bảo đảm áp dụng và phát triển luật quốc tế về trách nhiệm có liên quan đến việc đánh giá và bồi thường các thiệt hại và việc giải quyết các tranh chấp về mặt này, cũng như, nếu có thể, đến việc soạn thảo các tranh chấp và thủ tục để thanh toán tiền bồi thường thích đáng, chẳng hạn trừ định một khoản bảo hiểm bắt buộc các quỹ bồi thường.

Mục 10

VIỆC MIỄN TRỪ CÓ TÍNH CHẤT CHỦ QUYỀN

ĐIỀU 236. Việc miễn trừ có tính chất chủ quyền

Các quy định của Công ước liên quan đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển không áp dụng đối với các tàu chiến hay tàu thuyền hỗ trợ, cũng như đối với các tàu thuyền khác hay đối với các phương tiện bay thuộc một quốc gia hay do quốc gia này, khai thác, khi trong thời gian xem xét, quốc gia này chỉ sử dụng chúng vào những mục đích công vụ không có tính chất thương mại. Tuy nhiên, mỗi quốc gia thi hành các biện pháp thích hợp không ảnh hưởng đến các hoạt động hay khả năng hoạt động của tàu thuyền hay phương tiện bay thuộc mình hay do mình khai thác, sao cho các tàu thuyền hay phương tiện bay này hành động một cách thích hợp với Công ước trong chừng mực có thể làm được.

Mục 11

NGHĨA VỤ PHÁT SINH TỪ CÁC CÔNG ƯỚC KHÁC VỀ VIỆC BẢO VỆ VÀ GÌN GIỮ MÔI TRƯỜNG BIỂN

ĐIỀU 237. Các nghĩa vụ phát sinh từ các công ước khác về việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển

Phần này không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ riêng thuộc bản phận của các quốc gia theo các công ước hay điều ước đặc thù được ký kết trước đây về mặt bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, cũng không ảnh hưởng đến các điều ước có thể được ký kết để áp dụng các nguyên tắc chung đã được nêu trong Công ước.

Các quốc gia phải làm tròn các nghĩa vụ riêng thuộc phận sự của mình có liên quan đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển theo Công ước đặc biệt, một cách thích hợp với các nguyên tắc và mục tiêu chung của Công ước.

PHẦN XIII VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC BIỂN

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 238. Quyền tiến hành các cuộc nghiên cứu khoa học biển

Tất cả các quốc gia, bất kể vị trí địa lý thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền tiến hành các cuộc nghiên cứu khoa học biển, với điều kiện tôn trọng các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác như đã được quy định trong Công ước.

ĐIỀU 239. Nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học biển

Các quốc gia và tổ chức quốc tế có thẩm quyền khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai và chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học biển theo đúng Công ước.

ĐIỀU 240. Các nguyên tắc chung chi phối việc chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học biển

Công tác nghiên cứu khoa học biển phải phục tùng các nguyên tắc sau đây:

Công tác này được tiến hành nhằm vào những mục đích hoàn toàn hòa bình;

Công tác này được tiến hành bằng cách dùng các phương pháp và phương tiện khoa học thích hợp phù hợp với Công ước;

Công tác này không cản trở một cách vô lý những việc sử dụng biển hợp pháp khác phù hợp với Công ước và nó phải được quan tâm đến trong các việc sử dụng này.

Công tác này được tiến hành theo đúng mọi quy định tương ứng được thông qua để thi hành Công ước, kể cả các quy định nhằm bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

ĐIỀU 241. Việc không thừa nhận công tác nghiên cứu khoa học biển với tư cách là cơ sở pháp lý cho một yêu sách nào đó

Công tác nghiên cứu khoa học biển không tạo ra cơ sở pháp lý cho một yêu sách nào đối với một bộ phận nào đó của môi trường biển hay của các tài nguyên của nó.

Mục 2

SỰ HỢP TÁC QUỐC TẾ

ĐIỀU 242. Nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác quốc tế

Chấp hành nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán, và trên cơ sở của nguyên tắc có đi có lại về lợi ích, các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế về mặt nghiên cứu khoa học biển vì mục đích hòa bình.

Trong bối cảnh này và không làm phương hại đến các quyền và nghĩa vụ các quốc gia theo Công ước, một quốc gia khi hành động theo phần này, cần tùy theo tình hình mà dành cho các quốc gia khác các khả năng hợp lý để nhận được của mình hay với sự hợp tác của mình các thông tin cần thiết để ngăn ngừa và chế ngự các tác hại đối với sức khỏe và đối với sự an toàn của con người và môi trường biển.

ĐIỀU 243. Việc tạo ra các điều kiện thuận lợi

Các quốc gia, tổ chức quốc tế có thẩm quyền hợp tác với nhau qua việc ký kết các hiệp định hai bên và nhiều bên để tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học biển trong môi trường biển và kết hợp những nỗ lực của các nhà nghiên cứu khoa học tiên hành nghiên cứu bản chất của các hiện tượng, các quá trình xảy ra trong môi trường biển và các tác động qua lại của chúng.

ĐIỀU 244. Việc công bố và phổ biến các thông tin và kiến thức

Bằng các con đường thích hợp và theo đúng Công ước, các quốc gia và tổ chức quốc tế có thẩm quyền công bố, phổ biến các thông tin liên quan đến các chương trình chủ yếu được dự tính và các mục tiêu của chúng, cũng như những kiến thức được rút ra từ công tác nghiên cứu khoa học biển.

Vì mục đích này, các quốc gia, tự mình hay hợp tác với các quốc gia khác và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi các dữ kiện, thông tin khoa học và cho việc chuyển giao các kiến thức rút ra từ công tác nghiên cứu khoa học biển, đặc biệt là cho các quốc gia đang phát triển cũng như cho việc tăng cường khả năng của chính các quốc gia này để tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học biển, nhất là bằng các chương trình giúp cho các nhân viên kỹ thuật và khoa học của họ được hưởng một sự giáo dục và đào tạo thích hợp.

Mục 3
SỰ CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC BIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG NHẪM
TẠO ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHO CÔNG VIỆC NÀY

ĐIỀU 245. Việc nghiên cứu khoa học biển ở trong lãnh hải

Trong việc thực hiện chủ quyền của mình, các quốc gia ven biển có đặc quyền quy định, cho phép và tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học biển ở trong lãnh hải chỉ được tiến hành với sự thảo thuận rõ ràng của quốc gia ven biển và trong các điều kiện do quốc gia này ấn định.

ĐIỀU 246. Việc nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa

Trong việc thi hành quyền tài phán của mình, các quốc gia ven biển có quyền quy định, cho phép và tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa của mình theo đúng các quy định tương ứng của Công ước.

Công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa được tiến hành với sự thỏa thuận của quốc gia ven biển.

Trong những trường hợp bình thường, các quốc gia ven biển thỏa thuận cho thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học biển mà các quốc gia khác hay các tổ chức quốc tế có thẩm quyền dự định tiến hành trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình theo đúng Công ước, nhằm vào những mục đích hoàn toàn hòa bình và để tăng thêm kiến thức khoa học về môi trường biển, vì lợi ích của toàn thể loài người. Vì mục đích này, các quốc gia ven biển thông qua các quy tắc và thủ tục bảo đảm sẽ cho phép trong những thời hạn hợp lý và sẽ không khuớc từ một cách phi lý.

Trong việc áp dụng khoản 3, các trường hợp có thể được coi là bình thường ngay cả khi giữa quốc gia ven biển và quốc gia đề nghị thực hiện công trình nghiên cứu không có quan hệ ngoại giao.

Tuy nhiên, quốc gia ven biển có thể tùy ý mình không cho phép thực hiện một dự án nghiên cứu khoa học biển do một quốc gia khác hay một tổ chức quốc tế có thẩm quyền đề nghị tiến hành ở vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình trong các trường hợp sau:

- a. Nếu dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thăm dò và Khai thác các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật;

- b. Nếu dự án có dự kiến công việc khoan trong thềm lục địa, sử dụng chất nổ hay đưa chất độc hại vào trong môi trường biển;
- c. Nếu dự án dự kiến việc xây dựng, khai thác hay sử dụng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình đã nêu ở các Điều 60 và 80;
- d. Nếu những thông tin được thông báo về tình chất và mục tiêu của dự án theo Điều 248 không đúng, hoặc nếu quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền, tác giả của dự án không làm tròn những nghĩa vụ đã cam kết với quốc gia ven biển hữu quan trong một dự án nghiên cứu trước đây.

Mặc dầu khoản 5 đa quy định như thế, các quốc gia ven biển cũng không thể thi hành quyền tùy ý khu vực từ theo điểm a của khoản này, đối với các dự án nghiên cứu khoa học biển được tiến hành theo đúng phần này trên thềm lục địa ở cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải quá 200 hải lý, ngoài các khu vực đặc biệt mà bất kỳ lúc nào các quốc gia ven biển cũng có thể chính thức chỉ định làm nơi hoặc sẽ làm nơi để tiến hành công việc khai thác hay thăm dò đi vào chi tiết trong một thời hạn hợp lý. Các quốc gia ven biển thông báo trong những thời hạn hợp lý các khu vực mà mình chỉ định cũng như tất cả những thay đổi có liên quan, nhưng không có trách nhiệm cung cấp các chi tiết về các công việc trên các khu vực này.

Khoản 6 được áp dụng không phương hại đến các quyền ở thềm lục địa được thừa nhận cho các quốc gia ven biển ở Điều 77.

Các công tác nghiên cứu khoa học biển nói ở điều này không được gây trở ngại một cách phi lý cho các hoạt động do quốc gia ven biển tiến hành trong việc thi hành quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán mà Công ước đã trừ định.

ĐIỀU 247. Các dự án nghiên cứu do các tổ chức quốc tế thực hiện hay dưới sự bảo trợ của các tổ chức này

Một quốc gia ven biển là hội viên của một tổ chức quốc tế, hay bị ràng buộc với tổ chức quốc tế đó qua một hiệp định tay đôi và ở vùng đặc quyền về kinh tế hay thềm lục địa của quốc gia đó, tổ chức quốc tế nói trên muốn trực tiếp tiến hành, hay cho tiến hành dưới sự bảo trợ của mình một dự án nghiên cứu khoa học biển, thì nếu như quốc gia đó đã chuẩn y dự án chi tiết khi tổ chức quốc tế quyết định tiến hành dự án, hay là quốc gia đó đã sẵn sàng tham gia dự án nghiên cứu khoa học biển và không có ý kiến phản đối nào sau thời gian 4 tháng, kể từ khi tổ chức đó thông báo cho quốc gia về dự án nói trên, thì quốc gia đó coi như đã cho phép thực hiện dự án đúng theo các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật đã thỏa thuận.

ĐIỀU 248. Nghĩa vụ cung cấp các thông tin cho quốc gia ven biển

Các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền muốn tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của một quốc gia ven biển, phải cung cấp cho quốc gia này, chậm nhất là không quá 6 tháng trước thời gian dự kiến để bắt đầu dự án nghiên cứu khoa học biển, một bản mô tả đầy đủ, chi rõ:

Tính chất và các mục tiêu của dự án

Phương pháp và các phương tiện sẽ được sử dụng; có nói rõ tên, trọng lượng, kiểu và loại tàu thuyền, và một bản mô tả các dụng cụ khoa học;

Các khu vực địa lý cụ thể mà dự án sẽ thực hiện;

Các thời hạn dự định cho chuyến đến đầu tiên và chuyến ra đi cuối cùng của các tàu thuyền nghiên cứu, hay thời hạn dự định cho việc triển khai và rút thiết bị, và thời hạn dự định cho việc thu hồi dụng cụ nghiên cứu, tùy theo trường hợp;

Tên cơ quan bảo trợ cho dự án nghiên cứu, tên của giám đốc cơ quan này và của người chịu trách nhiệm dự án;

Mức độ mà quốc gia ven biển có thể tham gia vào dự án hay được cử đại diện

ĐIỀU 249. Nghĩa vụ tuân thủ một số điều kiện

1. Các quốc gia và tổ chức quốc tế có thẩm quyền thực hiện công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của một quốc gia ven biển, cần phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a. Bảo đảm cho quốc gia ven biển, nếu quốc gia này muốn, quyền tham gia vào dự án nghiên cứu khoa học biển hay đặc biệt là khi có thể được, cử đại diện lên trên các tàu thuyền và các xuồng nghiên cứu khác hay lên trên các thiết bị nghiên cứu khoa học, nhưng không phải thanh toán một khoản tiền thù lao nào cho những nhà nghiên cứu của quốc gia này, và quốc gia này cũng không bị buộc phải đóng góp vào các kinh phí của dự án;

b. Một khi công việc nghiên cứu đã kết thúc, phải cung cấp càng sớm càng tốt, theo yêu cầu của quốc gia ven biển, những báo cáo sơ bộ, cũng như các kết quả và kết luận cuối cùng;

c. Cam kết cho quốc gia ven biển, theo yêu cầu của họ, tiếp xúc với tất cả các mẫu vật và dữ kiện thu được trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu khoa học biển, cũng như cam kết cung cấp cho quốc gia này những dữ kiện có thể sao lại và các mẫu vật có thể được phân chia mà không làm giảm giá trị khoa học của chúng;

d. Cung cấp cho quốc gia ven biển, theo yêu cầu của họ, một bản đánh giá về các dữ kiện, các mẫu vật và các kết quả nghiên cứu đó, hay giúp đỡ cho quốc gia này tiến hành đánh giá hoặc giải thích chung;

e. Với điều kiện phải thực hiện quy định ở khoản 2, bảo đảm cho các kết quả của công tác nghiên cứu được sẵn sàng đưa ra sử dụng càng sớm càng tốt trên trường quốc tế qua các con đường quốc gia hay quốc tế thích hợp.

f. Thông báo ngay cho quốc gia ven biển bất kỳ sửa đổi quan trọng nào đối với dự án nghiên cứu;

g. Một khi công tác nghiên cứu đã kết thúc, phải tháo gỡ các thiết bị hay công cụ nghiên cứu khoa học, trừ khi có sự thỏa thuận khác.

2. Điều này được áp dụng không làm phương hại đến các điều kiện do các luật và quy định của quốc gia ven biển ấn định về việc thi hành quyền tùy ý quyết định đồng ý hay không đồng ý theo Điều 246, khoản 5, kể cả việc bắt buộc phải được sự đồng ý trước của nước đó mới được phổ biến trên phạm vi quốc tế các kết quả nghiên cứu thuộc một dự án có liên quan trực tiếp đến việc thăm dò và khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

ĐIỀU 250. Các thông tin liên lạc liên quan đến các dự án nghiên cứu khoa học biển

Các thông tin liên lạc liên quan đến các dự án nghiên cứu khoa học biển phải được tiến hành qua các con đường chính thức thích hợp, trừ khi có sự thỏa thuận khác.

ĐIỀU 251. Các tiêu chuẩn chung và các nguyên tắc chỉ đạo

Các quốc gia hay các tổ chức quốc tế có thẩm quyền có thể thực hiện một dự án nghiên cứu khoa học sau một thời hạn 6 tháng kể từ ngày các thông tin cần thiết theo Điều 248 đã được thông báo cho quốc gia ven biển, trừ khi trong một thời hạn 4 tháng kể từ lúc nhận được các thông tin này, quốc gia ven biển đã báo cho quốc gia hay tổ chức đề nghị thực hiện các công tác nghiên cứu biết:

Quốc gia ven biển đã khước từ theo Điều 246; hay
Các thông tin do quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền này cung cấp về tính chất hay mục tiêu của dự án không phù hợp với sự thực hiện
nhiên; hay

Quốc gia ven biển cần có một thông báo bổ sung về những thông tin hoặc những điều kiện đã nêu ở các Điều 248 và 249; hay
Các nghĩa vụ nảy sinh từ các điều kiện đã được quy định ở Điều 249 cho một dự án nghiên cứu khoa học biển do quốc gia hay tổ chức quốc tế này thực hiện trước đây đã không được làm tròn.

ĐIỀU 253. Việc đình chỉ hoặc chấm dứt công việc nghiên cứu khoa học biển

1. Quốc gia ven biển có quyền yêu cầu đình chỉ các công việc nghiên cứu khoa học biển đang tiến hành trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình:

Nếu công việc này không được tiến hành theo đúng các thông tin đã được thông báo theo Điều 248 mà quốc gia ven biển đã dựa vào để đồng ý cho phép; hay

Nếu quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền khi tiến hành công việc này không tôn trọng các quy định của Điều 249 liên quan đến các quyền của quốc gia ven biển đối với dự án nghiên cứu khoa học biển.

2. Quốc gia ven biển có quyền yêu cầu chấm dứt mọi công việc nghiên cứu khoa học biển trong tất cả các trường hợp mà việc không tuân thủ Điều 248 có nghĩa là làm thay đổi lớn dự án các công trình nghiên cứu.

3. Quốc gia ven biển cũng có thể yêu cầu chấm dứt các công việc nghiên cứu khoa học biển, nếu như, trong một thời gian hợp lý, một điểm bất kỳ trong những tình hình nêu ở khoản 1 không được sửa chữa.

4. Sau khi nhận được thông báo về quyết định của quốc gia ven biển đòi đình chỉ hay chấm dứt công việc nghiên cứu khoa học biển, các quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền đã được phép tiến hành các công việc này phải chấm dứt những công việc thuộc đối tượng của thông báo.

5. Lệnh đình chỉ được đưa ra theo khoản 1 phải do quốc gia ven biển thu hồi, và dự án khoa học nghiên cứu biển có thể được tiếp tục ngay khi quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền thực hiện các công tác nghiên cứu khoa học biển này đã tuân theo các điều kiện quy định ở các Điều 248 và 249.

ĐIỀU 254. Các quyền của các quốc gia láng giềng không có biển và các quốc gia láng giềng có hoàn cảnh địa lý bất lợi

1. Các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền khi đã trao cho một quốc gia ven biển một dự án nghiên cứu khoa học biển nêu ở Điều 246, khoản 3, cần thông báo dự án này cho các quốc gia láng giềng không có

biển và các quốc gia láng giềng có hoàn cảnh địa lý bất lợi, và báo cho quốc gia ven biển việc gửi các thông báo này.

2. Một khi quốc gia ven biển có liên quan đã chấp thuận dự án, theo đúng điều 246 và các quy định thích hợp khác của Công ước, các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền khi thực hiện dự án cần cung cấp cho các quốc gia láng giềng không có biển và các quốc gia láng giềng có hoàn cảnh địa lý bất lợi các thông tin đã được quy định rõ ở các Điều 248 và 249, khoản 1, điểm f, theo yêu cầu của họ và tùy theo sự cần thiết.

3. Các quốc gia không có biển và các quốc gia bất lợi về mặt địa lý đã nói ở trên, theo yêu cầu của mình, có khả năng được tham gia trong chừng mực có thể vào dự án nghiên cứu khoa học biển đã được dự tính qua các chuyên gia có trình độ do mình chỉ định và được quốc gia ven biển chấp nhận, theo những điều kiện mà quốc gia ven biển và quốc gia hay các tổ chức quốc tế có thẩm quyền tiến hành công tác nghiên cứu khoa học biển đã thảo luận để thực hiện dự án, phù hợp với Công ước.

4. Các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền đã nêu ở khoản 1 cung cấp cho các quốc gia không có biển và các quốc gia bất lợi về mặt địa lý nói trên, theo yêu cầu của họ, những thông tin và sự giúp đỡ đã được quy định rõ ở Điều 249, khoản 1, điểm d, với điều kiện phải tuân thủ khoản 2 của chính điều này.

ĐIỀU 255. Những biện pháp nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc nghiên cứu khoa học biển và giúp đỡ cho các tàu thuyền nghiên cứu

Các quốc gia cố gắng thông qua các quy tắc, quy định và thủ tục hợp lý nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học biển được tiến hành theo đúng Công ước ở ngoài lãnh hải, và nếu cần, thì tạo điều kiện cho các tàu thuyền nghiên cứu khoa học biển chấp hành các quy định thích hợp của phần này vào ra cảng của các quốc gia nói trên được dễ dàng, với điều kiện là phải tuân thủ theo các luật và quy định của các quốc gia này, và phải khuyến khích sự giúp đỡ cho các tàu thuyền này.

ĐIỀU 256. Việc nghiên cứu khoa học biển trong Vùng

Tất cả các quốc gia, bất kể hoàn cảnh địa lý của mình như thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền thực hiện việc nghiên cứu khoa học biển trong Vùng, theo đúng phần XI.

ĐIỀU 257. Việc nghiên cứu khoa học biển trong phần nước nằm ngoài ranh giới của vùng đặc quyền về kinh tế

Tất cả các quốc gia, bất kể hoàn cảnh địa lý của mình như thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền thực hiện việc nghiên cứu khoa học biển theo đúng Công ước trong phần nước nằm ngoài ranh giới của vùng đặc quyền về kinh tế.

Mục 4

CÁC THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG BIỂN

ĐIỀU 258. Việc đặt và sử dụng

Việc đặt và sử dụng các thiết bị hay dụng cụ nghiên cứu khoa học thuộc bất kỳ kiểu nào ở một vùng nào đó của môi trường biển phải phụ thuộc vào cùng các điều kiện như đã được Công ước trừu định cho việc tiến hành nghiên cứu khoa học biển ở trong khu vực kể trên.

ĐIỀU 259. Chế độ pháp lý

Các thiết bị hay dụng cụ được nêu trong mục này, không có quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng, và sự có mặt của chúng không có ảnh hưởng đến vấn đề hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng độc quyền về kinh tế hay thềm lục địa.

ĐIỀU 260. Khu vực an toàn

Các khu vực an toàn có một chiều rộng hợp lý không quá 500m có thể được lập ra xung quanh các thiết bị nghiên cứu khoa học, theo đúng các quy định tương ứng của Công ước. Tất cả các quốc gia phải chú ý bảo đảm cho tàu thuyền của mình tôn trọng các khu vực an toàn này.

ĐIỀU 261. Nghĩa vụ không được gây trở ngại cho hàng hải quốc tế

Việc đặt và sử dụng các thiết bị hay dụng cụ nghiên cứu khoa học thuộc bất kỳ kiểu nào không được gây cản trở cho việc hàng hải theo các con đường quốc tế thường dùng.

ĐIỀU 262. Dấu hiệu nhận dạng và phương tiện báo hiệu

Các thiết bị hay dụng cụ đã nêu trong mục này phải có các dấu hiệu nhận dạng chỉ rõ quốc gia đăng ký hay tổ chức quốc tế mà chúng phụ thuộc vào, cũng như, phải có các phương tiện báo hiệu thích hợp đã được chấp thuận

trên trường quốc tế nhằm bảo đảm an toàn hàng hải và hàng không, có tính đến các quy tắc và quy phạm do các tổ chức quốc tế có thẩm quyền đặt ra.

Mục 5 TRÁCH NHIỆM

ĐIỀU 263. Trách nhiệm

Bốn phần của các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền là phải quan tâm, sao cho việc nghiên cứu khoa học biển, bất kể chúng do hoặc người thay mặt cho họ thực hiện, đều được tiến hành theo đúng Công ước.

Các quốc gia và tổ chức quốc tế có thẩm quyền chịu trách nhiệm về những biện pháp mà mình thi hành, vi phạm Công ước, liên quan đến các công việc nghiên cứu khoa học biển do các quốc gia khác, các tự nhiên nhân hay pháp nhân có quốc tịch của các quốc gia khác đó hoặc do các tổ chức quốc tế có thẩm quyền tiến hành, và phải đền bù các tổn thất do các biện pháp đó gây ra.

Các quốc gia và tổ chức có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm, theo Điều 235, về các tổn thất gây ra bởi nạn ô nhiễm môi trường biển xuất phát từ việc nghiên cứu khoa học biển do mình thực hiện hay do người thay mặt cho mình thực hiện.

Mục 6 GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

ĐIỀU 264. Việc giải quyết các tranh chấp

Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của Công ước về việc nghiên cứu khoa học biển được giải quyết theo đúng các Mục 2 và 3 của Phần XV

ĐIỀU 265. Các biện pháp bảo đảm

Chừng nào một tranh chấp chưa được giải quyết theo đúng các Mục 2 và 3 của Phần XV, thì quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền được phép thực hiện dự án nghiên cứu khoa học biển, không cho phép thực hiện hay

tiếp tục việc nghiên cứu khoa học nếu không có sự đồng ý rõ ràng của các quốc gia ven biển hữu quan.

PHẦN XIV PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT BIỂN

Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 266. Việc xúc tiến phát triển và chuyển giao các kỹ thuật biển

1. Các quốc gia hợp tác trực tiếp, hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, trong phạm vi khả năng của mình, nhằm tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và chuyển giao khoa học và kỹ thuật biển theo các thể thức và điều kiện công bằng và hợp lý.

2. Các quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khả năng trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật biển của các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu được hưởng một sự giúp đỡ về kỹ thuật trong lĩnh vực này, nhất là các quốc gia đang phát triển, kể cả quốc gia không có biển hay bất lợi về mặt địa lý, trong việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên của biển, trong việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển, trong việc nghiên cứu khoa học biển và các hoạt động khác nhằm tiến hành trong môi trường biển phù hợp với Công ước, nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội và kinh tế của các quốc gia đang phát triển.

3. Các quốc gia cố gắng giúp tạo ra các điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi cho việc chuyển giao kỹ thuật biển, trên cơ sở công bằng, có lợi cho tất cả các bên hữu quan.

ĐIỀU 267. Việc bảo vệ các lợi ích chính đáng

Để tạo điều kiện cho sự hợp tác theo Điều 266, các quốc gia cần phải tính đến tất cả các lợi ích chính đáng, cũng như các quyền và nghĩa vụ của người nắm giữ, những người cung cấp và những người được nhận các kỹ thuật biển.

ĐIỀU 268. Các mục tiêu cơ bản

Các quốc gia trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, cần phải xúc tiến:

Việc nắm, đánh giá và phổ biến các kiến thức trong lĩnh vực kỹ thuật biển; các quốc gia này tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc với các thông tin và các dữ liệu tương ứng;
Việc phát triển các kỹ thuật biển thích hợp;
Việc phát triển hạ tầng cơ sở về kỹ thuật cần thiết để làm dễ dàng cho việc chuyển giao các kỹ thuật biển;
Việc khai thác nguồn nhân lực qua việc đào tạo và giảng dạy cho các công dân của các quốc gia và các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển nhất trong các quốc gia đang phát triển đó;
Việc hợp tác quốc tế ở mọi mức độ, nhất là việc hợp tác theo khu vực, phân khu vực và tay đôi.

ĐIỀU 269. Các biện pháp được thi hành để đạt tới các mục tiêu cơ bản

Để đạt đến các mục tiêu cơ bản đã nêu ở Điều 268, ngoài các biện pháp khác, các quốc gia tìm cách, trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, để:

Lập ra các chương trình hợp tác kỹ thuật nhằm chuyển giao thực sự các kỹ thuật biển thuộc đủ mọi loại cho các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu hưởng một sự giúp đỡ về mặt kỹ thuật biển trong lĩnh vực này, nhất là cho các quốc gia đang phát triển không có biển hay bất lợi về địa lý, cũng như cho các quốc gia đang phát triển khác không có khả năng hoặc để tạo ra hoặc để phát triển khả năng kỹ thuật riêng của mình trong lĩnh vực khoa học biển và trong lĩnh vực thăm dò và khai thác các tài nguyên của biển, cũng không có khả năng phát triển hạ tầng cơ sở cần thiết cho các kỹ thuật này;

Giúp tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc ký kết các hiệp định, các hợp đồng hay các thỏa thuận tương tự khác, trong những điều kiện công bằng, hợp lý;

Tổ chức các hội nghị, hội thảo và các cuộc thảo luận về các vấn đề khoa học và kỹ thuật, nhất là về các chính sách và phương pháp cần đề ra để thực hiện chuyển giao các kỹ thuật biển;

Tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi các nhà khoa học, kỹ thuật và các chuyên gia khác;

Thực hiện các dự án và xúc tiến các xí nghiệp liên doanh và các hình thức hợp tác hai bên và nhiều bên khác.

Mục 2 VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

ĐIỀU 270. Khuôn khổ và hợp tác quốc tế

Việc hợp tác quốc tế để phát triển và chuyển giao kỹ thuật biển được thực hiện, khi có thể được và thích hợp, trong khuôn khổ của các chương trình

hai bên, khu vực, và nhiều bên hiện có, cũng như trong khuôn khổ của các chương trình được mở rộng và của các chương trình mới, nhằm làm dễ dàng cho việc nghiên cứu khoa học biển và chuyển giao kỹ thuật biển, đặc biệt, trong các lĩnh vực mới, và việc cấp kinh phí quốc tế thích hợp cho việc nghiên cứu đại dương và khai thác các đại dương.

ĐIỀU 271. Các nguyên tắc chỉ đạo, các tiêu chuẩn và quy phạm

Các quốc gia, trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, tìm cách xúc tiến việc soạn thảo các nguyên tắc chỉ đạo, các tiêu chuẩn và qui phạm được chấp nhận chung về việc chuyển giao kỹ thuật biển trong khuôn khổ của các thỏa hiệp hai bên hay trong khuôn khổ của các tổ chức quốc tế và cơ quan khác, đặc biệt, có tính đến các lợi ích và nhu cầu của quốc gia đang phát triển.

ĐIỀU 272. Việc phối hợp các chương trình quốc tế

Trong lĩnh vực chuyển giao kỹ thuật biển, các quốc gia cố gắng bảo đảm cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền phối hợp với các hoạt động của họ, kể cả mọi chương trình khu vực và thế giới, có tính đến các lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia không có biển hay bất lợi về mặt địa lý.

ĐIỀU 273. Việc hợp tác với các tổ chức quốc tế và Cơ quan quyền lực

Các quốc gia tích cực hợp tác với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền và với Cơ quan quyền lực nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao cho các quốc gia đang phát triển, cho công dân của họ và cho xí nghiệp những kiến thức thực tiễn và kỹ thuật biển có liên quan đến các hoạt động trong Vùng.

ĐIỀU 274. Các mục tiêu của Cơ quan quyền lực

Về các hoạt động tiến hành trong Vùng, Cơ quan quyền lực quan tâm tới mọi lợi ích chính đáng cũng như các quyền và nghĩa vụ của những người nắm giữ, những người cung cấp và những người được nhận kỹ thuật, đảm bảo cho:

Theo đúng nguyên tắc phân chia công bằng về mặt địa lý, các công dân của các quốc gia đang phát triển, dù là quốc gia ven biển, không có biển hay có hoàn cảnh địa lý bất lợi, được đưa vào làm nhân viên tập sự trong số các nhân viên kỹ thuật, quản lý và nghiên cứu được tuyển cho các nhu cầu hoạt động của Cơ quan quyền lực;

Tài liệu kỹ thuật về dụng cụ, máy móc thiết bị và phương pháp đã dùng phải để cho tất cả các quốc gia sử dụng, nhất là cho các quốc gia đang

phát triển đang có nhu cầu và yêu cầu được hưởng sự giúp đỡ kỹ thuật trong lĩnh vực này;

Các quy định thích hợp phải được xác định ngay trong Cơ quan quyền lực để tạo điều kiện dễ dàng cho các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu được hưởng một sự giúp đỡ kỹ thuật trong lĩnh vực kỹ thuật biển, nhất là các quốc gia đang phát triển, và công dân của các nước này, nắm được các kiến thức và có trình độ thành thạo cần thiết, kể cả việc được hưởng một sự đào luyện về nghề nghiệp.

Các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu được hưởng một sự giúp đỡ kỹ thuật trong lĩnh vực này, nhất là các quốc gia đang phát triển, nhận được một sự giúp đỡ để có được trang thiết bị, các phương pháp, dụng cụ và bí quyết kỹ thuật cần thiết, trong khuôn khổ của các thỏa thuận tài chính trừ định trong Công ước.

Mục 3

CÁC TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT BIỂN CỦA QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

ĐIỀU 275. Việc thành lập các trung tâm quốc gia

1. Các quốc gia, trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền và Cơ quan quyền lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập, nhất là trong các quốc gia ven biển đang phát triển, các trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học và kỹ thuật biển, và tăng cường các trung tâm hiện có, để động viên và xúc tiến việc nghiên cứu khoa học biển trong các quốc gia này và để phát triển khả năng riêng của từng nước nhằm sử dụng và gìn giữ các tài nguyên biển của họ cho mục đích kinh tế.

2. Các quốc gia, thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền và Cơ quan quyền lực, góp phần giúp đỡ thích đáng để tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập và tăng cường các trung tâm quốc gia nhằm làm cho các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu được hưởng sự giúp đỡ như vậy có được những phương tiện đào tạo tiên tiến, những thiết bị, những kiến thức thực tiễn và sự thông thạo cần thiết, cũng như các chuyên gia kỹ thuật.

ĐIỀU 276. Việc thành lập các trung tâm khu vực

1. Phối hợp với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, Cơ quan quyền lực và các viện nghiên cứu quốc gia về khoa học và kỹ thuật biển, các quốc gia tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập, nhất là trong các quốc gia đang phát triển, các trung tâm nghiên cứu khoa học và kỹ thuật biển của khu vực,

nhằm khuyến khích và thúc đẩy việc nghiên cứu khoa học biển trong các quốc gia này và để làm dễ dàng cho việc chuyển giao kỹ thuật biển.

2. Tất cả các quốc gia của cùng một khu vực cần tập hợp tác với các trung tâm của khu vực để bảo đảm tốt hơn việc thực hiện các mục tiêu của họ.

ĐIỀU 277. Những chức năng của các trung tâm khu vực

Ngoài các chức năng khác, các trung tâm khu vực có trách nhiệm bảo đảm:

Các chương trình đào tạo và giảng dạy ở mọi trình độ trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và kỹ thuật biển khác nhau, đặc biệt là môn sinh vật biển, đề cập trước hết là việc bảo vệ và quản lý các tài nguyên sinh vật, môn hải dương học, thủy văn học, kỹ thuật công trình, thăm dò địa chất đáy biển, khai thác mỏ và kỹ thuật khử mặn nước biển;

Việc nghiên cứu công tác quản lý;

Các chương trình nghiên cứu có quan hệ đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển và việc ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm;

Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo và các cuộc thảo luận thuộc khu vực;

Thu thập và xử lý dữ kiện và thông tin trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật biển;

Phổ biến nhanh chóng các kết quả của việc nghiên cứu khoa học và kỹ thuật biển trong các tài liệu dễ phổ cập;

Phổ biến các thông tin về các chính sách quốc gia liên quan đến việc chuyển giao kỹ thuật biển, và việc nghiên cứu so sánh có hệ thống các chính sách này;

Sưu tập và hệ thống hóa các thông tin liên quan đến việc thương mại hóa các kỹ thuật, cũng như đến các hợp đồng và các thỏa thuận khác về các chứng chỉ;

Hợp tác kỹ thuật với các quốc gia khác của khu vực.

Mục 4 VIỆC HỢP TÁC GIỮA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

ĐIỀU 278. Việc hợp tác giữa các tổ chức quốc tế

Các tổ chức quốc tế có thẩm quyền nói trong phần này và Phần XIII thi hành mọi biện pháp cần thiết để trực tiếp hay bằng cách hợp tác chặt chẽ, làm tròn các chức năng và nhiệm vụ mà mình đảm đương theo phần này.

PHẦN XV

GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP

Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 279. Nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình

Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương liên hợp quốc và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương.

ĐIỀU 280. Giải quyết các tranh chấp bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào do các bên lựa chọn

Không một quy định nào của phần này ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia thành viên đi đến thỏa thuận giải quyết vào bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ và vấn đề giải thích hay áp dụng Công ước.

ĐIỀU 281. Thủ tục phải tuân theo khi các bên không đạt tới một cách giải quyết

1. Khi các quốc gia thành viên tham gia và một vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước đã thỏa thuận tìm cách giải quyết tranh chấp này bằng một phương pháp hòa bình theo sự lựa chọn của mình, thì các thủ tục được trừ định trong phần này chỉ được áp dụng nếu người ta không đạt được một cách giải quyết bằng phương pháp này và nếu sự thỏa thuận giữa các bên không loại trừ khả năng tiến hành một thủ tục khác.

2. Nếu các bên cùng thỏa thuận về một thời hạn, thì khoản một chỉ được áp dụng kể từ khi kết thúc thời hạn này.

ĐIỀU 282. Các nghĩa vụ xuất phát từ các hiệp định chung, khu vực hay hai bên

Khi các quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, trong khuôn khổ của một hiệp định chung, khu vực hay hai bên hay bất kỳ cách nào, đã thỏa thuận rằng một vụ tranh chấp như vậy, sẽ phải tuân theo một thủ tục dẫn đến một quyết định bắt buộc, thì thủ tục này được áp dụng thay cho các thủ tục đã được trừ định trong phần này, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 283. Nghĩa vụ tiến hành các cuộc trao đổi về quan điểm

1. Khi có tranh chấp xảy ra giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hòa bình khác.
2. Cũng như vậy, các bên tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm mỗi khi kết thúc một thủ tục giải quyết đối với một vụ tranh chấp như vậy mà không giải quyết được, hay mỗi khi đã có một giải pháp và các hoàn cảnh đòi hỏi các cuộc tham khảo ý kiến liên quan đến việc thi hành giải pháp đó.

ĐIỀU 284. Việc hòa giải

1. Bất kỳ quốc gia nào thành viên nào tham gia vào một vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước đều có thể yêu cầu quốc gia khác hay các bên khác đưa vụ tranh chấp ra hòa giải theo thủ tục đã được trù định ở Mục 1 của Phụ lục V, hay theo một thủ tục hòa giải khác.
2. Khi yêu cầu đã được chấp nhận và nếu các bên đồng ý về thủ tục hòa giải sẽ được áp dụng, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa ra vụ tranh chấp ra hòa giải theo thủ tục đó.
3. Khi yêu cầu không được chấp nhận hay nếu các bên không thỏa thuận được về thủ tục hòa giải, thì coi như đã chấm dứt việc hòa giải.
4. Khi một vụ tranh chấp đã được đưa ra hòa giải, thì chỉ kết thúc việc hòa giải theo đúng thủ tục hòa giải đã thỏa thuận, trừ khi các bên có sự thỏa thuận khác.

ĐIỀU 285. Việc áp dụng mục này cho các vụ tranh chấp đã được đưa ra theo phần XI

Mục này được áp dụng cho bất kỳ vụ tranh chấp nào mà theo Mục 5 của Phần XI cần được giải quyết theo đúng các thủ tục đã trù định trong phần này. Nếu một thực thể không phải là một quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp như thế, thì mục này được áp dụng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết).

Mục 2

CÁC THỦ TỤC BẮT BUỘC

DẪN TỚI CÁC QUYẾT ĐỊNH BẮT BUỘC

ĐIỀU 286. Phạm vi áp dụng mục này

Với điều kiện tuân thủ Mục 3, mọi tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước khi không được giải quyết bằng cách áp dụng Mục 1, theo yêu cầu của một bên tranh chấp, đều được đưa ra trước tòa án có thẩm quyền theo mục này.

ĐIỀU 287. Việc lựa chọn thủ tục

1. Khi ký hay phê chuẩn Công ước hoặc tham gia Công ước, hay ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia được quyền tự do lựa chọn, hình thức tuyên bố bằng văn bản, một hay nhiều biện pháp sau đây để giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước:

Tòa án quốc tế về Luật biển được thành lập theo đúng Phụ lục VII;

Toà án quốc tế;

Một tòa trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII;

Một tòa trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Phụ lục VIII để giải quyết một hay nhiều loại tranh chấp đã được qui định rõ trong đó.

2. Một bản tuyên bố theo khoản 1 không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của một quốc gia thành viên phải chấp nhận, trong phạm vi và theo các thể thức được trù định ở Mục 5 của phần XI, thẩm quyền của Viện giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đáy biển thuộc Toàn án quốc tế về luật biển và tuyên bố đó cũng không bị nghĩa vụ này tác động đến.

3. Một quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp mà không được một tuyên bố còn có hiệu lực bảo vệ, thì được xem là đã chấp nhận thủ tục trọng tài đã trù định ở Phụ lục VII.

4. Nếu các bên tranh chấp đã chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục đó, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

5. Nếu các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

6. Một bản tuyên bố theo đúng khoản 1 vẫn còn hiệu lực trong vòng 3 tháng sau khi đã gửi một thông báo hủy bỏ cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

7. Một tuyên bố mới, một thông báo hủy bỏ hay việc một tuyên bố hết hạn không hề ảnh hưởng đến thủ tục đang tiến hành trước một toàn án có thẩm quyền theo điều này, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

8. Các tuyên bố và thông báo đã nêu ở điều này được gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc để lưu chuyển và Tổng thư ký Liên hợp quốc chuyển các bản sao cho các quốc gia thành viên.

ĐIỀU 288. Thẩm quyền

1. Một tòa án đã nêu ở Điều 287 có thẩm quyền xét xử bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước đã được đưa ra cho mình theo đúng phần này.

2. Một tòa án nói ở Điều 287 cũng có thẩm quyền xét xử bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích hay áp dụng một điều ước quốc tế có liên quan đến các mục đích của Công ước và đã được đưa ra cho mình theo đúng điều ước này.

3. Viện giải quyết tranh chấp liên quan đến đáy biển được lập nên theo đúng phụ lục VI và bất kỳ viện nào khác, hay tòa trọng tài nào khác, đã nêu ở Mục 5 của Phần XI, đều có thẩm quyền xét xử mọi vấn đề đã được đưa ra cho mình theo đúng mục đó.

4. Trong trường hợp có sự tranh cãi về vấn đề một tòa án có thẩm quyền hay không, thì vấn đề này do tòa án đó quyết định.

ĐIỀU 289. Các chuyên viên

Đối với mọi tranh chấp đụng chạm đến những vấn đề khoa học hay kỹ thuật, một tòa án khi thi hành thẩm quyền của mình theo mục này, theo yêu cầu của một bên hay tự ý mình, và qua tham khảo ý kiến các bên, có thể lựa chọn trên một bản danh sách thích hợp được lập nên theo đúng Điều 2 của phụ lục VIII, ít nhất là 2 chuyên viên khoa học hay kỹ thuật tham gia tòa án nhưng không có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 290. Những biện pháp bảo đảm

1. Nếu một tòa án được đề nghị xét một vụ tranh chấp theo đúng thủ tục và thấy prima facie (hiển nhiên) là mình có thẩm quyền theo phần này hay Mục 5 của phần XI, thì tòa án này có thể qui định tất cả các biện pháp bảo đảm mà mình xét thấy thích hợp với tình hình để bảo vệ các quyền riêng của từng bên tranh chấp hay để ngăn không cho môi trường của biển bị những tổn thất nghiêm trọng, trong khi chờ quyết định cuối cùng.

2. Các biện pháp bảo đảm có thể bị sửa đổi hay hủy bỏ ngay khi các hoàn cảnh chứng minh cho các biện pháp đó thay đổi hay không còn tồn tại.

3. Các biện pháp bảo đảm chỉ có thể được qui định, sửa đổi hay hủy bỏ theo điều này, theo yêu cầu của một bên tranh chấp và sau khi đã tạo cho các bên tranh chấp khả năng thỏa thuận được với nhau.

4. Toà án thông báo ngay mọi biện pháp bảo đảm hay mọi quyết định sửa bỏ hay hủy bỏ biện pháp đó cho các bên tranh chấp, và nếu xét thấy thích hợp, thì thông báo cho các quốc gia thành viên khác.

5. Trong khi chờ lập ra một tòa trọng tài xét xử một vụ tranh chấp theo mục này, mọi tòa án do các bên thỏa thuận với nhau chỉ định, hoặc, nếu không thỏa thuận được trong một thời hạn 2 tuần sau ngày có yêu cầu các biện pháp bảo đảm. Toà án quốc tế về luật biển, hay trong trường hợp của các hoạt động tiến hành trong Vùng, Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển, có thể quy định, sửa đổi hay hủy bỏ các biện pháp bảo đảm theo đúng điều này, nếu như họ thấy prima facie (hiển nhiên) rằng tòa án cần được lập ra sẽ có thẩm quyền, và nếu như họ xét thấy rằng tính chất khẩn trương của tình hình đòi hỏi phải làm như vậy. Một khi được thành lập, tòa án được giao xét xử vụ tranh chấp, hành động theo đúng các khoản 1 đến 4, có thể sửa đổi, hủy bỏ hay xác nhận biện pháp bảo đảm này.

6. Các bên tranh chấp phải tuân theo không chậm trễ các biện pháp bảo đảm được quy định theo điều này.

ĐIỀU 291. Việc sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp

1. Tất cả các thủ tục giải quyết tranh chấp được trù định trong phần này đều để ngỏ cho các quốc gia thành viên.

2. Các thủ tục để giải quyết tranh chấp được trù định trong phần này chỉ để ngỏ cho các thực thể không phải là quốc gia thành viên trong phạm vi mà Công ước đã trù định một cách rõ ràng.

ĐIỀU 292. Giải phóng ngay cho tàu thuyền bị cầm giữ hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó

1. Khi các nhà chức trách của một quốc gia thành viên đã bắt giữ một chiếc tàu mang cờ của một quốc gia thành viên khác và nếu thấy rằng quốc gia bắt giữ chiếc tàu đã không tuân theo các qui định của Công ước trù định việc giải phóng ngay cho tàu thuyền hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó ngay khi ký gởi một khoản tiền bảo lãnh hợp lý hay một khoản bảo đảm tài chính nào khác, thì vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ phải được đưa ra trước một tòa án do các bên chỉ định theo một thỏa thuận chung; nếu không thỏa thuận được trong một thời hạn 10 ngày kể từ lúc bắt

giữ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ, vấn đề này có thể được đưa ra trước một tòa án được quốc gia đã tiến hành bắt hay giữ tàu hay đoàn thủy thủ chấp nhận theo đúng Điều 287, hay trước Tòa án quốc tế về luật biển, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

2. Yêu cầu giải phóng hay trả tự do chỉ có thể do quốc gia mà tàu mang cờ hoặc nhân danh quốc gia ấy đưa ra.

3. Tòa án nhanh chóng xem xét yêu cầu này và chỉ xét xử vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ, việc này không có ảnh hưởng gì đến tiến trình tiếp sau của mọi vụ kiện mà chiếc tàu, người chủ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ của nó có thể là đối tượng trước quyền tài phán quốc gia thích hợp. Các nhà chức trách của quốc gia đã tiến hành bắt, giữ vẫn có đủ tư cách ra lệnh giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó vào bất kỳ lúc nào.

4. Ngay khi đã ký gửi khoản tiền bảo lãnh hay một khoản bảo đảm tài chính khác theo quyết định của tòa án, các nhà chức trách của quốc gia đã bắt giữ tàu phải tuân theo quyết định của tòa án về việc giải phóng tàu và trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó.

ĐIỀU 293. Luật có thể áp dụng

1. Tòa án có thẩm quyền theo mục này áp dụng các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế không mâu thuẫn với Công ước.

2. Khoản 1 không đụng chạm đến quyền hạn của tòa có thẩm quyền theo mục này để xét xử *ex aequo bono* (công bằng) nếu các bên thỏa thuận.

ĐIỀU 294. Các thủ tục sơ bộ

1. Tòa án được trừ định ở Điều 287 nhận được đơn yêu cầu xét xử một vụ tranh chấp nói ở Điều 297 quyết định theo thỉnh cầu của một bên, hay có thể quyết định theo ý mình, xem yêu cầu này có phải là một sự lạm dụng các phương pháp tố tụng hay *prima facie* (hiển nhiên) là có căn cứ. Nếu tòa án xét thấy rằng, đó là một sự lạm dụng các phương pháp tố tụng hay *prima facie* (hiển nhiên) là không có căn cứ, thì tòa án thôi không xét đơn nữa.

2. Lúc nhận được đơn, tòa án thông báo ngay cho bên kia hay các bên kia, và qui định một thời hạn hợp lý, để các bên này có thể yêu cầu tòa quyết định về các điểm đã nêu ở khoản 1.

3. Điều này không hề đụng chạm đến các quyền của một bên tranh chấp nêu lên những phản bác sơ bộ theo đúng các quy tắc tố tụng có thể áp dụng.

ĐIỀU 295. Trường hợp các biện pháp tố tụng nội bộ đã được sử dụng hết

Một vụ tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo các thủ tục đã qui định ở mục này sau khi các biện pháp tố tụng nội bộ đã được sử dụng hết theo đòi hỏi của pháp luật quốc tế.

ĐIỀU 296. Tính chất tối hậu và bắt buộc của các quyết định

1. Các quyết định do tòa án có thẩm quyền theo mục này đưa ra là có tính chất tối hậu, và tất cả các bên tranh chấp phải tuân theo.

2. Các quyết định đó chỉ có tính chất bắt buộc đối với các bên và trong trường hợp riêng biệt được xem xét.

Mục 3

CÁC GIỚI HẠN VÀ NGOẠI LỆ ĐỐI VỚI VIỆC ÁP DỤNG

ĐIỀU 297. Các giới hạn áp dụng mục 2

1. Các vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước về việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền hay quyền tài phán của quốc gia ven biển như đã được trù định trong Công ước, được xét theo các thủ tục giải quyết đã được trù định ở Mục 2 trong các trường hợp sau đây:

Khi thấy rằng quốc gia ven biển đã không tuân theo Công ước liên quan đến tự do và quyền hàng hải, hàng không hoặc tự do và quyền đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm, cũng như đến việc sử dụng biển vào các mục đích khác mà quốc tế thừa nhận là chính đã nêu ở Điều 58;

Khi thấy rằng trong việc thi hành các tự do và các quyền đó hoặc trong việc sử dụng các quyền này, một quốc gia đã không tuân theo Công ước hay các luật hoặc các qui định do quốc gia ven biển đề ra phù hợp với các qui định của Công ước và các qui tắc khác của pháp luật quốc tế không trái với Công ước; hoặc

Khi thấy rằng quốc gia ven biển đã không tuân theo các qui tắc hay quy phạm quốc tế đã được xác định nhằm bảo vệ và gìn giữ môi trường biển có thể áp dụng cho quốc gia này và đã được Công ước đặt ra, hay được đặt ra thông qua một tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay một hội nghị ngoại giao hành động phù hợp với Công ước.

2. a) Các vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các qui định của Công ước về nghiên cứu khoa học biển được giải quyết theo đúng

Mục 2, trừ khi quốc gia ven biển không chịu chấp nhận theo cách giải quyết như thế đối với một vụ tranh chấp phát sinh từ:

Việc quốc gia này thi hành một quyền tùy ý quyết định theo đúng Điều 246; hay

Quyết định của quốc gia này ra lệnh đình chỉ hoặc chấm dứt tiến hành một dự án nghiên cứu theo đúng Điều 253;

b) Các vụ tranh chấp phát sinh từ một luận cứ của quốc gia nghiên cứu cho rằng trong trường hợp của một dự án riêng biệt, quốc gia ven biển không sử dụng các quyền mà các Điều 246 và 253 đã dành cho mình một cách phù hợp với Công ước, thì theo yêu cầu của bên này hay bên khác được đưa ra hòa giải theo thủ tục đã được trù định ở Mục 2 của Phụ lục V, dĩ nhiên là Ủy ban hòa giải không được xét việc thi hành quyền tùy ý quyết định của quốc gia ven biển trong việc chỉ định các khu vực đặc biệt, như đã được trù định ở Điều 246, khoản 6, cũng như việc thi hành quyền tùy ý không cho phép theo đúng khoản 5 của cùng điều đó.

3. a) Các việc tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các qui định của Công ước về việc đánh bắt hải sản được giải quyết theo đúng Mục 2, trừ khi quốc gia ven biển không chịu chấp nhận cách giải quyết như vậy về một vụ tranh chấp liên quan đến các quyền thuộc chủ quyền của mình đối với các tài nguyên sinh vật thuộc Vùng đặc quyền về kinh tế của mình, hay liên quan đến việc thi hành các quyền này, kể cả quyền tùy ý qui định khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận được và khả năng đánh bắt của mình, phân phối số dư ra giữa các quốc gia khác, quyết định các thể thức, điều kiện đặt ra trong các luật và qui định của mình về bảo vệ và quản lý;

b) Nếu việc vận dụng Mục 1, không cho phép đi đến một cách giải quyết, thể theo yêu cầu của một bên nào đó trong số các bên tranh chấp, vụ tranh chấp được đưa ra hòa giải theo thủ tục được trù định ở Mục 2 của Phụ lục V, khi chứng minh được rằng quốc gia ven biển đã:

Rõ ràng không thực hiện nghĩa vụ phải dùng các biện pháp bảo vệ và quản lý thích hợp để bảo đảm rằng việc duy trì các tài nguyên sinh vật thuộc vùng đặc quyền kinh tế không bị ảnh hưởng nghiêm trọng;

Độc đoán từ chối việc quy định, theo yêu cầu của một quốc gia khác khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận được và khả năng khai thác tài nguyên sinh vật của mình đối với các đàn (stocks) hải sản mà việc khai thác có liên quan đến quốc gia khác đó; hay

Độc đoán từ chối việc chia cho một quốc gia nào đó toàn bộ hay một phần số cá dư mà mình đã xác nhận, như đã trù định ở các Điều 62, 69 và 70 và theo các thể thức và điều kiện mà bản thân mình đã qui định và phù hợp với Công ước;

Ủy ban hòa giải không có trường hợp nào được phép dùng quyền tùy ý quyết định của mình thay cho quyền tùy ý quyết định của các quốc gia ven biển.

Báo cáo của Ủy ban hòa giải phải được thông báo cho các tổ chức quốc tế thích hợp.

Khi đàm phán về các thỏa thuận đã trù định ở các Điều 69 và 70, các quốc gia thành viên, trừ khi có thỏa thuận khác, ghi vào đó một điều khoản trù định các biện pháp mà mình phải thi hành để giảm đến mức tối thiểu các khả năng bất đồng về việc giải thích hay áp dụng thỏa thuận, cũng như thủ tục phải tuân theo trong trường hợp vẫn có bất đồng.

ĐIỀU 298. Những ngoại lệ không bắt buộc đối với việc áp dụng Mục 2

1. Khi ký kết, phê chuẩn hay tham gia Công ước, hoặc ở vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, với điều kiện không phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ Mục 1, một quốc gia có thể tuyên bố bằng văn bản rằng mình không chấp nhận một hay nhiều thủ tục giải quyết các tranh chấp đã được trù định ở Mục 2 có liên quan đến một hay nhiều loại tranh chấp sau đây:

a) i. Các vụ tranh chấp về việc giải thích hay áp dụng các Điều 15, 74 và 83 liên quan đến việc hoạch định ranh giới các vùng biển hay các vụ tranh chấp về các vịnh hay danh nghĩa lịch sử, nghĩa là khi một tranh chấp như thế xảy ra sau khi Công ước có hiệu lực và nếu các bên không đi đến một thỏa thuận nào bằng con đường thương lượng trong một thời hạn hợp lý, thì quốc gia đã tuyên bố, theo yêu cầu của một trong các bên, chấp nhận đưa vụ tranh chấp đó ra hòa giải theo thủ tục đã được trù định ở Mục 2 của phụ lục V, và đương nhiên không thể đưa ra xét theo thủ tục này một vụ tranh chấp nào đòi hỏi nhất thiết phải xem xét đồng thời một vụ tranh chấp chưa được giải quyết liên quan đến chủ quyền và các quyền khác trên một lãnh thổ đất liền hay đảo;

ii. Một khi Ủy ban hòa giải đã trình bày báo cáo của mình, báo cáo phải nói rõ được lý do, thì các bên thương lượng về một thỏa thuận trên cơ sở của báo cáo này; nếu các cuộc thương lượng không thành, thì các bên, qua sự thỏa thuận với nhau, đưa vấn đề ra theo các thủ tục đã được quy định ở Mục 2, trừ khi các bên có thỏa thuận khác;

iii. Điểm nhỏ này không áp dụng đối với các vụ tranh chấp liên quan đến việc hoạch định ranh giới các vùng biển đã được một thỏa thuận giữa các bên giải quyết dứt khoát, cũng như đối với các vụ tranh chấp phải được giải quyết theo đúng một bản thỏa thuận hai bên hay nhiều bên có tính chất ràng buộc các bên;

b) Các vụ tranh chấp liên quan đến các hoạt động quân sự, kể cả hoạt động quân sự của tàu thuyền và phương tiện bay của Nhà nước được sử dụng cho một dịch vụ không có tính chất thương mại, và các vụ tranh chấp liên quan đến các hành động bắt buộc chấp hành, đã được thực hiện trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền hoặc quyền tài phán mà Điều 297, khoản 2 và 3, đã loại trừ khỏi thẩm quyền của một Tòa án;

c) Các vụ tranh chấp mà Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, trong khi thi hành các chức năng của mình do Hiến chương Liên hợp quốc giao phó có

trách nhiệm giải quyết, trừ khi Hội đồng bảo an quyết định xóa vấn đề trong chương trình nghị sự của mình hay yêu cầu các bên tranh chấp giải quyết tranh chấp của họ bằng các phương pháp đã qui định trong Công ước.

2. Một quốc gia thành viên đã ra một tuyên bố theo khoản 1, thì bất kỳ lúc nào cũng có thể rút lui tuyên bố đó hay thỏa thuận đưa ra một vụ tranh chấp mà tuyên bố này đã loại trừ, ra trước bất cứ thủ tục giải quyết nào đã được trừ định trong Công ước.

3. Một quốc gia thành viên đã ra một tuyên bố theo khoản 1, thì không thể đưa ra một vụ tranh chấp, nằm trong một loại tranh chấp đã bị loại trừ, ra trước một thủ tục nào đó trong số các thủ tục đã được trừ định trong Công ước, nếu không có sự thỏa thuận của quốc gia thành viên đang tranh chấp với mình.

4. Nếu một quốc gia thành viên đã ra một tuyên bố theo khoản 1, điểm a, thì bất kỳ quốc gia thành viên nào khác cũng có thể đưa ra mọi tranh chấp giữa quốc gia đó với quốc gia đã ra tuyên bố và nằm trong một loại tranh chấp đã bị loại trừ, ra giải quyết theo thủ tục được định rõ trong tuyên bố này.

5. Một tuyên bố mới hay một thông báo rút lui một tuyên bố không hề có tác động đến thủ tục đang áp dụng trước một toàn án xét xử theo đúng điều này, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

6. Các tuyên bố hay các thông báo rút lui các tuyên bố nói ở điều này phải được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc để lưu chuyển, Tổng thư ký Liên hợp quốc chuyển các bản sao các văn kiện đó cho các quốc gia thành viên.

ĐIỀU 299. Quyền của các bên trong việc thỏa thuận các thủ tục

1. Bất kỳ tranh chấp nào khi đã bị loại khỏi các thủ tục giải quyết các tranh chấp được trừ định ở Mục 2 theo Điều 297 hoặc bằng một tuyên bố theo đúng Điều 298, thì chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo các thủ tục này qua sự thỏa thuận của các bên tranh chấp.

2. Không một quy định nào của mục này đụng chạm đến quyền của các bên tranh chấp trong việc thỏa thuận sử dụng một thủ tục khác để giải quyết vụ tranh chấp, hay thỏa thuận giải quyết vụ tranh chấp bằng sự giàn xếp ôn hòa.

PHẦN XVI

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 300. Thiện chí và lạm quyền

Các quốc gia thành viên phải có thiện chí hoàn thành các nghĩa vụ đã đảm nhận theo nội dung Công ước, và thực hiện các quyền, thẩm quyền và các tự do đã được thừa nhận trong Công ước, sao cho không để xảy ra tình trạng lạm quyền.

ĐIỀU 301. Việc sử dụng biển vào những mục đích hòa bình

Trong việc thực hiện các quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình theo đúng Công ước, các quốc gia thành viên tránh dựa vào việc đe dọa hay sử dụng vũ lực để xâm phạm toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của mọi quốc gia hay tránh dùng bất kỳ cách nào khác không phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc.

ĐIỀU 302. Việc tiết lộ các thông tin

Không phương hại đến quyền của mọi quốc gia thành viên dựa vào các thủ tục giải quyết các vụ tranh chấp đã được trù định trong Công ước, không qui định nào của Công ước có thể được giải thích như là bắt buộc một quốc gia thành viên, trong khi thi hành các nghĩa vụ của mình theo Công ước, cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ sẽ là trái với các lợi ích thiết yếu của mình về mặt an ninh.

ĐIỀU 303. Các hiện vật khảo cổ và lịch sử được phát hiện ở biển

Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ các hiện vật có tính chất khảo cổ hay lịch sử được phát hiện ở biển; các quốc gia hợp tác với nhau vì mục đích ấy.

Để kiểm soát việc mua bán hiện vật này, bằng cách áp dụng Điều 33, quốc gia ven biển có thể coi việc lấy các hiện vật đó từ đáy biển trong vùng nói ở điều đó mà không có sự thỏa thuận của mình là sự vi phạm các luật và qui định của quốc gia ven biển ở trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình, đã được nêu ở Điều 33.

Điều này không đụng chạm đến các quyền của những người sở hữu có thể được xác nhận, cũng không đụng chạm đến quyền thu hồi các xác tàu và các qui tắc khác của luật hàng hải cũng không đụng chạm đến các luật và tập quán về mặt trao đổi văn hóa.

Điều này không làm phương hại đến các điều ước quốc tế khác và các qui tắc của pháp luật quốc tế liên quan đến việc bảo vệ các hiện vật có tính chất khảo cổ hay lịch sử.

ĐIỀU 304. Trách nhiệm trong trường hợp xảy ra thiệt hại

Các qui định của Công ước liên quan đến trách nhiệm trong trường hợp xảy ra thiệt hại không phương hại đến việc áp dụng các qui tắc hiện hành và việc lập ra các qui tắc mới liên quan đến trách nhiệm theo pháp luật quốc tế.

PHẦN XVII

CÁC QUI ĐỊNH CUỐI CÙNG

ĐIỀU 305. Ký kết

1. Công ước đề nghị cho các đối tượng sau đây được ký:

Tất cả các quốc gia;

Nước Na-mi-bi-a do Hội đồng của Liên hợp quốc về Na-mi-bi-a đại diện;

Tất cả các quốc gia liên kết tự trị đã chọn chế độ này qua một hành động tự quyết do Liên hợp quốc giám sát và phê chuẩn theo Nghị quyết 1514 (XV) của Đại hội đồng và có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về các vấn đề đó;

Tất cả các quốc gia liên kết tự trị mà theo các văn bản liên kết, có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về các vấn đề đó;

Tất cả các lãnh thổ có quyền tự trị hoàn toàn về nội trị được Liên hợp quốc thừa nhận, nhưng chưa giành được nền độc lập hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết 1514 (XV) của Đại hội đồng và có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về các vấn đề đó;

Các tổ chức quốc tế theo đúng phụ lục IX.

Công ước đề nghị cho việc ký kết tại Bộ Ngoại giao nước Gia-mai-ca cho đến ngày 09-12-1984 cũng như tại trụ sở của Liên hợp quốc tại Niu Oóc từ 1-7-1983 đến 9-12-1984.

ĐIỀU 306. Việc phê chuẩn và việc xác nhận chính thức

Công ước phải được các quốc gia và các thực thể khác nói ở Điều 305, khoản 1, các điểm b, c, d và e phê chuẩn và được các thực thể nói ở khoản 1, điểm f, của điều đó xác nhận chính thức theo đúng Phụ lục IX. Các văn kiện phê chuẩn và xác nhận chính thức được lưu chiếu bên cạnh Tổng thư ký Liên hợp quốc.

ĐIỀU 307. Việc tham gia

Công ước vẫn đề nghị cho các quốc gia và thực thể khác nói ở Điều 305 tham gia. Việc tham gia của các thực thể nói ở Điều 305, khoản 1, điểm f do Phụ lục IX điều chỉnh. Các văn kiện tham gia được lưu chiếu bên cạnh Tổng thư ký Liên hợp quốc.

ĐIỀU 308. Có hiệu lực

1. Công ước có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày gửi lưu chiếu văn bản phê chuẩn hay tham gia thứ 60.

2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn Công ước hay tham gia vào Công ước sau khi văn bản phê chuẩn hay tham gia thứ 60 đã được gửi lưu chiếu, thì Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia này gửi lưu chiếu văn bản phê chuẩn hay tham gia của mình, với điều kiện phải tuân thủ quy định ở khoản 1.

Đại hội đồng của Cơ quan quyền lực sẽ nhóm họp vào ngày mà Công ước bắt đầu có hiệu lực và sẽ bầu ra Hội đồng của Cơ quan quyền lực. Trong trường hợp Điều 161 không thể thực hiện hoàn toàn đầy đủ, thì Hội đồng đầu tiên phải được thành lập sao cho phù hợp với những mục tiêu đã nói ở điều đó.

Các quy tắc, quy định và thủ tục do Ủy ban trừ bị soạn thảo sẽ được tạm thời áp dụng trong khi chờ cho các qui tắc, qui định và thủ tục đó được Cơ quan quyền lực chính thức thông qua theo đúng Phần XI.

Cơ quan quyền lực và các cơ quan của nó hành động theo đúng nghị quyết II của Hội nghị luật biển lần thứ III của Liên hợp quốc liên quan đến các khoản vốn đầu tư ban đầu và với các quyết định của Ủy ban trừ bị để thực hiện nghị quyết này.

ĐIỀU 309. Các bảo lưu và ngoại lệ

Công ước không chấp nhận bảo lưu, cũng không chấp nhận các ngoại lệ ngoài những điều đã được các điều khác của Công ước cho phép một cách rõ ràng.

ĐIỀU 310. Các tuyên bố

Điều 309 không ngăn cấm một quốc gia, vào lúc mà quốc gia này ký hay phê chuẩn Công ước hoặc tham gia vào Công ước, ra các tuyên bố, bất kể lời văn hay tên gọi của tuyên bố đó thế nào, đặc biệt là nhằm điều hòa luật lệ và qui định quốc của họ với Công ước, với điều kiện là các tuyên bố này không nhằm loại trừ hay sửa đổi hiệu lực pháp lý của các qui định của Công ước trong việc áp dụng chúng vào quốc gia này.

ĐIỀU 311. Môi quan hệ với các công ước và điều ước quốc tế khác

Giữa các quốc gia thành viên, Công ước có giá trị hơn các Công ước Giơ-ne-vơ ngày 29 tháng 4 năm 1958 về luật biển.

Công ước không thay đổi chút nào về các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên bắt nguồn từ các Hiệp ước khác phù hợp với Công ước và các quyền và nghĩa vụ đó không đụng chạm đến việc các quốc gia khác được hưởng các quyền mà Công ước dành cho họ, cũng như việc các quốc gia khác thi hành nghĩa vụ của họ bắt nguồn từ Công ước.

Hai hoặc trên hai quốc gia thành viên tham gia vào Công ước có thể ký các điều ước sửa đổi hay đình chỉ việc áp dụng các qui định của Công ước và chỉ áp dụng vào các mối quan hệ giữa họ với nhau, với điều kiện là các điều ước này không đụng đến một trong các qui định Công ước mà việc không tôn trọng sẽ không phù hợp với việc thực hiện nội dung và mục đích của Công ước, và cũng với điều kiện là các điều ước này không đụng chạm đến việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản đã được nêu trong Công ước, cũng không đụng chạm đến việc các quốc gia khác hưởng và thi hành các quyền hay nghĩa vụ bắt nguồn từ Công ước.

Các quốc gia thành viên dự định ký kết một điều ước nói ở khoản 3 cần thông báo cho các bên khác, qua trung gian của người lưu chiếu Công ước, ý định ký kết điều ước của mình cũng như những sửa đổi hay việc đình chỉ áp dụng các qui định của Công ước mà điều ước đó trừ định.

Điều này không đụng chạm đến các điều ước quốc tế được phép hay được duy trì một cách rõ ràng theo các điều khác của Công ước.

Các quốc gia thành viên thỏa thuận rằng không thể có sự sửa đổi nào đối với nguyên tắc cơ bản về di sản chung của loài người đã được nêu lên ở

Điều 136 và các quốc gia này sẽ không tham gia vào một điều ước nào vi phạm nguyên tắc ấy.

ĐIỀU 312. Sửa đổi

Sau một thời gian 10 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, mọi quốc gia thành viên có thể, qua văn bản gửi lên Tổng thư ký Liên hợp quốc, đề nghị các điểm sửa đổi đối với Công ước về những điểm cụ thể, trong chừng mực mà các điểm sửa đổi đó không nhằm vào các hoạt động tiến hành trong Vùng, và đề nghị triệu tập một hội nghị có nhiệm vụ xem xét các điều sửa đổi được đề xuất như vậy. Tổng thư ký chuyển văn bản này cho các quốc gia thành viên. Nếu trong 12 tháng sau ngày chuyển văn bản, có ít nhất là một nửa số quốc gia thành viên trả lời một cách thuận lợi cho yêu cầu này, thì Tổng thư ký triệu tập hội nghị.

Trừ khi Hội nghị sửa đổi có quyết định khác, Hội nghị đó sẽ áp dụng thủ tục ra quyết định đã được dùng trong hội nghị luật biển lần thứ III của Liên hợp quốc. Hội nghị phải cố gắng hết sức để đi đến thỏa thuận về các điểm sửa đổi bằng consensus (thỏa thuận) và hội nghị chỉ được tiến hành bỏ phiếu về vấn đề khi mọi cố gắng để đạt tới một sự thỏa thuận không còn nữa.

ĐIỀU 313. Việc sửa đổi bằng thủ tục đơn giản hóa

Qua văn bản gửi lên cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, mọi quốc gia thành viên có thể đề nghị một điều sửa đổi đối với Công ước, không phải là một điều sửa đổi nhằm vào các hoạt động tiến hành trong Vùng, và yêu cầu rằng điều sửa đổi đó được thông qua theo thủ tục đơn giản hóa được trừ định trong điều này, không cần triệu tập một hội nghị để xem xét điều sửa đổi đó. Tổng thư ký Liên hợp quốc chuyển văn bản đó cho tất cả các quốc gia thành viên.

Nếu trong 12 tháng sau ngày chuyển văn bản này, một quốc gia thành viên có ý kiến phản đối điều sửa đổi đã được đề nghị hay phản đối ý kiến đề xuất nhằm làm cho điều sửa đổi đó được thông qua theo thủ tục đơn giản hóa, thì điều sửa đổi coi như bị bác bỏ. Tổng thư ký Liên hợp quốc thông báo ngay việc đó cho tất cả các quốc gia thành viên.

Nếu 12 tháng sau ngày chuyển văn bản, không có một quốc gia thành viên nào có ý kiến phản đối điều sửa đổi đã được đề xuất hay phản đối đề nghị nhằm làm cho điều đó được thông qua theo thủ tục đơn giản hóa, thì điều sửa đổi được đề xuất coi như được chấp thuận. Tổng thư ký thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên việc chấp nhận điều sửa đổi đã được đề xuất này.

ĐIỀU 314. Những điều sửa đổi đối với các qui định của Công ước chỉ liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng

1. Qua biên bản gửi lên Tổng thư ký của Cơ quan quyền lực, mọi quốc gia thành viên có thể đề nghị một điều sửa đổi đối với các qui định của Công ước chỉ liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng, kể cả các qui định của Mục 4 thuộc Phụ lục VI. Tổng thư ký gửi văn bản này cho tất cả các quốc gia thành viên. Một khi Hội đồng chuẩn y, điểm sửa đổi được đề xuất phải được Đại hội đồng chuẩn y. Đại biểu của các quốc gia thành viên có toàn quyền để xem xét và thông qua điều sửa đổi được đề xuất. Đề nghị sửa đổi, như đã được Hội đồng và Đại hội đồng chuẩn y, coi như được chấp thuận.
2. Trước khi chuẩn y một điều sửa đổi theo đúng khoản 1, Hội đồng và Đại hội đồng phải biết chắc rằng điều sửa đổi không đụng chạm đến hệ thống thăm dò và khai thác các tài nguyên của Vùng trong khi chờ đợi triệu tập cuộc hội nghị xét duyệt lại theo đúng Điều 155.

ĐIỀU 315. Những điều sửa đổi: ký, phê chuẩn, tham gia và các văn bản chính thức

Những điều sửa đổi đối với Công ước khi được thông qua, được đề nghị cho các quốc gia thành viên ký kết tại trụ sở của Liên hợp quốc ở Niu Oóc, trong thời hạn là 12 tháng kể từ ngày thông qua các điều sửa đổi này, trừ khi các điều sửa đổi đó có qui định khác.

Các Điều 306, 307 và 320 được áp dụng cho tất cả các điều sửa đổi đối với Công ước.

ĐIỀU 316. Các điều sửa đổi có hiệu lực

Đối với các thành viên đã phê chuẩn hay đã tham gia công ước, ngoài những điều đã nói ở khoản 5, sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi tiếp sau việc gửi lưu chiếu các văn bản phê chuẩn hay tham gia của hai phần ba số quốc gia thành viên hay của 60 quốc gia thành viên, số lượng nào cao nhất sẽ được sử dụng. Các điều sửa đổi không đụng chạm đến việc các quốc gia khác được hưởng các quyền mà Công ước dành cho họ, cũng không đụng chạm đến việc họ thi hành các nghĩa vụ bắt nguồn từ Công ước.

Một điều sửa đổi có thể trừ định rằng, việc nó có hiệu đòi hỏi phải có một số lượng quốc gia phê chuẩn hay tham gia cao hơn số lượng mà điều này đòi hỏi.

Đối với một quốc gia đã phê chuẩn một điều sửa đổi nói ở khoản 1 hay đã tham gia vào điều sửa đổi đó sau ngày số lượng các văn bản phê chuẩn hay tham gia cần thiết đã được lưu chiếu, điều sửa đổi này có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi tiếp sau ngày nộp lưu chiếu văn bản phê chuẩn hay tham gia của quốc gia thành viên đó.

Bất kỳ quốc gia nào khi trở thành thành viên của Công ước, sau khi một điều sửa đổi có hiệu lực theo đúng khoản 1, nếu không biểu thị một ý định khác, thì được coi như là:

Thành viên của Công ước đã được sửa đổi; và

Thành viên của Công ước không được sửa đổi đối với mọi quốc gia thành viên không bị ràng buộc bởi các điều sửa đổi.

Các điều sửa đổi chỉ nhằm vào các hoạt động tiến hành trong Vùng và các điều sửa đổi đối với Phụ lục VI sẽ có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia thành viên sau ngày có ba phần tư số quốc gia thành viên nộp lưu chiếu các văn bản phê chuẩn hay tham gia.

Mọi quốc gia khi trở thành thành viên của Công ước, sau khi các điều sửa đổi nói trong khoản 5 có hiệu lực được coi như thành viên của Công ước đã được sửa đổi.

ĐIỀU 317. Việc từ bỏ

Một quốc gia thành viên có thể từ bỏ Công ước, qua thông báo viết gửi lên cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, và nói rõ những lý do của việc từ bỏ. Dù quốc gia thành viên này không nêu rõ lý do đó, thì việc từ bỏ vẫn không vì thế mà vô hiệu lực. Việc từ bỏ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày nhận được thông báo, trừ khi trong thông báo có trừ định một thời hạn chậm hơn.

Việc từ bỏ cũng không làm cho một quốc gia tránh khỏi các nghĩa vụ về mặt tài chính và hợp đồng mà họ phải đảm nhận, khi mà quốc gia này còn là thành viên của Công ước, và việc từ bỏ cũng không ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ hay các địa vị pháp lý của quốc gia này bắt nguồn từ việc áp dụng Công ước, trước khi Công ước không còn hiệu lực đối với quốc gia đó.

Việc từ bỏ không hề ảnh hưởng chút nào tới bổn phận của mọi quốc gia thành viên phải làm tròn mọi nghĩa vụ đã nêu trong Công ước, mà quốc gia này phải tuân thủ theo pháp luật quốc tế độc lập với Công ước.

ĐIỀU 318. Quy chế của các phụ lục

Các phụ lục là bộ phận hoàn chỉnh của Công ước, một sự viện dẫn Công ước cũng là một sự viện dẫn các phụ lục của nó và sự viện dẫn một phần của Công ước cũng là sự viện dẫn các phụ lục có liên quan đến phần đó, trừ trường hợp có quy định trái ngược rõ ràng.

ĐIỀU 319. Người lưu chiếu

Tổng thư ký Liên hợp quốc là người lưu chiếu Công ước và các điều sửa đổi có liên quan đến công ước.

Ngoài chức năng của người lưu chiếu, Tổng thư ký Liên hợp quốc còn:

Báo cáo cho tất cả các quốc gia thành viên, Cơ quan quyền lực và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền về các vấn đề mang tính chất chung xuất hiện liên quan đến Công ước.

Thông báo cho Cơ quan quyền lực các văn bản phê chuẩn, xác nhận chính thức và tham gia Công ước và các điều sửa đổi đối với Công ước, cũng như các văn bản từ bỏ các Công ước;

Thông báo cho các quốc gia thành viên các điều ước được ký kết theo đúng với Điều 311, khoản 4;

Chuyển cho các quốc gia thành viên các điều sửa đổi đã được thông qua theo đúng Công ước để phê chuẩn hay tham gia;

Triệu tập các cuộc họp cần thiết của các quốc gia thành viên theo đúng Công ước.

3. a) Tổng thư ký cũng chuyển cho các quan sát viên nói ở Điều 156:

Các báo cáo nói ở khoản 2, điểm a;

Các thông báo nói ở khoản 2, điểm b và c;

Văn bản các điểm sửa đổi nói ở khoản 2, điểm d với tính chất để thông báo.

b) Tổng thư ký cũng mời các quan sát viên này tham gia các hội nghị của các quốc gia thành viên nói ở khoản 2 điểm e với tư cách là quan sát viên

ĐIỀU 320. Các văn bản chính thức

Nguyên bản của Công ước bằng tiếng Anh, Ả Rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp, và Nga đều có giá trị chính thức như nhau và được lưu chiếu bên cạnh Tổng thư ký Liên hợp quốc, theo Điều 305, khoản 2.

Để làm tin, các đại diện toàn quyền ký dưới đây là những người được phép hợp thức ký vào Công ước.

Làm tại Môn-tê-gô Bay ngày mùng Mười tháng Mười hai năm Một ngàn chín trăm tám mươi hai.

LIÊN HỢP QUỐC

PHỤ LỤC I
CÁC LOÀI CÁ DI CƯ XA

Tên bằng tiếng Việt Nam	Tên bằng tiếng Pháp	Tên bằng tiếng La tinh
1. Cá ngừ vây dài	Thon blanc germon	Thunnus alalunga
2. Cá ngừ	Thon rouge	Thunnus thynnus
3. Cá ngừ mắt to	Thon abèse à grosceil	Thunnis obesus
4. Cá ngừ vằn	Bonite à ventre rayé	Katsuwonus pelamis
5. Cá ngừ vàng	Thon à nageoire jaune	Thunnus albacares
6. Cá ngừ đen	Thon noir	Thunnus atlanticus
7. Cá ngừ Đài Loan	Thonine	Euthunnus alletteatus; Euthunnus affinis
8. Cá ngừ phương nam	Thon à nageoire bleue	Thunnus maccoyii
9. Cá ngừ đẹp	Auxide	Auxis thazard; Auxis rochie
10. Cá ven biển	Brème de mè	Bramide
11. Cá ngừ môn nhái	Martin	Tetrapturus angustirostris; Tetrapturus belone; Tetrapturus pluegeri; Tetrapturus albidus; Tetrapturus audax; Tetrapturus georgei; Makaira mazara; Makaira india; Makaira nigricans; Istiophorus platyterus
12. Cá cờ	Voilier	Istiophorus albicans
13. Cá mũi kiếm	Espadon	Xiphias gladius
14. Cá thu đao	Sauri ou balaou	Scomberesor saurus; cololabis saira; Cololabis adocetus; Scomberesox saurus; Scombroides
15. Cá nục heo	Coryphène ou dorade tropicale	Corypheana hippurus; Corypheana equiselis
16. Cá nhám	Requin	Hexanchus griseus; Cetorhinus maximus; Alpildae; Rhincodon

17. Cá loài cá voi	Cétacés	typus; Carcharhinidae; Sphyrnidae; Isuridae Physeteridae; Balaenopteridae; Balanenidae; Eschrichtiidae; Monodontidae; Ziphiidae; Deiphinidae.
--------------------	---------	--

PHỤ LỤC II

ỦY BAN RANH GIỚI THÈM LỤC ĐỊA

ĐIỀU 1. Để thi hành Điều 76, một ủy ban ranh giới thêm lục địa ngoài 200 hải lý được thành lập theo đúng các điều sau đây.

ĐIỀU 2.

1. Ủy ban gồm 21 ủy viên là chuyên gia về địa chất, địa vật lý hay địa thủy văn, do các quốc gia thành viên tham gia Công ước lựa chọn trong số công dân của mình, có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm một sự đại diện công bằng về địa lý, các ủy viên này phải thi hành các chức trách của mình với tư cách cá nhân.

2. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành ngay khi có điều kiện, và dù sao cũng phải được tiến hành trong một thời hạn là 18 tháng kể từ khi Công ước có hiệu lực. Ít nhất là ba tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử, Tổng thư ký Liên hợp quốc gửi một văn thư cho các quốc gia thành viên để mời họ giới thiệu ứng cử viên, sau khi đã có các cuộc tham khảo ý kiến thích hợp ở khu vực và việc này tiến hành trong một thời hạn là ba tháng. Tổng thư ký lập ra một danh sách theo thứ tự a, b, c, tất cả các ứng cử viên được chỉ định nói trên và gửi danh sách này cho tất cả quốc gia thành viên.

3. Việc bầu cử các ủy viên của Ủy ban được tiến hành trong một hội nghị của các quốc gia thành viên do Tổng thư ký triệu tập tại trụ sở của Liên hiệp quốc. Số đại biểu cần thiết (quorum) là hai phần ba số phiếu của các đại biểu có mặt và bỏ phiếu, thì trúng cử ủy viên của Ủy ban. Mỗi vùng địa lý được tuyển chọn ít nhất ba ủy viên.

4. Các ủy viên của Ủy ban được bầu với một nhiệm kỳ là 5 năm. Họ có thể được bầu lại.

5. Quốc gia thành viên nào đã giới thiệu ứng cử viên vào Ủy ban phải bảo đảm mọi khoản chi tiêu cho ủy viên đó khi họ thi hành phận sự của mình nhân danh Ủy ban, quốc gia ven biển hữu quan phải chịu các kinh phí có liên quan đến những ý kiến nêu ở Điều 3, khoản 1, điểm d của phụ lục này. Chi phí Văn phòng của Ủy ban do Tổng thư ký Liên hiệp quốc bảo đảm.

ĐIỀU 3.

Các chức năng của Ủy ban là:

Xem xét các số liệu và các thông tin khác do các quốc gia ven biển gửi đến có liên quan đến ranh giới ngoài của thềm lục địa, khi thềm lục địa này mở rộng quá 200 hải lý và đưa ra các kiến nghị theo đúng điều 76, và Giác thư thỏa thuận (Memorandum d'accord) đã được Hội nghị luật biển lần thứ III của Liên hợp quốc thông qua ngày 39-8-1980.

Theo yêu cầu của quốc gia ven hữu quan, phát biểu các ý kiến về khoa học và kỹ thuật để xây dựng các số liệu ở ý kiến về khoa học và kỹ thuật để xây dựng các số liệu nói ở điểm trên.

Trong phạm vi được đánh giá là cần thiết và hữu ích, Ủy ban có thể hợp tác với Ủy ban Hải dương học liên chính phủ của UNESCO, Tổ chức thủy văn quốc tế và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền khác nhằm thu được các số liệu khoa học và kỹ thuật có thể giúp cho mình hoàn thành trách nhiệm.

ĐIỀU 4. Quốc gia ven biển nào dự định xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa ngoài 200 hải lý theo Điều 76 cần gửi cho Ủy ban ngay khi có điều kiện và trong bất kỳ hoàn cảnh nào trong một thời hạn 10 năm kể từ khi công ước có hiệu lực đối với quốc gia này, các đặc điểm của ranh giới này với những số liệu khoa học và kỹ thuật để chứng minh. Đồng thời, quốc gia ven biển thông báo tên tất cả các ủy viên của Ủy ban đã cung cấp cho mình các ý kiến về khoa học và kỹ thuật.

ĐIỀU 5. Trừ trường hợp Ủy ban có quyết định khác, Ủy ban hoạt động thông qua hai tiểu ban gồm bảy ủy viên được chỉ định một cách cân bằng có tính đến các yếu tố riêng của mỗi đơn yêu cầu do một quốc gia ven biển gửi lên các ủy viên của Ủy ban là công dân của quốc gia này các ý kiến về khoa học và kỹ thuật về đường ranh giới này, không thể tham gia vào tiểu ban có trách nhiệm xem xét đơn yêu cầu, nhưng họ có quyền tham gia với tư cách là các ủy viên vào các công việc của Ủy ban có liên quan đến đơn này. Quốc gia ven biển khi đã gửi một đơn yêu cầu lên Ủy ban, thì có thể gửi các đại diện của mình tới tham gia các công việc thích hợp, nhưng không có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 6.

1. Tiểu ban gửi các kiến nghị của mình lên Ủy ban.
2. Ủy ban chuẩn y các kiến nghị của Tiểu ban theo đa số hai phần ba các ủy viên và bỏ phiếu.
3. Các kiến nghị của Ủy ban được gửi bằng văn bản tới quốc gia ven biển đã đưa đơn yêu cầu cũng như cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

ĐIỀU 7. Các quốc gia ven biển xác định ranh giới ngoài thềm lục địa của mình theo đúng Điều 76, khoản 8 và theo các thủ tục quốc gia thích hợp.

ĐIỀU 8. Nếu không đồng ý với các kiến nghị của Ủy ban, quốc gia ven biển gửi lên cho Ủy ban trong một thời hạn hợp lý một đơn yêu cầu đã được xem xét lại hoặc một đơn mới.

ĐIỀU 9. Các hành động của Ủy ban không xét đoán trước các vấn đề liên quan đến việc thiết lập các ranh giới giữa các quốc gia mà bờ biển tiếp liền hoặc đối diện.

PHỤ LỤC III

CÁC QUI ĐỊNH CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH VIỆC THĂM DÒ, KHẢO SÁT VÀ KHAI THÁC

ĐIỀU 1. Các quyền đối với các khoáng sản

Việc chuyển giao các quyền đối với các khoáng sản diễn ra vào lúc khai thác các khoáng sản này theo đúng Công ước.

ĐIỀU 2. Thăm dò

1. a) Cơ quan quyền lực khuyến khích việc thăm dò trong vùng.
- b) Việc thăm dò chỉ có thể bắt đầu khi Cơ quan quyền lực nhận được của người sẽ tiến hành thăm dò một bản cam đoan thỏa đáng là sẽ tôn trọng Công ước, các quy tắc, quy định và thủ tục của cơ quan quyền lực có liên quan đến việc hợp tác trong các chương trình đào tạo nói trong các Điều 143 và 144 và về việc bảo vệ môi trường biển, và người đó chấp nhận để cho Cơ quan quyền lực kiểm tra việc thi hành của mình. Đồng thời với bản cam đoan này, người sẽ tiến hành thăm dò sẽ thông báo cho Cơ quan quyền lực biết các giới hạn gần đúng của khu vực hay các khu vực sẽ tiến hành thăm dò.
- c) Công việc thăm dò có thể được nhiều người thăm dò thực hiện đồng thời trong cùng một hay cùng những khu vực.

2. Việc thăm dò không dành cho người thăm dò một quyền nào đối với các tài nguyên. Tuy nhiên, người thăm dò có thể khai thác một số lượng hợp lý khoáng sản để làm mẫu.

ĐIỀU 3. Khảo sát và khai thác

1. Xí nghiệp, các quốc gia thành viên và các thực thể hay cá nhân khác nói ở Điều 153, khoản 2, điểm b, có thể yêu cầu cơ quan quyền lực phê chuẩn các kế hoạch làm việc về hoạt động tiến hành trong vùng.

2. Xí nghiệp có thể làm một đơn yêu cầu nhằm vào bất kỳ khu vực nào của vùng, nhưng các đơn yêu cầu đối với các khu vực dành riêng do các thực thể hay cá nhân khác gửi đến khi còn phải thỏa mãn các điều kiện đã nêu ở Điều 9 của Phụ lục này.

3. Việc khảo sát và khai thác chỉ tiến hành trong những khu vực đã được nói rõ trong các kế hoạch làm việc đã nêu ở Điều 153, khoản 3 và đã được

Cơ quan quyền lực chuẩn y theo đúng Công ước, và các quy tắc, quy định và thủ tục tương ứng của Cơ quan quyền lực.

4. Mọi kế hoạch làm việc được chuẩn y đều phải:

- a) Phù hợp với công ước và các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực;
- b) Trù định việc kiểm soát của cơ quan quyền lực đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, theo đúng Điều 153, khoản 4;
- c) Trao cho người khai thác, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, các đặc quyền đối với việc khảo sát và khai thác trong khu vực nói trong kế hoạch làm việc, các loại tài nguyên được ghi rõ trong kế hoạch làm việc chỉ liên quan đến giai đoạn khảo sát hay khai thác, thì người đó chỉ được giao cho các đặc quyền đối với giai đoạn đó thôi.

5. Một khi được cơ quan quyền lực chuẩn y, mọi kế hoạch làm việc, nếu không phải là kế hoạch làm việc do xí nghiệp đề nghị, đều mang hình thức một hợp đồng ký kết giữa cơ quan quyền lực và người hay những người yêu cầu.

ĐIỀU 4. Các điều kiện về tư cách của những người yêu cầu

1. Ngoài các xí nghiệp ra, những người yêu cầu được coi là có tư cách, là những người thực hiện đầy đủ các điều kiện nói trong Điều 153, khoản 2, điểm b về các vấn đề quốc tịch hay vấn đề về kiểm soát và bảo trợ, và tuân theo các thủ tục, đáp ứng các tiêu chuẩn về tư cách đã được nêu trong các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

2. Với điều kiện tuân thủ khoản 6, các tiêu chuẩn về tư cách đó có liên quan tới khả năng tài chính và kỹ thuật của người yêu cầu, cũng như với tư cách mà người này thực hiện các hợp đồng ký kết trước đây với Cơ quan quyền lực.

3. Mọi người yêu cầu đều phải được quốc gia thành viên mà người yêu cầu là công dân, bảo trợ, trừ khi người yêu cầu có qua một quốc tịch như: trong trường hợp một Công ty hay Công-xoóc-xi-om gồm nhiều thực thể cá nhân thuộc các quốc gia khác nhau, tất cả các quốc gia thành viên hữu quan phải bảo trợ đơn yêu cầu; trong trường hợp người yêu cầu do một quốc gia thành viên khác hay các công dân của quốc gia khác này kiểm soát một cách thực sự và thủ tục áp dụng các điều kiện bảo trợ được nêu trong các quy định quy tắc và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

4. Theo điều 139 và theo chế độ pháp lý của mình, quốc gia thành viên hay các quốc gia thành viên bảo trợ một đơn yêu cầu có nghĩa vụ tham quan tâm đến các hoạt động trong vùng của một người ký kết, mà quốc gia đó

hay các quốc gia bảo trợ, được tiến hành theo đúng các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng và theo Công ước. Tuy nhiên, một quốc gia thành viên không chịu trách nhiệm về những tổn thất gây ra do thiếu sót của người ký kết mà mình bảo trợ đối với những nghĩa vụ của người đó, nếu quốc gia nói trên đã thông qua các luật và qui chế và đã quy định các biện pháp hành chính, mà đối với chế độ pháp lý của quốc gia này, thì thích hợp một cách đúng mức để bảo đảm cho những người thuộc quyền tài phán của mình tôn trọng thực sự các nghĩa vụ đó.

5. Các thủ tục để xét đơn của các quốc gia thành viên phải tính đến tư cách Nhà nước của họ.

6. Các tiêu chuẩn tư cách đòi hỏi bất kỳ người yêu cầu nào, không ngoại lệ, cũng phải cam đoan trong đơn yêu cầu của mình:

- a) Chấp nhận coi như có tính chất bắt buộc và tôn trọng các nghĩa vụ của mình theo phần XI, các quy tắc quy định, thủ tục của Cơ quan quyền lực, các quyết định của các cơ quan của Cơ quan quyền lực và các điều khoản của các hợp đồng đã được ký kết với Cơ quan quyền lực;
- b) Chấp nhận để Cơ quan quyền lực thực hiện việc kiểm soát như Công ước đã cho phép đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng;
- c) Cung cấp cho Cơ quan quyền lực bản cam đoan sẽ hoàn thành một cách trung thực những nghĩa vụ của mình theo hợp đồng;
- d) Tôn trọng các điều quy định liên quan đến việc chuyển giao các kỹ thuật đã nêu trong Điều 5 của phụ lục này.

ĐIỀU 5. Chuyển giao các kỹ thuật

1. Khi đệ trình một kế hoạch làm việc, mọi người yêu cầu đều phải cung cấp cho Cơ quan quyền lực một bản mô tả chung về trang bị các phương pháp sẽ được sử dụng đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, các thông tin tương ứng khác không phải là sở hữu công nghiệp và có liên quan đến các đặc tính của các kỹ thuật được dự tính, cũng như các thông tin chỉ rõ nơi có các kỹ thuật này.

2. Mọi người khai thác đều thông báo cho Cơ quan quyền lực các điều thay đổi đối với bản mô tả các dữ kiện và các thông tin đã đưa đến cho Cơ quan quyền lực sử dụng theo khoản 1, mỗi khi có sự sửa đổi hay đổi mới về kỹ thuật quan trọng.

3. Mọi hợp đồng về các hoạt động trong vùng đều phải có các điều khoản; trong đó, người ký hợp đồng cam đoan:

- a) Theo yêu cầu của Cơ quan quyền lực, theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng, hợp lý, để cho xí nghiệp sử dụng các kỹ thuật mà mình dùng để tiến hành các hoạt động trong vùng theo hợp đồng và mình

có quyền chuyển giao. Việc chuyển giao này được tiến hành qua các thỏa thuận về giấy phép hay các dàn xếp thích hợp khác, mà người khai thác thương lượng với xí nghiệp và đã được ghi lại trong một bản thỏa thuận đặc biệt bổ sung cho hợp đồng. Sự cam kết này chỉ có thể được đề cập, nếu xí nghiệp xét thấy rằng, mình không có khả năng có được trên thị trường tự do chính những kỹ thuật này hoặc những kỹ thuật cũng có hiệu quả và thích hợp như thế, theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng, hợp lý;

b) Nhận được bản cam kết của người sở hữu mọi kỹ thuật dùng để tiến hành các hoạt động trong Vùng theo hợp đồng và không được nêu ở điểm a, và nói chung cũng không có sẵn trên thị trường tự do; bản cam kết đó nói rằng theo yêu cầu của Cơ quan quyền lực, người đó sẽ cho phép Xí nghiệp, qua các thỏa thuận về giấy phép hay các dàn xếp thích hợp khác, sử dụng các kỹ thuật này trong cùng một mức độ của người ký hợp đồng, theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng, hợp lý. Nếu không có cam kết này, thì người khai thác không thể được sử dụng các kỹ thuật nói trên để tiến hành các hoạt động trong Vùng.

c) Theo yêu cầu của Xí nghiệp và nếu có thể tiến hành mà không làm cho người ký kết hợp đồng phải chịu những chi phí quan trọng thì bằng một hợp đồng có tính chất bắt buộc phải chấp hành, đạt được quyền chuyển giao cho Xí nghiệp mọi kỹ thuật dùng để tiến hành các hoạt động trong Vùng theo danh nghĩa của hợp đồng, mà người đó chưa có quyền chuyển giao và nói chung không sẵn có trên thị trường tự do. Nếu có mối liên hệ thực chất trong khuôn khổ của một công ty, giữa người khai thác và người sở hữu kỹ thuật, thì tính chất chặt chẽ của mối liên hệ này và mức độ kiểm soát hay ảnh hưởng được lưu ý đến khi cần xác định xem họ đã cố gắng hết sức để có được quyền đó không. Nếu người ký hợp đồng có sự kiểm soát thực sự đối với người sở hữu và không giành được từ người sở hữu quyền đó, thì điều đó sẽ được tính đến trong việc xác định tư cách của người ký hợp đồng, khi họ đưa một đơn mới xin chuẩn y một kế hoạch làm việc.

d) Nếu Xí nghiệp yêu cầu, thì tạo điều kiện dễ dàng để Xí nghiệp có được mọi kỹ thuật nói ở điểm b, qua các thỏa thuận về giấy phép hoặc các dàn xếp thích hợp khác, theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng và hợp lý, trong trường hợp mà Xí nghiệp quyết định sẽ thương lượng trực tiếp với người sở hữu kỹ thuật nói trên:

e) Áp dụng cũng các quy định như các quy định đã ghi ở điểm a, b, c và d đối với một quốc gia hay một nhóm quốc gia đang phát triển đang xin ký kết một hợp đồng theo Điều 9 của phụ lục này, với điều kiện là: các điều quy định này giới hạn ở việc khai thác phần của khu vực mà người ký kết hợp đồng đề nghị đã được dành riêng theo Điều 8 của phụ lục này; các hoạt động được trù định trong hợp đồng mà quốc gia hay nhóm quốc gia đang phát triển đang ký kết không dẫn đến việc chuyển giao kỹ thuật vì lợi ích của một quốc gia thứ ba hay của các công dân của một quốc gia thứ ba. Nghĩa vị do điều quy định này trù định chỉ áp dụng đối với các người ký

hợp đồng có những kỹ thuật không phải là đối tượng của một yêu cầu chuyển giao cho Xí nghiệp.

4. Các tranh chấp liên quan đến các cam kết đòi hỏi ở khoản 3, cũng như những tranh chấp liên quan đến các điều khoản khác của hợp đồng, thuộc phạm vi của giải quyết tranh chấp có tính chất bắt buộc được trừ định trong Phần XI, và việc không tôn trọng các cam kết này có thể bị phạt tiền và bị đình chỉ hay hủy bỏ hợp đồng, theo đúng Điều 18 của Phụ lục này. Các tranh chấp về vấn đề xét xem các đề nghị của người ký kết hợp đồng có bao hàm các thể thức và điều kiện thương mại công bằng và hợp lý không, có thể được một trong các bên nào đó đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài thương mại có tính chất bắt buộc được trừ định trong bản Quy tắc trọng tài của CNUDCI hay theo bất kỳ thủ tục trọng tài nào khác được quy định trong quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực. Nếu trọng tài đi đến kết luận phủ định về vấn đề đó, thì người ký kết hợp đồng có được 45 ngày để sửa đổi đề nghị của mình nhằm làm cho nó bao gồm các thể thức và điều kiện thương mại công bằng theo Điều 18 của Phụ lục này.

5. Nếu Xí nghiệp không có khả năng có được các kỹ thuật thích hợp theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng, hợp lý để Xí nghiệp thực hiện đúng lúc việc khai thác và chế biến các khoáng sản của Vùng, thì Hội đồng và Đại hội đồng có thể triệu tập một nhóm các quốc gia thành viên, bao gồm các quốc gia tiến hành các hoạt động như vậy trong Vùng và các quốc gia khác nắm được những kỹ thuật này. Sau khi đã thảo luận, nhóm này thi hành các biện pháp có hiệu quả cao sao cho Xí nghiệp được sử dụng các kỹ thuật này theo các thể thức và điều kiện thương mại công bằng hợp lý. Mỗi quốc gia thành viên trên sẽ thi hành tất cả mọi biện pháp thực tế thực hiện mục đích đó, trong khuôn khổ chế độ pháp luật của mình.

6. Trong trường hợp các công ty liên doanh với Xí nghiệp, việc chuyển giao các kỹ thuật được tiến hành theo đúng với thỏa thuận về các công ty liên doanh đó.

7. Các cam kết đòi hỏi ở khoản 3 được ghi vào mỗi hợp đồng về các hoạt động trong Vùng đến hết một thời hạn 10 năm, sau khi Xí nghiệp bắt đầu việc sản xuất hàng hóa và có thể được viện dẫn trong thời hạn này.

8. Trong điều này, thuật ngữ “kỹ thuật” dùng để chỉ thiết bị chuyên dụng và bí quyết kỹ thuật, kể cả các bản mô tả, sơ tay, tài liệu hướng dẫn, việc đào tạo, các hướng dẫn về kỹ thuật và việc giúp đỡ kỹ thuật cần thiết để lắp đặt, bảo dưỡng và vận hành một hệ thống có thể đứng vững được, cũng như, quyền sử dụng các yếu tố nói trên vào mục đích này trên cơ sở không có tính chất đặc quyền.

ĐIỀU 6. Việc chuẩn y các kế hoạch làm việc

1. Sáu tháng sau khi Công ước có hiệu lực, Cơ quan quyền lực sẽ tiến hành xem xét các kế hoạch làm việc đã được đề nghị, sau đó cứ bốn tháng lại xét một lần.

2. Khi xem xét một đơn xin chuẩn y một kế hoạch làm việc dưới hình thức một hợp đồng, trước hết, Cơ quan quyền lực phải xác định:

a) Xem người yêu cầu có tuân theo các thủ tục đề đơn yêu cầu nói trong Điều 4 của Phụ lục này không, xem người yêu cầu có cam kết và có những đảm bảo đối với Cơ quan quyền lực theo đòi hỏi của điều này không. Nếu các thủ tục này không được tuân thủ, hoặc thiếu một trong những cam kết và đảm bảo nào đó nêu trên, Cơ quan quyền lực cho người yêu cầu một thời hạn là 45 ngày để sửa chữa các thiếu sót đó;

b) Xem người yêu cầu có đủ tư cách theo tinh thần của Điều 4 của phụ lục này không.

3. Tất cả các kế hoạch làm việc đã đề nghị đều được xem xét theo thứ tự tiếp nhận. Các kế hoạch làm việc đã đề nghị phải phù hợp và tôn trọng các điều quy định tương ứng của Công ước cũng như các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, kể cả các điều kiện liên quan đến các nghiệp vụ, những đóng góp tài chính và những cam kết về việc chuyển giao kỹ thuật. Cơ quan quyền lực chuẩn y những kế hoạch làm việc được đề nghị phù hợp với các điều quy định này, với điều kiện là chúng cũng phù hợp với những điều kiện như nhau và không phân biệt đối xử nói trong các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, trừ khi:

a) Một phần hay toàn bộ vùng mà kế hoạch làm việc được đề nghị nhắm vào nằm trong một kế hoạch làm việc đã được chuẩn y hay trong một kế hoạch làm việc đã được đề nghị trước mà Cơ quan quyền lực còn chưa có quyết định cuối cùng;

b) Việc khai thác một phần hay toàn bộ Vùng mà kế hoạch làm việc được đề nghị nhắm vào đã bị Cơ quan quyền lực bác bỏ theo Điều 162, khoản 2, điểm x; hay

i. Quốc gia đã được chuẩn y các kế hoạch làm việc liên quan đến việc thăm dò và khai thác các vỉa quặng khối đa kim trong những khu vực không được dành riêng; khi diện tích của chúng, cộng thêm với diện tích của phần này hay phần khác của Vùng mà kế hoạch làm việc được đề nghị nhắm vào, sẽ vượt quá 30% diện tích của một vùng hình tròn có diện tích 400.000 km² được xác định từ tâm của phần này hay một phần khác của vùng nói trong kế hoạch làm việc được đề nghị;

ii. Quốc gia đã được chuẩn y các kế hoạch làm việc liên quan đến việc thăm dò và khai thác các vỉa quặng khối đa kim trong các khu vực không được dành riêng có diện tích toàn bộ bằng 2% tổng diện tích của Vùng chưa được

dành riêng và việc khai thác chưa bị loại trừ theo Điều 162, khoản 2, điểm x.

4. Để áp dụng quy tắc đã nêu ở khoản 3, điểm c, một kế hoạch làm việc do một công ty hay một công – xoóc – om đề nghị phải được khấu theo tỷ lệ vào các quốc gia thành viên bảo trợ cho công ty hay công – xoóc – om theo đúng Điều 4 khoản 3 của phụ lục này. Cơ quan quyền lực có thể chuẩn y các kế hoạch làm việc do khoản 3, điểm c điều chỉnh, nếu Cơ quan quyền lực xác minh được rằng, việc chuẩn y này không cho phép một quốc gia thành viên hay các thực thể hoặc quyền về các hoạt động trong Vùng hay cản trở các quốc gia thành viên khác tiến hành các hoạt động trong Vùng.

5. Mặc dù đã có khoản 3, điểm a, sau khi kết thúc giai đoạn quá độ nói ở điều 151, khoản 3, Cơ quan quyền lực có thể dựa vào các quy tắc, quy định và thủ tục để thông qua các thủ tục và tiêu chuẩn khác phù hợp với Công ước, để xác định trong số các người đệ trình các kế hoạch làm việc đối với một vùng nào đó, kế hoạch của ai sẽ được chuẩn y trong trường hợp cần có sự lựa chọn. Các thủ tục và tiêu chuẩn này phải đảm bảo cho việc chuẩn y các kế hoạch làm việc trên một cơ sở công bằng và không phân biệt đối xử.

ĐIỀU 7. Sự lựa chọn giữa những người xin cấp giấy phép sản xuất

1. Sáu tháng sau khi Công ước có hiệu lực, sau đó cứ 4 tháng một, Cơ quan quyền lực xem xét các đơn xin cấp giấy phép sản xuất đã gửi tới trong thời kỳ trước đó. Nếu tất cả các đơn yêu cầu này có thể được chuẩn y mà không làm cho các giới hạn sản lượng bị vượt quá và không làm cho Cơ quan quyền lực vi phạm những nghĩa vụ mà mình phải bảo đảm theo một hiệp định, hay một thỏa thuận về sản phẩm mà Cơ quan quyền lực là thành viên, như đã trừ định ở Điều 151, thì Cơ quan quyền lực cấp các giấy phép đã được yêu cầu.

2. Khi một sự lựa chọn cần phải được tiến hành giữa những người xin cấp giấy phép sản xuất do vấn đề giới hạn sản lượng được trừ định ở Điều 151, các khoản từ 2 đến 7, hoặc do các nghĩa vụ thuộc bốn phạm của Cơ quan quyền lực theo một hiệp định hay một thỏa thuận về sản phẩm, trong đó Cơ quan quyền lực là thành viên như đã được trừ định ở Điều 151, khoản 1, thì Cơ quan quyền lực tiến hành việc lựa chọn này dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn khách quan và không phân biệt đối xử đã được ấn định trong các quy tắc quy định và thủ tục của mình.

3. Trong việc áp dụng khoản 2, Cơ quan quyền lực dành ưu tiên cho những người yêu cầu:

- a) Đưa ra những bảo đảm tốt nhất về hiệu quả theo khả năng tài chính kỹ thuật của họ, và theo cách thức mà họ thực hiện các kế hoạch làm việc đã được chuẩn y trước, nếu như có các kế hoạch đó;
- b) Cho cơ quan quyền lực thấy triển vọng có các khoản thu tài chính nhanh hơn, tính theo thời hạn trừ định để bắt đầu việc sản xuất hàng hóa;
- c) Đã đầu tư nhiều nhất về vốn liếng và công sức trong việc khám sát và thăm dò.

4. Những người yêu cầu nào không được lựa chọn trong một thời kỳ nào đó; thì được ưu tiên trong thời kỳ sau cho đến lúc được cấp một giấy phép sản xuất.

5. Việc lựa chọn được tiến hành có tính đến sự cần thiết phải tạo cho tất cả các quốc gia thành viên có được khả năng để tham gia tốt nhất vào các hoạt động trong Vùng và sự cần thiết tránh độc quyền hóa các hoạt động này không phụ thuộc vào chế độ kinh tế và xã hội của các quốc gia đó hay vị trí địa lý của họ nhằm đảm bảo không có sự phân biệt đối xử với bất cứ quốc gia hay chế độ nào.

6. Mỗi khi trong hiện tình khai thác, có khu vực được dành riêng hơn khu vực không dành riêng, thì các đơn xin phép liên quan đến các khu vực dành riêng được ưu tiên.

7. Cơ quan quyền lực ra các quyết định nói ở điều này càng sớm, càng tốt, sau khi kết thúc mỗi thời kỳ.

ĐIỀU 8. Việc dành riêng các khu vực

Mỗi đơn yêu cầu, không phải là các đơn yêu cầu của các Xí nghiệp hay của cả các thực thể hay cá nhân khác và về các khu vực dành riêng, cần phải bao gồm một khu vực, không nhất thiết phải liền một mạch, có tổng diện tích và một giá trị thương mại ước tính đủ để cho phép tiến hành hai hoạt động khai thác mỏ. Người yêu cầu chỉ rõ các tọa độ cho phép chia khu vực làm hai phần có giá trị thương mại ước tính bằng nhau và thông báo tất cả các số liệu mà mình thu được đối với hai phần của khu vực. Không phương hại đến các quyền hạn của Cơ quan quyền lực có liên quan đến các khối đa kim và các kim loại trong khối đó. Trong vòng 45 ngày tiếp sau khi nhận được các số liệu này, Cơ quan quyền lực sẽ tiến hành thông qua Xí nghiệp hay hợp tác với các quốc gia đang phát triển. Sự chỉ định này có thể kéo dài thêm 45 ngày nữa, nếu Cơ quan quyền lực trao cho một chuyên gia độc lập xác định xem tất cả các số liệu mà điều này đòi hỏi có được thông báo cho Cơ quan quyền lực không. Khu vực được chỉ định trở thành một khu vực được dành riêng ngay khi kế hoạch làm việc liên quan đến khu vực không được dành riêng được chuẩn y và hợp đồng được ký kết.

ĐIỀU 9. Các hoạt động được tiến hành trong khu vực được dành riêng

1. Xí nghiệp được quyền quyết định có tự mình tiến hành các hoạt động trong mỗi khu vực dành riêng hay không. Quyết định này có thể được đưa ra bất kỳ thời điểm nào, trừ khi Cơ quan quyền lực nhận được một thông báo theo đúng khoản 4, trong trường hợp này, xí nghiệp phải ra quyết định trong một thời hạn hợp lý. Xí nghiệp có thể quyết định tiến hành khai thác các khu vực này, với danh nghĩa của các xí nghiệp liên doanh với quốc gia hoặc thực thể hay cá nhân hữu quan.

2. Xí nghiệp có thể ký kết các hợp đồng để thi hành một phần các hoạt động của mình theo đúng Điều 12 của Phụ lục IV. Để tiến hành các hoạt động này, xí nghiệp cũng có thể hợp tác trong các xí nghiệp liên doanh với bất kỳ thực thể hay cá nhân nào có tư cách tiến hành các hoạt động trong Vùng theo Điều 153, khoản 2, điểm b. Khi dự tính đến các xí nghiệp liên doanh thuộc loại này, xí nghiệp tạo cho các quốc gia thành viên là những quốc gia đang phát triển, cũng như các công dân của các quốc gia này có được khả năng tham gia thực sự.

3. Trong các quy tắc, quy định và thủ tục của mình, cơ quan quyền lực có thể quy định các điều kiện về nội dung và về thủ tục điều chỉnh các hợp đồng và xí nghiệp liên doanh kể trên.

4. Bất kỳ quốc gia thành viên nào là quốc gia đang phát triển, hoặc bất kỳ tự nhiên nhân hay pháp nhân nào do quốc gia này bảo trợ và do quốc gia này hay một quốc gia đang phát triển khác kiểm soát thật sự, là một người yêu cầu có tư cách, hoặc mọi nhóm của các loại nói trên, đều có thể thông báo cho cơ quan quyền lực ý muốn của mình đưa ra một kế hoạch làm việc đối với khu vực được dành riêng theo Điều 6 của Phụ lục này. Kế hoạch làm việc được xem xét, nếu xí nghiệp quyết định theo khoản 1, không tiến hành hoạt động trong khu vực này.

ĐIỀU 10. Ưu đãi và ưu tiên dành cho một số yêu cầu

Khi mà theo điều 3, khoản 4, điểm c của phụ lục này, một kế hoạch làm việc đã được chuẩn y chỉ để thăm dò, thì người đưa ra kế hoạch đó sẽ được ưu tiên ưu đãi hơn so với các người yêu cầu khác, nếu người yêu cầu ấy đưa ra một kế hoạch làm việc về vấn đề khai thác cùng khu vực đó đối với cùng những tài nguyên ấy. Tuy nhiên, quyền ưu tiên, ưu đãi thuộc loại này có thể bị rút trong trường hợp mà người khai thác nói trên, đã không thực hiện tốt kế hoạch làm việc.

ĐIỀU 11. Các thỏa thuận liên doanh

1. Các hợp đồng có thể trừ định các thảo thuận liên doanh giữa người ký kết và cơ quan quyền lực, hoạt động thông qua xí nghiệp, dưới hình thức xí nghiệp liên doanh hay chia sản lượng, cũng như mọi hình thức thỏa thuận liên doanh khác: các thỏa thuận này cũng được hưởng sự bảo hộ về vấn đề sửa đổi, đình chỉ hay hủy bỏ như các hợp đồng ký kết với cơ quan quyền lực.

2. Những người ký kết hợp đồng đã ký với xí nghiệp các thỏa thuận liên doanh như vậy, có thể được hưởng những kích thích về tài chính được trừ định trong Điều 13 của phụ lục này.

3. Các bên cùng hợp tác với xí nghiệp trong một xí nghiệp liên doanh phải đóng góp như đã quy định ở Điều 13 của phụ lục này theo prorata (tỷ lệ) tham gia của họ vào xí nghiệp liên doanh, có tính đến các kích thích về tài chính được trừ định trong điều này.

ĐIỀU 12. Các hoạt động do xí nghiệp tiến hành

1. Các hoạt động do Xí nghiệp tiến hành trong vùng theo Điều 153, khoản 2, điểm a do Phần XI, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực điều chỉnh.

2. Mọi kế hoạch làm việc do xí nghiệp đề nghị cần phải có các tài liệu chứng minh khả năng tài chính và kỷ luật của kế hoạch đó.

ĐIỀU 13. Các điều khoản tài chính của các hợp đồng

1. Khi thông qua các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến các điều khoản tài chính của các hợp đồng giữa cơ quan quyền lực và các thực thể hay cá nhân đã nêu ở Điều 153, khoản 2, điểm b và khi thương lượng các điều khoản tài chính của một hợp đồng như thế theo đúng Phần XI và các quy tắc, quy định và thủ tục đó, cơ quan quyền lực nhằm các mục tiêu sau đây:

- a) Bảo đảm mức thu nhập tối đa tự việc sản xuất hàng hóa;
- b) Bảo đảm sao cho các khoản vốn đầu tư và các kỹ thuật thích hợp được dành cho việc thăm dò và khai thác các tài nguyên của vùng;
- c) Bảo đảm sao cho các người ký kết được đối xử bình đẳng về mặt tài chính và có những nghĩa vụ tài chính tương đương;
- d) Cung cấp các kích thích trên cơ sở đồng đều và không phân biệt đối xử để khuyến khích các người ký kết hợp đồng ký các thỏa thuận liên doanh với xí nghiệp và các quốc gia đang phát triển hay các công dân của quốc gia này, động viên việc chuyên giao các kỹ thuật cho xí nghiệp, cho các quốc gia đang phát triển hay cho các công dân của quốc gia này và đào tạo nhân viên của cơ quan quyền lực và của các quốc gia đang phát triển;

e) Cho phép xí nghiệp tiến hành khai thác các tài nguyên đồng thời với các thực thể hay cá nhân nói ở điều 153, khoản 2, điểm b;

f) Tránh tình trạng do những kích thích tài chính dành cho những người ký kết hợp đồng theo khoản 14 hay theo các điều khoản của hợp đồng đã được xét lại theo đúng Điều 19 của phụ lục này, hoặc còn theo Điều 11 của cùng phụ lục này liên quan đến các xí nghiệp liên doanh mà các người ký kết hợp đồng được trợ cấp đến mức họ có được lợi thế một cách giả tạo trong cuộc cạnh tranh với những người khai thác các vỉa quặng ở đất liền.

2. Thu một khoản lệ phí là 500.000 đô la Mỹ theo một đơn yêu cầu để đảm bảo các khoản chi hành chính có liên quan đến việc nghiên cứu các đơn yêu cầu chấp thuận các kế hoạch làm việc dưới hình thức hợp đồng. Số tiền của khoản lệ phí được hội đồng xét lại từng thời kỳ, để bảo đảm được các khoản chi hành chính cần thiết. Nếu các khoản chi của cơ quan quyền lực để nghiên cứu một đơn yêu cầu thấp hơn số tiền đã ấn định, thì cơ quan quyền lực hoàn lại khoản chênh lệch cho người yêu cầu.

3. Bên ký kết hợp đồng nộp một khoản thuế hằng năm cố định làm 1.000.000 đô la Mỹ kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nếu thời gian đã được chuẩn y để bắt đầu việc sản xuất hàng hóa bị lùi lại do cơ sự chậm trễ trong việc cấp phát giấy phép sản xuất theo đúng Điều 151, thì bên ký kết được miễn một phần khoản thuế hằng năm cố định tương đương với thời hạn kéo dài. Ngay khi bắt đầu sản xuất hàng hóa, người ký kết hợp đồng phải nộp hoặc khoản tiền thuế đánh trên sản lượng hoặc khoản thuế hằng năm cố định, nếu khoản thuế này cao hơn.

4. Trong thời hạn một năm kể từ khi bắt đầu việc sản xuất hàng hóa, theo đúng khoản 3, người ký kết hợp đồng lựa chọn các hành thức sau đây để đóng góp tài chính cho cơ quan quyền lực:

a) Hoặc chỉ nộp một khoản tiền thuế đánh trên sản lượng;

b) Hoặc chỉ nộp một khoản tiền thuế đánh trên sản lượng và nộp một phần các thu nhập thuần túy của mình.

5. a) Nếu bên ký kết lựa chọn việc đóng góp tài chính của mình cho cơ quan quyền lực bằng cách chỉ nộp một khoản tiền thuế đánh trên sản lượng, thì số tiền thuế này được tính bằng một tỉ lệ phần trăm giá trị hành hóa của các kim loại tinh chế từ các khối đa kim được khai thác trong khu vực nói trong hợp đồng, tỷ lệ phần trăm được quy định như sau:

i. 5% từ năm sản xuất hàng hóa thứ nhất đến năm thứ mười;

ii. 12% từ năm sản xuất thứ mười một đến khi kết thúc thời kỳ sản xuất hàng hóa.

b) Giá trị hàng hóa của các kim loại tinh chế được tính toán bằng cách nhân số lượng kim loại tinh chế từ các khối đa kim được khai thác trong khu vực

nói trong hợp đồng với giá trung bình của các kim loại này trong tài khóa được xem xét, được xác định theo đúng các khoản 7 và 8.

6. Nếu bên ký kết chọn việc đóng góp tài chính cho cơ quan quyền lực bằng cách nộp một khoản tiền thuế đánh trên sản lượng và nộp một phần thu nhập thuần túy của mình, thì tổng số tiền của những khoản đóng góp này được xác định như sau:

i. 2% cho thời kỳ sản xuất hàng hóa đầu tiên.

ii. 4% cho thời kỳ sản xuất hàng hóa thứ hai.

Trong thời kỳ sản xuất hàng hóa thứ hai, như đã xác định ở điểm d, nếu hiệu suất đầu tư trong một tài khóa nào đó, theo định nghĩa ghi ở điểm m, dưới 15%, do phải nộp khoản tiền thuế đánh trên sản lượng với tỷ lệ 4%, thì tỷ lệ tiền thuế đánh trên sản lượng được ấn định là 2% trong tài khóa này;

b) Giá trị hàng hóa của các kim loại tinh chế được tính toán bằng cách nhân số lượng kim loại tinh chế từ các khối đa kim được khai thác trong khu vực nói trong hợp đồng với giá trung bình của các kim loại này, được xác định trong tài khóa được xem xét, theo đúng các khoản 7 và 8;

c) i. Phần các thu nhập thuộc về cơ quan quyền lực được trích trong phần thu nhập thuần túy của người ký kết hợp đồng có thể khấu trừ vào các hoạt động khai thác tài nguyên của khu vực theo hợp đồng; sau đây gọi là thu nhập thuần túy có thể khấu vào;

ii. Phần thu nhập thuần túy có thể khấu vào thuộc về cơ quan quyền lực được xác định theo barem lũy tiến sau:

Phần thu nhập thuần túy có thể khấu vào	Phần thu nhập thuần túy có thể khấu vào thuộc về Cơ quan quyền lực	
	Thời kì sản xuất hàng hóa thứ nhất	Thời kì sản xuất hàng hóa thứ hai
Phần trích trong trường hợp hiệu quả vốn đầu tư cao hơn 0% nhưng dưới 10%	35%	40%
Phần trích trong trường hợp hiệu quả vốn đầu tư bằng hoặc cao hơn 10% nhưng dưới 20%	42.5%	50%
Phần trích trong trường hợp hiệu quả vốn đầu tư bằng hoặc cao hơn 20%	50%	70%

d) i. Thời kì sản xuất hàng hóa đầu tiên nói ở các điểm a và c bắt đầu vào tài khóa đầu tiên của thời kì sản xuất hàng hóa và kết thúc vào tài khóa khi mà các chi phí phục vụ khai thác (*despeenses de mise en valeur*) của người kí kết hợp đồng đã được điều chỉnh, có tính đến khoản tiền lãi thuộc phần chưa khấu hao của các khoản chi phí trước đây, được khấu hao hoàn toàn nhờ vào số dư

thực tế như được nói rõ sau đây: đối với tài khóa đầu tiên phát sinh ra các khoản chi phí phục vụ khai thác, những khoản chi phí phục vụ khai thác không được khấu hao là những khoản chi phí phục vụ khai thác đã khấu trừ đi số dư thực tế trong tài khóa được xem xét. Đối với mỗi tài khóa tiếp sau, các khoản chi phí phục vụ khai thác không được khấu hao, được tính bằng cách cộng thêm vào các khoản chi phí phục vụ khai thác không được khấu hao cuối tài khóa trước, cùng với một tài khoản lãi hàng năm là 10%, các khoản chi phí phục vụ khai thác trong tài khóa hiện hành và bằng cách lấy tổng số tiền này trừ đi số dư thực tế của người kí kết hợp đồng cho tài khóa đó. Tài khóa mà các chi phí phục vụ khai thác cộng thêm tiền lãi thuộc phần không được khấu hao của các khoản chi phí này, được khấu hao hoàn toàn là tài khóa đầu tiên mà các chi phí phục vụ khai thác bằng không; số dư thực tế của người kí kết hợp đồng đối với mọi tài khóa là tổng thu nhập của họ trừ đi các phí tổn về khai thác và các khoản phải nộp cho cơ quan quyền lực theo đúng điểm c.

ii. Thời kì sản xuất hàng hóa thứ hai bắt đầu vào tài khóa được tính từ khi kết thúc thời kì thứ nhất và kéo dài cho đến khi kết thúc hợp đồng;

e) Thuật ngữ “thu nhập thuần túy có thể khấu vào” (*recettes nettes imputables*) nghĩa là các thu nhập thuần túy của người kí kết hợp đồng nhân với tỉ số giữa các khoản chi phí phục vụ khai thác gắn với việc khai thác khoáng sản và tổng số các chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng. Khi mà các hoạt động của người kí kết hợp đồng nhằm vào việc khai thác và vận chuyển các khối đa kim, cũng như vào việc sản xuất hàng hóa, chủ yếu là ba kim loại tinh chất như coban, đồng, kền, thì số tiền thu nhập thuần túy có thể khấu vào của người kí kết hợp đồng không thể dưới 25% thu nhập thuần túy của người đó. Với điều kiện phải tuân thủ các thể thức đã nêu ở điểm n, trong tất cả các trường hợp khác, kể cả trường hợp mà các hoạt động của người kí kết hợp đồng nhằm vào việc khai thác, vận chuyển các khối đa kim và vào việc sản xuất hàng hóa bốn kim loại tinh chế như coban, đồng, mangan và kền, cơ quan quyền lực có thể định ra trong các quy tắc, quy định và thủ tục của mình các tỉ lệ tối thiểu thích hợp bằng cách áp dụng cũng các công thức tỉ lệ như khi ấn định tỉ lệ tối thiểu 25% được quy định trong trường hợp của ba kim loại;

f) Thuật ngữ “các thu nhập thuần túy của người kí kết hợp đồng” là tổng thu nhập của người kí kết hợp đồng, đã trừ các phí tổn về khai thác và khoản dùng để khấu hao các chi phí phục vụ khai thác của người đó theo các thể thức đã được trừ định ở điểm j;

g) i. Nếu các hoạt động của người kí kết hợp đồng nhằm vào việc khai thác, vận chuyển các khối đa kim và sản xuất hàng hóa các kim loại tinh thể, thuật ngữ “tổng thu nhập của người ký kết hợp đồng” là tổng số tiền thu nhập bán các kim loại tinh chế và mọi khoản thu khác được coi như có thể tính một cách hợp lý vào các nghiệp vụ được thực hiện theo hợp đồng, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục tài chính của cơ quan quyền lực;

ii. Trong tất cả các trường hợp, ngoài những trường hợp đã nói rõ ở điểm g,i và điểm n,iii, thuật ngữ “tổng thu nhập của người kí kết hợp đồng” là

tổng số tiền thu nhập của việc bán các kim loại sơ chế từ khối đa kim khai thác trong khu vực nói trong hợp đồng và tất cả các khoản thu khác được coi như có thể tính một cách hợp lý vào các nghiệp vụ thực hiện theo hợp đồng, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục tài chính của cơ quan quyền lực;

h) Thuật ngữ “chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng” nghĩa là:

i. Tất cả các khoản chi trước khi bắt đầu việc sản xuất hàng hóa, trực tiếp gắn với sự phát triển khả năng sản xuất của khu vực nói trong hợp đồng và với các hoạt động có liên quan, dưới danh nghĩa các nghiệp vụ trừ định trong hợp đồng trong mọi trường hợp khác, ngoài những trường hợp được định rõ ở điểm n, theo đúng các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung, bao gồm cả những chi phí về thiết bị, mua sắm công cụ, tàu thuyền, thiết bị chế biến, các chi phí liên quan đến các công trình xây dựng, mua sắm nhà cửa, đất đai và tất cả các chi phí liên quan đến việc xây dựng đường sá, thăm dò và khảo sát khu vực nói trong hợp đồng, đến việc nghiên cứu – phát triển, đến tiền lãi, tiền thuê bất thường, các giấy phép, các khoản tiền thuế; và

ii. Các chi phí giống như chi phí đã nêu ở điểm n,i thực hiện sau khi bắt đầu việc sản xuất hàng hóa để có thể thực hiện kế hoạch làm việc, không tính đến các khoản thuộc về phí tổn khai thác;

i) Các khoản thu từ việc chuyển nhượng các trang thiết bị và giá trị hàng hóa của các trang thiết bị không còn cần thiết nữa đối với các nghiệp vụ được trừ định trong hợp đồng mà không đem bán, được trừ khỏi các chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng trong tài khóa được xem xét. Khi các khoản phải trừ này vượt quá số tiền chi phí phục vụ khai thác, thì số dư được cộng thêm vào tổng thu nhập;

j) Các chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng trước khi bắt đầu sản xuất hàng hóa nói ở điểm h,i. và điểm n,i. hàng năm được khấu trừ làm mười đợt bằng nhau kể từ ngày bắt đầu sản xuất hàng hóa. Các chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng nói ở điểm h,ii và điểm n,iv sau khi bắt đầu sản xuất hàng hóa, hàng năm được khấu trừ thành mười đợt bằng nhau hay bằng một số đợt bằng nhau hàng năm ít hơn, sao cho các chi phí này hoàn toàn được khấu trừ khi hợp đồng hết hạn;

k) Thuật ngữ “phí tổn khai thác của người kí kết hợp đồng” nghĩa là tất cả các khoản chi phí đã phát sinh sau khi bắt đầu việc sản xuất hàng hóa để khai thác khả năng sản xuất theo khu vực theo hợp đồng và chi cho các hoạt động có liên quan theo danh nghĩa các nghiệp vụ được trừ định trong hợp đồng, theo đúng các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung, nhất là kể cả khoản tiền thuế đánh trên sản lượng hay khoản tiền thuế cố định hàng năm, nếu khoản tiền thuế này cao hơn, các chi phí liên quan đến tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp liên quan, các công cụ, dịch vụ, vận tải, chế biến và tiêu thụ, tiền lãi, công trình công cộng, việc giữ gìn môi trường biển, đến chi phí quản lý chung và chi phí hành chính trực tiếp gắn liền với các nghiệp vụ được trừ định trong hợp đồng, cũng như bất kì thiếu hụt nào trong việc khai thác được chuyển số theo một trong hai hướng sau đây: Sự thiếu hụt trong việc khai thác

có thể được chuyển số hai lần liên tiếp, từ tài khóa này sang tài khóa khác, trừ hai năm cuối cùng của hợp đồng, thì có thể được chuyển trở lại vào hai tài khóa trước đó;

l) Nếu người kí kết hợp đồng bảo đảm chủ yếu việc khai thác, vận chuyển các khối đa kim và sản xuất hàng hóa các kim loại đã tinh chế và sơ chế thì thuật ngữ “chi phí phục vụ khai thác gắn với việc khai thác khoáng sản” nghĩa là phần chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng trực tiếp gắn với việc khai thác các tài nguyên của khu vực nói trong hợp đồng, theo đúng các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung và các quy tắc quản lý tài chính, cũng như các quy tắc, quy định và thủ tục tài chính của cơ quan quyền lực, kể cả số lệ phí phải nộp cho việc nghiên cứu đơn xin ký hợp đồng, số tiền thuế cố định hàng năm và, nếu có, cả các chi phí đã phát sinh về khảo sát và thăm dò khu vực nói trong hợp đồng, và một phần của các chi phí nghiên cứu – phát triển;

m) Thuật ngữ “hiệu suất vốn đầu tư” đối với một tài khóa nào đó, là tỉ số giữa thu nhập thuần túy có thể khấu vào của tài khóa này và các chi phí phục vụ khai thác gắn liền với việc khai thác khoáng sản. Trong việc tính toán tỉ số này, các chi phí phục vụ khai thác gắn liền với việc khai thác khoáng sản là các chi phí được dùng để mua sắm công cụ mới hay để thay thế công cụ được sử dụng vào các hoạt động khai thác khoáng sản, đã trừ đi giá ban đầu của công cụ được thay thế;

n) Nếu người kí kết hợp đồng chỉ khai thác khoáng sản thì:

i. Thuật ngữ “thu nhập thuần túy có thể khấu vào” có nghĩa là tổng thu nhập thuần túy của người kí kết hợp đồng;

ii. Thuật ngữ “thu nhập thuần túy của người kí kết hợp đồng” có nghĩa như đã được ghi trong điểm f;

iii. Thuật ngữ “tổng thu nhập của người kí kết hợp đồng” có nghĩa là toàn bộ thu nhập bán các khối đa kim và tất cả các khoản thu khác được coi như có thể tính một cách hợp lý vào các nghiệp vụ được thực hiện theo danh nghĩa của hợp đồng, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục tài chính của cơ quan quyền lực;

iv. Thuật ngữ “chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng” có nghĩa là tất cả các chi phí đã phát sinh trước khi bắt đầu việc sản xuất hàng hóa như đã được chỉ rõ tại điểm h,i. và tất cả các chi phí đã phát sinh sau khi bắt đầu sản xuất hàng hóa như đã được chỉ rõ ở điểm h,ii.; những chi phí này trực tiếp gắn với việc khai thác các tài nguyên của khu vực nói trong hợp đồng được tính toán theo đúng các quy tắc kế toán được chấp nhận chung;

v. Thuật ngữ “phí tổn khai thác của người kí kết hợp đồng” có nghĩa là những tổn phí khai thác của người kí kết hợp đồng đã được nêu ở điểm k, trực tiếp gắn liền với việc khai thác các tài nguyên của khu vực nói trong hợp đồng được tính toán theo đúng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung;

vi. Thuật ngữ “hiệu suất vốn đầu tư” của một tài khóa nào đó là tỉ số giữa những khoản thu nhập thuần túy tài khóa này và những chi phí phục vụ khai thác của người kí kết hợp đồng. Trong việc tính tỉ số này, các chi phí phục vụ

khai thác là các chi phí đã phát sinh về mua sắm công cụ mới hay về thay thế công cụ, đã trừ đi giá ban đầu của công cụ được thay thế;

o) Việc hoàn thành các chi phí liên quan đến việc chi trả lãi của người kí kết hợp đồng đã nói ở các điểm h, k, l và n được phép thực hiện trong phạm vi mà ở mọi trường hợp, Cơ quan quyền lực, theo đúng Điều 4, khoản 1 của Phụ lục này, thừa nhận rằng tỉ số giữa vốn công ty và nợ cũng như các lãi suất là hợp lý, có tính đến các thủ tục thương mại hiện hành;

p) Các chi phí đã nói trong đoạn này không bao gồm các món tiền đã trả dưới danh nghĩa thuế đánh vào các công ty hay các lệ phí tương tự, do các quốc gia thu vào các nghiệp vụ của người kí kết hợp đồng.

7. a) Thuật ngữ “kim loại tinh chế” đã được dùng ở khoản 5 và khoản 6 có nghĩa là những kim loại ở dưới dạng thông dụng nhất thường được trao đổi trên thị trường quốc tế cuối cùng. Để thực hiện điểm này, cơ quan quyền lực phải chỉ rõ trong các quy tắc, quy định và thủ tục tài chính các thị trường quốc tế cuối cùng thích hợp. Đối với các kim loại không được trao đổi trên các thị trường quốc tế này, thì thuật ngữ “kim loại tinh chế” có nghĩa là những kim loại dưới dạng thông dụng nhất thường được trao đổi trong khuôn khổ các giao dịch thông thường phù hợp với các nguyên tắc kinh doanh độc lập.

b) Nếu Cơ quan quyền lực không thể xác định bằng một cách nào khác số lượng kim loại tinh chế được sản xuất ra từ những khối đa kim khai thác trong khu vực theo hợp đồng nói ở khoản 5, điểm b và ở khoản 6, điểm b thì số lượng này được xác định theo hàm lượng kim loại của các khối đó theo tỉ suất thu hồi sau khi đã tinh chế và các yếu tố thích hợp khác, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực và các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung.

8. Nếu một thị trường quốc tế cuối cùng đưa ra một cơ chế thích đáng để định giá các kim loại đã được tinh chế, các khối đa kim và các kim loại sơ chế từ các khối quặng, thì Cơ quan quyền lực sử dụng giá trung bình ở trên thị trường này. Trong tất cả các trường hợp khác, Cơ quan quyền lực, sau khi tham khảo ý kiến của người kí kết hợp đồng, định ra một giá công bằng cho những sản phẩm này theo đúng khoản 9.

9. a) Tất cả mọi phí tổn, mọi khoản chi, khoản thu, cũng như mọi giá cả và giá trị nói ở điều này được tính theo các giao dịch phù hợp với những nguyên tắc ở thị trường tự do hoặc kinh doanh độc lập. Nếu không như vậy, thì Cơ quan quyền lực sẽ xác định, sau khi đã tham khảo ý kiến của người kí kết hợp đồng, coi như trong các giao dịch phù hợp với các nguyên tắc của thị trường tự do hoặc kinh doanh, có tính đến các giao dịch tương ứng ở trên các thị trường khác;

b) Để bảo đảm việc áp dụng và tôn trọng khoản này, Cơ quan quyền lực dựa theo các nguyên tắc đã được thông quan và dựa vào việc giải thích đối với các giao dịch phù hợp với nguyên tắc kinh doanh độc lập của Ủy bản thuộc

Liên hợp quốc về các xí nghiệp xuyên quốc gia (transnationales) của nhóm chuyên gia về các Công ước thuế khóa giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển và của các tổ chức quốc tế khác, và Cơ quan quyền lực quy định trong các quy tắc, quy định và các thủ tục khác các quy tắc và thủ tục kế toán thống nhất, có thể chấp nhận được trong phạm vi quốc tế, cũng như các phương pháp mà người kí kết hợp đồng sẽ phải áp dụng để lựa chọn các chuyên gia kế toán độc lập để có thể được Cơ quan quyền lực chấp nhận, để kiểm tra các tài khoản theo đúng các nguyên tắc, quy định và thủ tục này.

10. Người kí kết hợp đồng cung cấp cho các chuyên gia kế toán theo đúng các nguyên tắc, quy định và thủ tục tài chính của Cơ quan quyền lực, những số liệu tài chính cần thiết cho phép xác minh rằng điều này đã được tôn trọng.

11. Tất cả mọi phí tổn, mọi khoản chi, khoản thu cũng như mọi giá cả và giá trị đã được nêu ở điều này, được xác định theo đúng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung, các quy tắc, quy định, thủ tục tài chính của Cơ quan quyền lực.

12. Những số tiền phải nộp cho Cơ quan quyền lực theo các khoản 5 và 6 phải được thanh toán bằng đồng tiền có thể sử dụng tự do hay bằng các đồng tiền được chuyển đổi tự do và đang được sử dụng trên những thị trường hối đoái chính hay, theo sự lựa chọn của người kí kết hợp đồng, dưới hình thức tương đương bằng kim loại đã tinh chế, được tính trên cơ sở của giá trị hàng hóa.

Giá trị hàng hóa được xác định theo đúng khoản 5, điểm b, những đồng tiền có thể sử dụng tự do và những đồng tiền mà người ta có thể chuyển đổi tự do và đang sử dụng trên các thị trường hối đoái chính được xác định trong các quy tắc, quy định, thủ tục của Cơ quan quyền lực theo đúng các tập quán tiền tệ quốc tế thông dụng.

13. Tất cả các nghĩa vụ tài chính của người kí kết hợp đồng đối với Cơ quan quyền lực, cũng như tất cả các khoản tiền phải nộp, phí tổn, chi phí, thu nhập nói ở điều này được điều chỉnh bằng giá trị không đổi, lấy theo một năm quy chiếu.

14. Nhằm phục vụ các mục tiêu đã nêu ở khoản 1, dựa theo các kiến nghị của Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế và của Ủy ban Pháp lý và kỹ thuật, Cơ quan quyền lực có thể thông qua các quy tắc, quy định và thủ tục trú định việc dành cho các bên kí kết hợp đồng những kích thích trên một cơ sở thống nhất và không phân biệt đối xử.

15. Khi có tranh chấp giữa Cơ quan quyền lực và một bên kí kết hợp đồng có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các điều khoản tài chính của một hợp đồng, bên này hay bên kia có thể đưa vụ tranh chấp ra một trọng tài

thương mại có quyền lực bắt buộc, trừ khi hai bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp khác, theo đúng Điều 188, khoản 2.

ĐIỀU 14. Việc thông báo các số liệu

Theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực và tùy theo các điều kiện, thể thức của kế hoạch làm việc, người khai thác thông báo cho cơ quan quyền lực, theo những khoảng thời gian do cơ quan quyền lực quy định, tất cả các số liệu vừa cần thiết, vừa thích hợp, nhằm để cho các cơ quan chính của cơ quan quyền lực thi hành có hiệu quả các quyền hạn và chức năng của họ có liên quan đến khu vực mà kế hoạch làm việc nhắm vào.

Các số liệu được thông báo về khu vực mà kế hoạch làm việc nhắm vào và được coi là sở hữu công nghiệp chỉ có thể được sử dụng vào các mục đích nói trong điều này. Các số liệu cần thiết cho cơ quan quyền lực trong việc soạn thảo các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến việc bảo vệ môi trường biển và đến sự an toàn, ngoài các số liệu liên quan đến kiểu trang thiết bị, thì không được coi là sở hữu công nghiệp.

Cơ quan quyền lực không được thông báo cho xí nghiệp hay bất kì ai ở bên ngoài cơ quan quyền lực các số liệu mà những người thăm dò, những người yêu cầu kí hợp đồng và những người kí kết hợp đồng cung cấp cho cơ quan quyền lực và được coi là sở hữu công nghiệp, nhưng những số liệu liên quan đến khu vực dành riêng có thể được thông báo cho xí nghiệp. Xí nghiệp không được thông báo cho cơ quan quyền lực hay cho bất kì ai ở bên ngoài cơ quan quyền lực các số liệu cùng loại đó đã được cung cấp cho xí nghiệp theo cách nói trên.

ĐIỀU 15. Các chương trình đào tạo

Người kí kết hợp đồng vạch ra các chương trình thực tiễn đào tạo nhân viên của cơ quan quyền lực và của các quốc gia đang phát triển, nhất là trừ định sự tham gia của các nhân viên nói trên vào tất cả các hoạt động tiến hành trong vùng thuộc đối tượng của hợp đồng, theo đúng Điều 144, khoản 2.

ĐIỀU 16. Độc quyền về thăm dò và khai thác

Cơ quan quyền lực, theo Phần XI và các quy tắc, quy định và thủ tục của mình cho người khai thác đặc quyền thăm dò, khai thác một loại tài nguyên nhất định trong khu vực và kế hoạch làm việc nhắm vào và luôn luôn chú ý để không cho một thực thể hay một cá nhân nào khác tiến hành trong cùng khu vực nói trên, các hoạt động nhắm vào một loại tài nguyên khác, một cách có

thể gây trở ngại cho các hoạt động cho người khai thác. Người khai thác được bảo đảm danh nghĩa theo đúng Điều 153, khoản 6.

ĐIỀU 17. Quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực

1. Cơ quan quyền lực thông qua và áp dụng một cách thống nhất các quy định, quy tắc và thủ tục theo Điều 160, khoản 2, điểm f,ii và Điều 162, khoản 2, điểm o,ii để thi hành các chức trách của mình như đã được nêu ở phần XI, nhất là về các vấn đề sau:

a. Các thủ tục hành chính liên quan đến việc khảo sát, thăm dò và khai thác trong vùng;

b. Các nghiệp vụ;

i. Diện tích của khu vực;

ii. Thời hạn của các nghiệp vụ

iii. Các quy phạm hiệu lực, kể cả những bảo đảm đã được trù định ở điều 4, khoản 6, điểm c của phụ lục này;

iv. Các loại tài nguyên;

v. Sự từ bỏ các khu vực;

vi. Các báo cáo về tiến trình của công việc;

vii. Thông báo các số liệu;

viii. Kiểm tra và kiểm soát các nghiệp vụ;

ix. Các biện pháp được thi hành để không làm cản trở đến các hoạt động khác trong môi trường biển;

x. Việc một người kí kết hợp đồng chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình;

xi. Các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao các kĩ thuật cho các quốc gia đang phát triển theo đúng Điều 144, cũng như đến việc tham gia trực tiếp của các quốc gia này;

xii. Quy phạm và tập quán khai thác khoáng sản, kể cả những quy phạm và tập quán có quan hệ đến an toàn của các nghiệp vụ, đến việc bảo tồn các tài nguyên và việc bảo vệ môi trường biển;

- xiii. Xác định việc sản xuất hàng hóa;
- xiv. Các tiêu chuẩn về tư cách của các người yêu cầu.

c. Những vấn đề tài chính:

i. Soạn thảo các quy tắc thống nhất và không phân biệt đối xử về việc tính toán giá cả và về kế toán và biện pháp lựa chọn các nhân viên kiểm tra;

ii. Phân chia các khoản thu được từ các nghiệp vụ;

iii. Các kích thích nêu ở điều 13 của khu vực này;

d. Thi hành các quyết định theo Điều 151, khoản 10 và Điều 164, khoản 2, điểm d;

2. Các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến những vấn đề sau đây cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn khách quan được nêu dưới đây:

a. Diện tích của khu vực:

Cơ quan quyền lực quy định diện tích của các khu vực thăm dò có thể đến mức lớn gấp đôi diện tích các khu vực khai thác, để cho việc thăm dò có hiệu suất hơn. Diện tích các khu vực khai thác được tính toán để đáp ứng được các đòi hỏi của Điều 8 của phụ lục này, liên quan đến việc dành riêng các khu vực, cũng như đáp ứng các đòi hỏi về sản xuất đã được trừ định; các đòi hỏi này phải phù hợp với điều 151 và các điều khoản của hợp đồng, có tính đến tình trạng các kỹ thuật sẵn có trong lĩnh vực khai thác khoáng sản ở đáy biển và các đặc điểm tự nhiên thích đáng của khu vực. Diện tích của các khu vực không thể nhỏ hơn hay lớn hơn diện tích cần thiết để đáp ứng mục tiêu này.

b. Thời gian của các nghiệp vụ:

i. Thời gian khảo sát là không giới hạn;

ii. Thời gian của giai đoạn thăm dò phải đủ để cho phép tiến hành công tác nghiên cứu kỹ càng đối với khu vực được nhắm đến, công tác nghiên cứu và xây dựng phương tiện khai thác đối với khu vực này, việc lập các kế hoạch, việc xây dựng các nhà máy chế biến có công suất nhỏ và vừa để tiến hành việc thử các hệ thống khai thác và chế biến kim loại.

iii. Thời gian khai thác phải tùy thuộc vào thời gian hoạt động kinh tế của dự án khai thác mỏ, có tính đến các yếu tố như: vỉa quặng bị cạn, tuổi

thọ của phương tiện khai thác, các thiết bị chế biến và khả năng đứng vững về thương mại. Thời gian của giai đoạn khai thác phải đủ để cho phép tiến hành việc khai thác hàng hóa các khoáng sản của khu vực và cần phải bao gồm một thời hạn hợp lý để xây dựng các thiết bị khai thác mỏ và chế biến trên quy mô thương mại, thời hạn mà trong đó chưa thể đòi hỏi bất cứ một sự sản xuất hàng hóa nào. Tuy nhiên, toàn bộ thời gian khai thác cũng cần phải tương đối ngắn để cho cơ quan quyền lực có thể sửa đổi các điều kiện và thể thức của kế hoạch làm việc vào lúc mà cơ quan quyền lực nghiên cứu việc kí lại kế hoạch làm việc đó, theo đúng các quy tắc, quy định và thủ tục mà cơ quan quyền lực đã thông qua sau khi đã chuẩn y kế hoạch làm việc;

c. Các quy phạm về hiệu lực:

Trong giai đoạn thăm dò, cơ quan quyền lực đòi hỏi người khai thác phải tiến hành chỉ tiêu theo định kì tương ứng hợp lý với diện tích khu vực mà kế hoạch làm việc nhằm vào và với các khoản chi phí cần phải chi của một người khai thác trung thực dự định tiến hành việc sản xuất hàng hóa ở khu vực đó, trong những thời hạn do cơ quan quyền lực ấn định. Không được ấn định những chi phí cần thiết trên đây ở mức độ gây nản lòng những người khai thác sử dụng những kĩ thuật rẻ tiền hơn các kĩ thuật thường dùng. Cơ quan quyền lực ấn định một thời hạn tối đa để bắt đầu việc sản xuất hàng hóa, sau khi kết thúc giai đoạn thăm dò và những hoạt động khai thác đầu tiên. Để xác định thời hạn này, Cơ quan quyền lực cần tính đến tình hình là việc xây dựng các thiết bị khai thác và chế biến quan trọng chỉ có thể được tiến hành khi giai đoạn thăm dò đã kết thúc và giai đoạn khai thác đã bắt đầu. Do đó, thời hạn được dành để chuẩn bị bắt đầu sản xuất hàng hóa của một khu vực cần phải được ấn định có tính đến thời gian cần thiết để xây dựng các thiết bị này sau giai đoạn thăm dò; hơn nữa, nên trừ định các thời hạn hợp lý cho những chậm trễ không thể tránh được trong chương trình xây dựng. Một khi đã đạt tới giai đoạn sản xuất hàng hóa, cơ quan quyền lực yêu cầu người khai thác tiếp tục việc sản xuất hàng hóa này trong suốt thời gian của kế hoạch làm việc mà vẫn ở trong phạm vi các giới hạn hợp lý và vẫn chú ý tới tất cả các yếu tố tương ứng.

d. Các loại tài nguyên

Để xác định các loại tài nguyên mà đối với chúng các kế hoạch làm việc có thể được chuẩn y, ngoài các yếu tố khác, cơ quan quyền lực dựa vào các yếu tố sau đây:

i. Việc những tài nguyên khác nhau cần đến biện pháp khai thác giống nhau;

ii. Việc các tài nguyên khác nhau có thể được nhiều người khai thác đồng thời trong cùng một khu vực mà không gây quá nhiều trở ngại cho nhau;

Điều quy định này không cản trở cơ quan quyền lực chuẩn y một kế hoạch làm việc đối với nhiều loại tài nguyên trong cùng khu vực;

e. Từ bỏ các khu vực:

Người khai thác vào bất kì lúc nào cũng có thể từ bỏ tất cả hay bộ phận các quyền của mình đối với khu vực do kế hoạch làm việc nhằm vào mà không bị phạt;

f. Bảo vệ môi trường biển:

Các quy tắc, quy định và thủ tục được định ra nhằm bảo vệ có hiệu quả môi trường biển, trước những tác hại trực tiếp nảy sinh từ các hoạt động tiến hành trong vùng, hay từ việc tinh chế các khoáng sản lấy được từ một địa điểm khai thác trên một con tàu ở ngay trên địa điểm khai thác khoáng sản đó, có tính đến mức độ trong đó các tác hại như thế có thể trực tiếp do các hoạt động khoan, nạo vét, khoan lấy lõi đất và đào, cũng như việc tháo dỡ, nhận chìm và vứt bỏ trong môi trường biển các chất cặn bã hay nước thải gây ra.

g. Sản xuất hàng hóa

Việc sản xuất hàng hóa được coi như đã bắt đầu khi một người khai thác đã thực hiện các hoạt động khai thác liên tục và ở trên quy mô lớn, sản xuất được một số lượng vật phẩm quan trọng, đủ để chứng tỏ rõ ràng mục tiêu chủ yếu của các hoạt động đó là một việc sản xuất trên quy mô lớn và không phải là một việc sản xuất nhằm để thu thập thông tin, tiến hành các công việc phân tích hay thử nghiệm các công cụ hay thiết bị

ĐIỀU 18. Phạt

Các quyền theo hợp đồng của người kí kết hợp đồng chỉ có thể bị đình chỉ hay chấm dứt trong các trường hợp sau:

Khi mà mặc dù đã có những lời cảnh cáo của cơ quan quyền lực, người kí hợp đồng vẫn tiến hành các hoạt động của mình theo cách dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng, kéo dài và cố ý, đối với các điều khoản cơ bản của hợp

đồng, đối với các quy tắc, quy định và thủ tục của cơ quan quyền lực và đối với phần XI, hoặc

Khi người kí kết hợp đồng không tuân theo một quyết định dứt khoát và bắt buộc do cơ quan giải quyết các tranh chấp đề ra cho mình.

Trong những trường hợp vi phạm các điều khoản của hợp đồng ngoài các trường hợp nói ở khoản 1, điểm a, hoặc thay cho việc tuyên bố đình chỉ hay hủy bỏ hợp đồng, trong các trường hợp nói ở khoản 1, điểm a. Cơ quan quyền lực có thể bắt người kí hợp đồng chịu những khoản tiền phạt theo tỉ lệ về mức độ nghiêm trọng của việc vi phạm.

Trừ trường hợp các mệnh lệnh được đưa ra trong tình hình khẩn cấp theo Điều 162, khoản 2, điểm w, Cơ quan quyền lực chưa thể thi hành một quyết định liên quan đến các khoản tiền phạt hoặc đến việc đình chỉ hay hủy bỏ hợp đồng, chừng nào người kí hợp đồng chưa có khả năng hợp lý để khai thác hết những căn cứ pháp lý mà mình có, theo đúng Mục 5 của Phần XI.

ĐIỀU 19. Xét lại hợp đồng

Theo ý kiến của một trong các bên, khi xảy ra hay có thể xảy ra các hoàn cảnh có tác dụng làm cho một hợp đồng trở nên không công bằng, hoặc gây tổn hại, hoặc ngăn cản việc thực hiện các mục tiêu được đề ra trong hợp đồng, hay trong phần XI, các bên tiến hành các cuộc thương lượng nhằm xét lại hợp đồng theo hoàn cảnh mới

Một hợp đồng được kí kết theo đúng Điều 153, khoản 3, chỉ có thể được xét lại với sự thỏa thuận của các bên kí kết.

ĐIỀU 20. Chuyển giao các quyền và nghĩa vụ

Các quyền và các nghĩa vụ nảy sinh từ một hợp đồng chỉ được chuyển giao với sự thỏa thuận của Cơ quan quyền lực và theo đúng các quy tắc, quy định, thủ tục của nó. Nếu không có lý do đầy đủ, Cơ quan quyền lực không được từ chối việc chấp thuận sự chuyển giao, nếu xét về mọi phương diện, người có thể được giao là một người yêu cầu có tư cách và bảo đảm tất cả các nghĩa vụ của người giao, và nếu việc chuyển giao không giao cho người được giao một kế hoạch làm việc mà việc chuẩn y đã bị cấm theo Điều 6, khoản 3, điểm c của phụ lục này.

ĐIỀU 21. Luật áp dụng

Hợp đồng thuộc sự điều chỉnh của các điều khoản của hợp đồng, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, Phần XI, cũng như các quy tắc khác của pháp luật quốc tế không mâu thuẫn với Công ước.

Mọi quyết định cuối cùng do một tòa án có thẩm quyền theo Công ước đưa ra về quyền và các nghĩa vụ của Cơ quan quyền lực và của người kí hợp đồng có hiệu lực trên lãnh thổ của bất kì quốc gia thành viên nào.

Một quốc gia thành viên không thể bắt một người kí kết hợp đồng phải theo các điều kiện không phù hợp với Phần XI. Tuy nhiên, việc một quốc gia thành viên áp dụng đối với những người kí kết hợp đồng do mình bảo trợ hay đối với các tàu mang cờ nước mình, các luật và quy định liên quan đến việc bảo vệ môi trường biển hay các luật và quy định khác chặt chẽ hơn các quy tắc, quy định, thủ tục do Cơ quan quyền lực đặt ra theo Điều 17, khoản 2, điểm f của phụ lục này, không bị coi là không phù hợp với Phần XI.

ĐIỀU 22. Trách nhiệm

Người kí kết hợp đồng phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất do một hành động trái phép của họ trong khi tiến hành công việc gây ra, có tính đến phần trách nhiệm có thể quy cho Cơ quan quyền lực do các hành động hay thiếu sót của cơ quan này, Cơ quan quyền lực cũng phải chịu trách nhiệm về những tổn thất do những hành động trái phép mà họ phạm phải trong khi thực hiện các quyền hạn và chức năng của mình, kể cả các hành động vi phạm Điều 186, khoản 2, có tính đến phần trách nhiệm có thể quy cho người kí kết do những hành động hay thiếu sót của họ. Trong mọi trường hợp, mức bồi thường phải tương ứng với thiệt hại thực sự.

PHỤ LỤC IV QUY CHẾ CỦA XÍ NGHIỆP

ĐIỀU 1. Các mục đích

1. Xí nghiệp là cơ quan của Cơ quan quyền lực trực tiếp tiến hành các hoạt động trong Vùng theo Điều 153, khoản 2, điểm a, cũng như các hoạt động vận chuyển, chế biến và tiêu thụ các khoáng sản được khai thác từ Vùng.
2. Để thực hiện những mục đích và thi hành các chức năng của mình, Xí nghiệp hành động theo đúng Công ước, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.
3. Để khai thác các tài nguyên của Vùng theo khoản 1, với điều kiện phải tuân theo Công ước, Xí nghiệp tiến hành các hoạt động của mình theo đúng các nguyên tắc quản lý thương mại đúng đắn.

ĐIỀU 2. Các quan hệ với cơ quan quyền lực

1. Theo Điều 170, Xí nghiệp hành động theo đúng chính sách chung do Đại hội đồng quyết định và theo đúng các chỉ thị của Hội đồng.
2. Với điều kiện tuân thủ khoản 1, Xí nghiệp hành động theo cách tự quản.
3. Không một điều quy định nào của Công ước làm cho Xí nghiệp có trách nhiệm về những hành động hay nghĩa vụ của Cơ quan quyền lực, cũng không làm cho Cơ quan quyền lực chịu trách nhiệm về những hành động hay nghĩa vụ của Xí nghiệp.

ĐIỀU 3. Giới hạn trách nhiệm

Không phương hại đến Điều 11, Khoản 3 của Phụ lục này, không một uỷ viên nào của Cơ quan quyền lực phải chịu trách nhiệm về những hành động hay nghĩa vụ của Xí nghiệp chỉ vì tư cách uỷ viên của mình.

ĐIỀU 4. Cơ cấu

Xí nghiệp có một Hội đồng quản trị, một Tổng giám đốc và nhân viên cần thiết để thực hiện các chức năng của mình.

ĐIỀU 5. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị gồm có 15 uỷ viên được Đại hội đồng bầu ra theo đúng Điều 160, khoản 2, điểm c. Khi bầu các uỷ viên của Hội đồng quản trị, phải tính đến các nguyên tắc phân chia công bằng về mặt địa lý. Trong khi bầu cử các ứng cử viên vào Hội đồng, các uỷ viên của Cơ quan quyền lực cần tính đến sự cần thiết phải chỉ định các ứng cử viên tinh thông nhất về nghiệp vụ và có các phẩm chất cần thiết trong các lĩnh vực thích hợp để bảo đảm khả năng đứng vững và thành công của Xí nghiệp.

2. Các uỷ viên của Hội đồng quản trị được bầu ra với một nhiệm kỳ 4 năm và có thể được bầu lại. Khi bầu và bầu lại các uỷ viên của Hội đồng quản trị, phải tính đến các nguyên tắc luân phiên.

3. Các uỷ viên của Hội đồng quản trị làm nhiệm vụ cho đến khi bầu những người thay thế. Nếu khiếm khuyết một uỷ viên của Hội đồng quản trị, thì theo Điều 160, khoản 2, điểm c, Đại hội đồng bầu một uỷ viên mới cho khoảng thời gian còn lại thuộc nhiệm kỳ của uỷ viên bị khuyết.

4. Các uỷ viên của Hội đồng quản trị hành động với tư cách cá nhân. Trong khi thi hành chức trách của mình, họ không được xin, nhận các chỉ thị của một chính phủ nào hay của một nguồn nào khác. Các uỷ viên của Cơ quan quyền lực tôn trọng tính độc lập của các uỷ viên của Hội đồng quản trị và tránh bất kỳ ý đồ nào gây ảnh hưởng đến các uỷ viên của Hội đồng quản trị trong việc thi hành các chức trách của họ.

5. Mỗi uỷ viên của Hội đồng quản trị được nhận một khoản tiền thù lao tính vào các nguồn tài chính của Xí nghiệp. Số tiền thù lao này được Đại hội đồng quy định, dựa theo kiến nghị của Hội đồng.

6. Bình thường, Hội đồng quản trị làm việc tại trụ sở cơ sở chính của Xí nghiệp và nhóm họp mỗi khi công việc của Xí nghiệp đòi hỏi.

7. Số đại biểu cần thiết (quorum) là hai phần ba số uỷ viên của Đại hội đồng quản trị.

8. Mỗi uỷ viên của Hội đồng quản trị có một phiếu. Hội đồng quản trị quyết định về tất cả các vấn đề mà mình xem xét theo đa số các uỷ viên của mình. Nếu có vấn đề nào gây nên tranh chấp về quyền lợi đối với một uỷ viên thì uỷ viên này không tham gia bỏ phiếu về vấn đề này.

9. Bất kỳ uỷ viên nào của Cơ quan quyền lực cũng có thể yêu cầu Hội đồng quản trị cung cấp các thông tin liên quan đến các hoạt động có quan hệ đặc biệt đến mình. Hội đồng cố gắng cung cấp các thông tin này.

ĐIỀU 6. Các quyền hạn và chức năng của hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị điều hành Xí nghiệp. Với điều kiện chấp hành Công ước, Hội đồng quản trị thi hành các quyền hạn cần thiết để thực hiện các mục đích của Xí nghiệp, kể các các quyền:

- a) Bầu một Chủ tịch trong số các uỷ viên của mình;
- b) Thông qua quy chế nội bộ của mình;
- c) Lập và gửi lên Hội đồng các kế hoạch làm việc theo đúng thể thức và bằng văn bản theo đúng Điều 153, khoản 3, và Điều 162, khoản 2, điểm j;
- d) Soạn thảo các kế hoạch làm việc và các chương trình để thực hiện các hoạt động nói trong Điều 170;
- e) Thảo và trình lên Hội đồng những đơn xin cấp giấy phép sản xuất, theo đúng Điều 151, các khoản 2 đến 7;
- f) Cho phép các cuộc thương lượng liên quan đến việc mua các kỹ thuật, nhất là các cuộc thương lượng đã trừ định ở Điều 5, khoản 3, điểm a, c và d của Phụ lục III, và chuẩn y các kết quả của các cuộc thương lượng này.
- g) Ấn định các điều kiện và thể thức cho phép các cuộc thương lượng liên quan đến các xí nghiệp liên doanh và các hình thức thoả thuận về liên doanh khác đã nói trong các Điều 9 và 11 của Phụ lục III và chuẩn y các kết quả của các cuộc thương lượng này;
- h) Làm các kiến nghị lên Đại hội đồng về phần thu nhập thuần túy của xí nghiệp cần phải được dành ra để lập nên các dự trữ theo đúng Điều 16 khoản 2, điểm f, và Điều 10 của Phụ lục này;
- i) Chuẩn y ngân sách hàng năm của Xí nghiệp;
- j) Cho phép mua tài sản và thuê dịch vụ theo đúng Điều 12, Khoản 3 của Phụ lục này;
- k) Trình báo cáo hàng năm lên Hội đồng theo đúng Điều 9 của Phụ lục này;
- l) Trình lên Hội đồng để được Đại hội đồng chuẩn y các dự thảo quy tắc liên quan đến tổ chức, quản lý, bổ nhiệm và thải hồi nhân viên của Xí nghiệp, và thông qua các quy định đem lại hiệu lực cho các quy tắc này;
- m) Vay vốn và cung cấp những bảo hành và bảo đảm khác mà mình xác định theo đúng Điều 11, khoản 2 của Phụ lục này;
- n) Quyết định việc kiện tụng, ký các hiệp định, thực hiện những cuộc giao dịch và thi hành mọi biện pháp khác theo sự trừ định trong Điều 13 của Phụ lục này;
- o) Uỷ nhiệm, với điều kiện được sự chuẩn y của Hội đồng, mọi quyền hạn không có tính chất tuỳ ý quyết định cho các uỷ ban hay Tổng giám đốc của mình;

ĐIỀU 7. Tổng giám đốc và nhân viên

1. Dựa theo kiến nghị của Hội đồng, Đại hội đồng bầu ra trong số các ứng cử viên do Hội đồng quản trị đề nghị, một Tổng giám đốc Xí nghiệp, người

này không được là uỷ viên của Hội đồng quản trị. Tổng giám đốc được bầu trong một nhiệm kỳ nhất định không quá 5 năm và có thể được bầu lại cho những nhiệm kỳ sau.

2. Tổng giám đốc là người đại diện hợp pháp của Xí nghiệp và là người đứng đầu Xí nghiệp về mặt hành chính, trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị trong việc điều hành các hoạt động của Xí nghiệp. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về tổ chức, quản lý, bổ nhiệm và bãi miễn nhân viên, theo đúng quy tắc và quy định nêu ở Điều 6, điểm 1 của Phụ lục này. Tổng giám đốc tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, nhưng không có quyền bỏ phiếu; ông ta có thể tham gia các cuộc họp của Đại hội đồng và của Hội đồng khi các cơ quan này xem xét những vấn đề liên quan đến Xí nghiệp, nhưng không có quyền bỏ phiếu.

3. Căn cứ bao trùm trong việc tuyển mộ và quyết định các điều kiện sử dụng nhân viên là bảo đảm cho Xí nghiệp những người phục vụ có năng lực làm việc cao nhất và tinh thông nghiệp vụ nhất. Ngoài ra, phải tính đến tầm quan trọng của việc tuyển mộ trên cơ sở công bằng về mặt địa lý.

4. Trong khi thi hành các chức trách của mình, Tổng giám đốc và nhân viên của Xí nghiệp không được xin, nhận các chỉ thị của một chính phủ nào hoặc của một nguồn nào khác, ngoài Xí nghiệp. Họ tránh bất kỳ hành vi nào không phù hợp với tư cách viên chức quốc tế của Xí nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm trước Xí nghiệp. Mỗi quốc gia thành viên cam kết tôn trọng tính chất quốc tế thuần tuý của các chức trách Tổng giám đốc và nhân viên của Xí nghiệp và không tìm các gây ảnh hưởng tới việc thi hành nhiệm vụ của họ.

5. Các nhân viên của Xí nghiệp cũng có những trách nhiệm nói ở Điều 168, khoản 2.

ĐIỀU 8. Địa điểm

Xí nghiệp có văn phòng chính đặt tại trụ sở của Cơ quan quyền lực; Xí nghiệp có thể mở các văn phòng và các cơ sở khác ở trên lãnh thổ của bất kỳ quốc gia thành viên nào với sự thoả thuận của quốc gia này.

ĐIỀU 9. Các báo cáo và các bản quyết toán tài chính

1. Trong một thời hạn 3 tháng sau khi kết thúc mỗi tài khoá. Xí nghiệp phải gửi một báo cáo hàng năm, bao gồm một bản quyết toán tài chính đã được thẩm tra lên cho Hội đồng xem xét, và trong những khoảng thời gian thích hợp gửi lên Hội đồng một bản quyết toán tài chính tổng hợp về tình hình tài

chính của mình và một bản quyết toán các khoản lỗ, lãi, thể hiện kết quả khai thác của mình.

2. Xí nghiệp công bố báo cáo hàng năm của mình và tất cả các bản quyết toán mà mình xét thấy cần thiết.

3. Tất cả các báo cáo và các bản quyết toán tài chính đã nêu trong điều này được gửi cho các uỷ viên của Cơ quan quyền lực.

ĐIỀU 10. Phân chia thu nhập thuần túy

1. Với điều kiện tuân thủ khoản 3, Xí nghiệp nộp cho Cơ quan quyền lực các khoản tiền được trừ định trong Điều 13 của Phụ lục III hoặc một thứ tương đương.

2. Dựa theo kiến nghị của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng quy định phân thu nhập thuần túy của Xí nghiệp cần phải được dành ra để lập nên các quỹ dự trữ, số dư được chuyển cho Cơ quan quyền lực.

3. Trong thời kỳ ban đầu, cần thiết đối với Xí nghiệp để tự túc cho chính mình với một thời gian tối đa là 10 năm, kể từ khi bắt đầu việc sản xuất hàng hoá, Đại hội đồng miễn cho Xí nghiệp những khoản nộp đã nêu ở khoản 1 và đưa toàn bộ thu nhập thuần túy của Xí nghiệp vào trong các quỹ dự trữ của Xí nghiệp.

ĐIỀU 11. Tài chính

1. Các nguồn tài chính của Xí nghiệp gồm có:

a) Các khoản tiền nhận được của Cơ quan quyền lực phù hợp với Điều 173, khoản 2, điểm b;

b) Những đóng góp tự nguyện của các quốc gia thành viên nhằm mục đích tài trợ cho các hoạt động của Xí nghiệp;

c) Tổng số tiền vay mượn của Xí nghiệp theo đúng các khoản 2 và 3;

d) Thu nhập mà Xí nghiệp rút ra được từ các hoạt động của mình;

e) Các nguồn tài chính khác giao cho Xí nghiệp sử dụng để cho phép Xí nghiệp bắt đầu công việc của mình càng sớm càng tốt và việc thi hành các chức năng của mình.

2. a) Xí nghiệp có quyền đi vay và cung cấp một sự bảo hành hay bảo đảm khác mà Xí nghiệp có thể xác định được. Trước khi tiến hành việc công khai bán các trái phiếu của mình trên thị trường tài chính hay bằng đồng tiền của một quốc gia thành viên, Xí nghiệp phải được sự đồng ý của quốc gia này. Tổng số tiền vay mượn phải được Hội đồng chuẩn y dựa theo ý kiến của Hội đồng quản trị.

b) Các quốc gia thành viên cố gắng hết sức trong phạm vi hợp lý ủng hộ các yêu cầu vay mượn của Xí nghiệp ở trên các thị trường tài chính và với các cơ quan tài chính quốc tế.

3. a) Xí nghiệp được cung cấp các nguồn tài chính cần thiết để thăm dò và khai thác một khu vực nhỏ, để bảo đảm việc vận chuyển, chế biến và tiêu thụ các khoáng sản mà Xí nghiệp khai thác được ở đó và các kim loại như kền, đồng, cô-ban và măng-gan lấy ra từ các khoáng sản và để trang trải những chi phí quản lý ban đầu của mình. Ủy ban trừ bị chỉ rõ trong dự thảo về các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực, tổng số các nguồn tài chính này, cũng như các tiêu chuẩn và yếu tố để thực hiện các điều chỉnh cần thiết;

b) Tất cả các quốc gia thành viên cung cấp cho các Xí nghiệp một số tiền tương đương với một nửa các nguồn tài chính đã nêu ở điểm a, dưới hình thức cho vay dài hạn không lấy lãi, theo đúng ba-rem của các khoản đóng góp vào ngân sách thông thường của Liên hợp quốc hiện hàng, vào lúc nộp những khoản đóng góp này với những điều chỉnh, vì có các quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc. Nửa khác của các nguồn tài chính của Xí nghiệp là các khoản do Xí nghiệp vay với sự bảo đảm của các quốc gia thành viên theo ba-rem nói trên;

c) Nếu tổng số tiền đóng góp của các quốc gia thành viên thấp hơn tổng số tiền của các nguồn tài chính phải được cung cấp cho Xí nghiệp theo điểm a, Đại hội đồng xem xét ở khoá họp đầu tiên của mình chỗ thiếu hụt và có tính đến những nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo các điểm a và b và đến các kiến nghị của uỷ ban trừ bị để thông qua bằng consensus (thoả thuận) các biện pháp về khoản thiếu hụt này;

d) i. Trong 60 ngày sau khi Công ước có hiệu lực hay trong 30 ngày tiếp theo ngày gửi lưu chiếu các tài liệu phê chuẩn hay gia nhập, thời hạn nào dài nhất thì được sử dụng, mỗi quốc gia thành viên cần gửi tới Xí nghiệp các kỳ phiếu không thể chuyển đổi, không thể chuyển dịch hay không có lãi tương đương với số tiền thuộc phần mình về các khoản tiền cho vay không có lãi nói ở điểm b;

ii. Càng sớm càng tốt, sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, sau đó cứ hàng năm hay theo những khoảng thời gian thích hợp khác, Hội đồng quản trị của Xí nghiệp, cùng với số kỳ hạn (échancier) cấp kinh phí cho các chi tiêu hành chính của xí nghiệp và cho các hoạt động mà xí nghiệp tiến hành theo Điều 170 và Điều 12 của Phụ lục này;

iii. Qua trung gian của Cơ quan quyền lực, Xí nghiệp thông báo cho các quốc gia thành viên phần đóng góp của họ và các chi phí này, được xác định theo đúng điểm b; Xí nghiệp thu các kỳ phiếu tương đương với tổng số tiền cần thiết để bảo đảm các khoản chi tiêu đã ghi trong sổ kỳ hạn cấp kinh phí, có tính đến những khoản vay không có lãi;

iv. Ngay khi nhận được thông báo, các quốc gia thành viên giao cho Xí nghiệp sử dụng các phần bảo đảm của mình đối với các khoản vay nợ theo đúng điểm b;

e) i. Nếu Xí nghiệp yêu cầu, các quốc gia thành viên có thể cung cấp các khoản bảo đảm nợ, thêm vào các khoản mà họ cung cấp theo ba-rem nói ở điểm b;

ii. Thay thế cho một sự bảo đảm nợ, một quốc gia thành viên có thể nộp cho Xí nghiệp một khoản đóng góp tự nguyện với một số tiền tương đương với phần nợ mà quốc gia đó có thể đã hứa bảo đảm;

f) Việc trả nợ có lãi được ưu tiên hơn việc trả nợ không lãi. Các món nợ không có lãi được hoàn trả theo một lịch được Đại hội đồng chấp nhận, dựa theo kiến nghị của Hội đồng và sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị của Xí nghiệp. Hội đồng quản trị thi hành chức năng này theo đúng các điều khoản tương ứng trong các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực. Các quy tắc, quy định và thủ tục này có tính đến sự cần thiết cơ bản là bảo đảm cho Xí nghiệp hoạt động tốt, và đặc biệt là, bảo đảm được tính độc lập về tài chính của Xí nghiệp ;

g) Các khoản tiền đóng góp cho Xí nghiệp là bằng những đồng tiền có thể sử dụng tự do hay bằng những đồng tiền được chuyển đổi tự do và đang được sử dụng thực sự trên thị trường hối đoái chính. Những đồng tiền này được xác định trong các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực theo đúng các tập quán tiền tệ quốc tế thông dụng. Với điều kiện tuân thủ khoản 2, không một quốc gia thành viên nào áp dụng hay áp đặt những điều hạn chế có liên quan đến khả năng để cho Xí nghiệp giữ, sử dụng hay trao đổi các khoản tiền này.

h) Thuật ngữ "bảo đảm nợ", có nghĩa là một quốc gia thành viên hứa với các chủ nợ của Xí nghiệp, giữ trọn nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp được bảo đảm trong phạm vi được trừ định trong ba-rem thích hợp, sau khi các chủ nợ thông báo về việc Xí nghiệp không thực hiện các nghĩa vụ nói trên. Các thủ tục thi hành các nghĩa vụ này phải phù hợp với các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực.

4. Các nguồn tài chính, tài sản và chi phí của Xí nghiệp phải tách khỏi các nguồn tài chính, tài sản và chi phí của Cơ quan quyền lực. Tuy nhiên, Xí nghiệp có thể ký kết với Cơ quan quyền lực các thoả thuận về việc hoàn lại các chi phí hành chính mà cơ quan này đã chi phí cho cơ quan kia.

5. Các tài liệu, sổ sách và tài khoản của Xí nghiệp, kể cả các bản quyết toán hàng năm, được một uỷ viên kế toán độc lập do Hội đồng chỉ định kiểm tra hàng năm.

ĐIỀU 12. Các nghiệp vụ

1. Xí nghiệp đề xuất với Hội đồng các dự án liên quan đến các hoạt động nói trong Điều 170. Những dự án này bao gồm một kế hoạch làm việc chính thức và bằng văn bản về các hoạt động tiến hành trong Vùng, theo đúng Điều 153, khoản 3, cũng như tất cả những thông tin hay số liệu khác có thể cần thiết cho việc uỷ ban pháp lý và kỹ thuật đánh giá các dự án đó và cho việc Hội đồng chuẩn y các dự án này.

2. Một khi dự án đã được Hội đồng chuẩn y, Xí nghiệp thi hành nó theo kế hoạch làm việc chính thức và bằng văn bản đã nêu ở khoản 1.

3. a) Nếu Xí nghiệp không sẵn có các tài sản và dịch vụ cần thiết cho các hoạt động của mình, thì có thể tìm lấy của cải và dịch vụ đó. Vì mục đích đó, Xí nghiệp tiến hành gọi thầu và ký giao kèo với những người nhận thầu nào lời nhất cả về chất lượng, giá cả lẫn thời gian giao hàng ;

b) Nếu nhiều đơn nhận thầu đáp ứng được các điều kiện này, thì giao kèo đấu thầu phải theo đúng:

i. Nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên các lý do chính trị hoặc lý do khác không liên quan gì đến việc thi hành nhanh chóng và có hiệu quả các nghiệp vụ;

ii. Các chỉ thị do Hội đồng quyết định có liên quan đến việc dành ưu tiên cho các tài sản và dịch vụ do các quốc gia đang phát triển cung cấp, đặc biệt là, các nước không có biển hay ở vào hoàn cảnh địa lý bất lợi trong số các nước đó;

c) Hội đồng quản trị có thể thông qua các quy tắc xác định các hoàn cảnh đặc biệt, mà trong đó, vì lợi ích của Xí nghiệp, nó có thể vi phạm nghĩa vụ phải tiến hành các cuộc đấu thầu.

4. Xí nghiệp có quyền sở hữu đối với tất cả các khoáng sản và tất cả các chất được chế biến mà xí nghiệp sản xuất ra.

5. Xí nghiệp bán các sản phẩm của mình trên một cơ sở không phân biệt đối xử, và không chấp nhận việc giảm giá không có tính chất kinh doanh.

6. Không phương hại đến các quyền hạn chung hoặc đặc biệt nào do các quy định khác của Công ước giao cho; Xí nghiệp sử dụng các quyền hạn cần thiết để điều hành các hoạt động kinh doanh của mình.

7. Xí nghiệp không được can thiệp vào các hoạt động chính trị của các quốc gia thành viên và không để cho khuynh hướng chính trị của quốc gia mà mình có quan hệ gây ảnh hưởng đến các quyết định của mình. Các quyết định của Xí nghiệp chỉ dựa trên cơ sở các lý do thuộc về thương mại mà Xí nghiệp xem xét một cách vô tư nhằm đạt đến các mục đích được xác định ở Điều 1 của Phụ lục này.

ĐIỀU 13. Quy chế pháp lý, các quyền miễn trừ và đặc quyền

1. Để cho phép Xí nghiệp thi hành các chức năng của mình, quy chế pháp lý, các quyền miễn trừ và đặc quyền được xác định trong điều này được thừa nhận cho Xí nghiệp hưởng trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên. Để cho nguyên tắc này có hiệu lực, Xí nghiệp và các quốc gia thành viên có thể ký kết các hiệp định đặc biệt mà họ thấy cần thiết.

2. Xí nghiệp có quyền về mặt pháp lý cần thiết để thi hành các chức năng và thực hiện các mục đích của mình, và đặc biệt có quyền:

a) Ký các hợp đồng và các thoả thuận liên doanh hay các thoả thuận khác, kể cả các hiệp định với các quốc gia hay các tổ chức quốc tế.

b) Mua sắm, thuê mướn, gìn giữ, và chuyển nhượng các động sản và bất động sản;

c) Kiện tụng.

3. a) Xí nghiệp chỉ có thể bị kiện trước các toà án có thẩm quyền ở một quốc gia thành viên mà trên lãnh thổ nước đó, xí nghiệp:

i. Có một văn phòng, hay có các cơ sở ;

ii. Đã chỉ định một nhân viên để tiếp nhận việc truyền đạt các bản tổng đạt về tư pháp;

iii. Ký giao kèo về của cải hay dịch vụ;

iv. Phát hành các chứng khoán, hoặc

v. Thực hiện một hoạt động thương mại dưới bất kỳ hình thức nào khác.

b) Các của cải và tài sản của xí nghiệp, dù ở đâu và người giữ là ai, đều được miễn mọi hình thức cầm giữ hay mọi biện pháp tịch thu tài sản khác chùng nào mà một bản án cuối cùng đối với Xí nghiệp chưa được tuyên bố.

4. a) Của cải và tài sản của xí nghiệp, dù ở đâu và do ai giữ, cũng được miễn không bị trưng thu, tịch thu, tước đoạt hay phải chịu bất kỳ hình thức sai áp nào khác do một biện pháp thuộc quyền hành pháp hay quyền lập pháp.

b) Của cải, tài sản của Xí nghiệp, dù ở đâu và do ai giữ, cũng không phải chịu một dự kiểm soát, hạn chế, quy định hay lệnh tạm hoãn nào mang tính chất phân biệt đối xử, dù thuộc loại nào.

c) Xí nghiệp và nhân viên của Xí nghiệp tôn trọng các luật và quy định của bất kỳ quốc gia hay lãnh thổ nào mà ở đó, Xí nghiệp hay nhân viên tiến hành các hoạt động công nghiệp và thương mại hay các hoạt động khác.

d) Các quốc gia thành viên bảo đảm cho xí nghiệp được hưởng tất cả các quyền, quyền miễn trừ và đặc quyền mà họ đã đồng ý dành cho các thực thể hoạt động thương mại ở trên lãnh thổ của mình. Các quyền, quyền

miễn trừ và đặc quyền này được dành cho các Xí nghiệp theo các thể thức không kém thuận lợi hơn các quyền dành cho các thực thể hoạt động thương mại tương tự. Khi các quốc gia đồng ý cho các quốc gia đang phát triển hay các thực thể thương mại của họ hưởng các quyền ưu tiên đặc biệt, thì Xí nghiệp cũng được hưởng các đặc quyền này trên một cơ sở ưu tiên tương tự;

e) Các quốc gia thành viên có thể đồng ý cho Xí nghiệp được hưởng các kích thích, quyền, đặc quyền và quyền miễn trừ đặc biệt mà họ không buộc phải dành cho các thực thể thương mại khác hưởng.

5. Xí nghiệp thương lượng với các quốc gia mà ở trên lãnh thổ các quốc gia đó, Xí nghiệp có các văn phòng và các cơ sở, để được miễn tất cả mọi thứ thuế trực thu và gián thu.

6. Mỗi quốc gia thành viên thi hành các biện pháp cần thiết để đem lại hiệu lực trong pháp luật của mình cho những nguyên tắc đã được nêu trong Phụ lục này và thông báo cho Xí nghiệp biết những biện pháp cụ thể mà họ đã định.

7. Xí nghiệp có thể từ bỏ bất kỳ đặc quyền hay quyền miễn trừ nào do điều này do các hiệp định đặc biệt nói ở khoản 1 dành cho mình, trong phạm vi và theo các điều kiện do mình quy định.

PHỤ LỤC V VIỆC HOÀ GIẢI

MỤC 1 HOÀ GIẢI THEO ĐÚNG MỤC 1 CỦA PHẦN XV

ĐIỀU 1. Khởi đầu thủ tục

Nếu các bên trong một vụ tranh chấp thoả thuận đưa ra hoà giải theo thủ tục được trù định ở mục này, theo đúng Điều 248, thì bất kỳ bên tranh chấp nào đều có đề xuất thủ tục bằng một thông báo viết gửi đến cho bên khác hay các bên khác trong vụ tranh chấp.

ĐIỀU 2. Danh sách các hoà giải viên

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc lập và giữ một bản danh sách các hoà giải viên. Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định bốn hoà giải viên có tiếng là công minh nhất, có trình độ và vô tư nhất. Tên của các nhân vật được chỉ định như vậy được ghi trên bản danh sách.

2. Nếu vào một thời điểm nào đó, số lượng các hoà giải viên do một quốc gia thành viên chỉ định và thể hiện ở trên bản danh sách dưới bốn người, thì quốc gia này có thể tiến hành việc chỉ định bổ sung mà mình có quyền.

3. Tên của một hoà giải viên được ghi trên bản danh sách cho đến khi bị quốc gia thành viên chỉ định người đó rút đi, đương nhiên là hoà giải viên này tiếp tục giữ chức ở bất kỳ uỷ ban hoà giải nào mà người này đã được cử, cho đến khi thủ tục tiến hành trước khi uỷ ban này được hoàn thành.

ĐIỀU 3. Cơ cấu của uỷ ban hoà giải

Trừ khi các bên có thoả thuận khác, uỷ ban hoà giải được lập ra theo các cách sau đây:

a) Với điều kiện tuân thủ điểm g, uỷ ban hoà giải gồm có năm uỷ viên.

b) Bên đề xuất thủ tục chỉ định hai hoà giải viên được tuỳ ý lực chọn trên bản danh sách nói ở Điều 2 của Phụ lục này, và một trong hai hoà giải viên đó có thể là công dân của mình, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Việc chỉ định này được ghi rõ trong thông báo được trù định ở Điều 1 ;

c) Bên kia trong vụ tranh chấp, trong một thời hạn 21 ngày, kể từ khi nhận được thông báo nói ở Điều 1, chỉ định hai hoà giải viên theo cách đã trù định ở điểm b. Nếu việc chỉ định này không được tiến hành trong thời hạn quy định, bên đề xuất thủ tục, trong tuần lễ tiếp sau khi hết thời hạn này, có thể hoặc chấm dứt thủ tục bằng thông báo gửi cho bên kia, hoặc yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc tiến hành những bổ nhiệm người này theo đúng điểm e;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bổ nhiệm người hoà giải cuối cùng, bốn hoà giải viên chỉ định một người thứ năm, được lựa chọn trên danh sách nói ở Điều 2 của Phụ lục này, người thứ năm này sẽ là Chủ tịch. Nếu việc bổ nhiệm không được làm trong thời gian quy định, thì mỗi bên, trong tuần lễ tiếp sau khi kết thúc thời hạn này, có thể yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc tiến hành việc bổ nhiệm này theo đúng điểm e;

e) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được một yêu cầu làm theo các điểm c hoặc điểm d. Tổng thư ký Liên hợp quốc tiến hành việc bổ nhiệm cần thiết bằng cách lựa chọn, có tham khảo ý kiến với các bên trong vụ tranh chấp, các nhân vật ghi ở bản danh sách nêu ở Điều 2 của Phụ lục này ;

f) Cần bổ sung bất kỳ ghế nào bị trống theo cách đã trù định cho việc bổ nhiệm ban đầu ;

g) Khi hai bên hay nhiều bên thoả thuận cũng đứng về một phía thì họ cùng nhau chỉ định hai hoà giải viên. Khi hai hay nhiều bên không cùng đứng về một phía hay không thể thoả thuận về điểm có đứng về một phía hay không, thì họ chỉ định các hoà giải viên riêng lẻ;

h) Khi có quá hai bên không đứng về cùng một phía hay không thể thoả thuận về điểm có đứng về một phía hay không, thì các bên trong vụ tranh chấp áp dụng các điểm a đến f đến hết mức có thể.

ĐIỀU 4. Thủ tục

Trừ khi các bên hữu quan có thoả thuận khác, uỷ ban hoà giải tự quyết định thủ tục của mình. Với sự thoả thuận của các bên trong vụ tranh chấp, uỷ ban hoà giải có thể mời bất kỳ quốc gia thành viên nào trình bày với mình những ý kiến của họ bằng lời hay bằng văn bản. Các quyết định về thủ tục, các kiến nghị và báo cáo của uỷ ban được thông qua theo đa số các uỷ viên của mình.

ĐIỀU 5. Giải pháp hoà giải

Uỷ ban có thể lưu ý các bên về mọi biện pháp có thể có để làm dễ dàng cho giải pháp hoà giải vụ tranh chấp.

ĐIỀU 6. Các chức năng của uỷ ban

Ủy ban lắng nghe các bên, xem xét các đòi hỏi và ý kiến phản đối của họ và nêu ra các đề nghị nhằm giúp họ đạt tới một giải pháp hoà giải vụ tranh chấp.

ĐIỀU 7. Báo cáo

1. Ủy ban làm báo cáo trong vòng 12 tháng sau khi được lập ra. Báo cáo của uỷ ban bao gồm bất kỳ thoả thuận nào đạt được và, nếu không có thoả thuận, các kết luận của uỷ ban về tất cả các điểm về thực tế hay pháp lý có quan hệ tới đối tượng của vụ tranh chấp, cũng như những khuyến nghị mà uỷ ban xét thấy thích hợp, nhằm đi tới một giải pháp hoà giải. Báo cáo được gửi lên Tổng thư ký Liên hợp quốc và chuyển tới các bên tham gia vụ tranh chấp.

2. Báo cáo của uỷ ban, kể cả mọi kết luận hay khuyến nghị trong đó, không ràng buộc các bên.

ĐIỀU 8. Việc kết thúc thủ tục

Thủ tục hoà giải kết thúc khi vụ tranh chấp đã được giải quyết khi các bên đã chấp nhận hay một bên đã bác bỏ các khuyến nghị trong báo cáo qua con đường thông báo bằng văn bản gửi lên cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, hoặc là sau ba tháng kể từ ngày truyền đạt báo cáo cho các bên.

ĐIỀU 9. Tiền thù lao và lệ phí

Tiền thù lao và lệ phí của Ủy ban do các bên tham gia tranh chấp chịu.

ĐIỀU 10. Quyền của các bên không theo thủ tục

Các bên tham gia tranh chấp, qua một thoả thuận áp dụng chỉ cho vụ tranh chấp này, có thể thoả thuận bỏ qua bất kỳ quy định nào của Phụ lục này.

MỤC 2 BẮT BUỘC THEO THỦ TỤC HOÀ GIẢI THEO ĐÚNG MỤC 3 CỦA PHẦN XV

ĐIỀU 11. Việc khởi đầu thủ tục

1. Theo đúng mục 3 của phần XV, bất kỳ bên nào trong một vụ tranh chấp có thể đưa ra hoà giải theo thủ tục đã trù định ở mục này, có thể bắt đầu thủ

tục bằng một bản thông báo gửi cho bên kia hay các bên kia trong vụ tranh chấp.

2. Bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp, khi đã nhận được thông báo đã được trừ định ở khoản 1, thì bắt buộc phải chấp nhận thủ tục hoà giải.

ĐIỀU 12. Không có trả lời hay từ chối chấp hành thủ tục

Việc một hay nhiều bên tham gia vào vụ tranh chấp không trả lời thông báo mở đầu một thủ tục hoà giải hay không chấp nhận một thủ tục như thế, không phải là một trở ngại cho thủ tục.

ĐIỀU 13. Thẩm quyền

Trong trường hợp có tranh cãi về điểm, liệu một uỷ ban hoà giải được lập nên theo mục này có thẩm quyền không, thì uỷ ban này quyết định.

ĐIỀU 14. Áp dụng mục 1

Các Điều 2 đến 10 của mục 1 của Phụ lục này được áp dụng với điều kiện tuân thủ các quy định của mục này.

PHỤ LỤC VI

QUY CHẾ CỦA TOÀ ÁN QUỐC TẾ VỀ LUẬT BIỂN

ĐIỀU 1. Các quy định chung

- Toà án quốc tế về luật biển được thành lập và hoạt động theo đúng các quy định của Công ước và quy chế này.
- Toà án đặt trụ sở tại thành phố tự do và buôn bán Hăm-buốc thuộc nước Cộng hoà liên bang Đức.
- Tuy nhiên, toà án có thể đặt trụ sở và thi hành các chức năng ở nơi khác, nếu xét thấy tiện lợi hơn.
- Việc đưa một vụ tranh chấp ra toà phải do các phần XI và XV điều chỉnh.

MỤC 1

TỔ CHỨC CỦA TOÀ ÁN

ĐIỀU 2. Thành phần

- Toà án là một tập thể gồm 21 thành viên độc lập, được tuyển chọn trong số các nhân vật nổi tiếng nhất về công bằng và liêm khiết, có năng lực rõ ràng trong lĩnh vực luật biển.
- Thành phần của Toà án phải đảm bảo có sự đại diện của các hệ thống pháp luật chủ yếu của thế giới và một sự phân chia công bằng về mặt địa lý.

ĐIỀU 3. Các thành viên của Toà án

- Toà án không thể có quá một công dân của cùng quốc gia. Về phương diện này, một nhân vật có thể bị coi là công dân của quá một quốc gia sẽ được coi như là công dân của quốc gia mà nhân vật đó thường thi hành các quyền dân sự và chính trị của mình.
- Mỗi nhóm theo địa lý do Đại hội đồng Liên hợp quốc xác định phải có ít nhất là 3 thành viên ở trong Toà án.

ĐIỀU 4. Các việc ứng cử và bầu cử

1. Mỗi quốc gia thành viên có thể chỉ định nhiều nhất là hai người có đủ các điều kiện được trù định ở Điều 2 của Phụ lục này. Các thành viên của Toà án được tuyển lựa trên bản danh sách những người đã được chỉ định như thế.
2. Ít nhất là ba tháng trước ngày bầu cử Tổng thư ký Liên hợp quốc, nếu là cuộc bầu cử đầu tiên, hay thư ký của Toà án, nếu là cuộc bầu cử sau, gửi giấy mời các quốc gia thành viên, trong một thời hạn là hai tháng, thông báo danh sách các ứng cử viên của họ. Tổng thư ký hay thư ký của Toà án lập ra một bản danh sách theo thứ tự a, b c tất cả những ứng cử viên được chỉ định như vậy, có ghi rõ các quốc gia thành viên chỉ định họ, và thông báo danh sách này cho các quốc gia thành viên trước ngày thứ bảy của tháng cuối cùng trước ngày bầu cử.
3. Cuộc bầu cử đầu tiên diễn ra chậm nhất là sáu tháng sau ngày Công ước có hiệu lực.
4. Các thành viên của Toà án được bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Các cuộc bầu cử được tiến hành trong một hội nghị các quốc gia thành viên do Tổng thư ký Liên hợp quốc triệu tập đối với trường hợp bầu cử đầu tiên, và theo thủ tục do các quốc gia thành viên quy định trong trường hợp các cuộc bầu cử tiếp sau. Ở mỗi hội nghị này, số đại biểu cần thiết (quorum) của hội nghị gồm hai phần ba số quốc gia thành viên. Các thành viên của Toà án được bầu là những ứng cử viên đạt được số phiếu bầu cao nhất và phải được hai phần ba số quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu, đương nhiên là đa số này phải gồm đa số các quốc gia thành viên.

ĐIỀU 5. Nhiệm kỳ

1. Các thành viên của Toà án được bầu với nhiệm kỳ là chín năm và có thể được tái cử; tuy nhiên, đối với các thành viên được bầu ở cuộc bầu cử đầu tiên, bảy người sẽ mãn nhiệm kỳ sau ba năm và bảy người khác sẽ mãn nhiệm kỳ sau sáu năm.
2. Các thành viên của Toà án mãn nhiệm kỳ theo các thời hạn ban đầu là ba năm và sáu năm nói ở trên sẽ được chỉ định qua rút thăm do Tổng thư ký Liên hợp quốc thực hiện ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên.
3. Các thành viên của Toà án giữ chức vụ cho tới khi có người thay thế. Mỗi khi bị thay thế, họ tiếp tục xét xử các vụ mà họ đang xét trước đó.

4. Nếu một số thành viên của Toà án từ chức, đơn xin từ chức được gửi lên cho Chánh án Toà án. Ghế của thành viên trở nên bị trống vào thời gian nhận được đơn xin từ chức.

ĐIỀU 6. Các ghế bị trống

1. Các ghế bị trống phải được bổ sung theo phương pháp đã dùng cho cuộc bầu cử đầu tiên, với điều kiện phải theo quy định sau đây: thư ký của Toà án tiến hành trong tháng tiếp theo ngày có ghế bị trống việc mời theo quy định của Điều 4 của Phụ lục này và Chánh án Toà án quy định thời gian bầu cử sau khi tham khảo ý kiến của các quốc gia thành viên.

2. Thành viên của Toà án được bầu thay cho một thành viên chưa hết nhiệm kỳ hoàn thành nốt nhiệm vụ của người mình thay thế.

ĐIỀU 7. Sự không thể kiêm nhiệm

1. Một thành viên của Toà án không thể đảm nhiệm bất kỳ một chức vụ chính trị hay hành chính nào, cũng như không được chủ động tham gia hay có liên quan về tài chính trong một hoạt động nào của một xí nghiệp đang tiến hành thăm dò hoặc khai thác các tài nguyên ở biển hay ở dưới đáy biển hoặc một việc sử dụng biển hay đáy biển vào mục đích thương mại khác.

2. Một thành viên của Toà án không được làm những nhiệm vụ đại diện, cố vấn hay luật sư trong bất cứ vụ kiện nào.

3. Trong trường hợp có nghi vấn về các điểm này, Toà án quyết định theo đa số các thành viên khác có mặt.

ĐIỀU 8. Các điều kiện liên quan đến việc tham gia của các thành viên vào việc giải quyết một vụ kiện nhất định

1. Một thành viên của Toà án không thể tham gia vào việc giải quyết một vụ kiện nào mà trước đây ông ta đã tham dự với tư cách đại diện, cố vấn hay luật sư của một trong các bên, hay với tư cách thành viên của một Toà án quốc gia hay quốc tế hay với bất cứ danh nghĩa nào khác.

2. Nếu vì một lý do đặc biệt, một thành viên của Toà án thấy không nên dự vào việc giải quyết một vụ kiện nhất định, thì ông ta báo cho Chánh án.

3. Nếu Chánh án thấy một thành viên của Toà án, vì một lý do đặc biệt, không được ngồi xử trong một vụ kiện nhất định, thì báo cho thành viên đó.

4. Trong trường hợp có nghi vấn về các điểm này, Toà án quyết định theo đa số các thành viên khác có mặt.

ĐIỀU 9. Hậu quả do một thành viên của Toà án không đáp ứng các điều kiện cần thiết

Nếu theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, một thành viên của Toà án đã không đáp ứng các điều kiện cần thiết, thì Chánh án Toà án tuyên bố ghe của thành viên này trống.

ĐIỀU 10. Các đặc quyền và quyền miễn trừ

Trong khi thi hành các chức trách của mình, các thành viên của Toà án được hưởng các đặc quyền và các quyền miễn trừ ngoại giao.

ĐIỀU 11. Cam kết long trọng

Trước khi đảm nhận chức trách, bất kỳ thành viên nào của Toà án cũng cần công khai cam kết long trọng thi hành các quyền hạn của mình hoàn toàn vô tư và hết sức trung thực.

ĐIỀU 12. Chánh án, phó chánh án và thư ký toà án

1. Toà án bầu ra Chánh án và phó chánh án với nhiệm kỳ 3 năm, các vị này có thể được bầu lại.
2. Toà án bổ nhiệm thư ký của Toà án và có thể bổ nhiệm những viên chức khác như thế, nếu thấy cần thiết.
3. Chánh án và thư ký của Toà án làm việc tại trụ sở của Toà án.

ĐIỀU 13. Số đại biểu cần thiết (quorum)

1. Tất cả các thành viên có mặt của Toà án ngồi xử án, phải đủ 11 thành viên được bầu mới được lập Toà án.
2. Toà án quyết định những thành viên nào có thể được sử dụng để xét một vụ tranh chấp nhất định nào đó, có tính đến Điều 17 của Phụ lục này và sự cần thiết bảo đảm hoạt động tốt của các Viện nói ở các Điều 14 và 15 của Phụ lục này.
3. Toà án quyết định về tất cả các tranh chấp và về tất cả các đơn đã trình lên mình, trừ khi Điều 14 của Phụ lục này được áp dụng hoặc trừ khi các bên yêu cầu áp dụng Điều 15 của cùng Phụ lục này.

ĐIỀU 14. Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển

Một Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển được thành lập theo đúng Mục 4 của Phụ lục này. Thẩm quyền, các quyền hạn và các chức năng của Viện được xác định trong Mục 5 của Phần XI.

ĐIỀU 15. Các viện đặc biệt

1. Nếu thấy cần thiết, Toà án có thể lập ra các viện, gồm ít nhất là ba thành viên được bầu để xét xử các loại vụ kiện nhất định.
2. Toà án lập ra một viện để xét xử một vụ tranh chấp nhất định được đệ trình lên Toà, nếu các bên yêu cầu. Thành phần của viện này được Toà án quy định với sự thoả thuận của các bên.
3. Nhằm giải quyết nhanh các vụ kiện, mỗi năm Toà án lập ra một viện gồm năm thành viên được bầu để xét xử theo thủ tục rút gọn. Ngoài ra có thêm hai thành viên được chỉ định để thay thế những thành viên không có khả năng tham dự vào một vụ kiện nhất định.
4. Các Viện được trừ định ở điều này tiến hành xét xử, nếu các bên có quyền yêu cầu.
5. Bất kỳ phán quyết nào của một trong số các viện đã được trừ định ở điều này và Điều 14 của Phụ lục này đều được coi như phán quyết của Toà án.

ĐIỀU 16. Quy chế của Toà án

Toà án xác định qua một quy chế, cách thức thi hành các chức năng của mình. Đặc biệt là Toà án quy định thủ tục của mình.

ĐIỀU 17. Các thành viên có quốc tịch của các bên

1. Thành viên có quốc tịch của một bên nào đó trong số các bên của một vụ tranh chấp có quyền ngồi xử.
2. Khi xét xử một vụ tranh chấp, nếu Toà án có một thành viên thuộc quốc tịch của một trong các bên, thì bất kỳ bên nào khác trong vụ tranh chấp có thể chỉ định một người theo sự lựa chọn của mình để tham gia xét xử với tư cách thành viên của Toà án.
3. Khi xét xử một vụ tranh chấp, nếu Toà án không có một thành viên nào thuộc quốc tịch của các bên, thì mỗi bên trong các bên này có thể chỉ định

một người theo sự lựa chọn của mình để tham gia xét xử với tư cách thành viên của Toà án.

4. Điều này được áp dụng cho các viện nói trong các Điều 14 và 15 của Phụ lục này. Trong trường hợp như vậy, Chánh án Toà án sau khi trao đổi với các bên, yêu cầu một số thành viên đúng số lượng cần thiết nhường chỗ cho các thành viên của Toà án thuộc quốc tịch của các bên hữu quan và nếu không có hoặc trong trường hợp trở ngại, thì nhường chỗ cho các thành viên được các bên này chỉ định một cách đặc biệt.

5. Khi nhiều bên cùng đứng về một phía trong việc áp dụng các điều quy định nói trên, họ chỉ được coi như một bên. Trong trường hợp nghi vấn, Toà án sẽ quyết định.

6. Các thành viên được chỉ định theo đúng các khoản 2, 3 và 4 cần phải đáp ứng những điều kiện trong các Điều 2, 8 và 11 của Phụ lục này. Họ tham gia vào việc quyết định trong những điều kiện hoàn toàn bình đẳng với đồng nghiệp của họ.

ĐIỀU 18. Thù lao

1. Mỗi thành viên của Toà án nhận một khoản tiền lương hàng năm, cũng như một khoản trợ cấp đặc biệt cho mỗi ngày mà họ làm nhiệm vụ của mình, miễn là tổng số tiền trợ cấp đặc biệt mỗi năm không được vượt quá tổng số tiền lương hàng năm.

2. Chánh án được một khoản trợ cấp đặc biệt hàng năm.

3. Phó chánh án nhận một khoản trợ cấp đặc biệt cho mỗi ngày mà ông ta làm nhiệm vụ của chánh án.

4. Các thành viên được chỉ định theo Điều 17 của Phụ lục này, ngoài các thành viên được bầu của Toà án, được phụ cấp cho mỗi ngày mà họ thi hành các chức trách của họ.

5. Các khoản tiền lương, trợ cấp và phụ cấp này được quy định lại theo từng thời gian, trong các cuộc họp của các quốc gia thành viên, có tính đến khối lượng công việc của Toà án. Các khoản này không thể bị giảm bớt trong suốt thời gian thi hành chức vụ.

6. Lương của thư ký Toà án được quy định trong các cuộc họp của các quốc gia thành viên dựa trên đề nghị của Toà án.

7. Các quy định được thông qua trong các cuộc hội nghị của các quốc gia thành viên ấn định các điều kiện, trong đó các khoản tiền hưu được trợ cấp cho các thành viên của Toà án và cho thư ký Toà án cũng như các điều kiện thanh toán các chi phí đi lại của họ.

8. Lương, trợ cấp và phụ cấp được miễn mọi thứ thuế.

ĐIỀU 19. Các kinh phí của Toà án

1. Các kinh phí của Toà án do các quốc gia thành viên và Cơ quan quyền lực đảm nhận trong các điều kiện và theo cách thức được quyết định trong các cuộc hội nghị của các quốc gia thành viên.

2. Khi một thực thể không phải là một quốc gia thành viên hay Cơ quan quyền lực, là một bên trong một vụ tranh chấp đưa ra Toà án xét xử, thì Toà án quyết định phần đóng góp của bên này vào các kinh phí của Toà án.

MỤC 2 THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN

ĐIỀU 20. Quyền được đưa vấn đề ra Toà án

1. Toà án được đề nghị cho các quốc gia thành viên.

2. Toà án được đề nghị cho các thực thể không phải là các quốc gia thành viên trong tất cả các trường hợp đã được quy định rõ trong phần XI hay cho mọi tranh chấp được đưa ra theo mọi thoả thuận khác, giao cho Toà án một thoả quyền được tất cả các bên trong vụ tranh chấp thoả thuận.

ĐIỀU 21. Thẩm quyền

Toà án có thẩm quyền đối với tất cả các vụ tranh chấp và tất cả các yêu cầu được đưa ra Toà theo đúng Công ước, và đối với tất cả các trường hợp được trừ định rõ trong mọi thoả thuận khác, giao thẩm quyền cho Toà án.

ĐIỀU 22. Việc đưa ra Toà án các vụ tranh chấp liên quan đến các thoả thuận khác

Nếu được sự thoả thuận của tất cả các bên trong một hiệp ước hay một Công ước đã có hiệu lực có quan hệ đến một vấn đề do Công ước đề cập, thì bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích hay áp dụng hiệp ước

hoặc Công ước đó có thể được đưa ra Toà án theo đúng như điều đã thoả thuận.

ĐIỀU 23. Luật áp dụng

Toà án phán quyết về mọi tranh chấp và về mọi đơn từ theo đúng Điều 293.

MỤC 3 THỦ TỤC

ĐIỀU 24. Việc khởi tố

1. Tuỳ theo trường hợp, các vụ tranh chấp có thể được đưa ra Toà án hoặc thông qua về một thoả hiệp dựa vào trọng tài hoặc qua đơn thỉnh cầu gửi cho thư ký Toà án. Trong cả hai trường hợp, nội dung của vụ tranh chấp và các bên cần được ghi rõ.

2. Thư ký Toà án thông báo ngay thoả hiệp dựa vào trọng tài hay đơn thỉnh cầu cho các bên hữu quan.

3. Thư ký Toà án cũng thông báo về thoả thiệp dựa vào trọng tài hay đơn thỉnh cầu nói trên cho các quốc gia thành viên.

ĐIỀU 25. Biện pháp đảm bảo

1. Theo đúng Điều 290, Toà án và Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển có quyền quyết định các biện pháp bảo đảm.

2. Nếu Toà án không mở phiên xử, hoặc nếu số uỷ viên có mặt thấp hơn số thẩm phán cần thiếu thì các biện pháp bảo đảm sẽ do Viện thủ tục rút gọn được lập ra theo đúng Điều 15, khoản 3 của Phụ lục này quyết định. Mặc dù có Điều 15, khoản 4 của chính Phụ lục này, các biện pháp bảo đảm này có thể được quy định theo yêu cầu của bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp. Các biện pháp này phải phục tùng sự đánh giá và xem xét lại của Toà án.

ĐIỀU 26. Phiên toà

1. Các phiên toà phải do chính Chánh án Toà án chủ tọa, hay nếu Chánh án bận, thì do phó chánh án chủ tọa; trong trường hợp cả hai người bận, thì phiên toà do thẩm phán lâu năm nhất trong số các thẩm phán của Toà có mặt chủ tọa.

2. Phiên toà phải mở công khai, trừ khi Toà án có quyết định khác, hoặc trừ khi các bên yêu cầu xử kín.

ĐIỀU 27. Điều hành vụ kiện

Toà án ra các quyết định về việc điều hành vụ kiện và xác định các hình thức và thời hạn mà trong đó mỗi bên cuối cùng phải trình bày các chứng cứ của mình; Toà án thi hành mọi biện pháp cần thiết cho việc quản lý các chứng cứ.

ĐIỀU 28. Vắng mặt

Khi một trong các bên không ra Toà án hay không trình bày các lý lẽ của mình, thì bên kia có thể yêu cầu Toà án tiếp tục trình tự tố tụng và ra quyết định. Việc một bên vắng mặt hay việc một bên không trình bày các lý lẽ của mình không cản trở trình tự tố tụng. Trước khi ra quyết định, Toà án phải biết chắc chắn rằng không những Toà án có thẩm quyền xét xử, vụ tranh chấp mà còn bảo đảm rằng đơn kiện có cơ sở về mặt thực tế và pháp lý.

ĐIỀU 29. Đa số cần thiết để ra quyết định

1. Toà án ra các quyết định theo đa số các thành viên có mặt.
2. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau, phiếu của Chánh án hay của người thay thế Chánh án là lá phiếu quyết định.

ĐIỀU 30. Bản án

1. Bản án phải nêu rõ căn cứ
2. Cần ghi tên các thành viên của Toà án đã tham gia vào bản án.
3. Nếu bản án không thể hiện hoàn toàn hay từng phần ý kiến nhất trí của các thành viên Toà án, thì bất kỳ thành viên nào cũng có thể đính theo bản trình bày ý kiến riêng hay bất đồng của mình.
4. Bản án phải được Chánh án và thư ký Toà án ký. Bản án được đọc trong một phiên công khai, các bên tham gia tranh chấp phải được báo trước.

ĐIỀU 31. Việc yêu cầu được tham gia

1. Trong một vụ tranh chấp, khi một quốc gia thành viên cho rằng một quyền lợi có tính chất pháp lý của mình bị đụng chạm, thì có thể gửi lên cho Toà án một đơn thỉnh cầu để yêu cầu xin tham gia.

2. Toà án phát biểu ý kiến về đơn thỉnh cầu này.

3. Nếu Toà án chấp nhận đơn thỉnh cầu, thì quyết định liên quan đến vụ tranh chấp có tính chất bắt buộc đối với quốc gia xin tham gia trong phạm vi mà quyết định này có quan hệ đến các điểm là nội dung của việc tham gia.

ĐIỀU 32. Quyền can thiệp và những vấn đề giải thích hay áp dụng

1. Khi một vấn đề về giải thích hay áp dụng Công ước được đặt ra, thư ký Toà án lập tức thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên.

2. Trong khuôn khổ của các Điều 21 và 22 của Phụ lục này, khi việc giải thích hay áp dụng một điều ước quốc tế được đặt ra, thư ký Toà án thông báo điều đó cho tất cả các bên tham gia vào điều ước đó.

3. Mỗi bên nói ở các khoản 1 và 2 có quyền tham dự vào vụ kiện, và nếu bên đó thi hành quyền hạn này, thì nội dung giải thích trong bản án cũng có tính chất bắt buộc đối với bên đó.

ĐIỀU 33. Tính chất quyết định về hiệu lực bắt buộc của các phán quyết

1. Phán quyết của Toà án có tính chất tối hậu và tất cả các bên trong vụ tranh chấp đều phải tuân theo.

2. Phán quyết của Toà án chỉ có tính chất bắt buộc đối với các bên tranh chấp và đối với trường hợp đã được quyết định.

3. Trong trường hợp có sự tranh cãi về ý nghĩa và phạm vi của phán quyết, thì Toà án có trách nhiệm giải thích theo yêu cầu của bất kỳ bên nào.

ĐIỀU 34. Án phí

Nếu Toà án không có quyết định khác, thì mỗi bên phải đảm nhận phần án phí của mình.

VIỆN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN ĐÁY BIỂN

ĐIỀU 35. Thành phần

1. Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển nói trong Điều 14 của Phụ lục này gồm có 11 thành viên do Toà án lựa chọn trong các thành viên đã được bầu của Toà án, theo đa số các thành viên đó.
2. Trong việc lựa chọn các thành viên của Viện, sự đại diện cho các hệ thống pháp luật chủ yếu của thế giới và việc phân chia công bằng về địa lý phải được bảo đảm. Đại hội đồng của Cơ quan quyền lực có thể định ra các quyết nghị có tính chất chung về sự đại diện và phân bố nói trên.
3. Các thành viên của Viện được lựa chọn ba năm một lần và chỉ có thể được lựa chọn thêm một nhiệm kỳ.
4. Viện bầu ra chủ tịch trong số các thành viên của mình. Chủ tịch đảm nhận chức trách trong nhiệm kỳ của Viện.
5. Nếu các vụ kiện đang giải quyết chưa xong vào cuối nhiệm kỳ ba năm của Viện, thì viện phải hoàn thành việc xét xử với thành phần ban đầu của mình.
6. Khi một ghế của Viện bị trống, Toà án chọn trong số các thành viên đã được bầu của mình một người kế tục để hoàn thành nhiệm kỳ của người tiền nhiệm của người ấy.
7. Để lập ra Viện, phải có một số lượng cần thiết là bảy người do Toà án lựa chọn trong các thành viên của mình.

ĐIỀU 36. Các viện ad-hoc (đặc biệt)

1. Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển lập ra một viện ad-hoc (đặc biệt), gồm có ba thành viên trong số thành viên của mình, để xét xử một vụ tranh chấp nhất định mà viện có trách nhiệm theo đúng Điều 188, khoản 1, điểm b. Thành phần của Viện này do Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển quyết định, với sự đồng ý của các bên hữu quan.
2. Nếu các bên không thoả thuận về thành phần của viện ad-hoc (đặc biệt) đã nêu ở khoản 1, thì mỗi bên trong vụ tranh chấp, chỉ định một thành viên và thành viên thứ 3 được chỉ định qua thoả thuận, hoặc nếu một bên không chỉ định thành viên, thì Chủ tịch của Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên

quan đến đáy biển phải tiến hành ngay việc chỉ định thành viên này hoặc các thành viên này, lựa chọn trong số các thành viên của Viện, sau khi đã tham khảo ý kiến của các bên.

3. Các thành viên của viện ad-hoc (đặc biệt) không được làm việc cho một bên tranh chấp nào, cũng không được là công dân của một quốc gia nào trong số các quốc gia tranh chấp.

ĐIỀU 37. Quyền đưa vấn đề ra Viện

Viện đề nghị cho các quốc gia thành viên, cho Cơ quan quyền lực và các thực thể hay cá nhân nói ở Mục 5 của phần XI.

ĐIỀU 38. Luật áp dụng

Ngoài các quy định của Điều 293, Viện áp dụng:

- a) Các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực đã được thông qua theo đúng Công ước; và
- b) Các điều khoản của bất kỳ hợp đồng nào liên quan đến các hoạt động tiến hành trong vùng, về tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng nói trên.

ĐIỀU 39. Việc thi hành các quyết định của Viện

Các quyết định của Viện có hiệu lực ở trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên như các quyết định hay lệnh của cơ quan pháp luật cao nhất của quốc gia thành viên trên lãnh thổ mà ở đó phải thi hành các quyết định nói trên.

ĐIỀU 40. Việc áp dụng các mục khác của Phụ lục này

1. Các quy định của các mục khác trong Phụ lục này không mâu thuẫn với mục này được áp dụng cho Viện.
2. Trong việc thi hành các quyền hạn về tư vấn của mình. Viện dựa theo các quy định của Phụ lục này liên quan đến thủ tục tiến hành trước Toà án, trong phạm vi mà Viện thấy rằng các quy định này có thể áp dụng được.

MỤC 5 CÁC ĐIỀU SỬA ĐỔI

ĐIỀU 41. Các điều sửa đổi

1. Các điều sửa đổi đối với Phụ lục này, ngoài các điều sửa đổi liên quan đến Mục 4, chỉ có thể được thông qua theo đúng Điều 313 hoặc bằng consensus (thỏa thuận) tại một hội nghị được triệu tập theo đúng Công ước.
2. Các điều sửa đổi đối với Mục 4 chỉ có thể được thông qua theo đúng Điều 314.
3. Toà án có thể qua trao đổi bằng văn bản đưa ra cho các quốc gia thành viên xét các đề nghị sửa đổi đối với Phụ lục này mà Toà án thấy cần thiết theo đúng khoản 1 và 2.

PHỤ LỤC VII TRỌNG TÀI

ĐIỀU 1. Việc khởi tố

Với điều kiện phải tuân thủ Phần XV, bất kỳ bên nào trong một vụ tranh chấp đều có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết bằng thủ tục trọng tài đã trừ định trong Phụ lục này bằng một thông báo viết gửi tới bên kia hoặc hoặc các bên kia trong vụ tranh chấp. Thông báo có kèm theo bản trình bày các yêu sách và các lý do làm căn cứ cho các yêu sách đó.

ĐIỀU 2. Danh sách các trọng tài

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc lập ra và giữ một bản danh sách các trọng tài. Mỗi quốc gia thành viên có thể chỉ định bốn trọng tài có kinh nghiệm về những vấn đề biển và nổi tiếng nhất về sự công bằng, về năng lực và liêm khiết. Tên của những người được chỉ định như vậy được ghi rõ trên một bản danh sách.

2. Vào một thời điểm nào đó, nếu số lượng trọng tài được một quốc gia thành viên chỉ định và có trong bản danh sách dưới bốn người thì quốc gia này có quyền tiến hành việc chỉ định bổ sung mà mình có quyền.

3. Tên của một trọng tài được ghi ở trên bản danh sách cho đến khi quốc gia thành viên đã chỉ định người trọng tài này rút người đó khỏi danh sách; dĩ nhiên, người trọng tài này phải tiếp tục làm nhiệm vụ trong mọi Toà trọng tài mà họ được cử cho đến khi thủ tục tiến hành trước toà này kết thúc.

ĐIỀU 3. Thành lập Toà trọng tài

Theo thủ tục được trừ định trong Phụ lục này, trừ khi các bên liên quan có thoả thuận khác, Toà trọng tài được lập ra, như sau:

a) Với điều kiện tuân thủ điểm g, Toà trọng tài gồm có năm thành viên;

b) Bên nguyên cử một thành viên mà mình tùy ý lựa chọn ở trên bản danh sách nói ở Điều 2 của Phụ lục này và người đó có thể là công dân của mình. Tên của người đó được ghi trong bản thông báo nói trong Điều 1 của Phụ lục này;

c) Bên bị trong vụ tranh chấp cử trong thời hạn 30 ngày, tính từ khi nhận được thông báo nói ở Điều 1 của Phụ lục này một thành viên mà mình

tùy ý lựa chọn trên bản danh sách, và người đó có thể là công dân của mình. Nếu họ không cử người trong thời hạn nói trên, thì bên nguyên có thể yêu cầu tiến hành việc cử thành viên đó theo đúng điểm c trong hai tuần lễ sau khi hết thời hạn này;

d) Ba thành viên khác được các bên thoả thuận cử ra. Họ được các bên tùy ý chọn trên bản danh sách và là công dân của các quốc gia thứ ba, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Các bên cử Chánh toà của Toà trọng tài trong số ba thành viên đó. Nếu trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nói ở Điều 1 của Phụ lục này, các bên hữu quan không thể thoả thuận về việc chỉ định một hay nhiều thành viên của Toà mà họ phải cử theo thoả thuận chung hay là về việc cử Chánh toà, thì theo yêu cầu của bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp, cần tiến hành cử 1 người hay những người đó theo đúng điểm e Yêu cầu đó phải được đưa lên trong hai tuần sau khi hết hạn 60 ngày này;

e) Trừ khi các bên hữu quan thoả thuận giao cho một người hoặc cho một quốc gia thứ ba do họ lựa chọn tiến hành các việc cử người cần thiết theo điểm c và d, Chánh án của Toà án quốc tế về luật biển cần tiến hành việc hành. Nếu Chánh án bản hoặc là công dân của một trong các bên trong vụ tranh chấp, thì việc cử người giao cho thành viên thâm niên nhất của Toà án quốc tế về luật biển sẵn sàng làm việc này và không phải là công dân của một trong các bên hữu quan. Việc cử người tiến hành bằng cách lựa chọn trên bản danh sách nói ở Điều 2 của Phụ lục này trong một thời hạn là 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và có tham khảo ý kiến của các bên. Các thành viên được cử như thế cần phải thuộc các quốc tịch khác nhau, không được làm việc cho một bên nào trong vụ tranh chấp; họ không trú ngụ thường xuyên ở trên lãnh thổ của một trong các bên hữu quan đó và không phải là công dân của một bên nào;

f) Mọi ghế bị trống đều được cử người thay thế theo các quy định cho lần bổ nhiệm đầu tiên ;

g) Các bên cùng một phía cùng nhau cử một thành viên của Toà qua thoả thuận chung. Khi có nhiều bên đối lập nhau hay trong trường hợp không thống nhất về điểm liệu các bên có đứng vào cùng một phía không, thì mỗi bên trong số họ cử một thành viên của Toà. Số lượng thành viên của Toà do các bên cử riêng rẽ bao giờ cũng phải ít hơn một người so với số lượng các thành viên của Toà được các bên hữu quan cùng cử ;

h) Các điểm a đến f được áp dụng đến hết mức có thể vào các vụ tranh chấp xảy ra có quá hai bên hữu quan trở lên.

ĐIỀU 4. Các chức năng của Toà trọng tài

Một toà trọng tài được thành lập theo Điều 3 của Phụ lục này thi hành các chức năng của mình theo đúng Phụ lục này và quy định khác của Công ước.

ĐIỀU 5. Thủ tục

Trừ khi các bên có thoả thuận khác, Toà trọng tài tự quy định thủ tục của mình bằng cách cho mỗi bên có khả năng bảo vệ các quyền của mình và trình bày căn cứ của mình.

ĐIỀU 6. Những nghĩa vụ của các bên

Các bên tham gia tranh chấp tạo điều kiện dễ dàng cho Toà trọng tài thực hiện nhiệm vụ của mình và, đặc biệt là, theo đúng pháp luật của mình và bằng tất cả các phương tiện thuộc quyền sử dụng của mình, cần phải:

a) Cung cấp cho Toà mọi tài liệu, các điều kiện dễ dàng và các thông tin thích hợp; và

b) Cho Toà, khi điều đó là cần thiết, có khả năng dẫn ra và nghe người làm chứng hoặc các chuyên gia và đến tại chỗ.

ĐIỀU 7. Lệ phí

Trừ khi Toà trọng tài có quyết định khác vì có những hoàn cảnh đặc biệt của vụ việc, lệ phí của Toà, kể cả thù lao cho các thành viên của Toà, phải do các bên trong vụ tranh chấp chịu ngang nhau.

ĐIỀU 8. Đa số cần thiết phải thông qua các bản án

Các quyết định của Toà trọng tài được thông qua theo đa số các thành viên của Toà. Sự vắng mặt hoặc bỏ phiếu trắng của dưới một nửa số thành viên không cản trở Toà ra quyết định. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau, lá phiếu của Chánh toà là lá phiếu quyết định.

ĐIỀU 9. Vắng mặt

Khi một trong số các bên trong vụ tranh chấp không ra Toà hoặc không trình bày các lý lẽ của mình, thì bên kia có thể yêu cầu Toà tiếp tục trình tự tố tụng và phán quyết. Việc một bên vắng mặt hay việc một bên không trình bày các lý lẽ của mình không cản trở cho trình tự tố tụng. Trước khi ra phán quyết, Toà trọng tài cần phải biết chắc chắn rằng không những Toà có thẩm quyền xét xử vụ tranh chấp mà còn chắc chắn rằng đơn kiện có cơ sở về mặt thực tế pháp lý.

ĐIỀU 10. Bản án

Bản án của Toà trọng tài được giới hạn ở nội dung của vụ tranh chấp và phải nêu căn cứ. Bản án nêu tên của các thành viên của Toà trọng tài đã tham gia xét xử và thời gian ra bản án. Bất kỳ thành viên nào của Toà cũng có thể đính thêm vào bản án trình bày ý kiến riêng hoặc bất đồng của mình.

ĐIỀU 11. Tính chất tối hậu của bản án

Bản án có tính chất tối hậu và không được kháng cáo, trừ khi các bên trong vụ tranh chấp phải tuân theo bản án này.

ĐIỀU 12. Giải thích hoặc thi hành bản án

1. Bất kỳ tranh cãi nào có thể xảy ra giữa các bên trong vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay cách thi hành bản án, đều có thể được bên này hoặc bên kia đưa ra để Toà trọng tài đã tuyên án quyết định. Vì mục đích ấy, các ghế bị trống đều được cử người thay theo phương pháp được trù định cho việc bổ nhiệm ban đầu các thành viên của Toà.

2. Nếu tất cả các bên trong vụ tranh chấp thoả thuận, thì bất kỳ tranh cãi nào thuộc loại này đều có thể được đệ trình lên một Toà khác theo đúng Điều 287.

ĐIỀU 13. Áp dụng đối với các thực thể không phải là các quốc gia thành viên

Phụ lục này được áp dụng mutatis mutandis (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho mọi vụ tranh chấp nào liên quan đến các thực thể không phải là quốc gia thành viên.

PHỤ LỤC VIII TRỌNG TÀI ĐẶC BIỆT

ĐIỀU 1. Việc khởi tố

Với điều kiện tuân thủ phần XV, mọi bên tham gia vào một vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các điều khoản của Công ước liên quan đến: 1- Việc đánh bắt hải sản, 2- Việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, 3- Việc nghiên cứu khoa học biển, hoặc 4- Hàng hải, kể cả nạn ô nhiễm do các tàu thuyền hay do nhận chìm, có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đặc biệt được trù định trong Phụ lục này bằng thông báo viết gửi tới bên kia hoặc các bên kia trong vụ tranh chấp; thông báo có kèm theo bản trình bày các yêu sách và các căn cứ của các yêu sách đó.

ĐIỀU 2. Danh sách các chuyên viên

1. Một danh sách chuyên viên được lập ra và được duy trì cho mỗi lĩnh vực sau đây: 1- Việc đánh bắt hải sản, 2- Việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, 3- Việc nghiên cứu khoa học biển, 4- Hàng hải, kể cả nạn ô nhiễm do tàu thuyền hay do nhận chìm gây ra.

2. Về mặt đánh bắt hải sản, danh sách chuyên viên do Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc lập ra và duy trì; về mặt bảo vệ và phòng giữ môi trường biển, do Chương trình của Liên hợp quốc về môi trường; về mặt hàng hải, kể cả nạn ô nhiễm do tàu thuyền hay do nhận chìm gây ra, thì do Tổ chức hàng hải quốc tế hoặc, tùy theo mỗi một trường hợp, do cơ quan phụ trợ thích hợp mà Tổ chức, Chương trình hoặc Ủy ban nói trên đã uỷ quyền thực hiện chức năng này.

3. Mỗi quốc gia thành viên có thể chỉ định trong một lĩnh vực đó hai chuyên viên có năng lực được xác minh và thừa nhận chung về pháp lý, khoa học hay kỹ thuật trong lĩnh vực nói trên và là những người nổi tiếng công minh, liêm khiết nhất. Trong mỗi lĩnh vực, bản danh sách có tên những người được chỉ định đó.

4. Ở vào một thời điểm nào đó, nếu số lượng chuyên viên do một quốc gia thành viên chỉ định và thể hiện trên một bản danh sách dưới hai người, thì quốc gia thành viên này có thể tiến hành việc chỉ định bổ sung và họ có quyền.

5. Tên của một chuyên viên được ghi trên bản danh sách cho đến khi bị bên đã chỉ định chuyên viên đó rút đi, dĩ nhiên là chuyên viên này phải tiếp tục thi hành nhiệm vụ của mình trong mọi Toà trọng tài đặc biệt cho đến lúc thủ tục tố tụng trước Toà này đã kết thúc.

ĐIỀU 3. Cơ cấu của Toà trọng tài đặc biệt

Theo thủ tục được trù định trong Phụ lục này, trừ khi các bên có thoả thuận khác, Toà trọng tài đặc biệt được cấu thành như sau:

a. Với điều kiện tuân thủ điểm g, Toà trọng tài đặc biệt gồm có năm thành viên;

b. Bên nguyên cử hai thành viên được lựa chọn tuỳ ý ở bản danh sách hay các bản danh sách nói ở Điều 2 của Phụ lục này liên quan đến nội dung của vụ tranh chấp, một trong hai người này có thể là công dân của nước đó. Tên của các thành viên được cử như vậy, được ghi trong thông báo nói ở Điều 1 của Phụ lục này;

c. Bên bị trong vụ tranh chấp, trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được thông báo nói ở Điều 1 của Phụ lục này, cử hai thành viên do họ tuỳ ý chọn trên danh sách hay các danh sách liên quan đến nội dung của vụ tranh chấp, và trong hai người đó, một người có thể là công dân của nước ấy. Nếu bên bị không cử người trong thời hạn này, thì bên nguyên có thể trong hai tuần sau khi hết hạn, yêu cầu tiến hành việc cử người theo đúng điểm e;

d. Các bên thoả thuận cử Chánh toà trọng tài đặc biệt được lựa chọn tuỳ ý trên danh sách thích hợp và là công dân của một nước thứ ba, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Trong một thời hạn là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nói ở Điều 1 của Phụ lục này, nếu các bên không thể thoả thuận việc cử Chánh toà, thì việc cử này được tiến hành theo đúng điểm e theo yêu cầu của bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp. Yêu cầu đó được gửi đến trong vòng hai tuần sau khi hết thời hạn kể trên;

e. Trừ khi các bên thoả thuận giao phó cho một người hay một quốc gia thứ ba do họ lựa chọn, tiến hành việc cử người, Tổng thư ký Liên hợp quốc tiến hành việc cử các uỷ viên cần thiết này trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu theo các điểm c hay d. Việc của người này được tiến hành bằng cách lựa chọn ở trên bản danh sách hay các bản danh sách chuyên viên thích hợp nói ở Điều 2 của Phụ lục này, có trao đổi với các bên tranh chấp và với tổ chức quốc tế thích hợp. Các uỷ viên được cử như vậy phải thuộc quốc tịch khác nhau, không được làm việc cho một bên nào trong vụ tranh chấp; họ không được trú ngụ thường xuyên ở trên lãnh thổ của một trong số các bên trong vụ tranh chấp và không phải là công dân của một trong các bên này;

f. Mọi ghế bị trống đều được cử người thay theo cách thức được trù định cho lần cử đầu tiên;

g. Các bên cùng đứng về một phía cũng nhau thoả thuận cử hai thành viên của Toà. Khi có nhiều bên đối lập nhau, hay trong trường hợp không thống nhất về điểm liệu các bên có cùng một phía hay không, thì mỗi bên trong số họ cử một thành viên của Toà;

h. Các điểm a đến f được áp dụng để hết mức có thể đối với các vụ tranh chấp có quá hai bên hữu quan trở lên.

ĐIỀU 4. Các quy định chung

Các Điều 4 đến 13 của Phụ lục VII được áp dụng mutatis mutandis (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) vào thủ tục trọng tài đặc biệt nói ở trong Phụ lục này.

ĐIỀU 5. Việc xác lập các sự kiện

1. Các bên của một vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của Công ước về: 1- Việc đánh bắt hải sản, 2- Việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, 3- Hàng hải, kể cả nạn ô nhiễm môi trường do tàu hay do nhận chìm gây ra, có thể, vào bất cứ lúc nào, thoả thuận yêu cầu một Toà trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Điều 3 của Phụ lục này tiến hành một cuộc điều tra và xác lập các sự kiện từ nguồn gốc của vụ tranh chấp.

2. Trừ khi các bên có thoả thuận khác, những sự kiện do Toà trọng tài đặc biệt xác nhận theo khoản 1 được coi là những chứng cứ đã được xác minh giữa các bên hữu quan.

3. Nếu tất cả các bên trong vụ tranh chấp yêu cầu thì Toà trọng tài đặc biệt có thể thảo ra các khuyến nghị; những khuyến nghị này không có giá trị quyết định mà chỉ là cơ sở để các bên tiến hành xem xét lại những vấn đề làm phát sinh ra tranh chấp.

4. Với điều kiện tuân thủ khoản 2, Toà trọng tài đặc biệt cần tuân thủ Phụ lục này, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

PHỤ LỤC IX

SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

ĐIỀU 1. Việc sử dụng thuật ngữ "tổ chức quốc tế"

Trong Điều 305 và Phụ lục này, thuật ngữ "các tổ chức quốc tế" được hiểu là một tổ chức liên chính phủ được các quốc gia lập nên, các quốc gia này trao cho tổ chức đó thẩm quyền về các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký kết các hiệp ước về vấn đề này.

ĐIỀU 2. Việc ký kết

Một tổ chức quốc tế có thể ký Công ước, nếu đa số các quốc gia hội viên của tổ chức này là những bên ký kết Công ước, một tổ chức quốc tế ra một tuyên bố nói rõ các vấn đề thuộc phạm vi Công ước mà các quốc gia hội viên ký Công ước đã trao thẩm quyền cho tổ chức quốc tế này, cũng như tính chất và phạm vi của thẩm quyền này.

ĐIỀU 3. Việc xác nhận chính thức và việc gia nhập

1. Một tổ chức quốc tế có thể gửi lưu chiều một văn bản xác nhận chính thức hay gia nhập, nếu đa số các quốc gia hội viên của nó gửi hoặc đã gửi lưu chiều các văn bản phê chuẩn hay gia nhập của mình.

2. Văn bản của tổ chức quốc tế gửi lưu chiều lên cần phải có các cam kết và tuyên bố đã quy định ở Điều 4 và 5 của Phụ lục này.

ĐIỀU 4. Phạm vi tham gia, các quyền và nghĩa vụ

1. Đối với các vấn đề mà các quốc gia hội viên và là thành viên của Công ước đã giao thẩm quyền cho tổ chức quốc tế thì văn bản xác nhận chính thức hoặc gia nhập do tổ chức quốc tế đó gửi lưu chiều cần có lời cam kết chấp nhận các quyền và nghĩa vụ đã được trù định trong Công ước đối với các quốc gia.

2. Một tổ chức quốc tế là thành viên của Công ước trong phạm vi các giới hạn thẩm quyền được xác định trong các tuyên bố, thông tin hoặc thông báo nói ở Điều 5 của Phụ lục này.

3. Đối với các vấn đề đã được các quốc gia hội viên là thành viên của Công ước trao thẩm quyền cho thì một tổ chức quốc tế sẽ sử dụng các quyền và làm tròn nghĩa vụ, mà lẽ ra theo Công ước là những quyền và nghĩa vụ của

các quốc gia này. Các quốc gia hội viên của một tổ chức quốc tế không sử dụng thẩm quyền của mình mà trao cho tổ chức này.

4. Không thể có trường hợp nào mà sự tham gia của một tổ chức quốc tế lại dẫn đến một sự đại diện cao hơn sự đại diện mà các quốc gia hội viên là thành viên của Công ước có thể đòi hỏi. Quy định này đã được áp dụng, đặc biệt là đối với các quyền ra các quyết định.

5. Việc tham gia của một tổ chức quốc tế không đem lại cho các quốc gia hội viên của tổ chức đó không phải là thành viên của Công ước một quyền nào do Công ước trừu định.

6. Trong trường hợp có tranh chấp giữa những nghĩa vụ thuộc bốn phạm của một tổ chức quốc tế theo Công ước và những nghĩa vụ thuộc bốn phạm của tổ chức này theo điều ước đã thành lập ra nó hoặc theo mọi văn bản có liên quan, thì các nghĩa vụ do Công ước quy định có giá trị cao hơn.

ĐIỀU 5. Các tuyên bố, thông báo và thông tin

1. Tài liệu xác nhận chính thức hoặc gia nhập của một tổ chức quốc tế cần có một tuyên bố xác định rõ các vấn đề thuộc phạm vi Công ước mà các quốc gia hội viên là thành viên của Công ước đã trao thẩm quyền cho tổ chức quốc tế này.

2. Một quốc gia hội viên của một tổ chức quốc tế, khi phê chuẩn hay gia nhập Công ước, hoặc khi tổ chức quốc tế gửi lưu chiểu văn kiện xác nhận chính thức hay gia nhập, phải làm một tuyên bố xác định các vấn đề đề cập trong Công ước mà tổ chức đã được trao thẩm quyền, vào ngày muộn nhất trong hai thời điểm nói trên.

3. Các quốc gia thành viên là hội viên của một tổ chức quốc tế, thành viên của Công ước được coi như có thẩm quyền về tất cả các vấn đề thuộc phạm vi của Công ước mà các quốc gia nói trên đã không ghi một cách rõ ràng rằng, họ đã trao thẩm quyền cho tổ chức bằng một tuyên bố, thông tin hoặc thông báo làm theo đúng điều này.

4. Tổ chức quốc tế và các quốc gia hội viên là thành viên của Công ước thông báo ngay cho người lưu chiểu bất kỳ sự sửa đổi nào về việc phân chia các thẩm quyền được ghi rõ trong các tuyên bố nói ở khoản 1 và 2, kể cả những việc chuyển giao thẩm quyền mới.

5. Bất kỳ quốc gia thành viên nào cũng có thể yêu cầu một tổ chức quốc tế và các quốc gia hội viên của tổ chức này là thành viên của Công ước, chỉ rõ ai trong tổ chức hay trong các quốc gia hội viên này có thẩm quyền đối với

một vấn đề nhất định được đặt ra. Tổ chức này và các quốc gia hội viên hữu quan thông báo tình hình này, trong một thời hạn hợp lý. Họ cũng có thể tự mình chủ động thông báo một tình hình đó.

6. Tính chất và vi phạm của những thẩm quyền được chuyển giao cần phải được xác định rõ trong các tuyên bố, thông tin và thông báo làm theo điều này.

ĐIỀU 6. Trách nhiệm

1. Các bên có thẩm quyền theo Điều 5 của Phụ lục này có trách nhiệm về mọi thiếu sót đối với những nghĩa vụ nảy sinh từ Công ước và đối với tất cả các vi phạm khác đối với Công ước.

2. Bất kỳ quốc gia thành viên nào cũng có thể yêu cầu một tổ chức quốc tế hoặc các quốc gia hội viên của tổ chức đó là thành viên của Công ước chỉ rõ người có trách nhiệm trong một trường hợp riêng biệt. Tổ chức và các quốc gia hội viên hữu quan cần phải thông báo tình hình này. Nếu không thực hiện điều này trong một thời gian hợp lý, hoặc nếu họ thông báo các thông tin trái ngược nhau, thì họ phải cùng nhau và liên đới chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 7. Giải quyết các vụ tranh chấp

1. Khi gửi lưu chiểu văn kiện xác nhận chính thức hay gia nhập của mình, hoặc vào bất kỳ thời điểm nào tiếp sau, một tổ chức quốc tế có quyền tự do lựa chọn, qua tuyên bố bằng văn bản, một hoặc nhiều phương pháp đã nêu ở Điều 287, khoản 1 điểm a, c, và để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước.

2. Phần XV được áp dụng mutatis mutadis (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho bất kỳ vụ tranh chấp nào giữa các thành viên của Công ước mà một hoặc nhiều thành viên đó là các tổ chức quốc tế.

3. Khi một tổ chức quốc tế và một hoặc nhiều quốc gia hội viên của tổ chức này đứng về một phía, thì coi như tổ chức đã chấp nhận các thủ tục giải quyết tranh chấp như các quốc gia này; trong trường hợp mà một trong số các quốc gia này chỉ chọn Tòa án quốc tế theo Điều 287, thì tổ chức và quốc gia hội viên này coi như đã chấp nhận trọng tài theo thủ tục trừ định ở Phụ lục VII, trừ khi các bên tham gia vào vụ tranh chấp thoả thuận lựa chọn một phương pháp khác.

ĐIỀU 8. Áp dụng Phần XVII

Phần XVII được áp dụng mutatis mutadis (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho các tổ chức quốc tế, với điều kiện tuân thủ các quy định sau đây

a. Văn kiện xác nhận chính thức hoặc gia nhập của một tổ chức quốc tế không được tính đến trong việc áp dụng Điều 303, khoản 1;

b. i. Một tổ chức quốc tế có quyền đặc biệt để hành động theo các Điều 312 đến 315, nếu tổ chức này có thẩm quyền theo Điều 5 của Phụ lục này đối với toàn bộ vấn đề nói trong điều sửa đổi;

ii. Khi một tổ chức quốc tế có thẩm quyền theo Điều 5 của Phụ lục này đối với toàn bộ vấn đề trong điều sửa đổi, thì văn kiện xác nhận chính thức hoặc gia nhập của tổ chức này liên quan đến điều sửa đổi nói trên được coi như văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của từng quốc gia hội viên là thành viên của Công ước trong việc áp dụng Điều 316, các khoản 1, 2 và 3;

iii. Trong tất cả các trường hợp khác, văn kiện xác nhận chính thức hoặc gia nhập của một tổ chức quốc tế không được tính đến trong việc áp dụng Điều 316, khoản 1 và 2;

c. i. Trong Điều 317, một tổ chức quốc tế mà trong số các hội viên của nó có một quốc gia thành viên của Công ước và tổ chức quốc tế đó vẫn tiếp tục thoả mãn các điều kiện đã được trù định trong Điều 1 của Phụ lục này, thì tổ chức quốc tế này không thể từ bỏ Công ước;

ii. Một tổ chức quốc tế phải từ bỏ Công ước, nếu trong số hội viên của nó không còn một quốc gia nào là thành viên của Công ước hoặc nếu tổ chức này đã thôi không thoả mãn các điều kiện đã được trù định trong Điều 1 của Phụ lục này. Sự từ bỏ đó có hiệu lực ngay lập tức.

